

2/

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

2
(215)
1984

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh ở VIỆT NAM (1955 — 1975)

VĂN TẠO
NGUYỄN HỮU ĐẠO

NĂM 1954 sau khi chiến thắng chủ nghĩa đế quốc Pháp, hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng. Miền Nam Việt Nam còn tạm thời đặt dưới ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp, xâm chiếm miền Nam Việt Nam tiến hành phá hoại hiệp định Giơnevơ, phá hoại hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ ở Đông Nam Á. Dân tộc Việt Nam vừa phải đương đầu với cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở miền Nam, vừa phải xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc để làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Trong bước ngoặt lịch sử phức tạp này, nhiều vấn đề lý luận cách mạng đã được đặt ra, cho việc xây dựng đất nước.

Một là, có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một đất nước đất không rộng, người không đông, lại đang có chiến tranh được hay không?

Hai là, sau nhiều năm bị xâm lược, cướp bóc, Việt Nam thiếu hẳn một cơ sở vật chất kỹ thuật tối thiểu cho chủ nghĩa xã hội thì có thể tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa được hay không?

Ba là, tiến lên chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh nghèo nàn, lạc hậu lại có chiến tranh thì việc xây dựng chủ nghĩa xã hội phải tiến hành như thế nào?

Cho đến nay một chặng đường lịch sử đã trôi qua, cách mạng xã hội chủ nghĩa đã giành được những thắng lợi nhất định, chân lý cách mạng đã được thực tiễn lịch sử chứng minh.

Bước đầu chúng ta có thể thấy những vấn đề đặt ra đã được giải quyết như thế nào?



Xây dựng chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung cũng như xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội nói riêng đều cần có hòa bình. Ngược lại xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa vững mạnh lại là biện pháp tích cực nhất để củng cố và bảo vệ hòa bình, đập tan được những âm mưu gây chiến của mọi kẻ thù. Nhưng phải chăng cứ chờ có hòa bình mới xây dựng được chủ nghĩa xã hội, hay nói cách khác, khi đất nước còn có chiến tranh thì chưa thể xây dựng chủ nghĩa xã hội? Liên Xô vĩ đại đã giải đáp vấn đề này trong thời kỳ nội chiến (1918—1921) và thời chiến tranh bảo vệ Tổ quốc (1941—1945). Trong chiến tranh, nhân dân Liên Xô vẫn đẩy mạnh việc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Việt Nam đã học tập kinh nghiệm này của nhân dân xô viết, tiến hành xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước có chiến tranh. Tuy nhiên, Liên Xô là một nước có diện tích rộng lớn và dân số khá đông, có tiềm lực kinh tế và quốc phòng mạnh, còn Việt Nam là một nước đất không rộng, người không đông, tiềm lực kinh tế và quốc phòng có hạn. Mặt khác, ở miền Nam Việt Nam, cách mạng dân tộc dân chủ chưa hoàn thành; miền Bắc lại bị chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ tàn phá nặng nề, việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội gặp vô vàn khó khăn.

Trong tình hình đó, về tư tưởng trước hết phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa hòa bình và chiến tranh. Quyết tâm đưa miền Bắc Việt Nam lên chủ nghĩa xã hội. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã giải quyết một cách sáng tạo mối quan hệ này.

Trong khi đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai âm mưu gây chiến tranh xâm lược miền Nam và có thể đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã quyết định phải củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Nước nhà có thống nhất trọn vẹn thì mới có hòa bình thực sự. Như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng khẳng định: « Mục đích của dân ta cũng như của phe ta là làm sao cho nước Việt Nam được hòa bình, thống nhất, độc lập dân tộc, dân chủ trong cả nước... có hòa bình mới có thống nhất mà có thống nhất được mới có hòa bình thực sự »⁽¹⁾. Mà muốn có thống nhất, độc lập thì phải củng cố miền Bắc đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội chứ không phải từ bỏ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. « Phải ra sức củng cố miền Bắc thật vững mạnh để có thể chiếu cố miền Nam, chứ không phải vì chiếu cố miền Nam mà hạ thấp yêu cầu của miền Bắc »⁽²⁾. Như vậy, nhân dân Việt Nam coi nhiệm vụ đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội là một nhiệm vụ cơ bản của công cuộc đấu tranh cho hòa bình. Miền Bắc vừa ra sức đấu tranh cho hòa bình, tranh thủ điều kiện hòa bình để khôi phục, cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời là tích cực đẩy mạnh cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đấu tranh chống lại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc. Năm được quan hệ biện chứng giữa hòa bình và chiến tranh, giữa đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội và đấu tranh cho hòa bình, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã từng bước đưa miền Bắc Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Thứ hai, phải khắc phục tư tưởng hoài nghi, không vững tin vào thắng lợi của con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Nếu trong cách mạng dân tộc dân chủ, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến, nhờ tiếp thu được thực chất của chủ nghĩa Mác-Lênin đã tránh được những nọc độc của bè lũ phản bội thuộc Quốc tế 2 cho rằng: cách mạng dân tộc dân chủ nhất thiết phải do giai cấp tư sản lãnh đạo thì nay lên chủ nghĩa xã hội, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam cũng kiên quyết tránh xa và lên án những luận điệu của bọn cơ hội chủ nghĩa. Bọn cơ hội

chủ nghĩa thường rêu rao rằng: không thể tiến lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện một đất nước kiệt quệ vì chiến tranh. Và « Chủ nghĩa xã hội không thể xây dựng trên một đất nước hoang tàn được, nó chỉ có thể rơi xuống như một trái cây đã quá chín của chủ nghĩa tư bản »⁽³⁾... Những nọc độc đó không phải không làm lung lạc một số ít người thuộc tầng lớp trên của cư dân đô thị vùng tạm chiếm mới được giải phóng và một số người lạc hậu khác. Ngay trong hàng ngũ những người đã từng tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cũng có người mong muốn: « Miền Bắc hãy qua một thời kỳ phát triển tư bản đã rồi hãy tiến lên chủ nghĩa xã hội »⁽⁴⁾.

Nhưng dựa vào xu thế tất yếu của lịch sử Việt Nam dựa vào nguyện vọng tha thiết của đông đảo quần chúng nhân dân lao động Việt Nam, tháng 8 năm 1955 Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã thông qua một quyết định có tính chất lịch sử quan trọng là: « Bất kỳ tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố và phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà »⁽⁵⁾.

Đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã phát huy sáng tạo luận điểm cách mạng của chủ nghĩa Lenin về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân và về sự hỗ trợ của phong trào vô sản quốc tế trong điều kiện cách mạng thế giới hiện nay. Đó là sự lớn mạnh của hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người và sự giúp đỡ tận tình của các nước xã hội chủ nghĩa anh em đối với nhân dân Việt Nam. Lenin đã từng khẳng định: « Với sự giúp đỡ của giai cấp vô sản ở các nước tiên tiến, các

(1) Hồ Chí Minh. « Phát huy tinh thần cầu học, cầu tiến bộ ». ST. H 1960, tr.55 và 56.

(2) Hồ Chí Minh. « Bài nói chuyện tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa I ». Báo Nhân dân số 567, 219 - 1955.

(3) C. Renno. « Một trong những lãnh tụ của Quốc tế cộng sản II » - trích lại trong cuốn Quốc tế cộng sản về vấn đề dân tộc và thuộc địa của Diacốp và Kockin. ST. H. 1960, tr.25.

(4) Trích lại nhận xét của đồng chí Trường Chinh, trong bài « Phương châm chiến lược của Đảng ta ». Học tập. 1-1960, tr. 34.

(5) « Báo cáo chính trị tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 », tháng 8-1955. Trích ở Tập chỉ Học tập 1-1960, tr. 31.

nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xô viết và qua những giai đoạn phát triển nhất định, tiến tới chủ nghĩa cộng sản không phải trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa»⁽¹⁾.

Thứ ba là, phải nhận thức rõ đặc điểm của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam để có thể đề ra được những biện pháp cách mạng thích hợp. Xuất phát từ tình hình thực tế Việt Nam, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã chỉ rõ «miền Bắc nhất định phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, mà đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa»⁽²⁾. Đặc điểm đó nói lên rằng: Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội trên một cơ sở vật chất kỹ thuật hết sức nghèo nàn và lạc hậu. Vì vậy, nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội phải được đặt làm nhiệm vụ hàng đầu của thời kỳ quá độ. Đồng thời, đất nước còn tạm thời bị chia làm hai miền. Cuộc đấu tranh để giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc vẫn còn phải tiếp tục. Nói một cách khác đất nước vừa có hòa bình lại vừa phải chuẩn bị cho chiến tranh vì vậy công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội cũng phải làm sao cho phù hợp với những đặc điểm tình hình kể trên, đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa trong cả nước.



Trong thực tế, cơ sở kinh tế ban đầu ở miền Bắc Việt Nam còn hết sức nghèo nàn, lạc hậu. Năm 1954 giá trị tổng sản lượng công nghiệp hiện đại chỉ chiếm 1,5% giá trị tổng sản lượng công, nông nghiệp. Kinh tế nông nghiệp vốn lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề. Gần 14 vạn hecta ruộng đất, tức 7% tổng số ruộng đất trồng trọt ở miền Bắc bị bỏ hoang. Máy móc, nông cụ để sản xuất vô cùng thiếu thốn. Tất cả các công trình thủy nông lớn đều bị phá hoại, đê điều bị hư hại khá nhiều. Quân đội viễn chinh Pháp trước khi rút lui đã cướp đi nhiều máy móc, phá hủy đường xá, cầu cống và các phương tiện giao thông vận tải... Nhiều nhà máy, xí nghiệp bị tê liệt không còn khả năng hoạt động. Hơn 15 vạn người bị thất nghiệp ở cả thành thị lẫn nông thôn. Khoa học, kỹ thuật thì vô cùng lạc hậu. Cả khu mỏ than Hồng Gai chỉ còn lại có hai cán bộ kỹ thuật. Xí nghiệp liên hợp dệt Nam Định với hàng nghìn công nhân mà không có một kỹ sư nào. Trang bị kỹ thuật thì lạc hậu và cũ kỹ v.v...

Song, nhận thức rõ những khó khăn và thuận lợi, Đảng đã phát huy tinh thần triệt để cách mạng, sáng tạo cách mạng, đưa miền Bắc Việt Nam từng bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, mà mở đầu là thời kỳ khôi phục kinh tế (1955-1957), với mục tiêu là «khôi phục cơ sở sản xuất và mức sản xuất bằng trước chiến tranh (1939)».

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân Việt Nam đã nỗ lực đầy mạnh công cuộc khôi phục kinh tế trong công nghiệp, chẳng những duy trì, mở rộng các cơ sở sản xuất cũ mà còn xây dựng được nhiều nhà máy, xí nghiệp mới... đưa tổng số xí nghiệp (kể cả trung ương và địa phương) từ 81 xí nghiệp năm 1955 lên 150 xí nghiệp năm 1957. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh từ 35 tỷ đồng tiền cũ năm 1955 lên tới 236 tỷ đồng vào năm 1957⁽³⁾.

Cùng với công nghiệp, nông nghiệp cũng được khôi phục lại. Hàng loạt công trình thủy lợi lớn, vừa và nhỏ được sửa chữa và xây dựng mới. Ví thế sản lượng thóc năm 1955 đạt 3,6 triệu tấn, năm 1956 là 4,1 triệu tấn (vượt hơn mức năm 1939 khoảng 60%)⁽⁴⁾.

Cũng trong thời kỳ khôi phục kinh tế, nhân dân miền Bắc Việt Nam còn hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ cải cách ruộng đất, xóa bỏ vĩnh viễn quan hệ sản xuất phong kiến, giải phóng lực lượng sản xuất đang bị kìm hãm ở nông thôn. Người cày đã thực sự có ruộng, nông dân đã thực sự làm chủ nông thôn.

Cuối năm 1957 công cuộc khôi phục kinh tế ở miền Bắc Việt Nam căn bản hoàn thành. Nền kinh tế miền Bắc Việt Nam phát triển lên một bước mới. Thành phần công nghiệp quốc doanh chiếm 66,6% giá trị sản lượng công nghiệp; vận tải quốc doanh chiếm 50,2% tổng khối lượng hàng hóa chu chuyển; thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán chiếm 31,3% tổng mức bán lẻ⁽⁵⁾. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng đã có tác động tích cực tới sự phát triển của sức sản xuất.

Sản xuất phát triển, đời sống nhân dân, nhất là của nông dân bước đầu được cải thiện. Ở thành thị đa số những người thất nghiệp đã có việc làm. Các ngành nghề thủ

(1) V. I. Lênin, «Toàn tập», tập 31. ST H. 1969. tr. 295.

(2) Hồ Chí Minh, «Tuyên tập», tập 2. Sự thật, H. 1980. tr. 159.

(3) «Số liệu thống kê trong 3 năm khôi phục kinh tế phát triển văn hóa». Cục Thống kê Trung ương xuất bản H. 1959 tr. 77.

(4) Như trên, tr. 82.

(5) Như trên tr. 7.

công được khôi phục và tổ chức lại. Chế độ tiền lương cho cán bộ công nhân viên chức được cải thiện (so với 1955 thì đến năm 1957 tiền lương của cán bộ, công nhân viên chức tăng 36,3%). Sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế phát triển mạnh. Nhà nước chuyên chính vô sản ở Việt Nam đã được củng cố thêm một bước.

Đương nhiên, thắng lợi trên đây mới là kết quả đầu tiên. Kinh tế miền Bắc vẫn là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu. Thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công còn rất lớn. Kinh tế tư bản tư doanh vẫn chưa được cải tạo. Mâu thuẫn cơ bản nổi lên ở miền Bắc Việt Nam lúc này là "mâu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến, chế độ chính trị tiên tiến với quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội lạc hậu" (1). Có giải quyết được mâu thuẫn trên mới đưa nền kinh tế miền Bắc Việt Nam đạt được thành tựu mới.

Kinh nghiệm của các nước xã hội chủ nghĩa anh em đã giúp miền Bắc Việt Nam áp dụng sáng tạo những quy luật phổ biến của quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trước hết là: phải tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế quốc dân; phải cải tạo quan hệ sản xuất lạc hậu để mở đường cho sức sản xuất phát triển. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã lãnh đạo giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam tiến hành kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế phát triển văn hóa (1958 - 1960). Nhiệm vụ trọng tâm mà Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đề ra cho thời kỳ này là: "Đẩy mạnh cải tạo nền kinh tế quốc dân theo chủ nghĩa xã hội, tức là tiến hành 3 cuộc cải tạo lớn: cải tạo nông nghiệp, cải tạo thủ công nghiệp và cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh" (2). Cụ thể là "Đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời phải ra sức phát triển nhanh thành phần kinh tế quốc doanh là lực lượng lãnh đạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân" (3).

Thực hiện đường lối đó, giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam, bằng tinh thần lao động sáng tạo, đã đạt được thắng lợi to lớn. Theo đường lối hợp tác hóa nông nghiệp của Lênin, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp đã thu được kết quả tốt. Nếu năm 1957 mới có 25 hợp tác xã nông nghiệp với 3 hợp tác xã bậc cao thì năm 1960 đã lên tới 40.422 hợp tác xã với 4346 hợp tác xã bậc cao. Ruộng đất của hợp tác xã, vào năm 1960, đã chiếm tới 76% diện tích canh tác toàn miền Bắc. Chế độ người

bóc lột người ở nông thôn miền Bắc Việt Nam căn bản bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã hình thành trong nông thôn. *Giai cấp nông dân lập thể ở miền Bắc Việt Nam đã bắt đầu hình thành.*

Cải tạo xã hội chủ nghĩa phải đi đôi với phát triển sản xuất, nhà nước đã chú trọng đầu tư vốn vào sản xuất nông nghiệp, đồng thời là thực hiện biện pháp cho vay đối với nông dân. Trong ba năm (1958-1960) đầu tư vốn vào nông nghiệp của nhà nước là 180 triệu đồng, cho nông dân vay 138 triệu đồng. Bên cạnh đó 19 công trình thủy lợi quan trọng đã được xây dựng. Các ngành sản xuất nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu... đều được nhà nước coi trọng.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu, thủ công nghiệp cũng giành được thắng lợi cơ bản. Năm 1960 đã có 87,9% tổng số thợ thủ công trong địa cải tạo đã tham gia các hình thức hợp tác xã tiểu công nghiệp xây dựng được 2760 hợp tác xã tiểu, thủ công nghiệp trong đó có 521 hợp tác xã bậc cao. Trong thương nghiệp, năm 1960 đã có 84,6% số người buôn bán nhỏ làm nghề phục vụ kinh doanh ăn uống trong địa cải tạo, đã tham gia tổ chức hợp tác xã, hoặc làm đại lý cho mậu dịch quốc doanh, một số người đã được tham gia sản xuất trực tiếp.

Đáng lưu ý là công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh đã được tiến hành một cách thuận lợi. Toàn bộ tư sản ở miền Bắc Việt Nam đã được cải tạo. Nhà nước đã đưa trên 25 triệu đồng tiền mặt và gần 2,5 nghìn máy móc các loại, 1734 xe, tàu thủy và canoe sà lan vào công tư hợp doanh, vào xí nghiệp hợp tác và vào hợp tác xã. 14.000 công nhân làm thuê trong các xí nghiệp tư bản tư doanh trước đây đã được giải phóng. Khu vực kinh tế quốc doanh đã được tăng cường mạnh mẽ. Khối lượng vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trong 3 năm 1958-1960 tăng gấp 2,3 lần 3 năm 1955-1957; trong đó công nghiệp chiếm tới 36,4%. Trong 3 năm nhà nước đã xây dựng được 130 công trình trên hạn ngạch, trong đó có 93 công trình đã hoàn thành. Nếu năm 1954 miền Bắc Việt Nam mới có 19 xí nghiệp công nghiệp thì đến năm 1960 có hơn 500 xí nghiệp do trung ương quản lý và hơn 500 cơ sở công nghiệp địa phương. Nhiều ngành công nghiệp quan trọng đã được xây dựng và phát triển như: công nghiệp khai thác và luyện kim, công nghiệp cơ khí,

(1) và (2) "Nghị quyết Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 14 tháng 11 năm 1958". Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản 1959.

diện v.v... Nhiều nhà máy hiện đại ra đời, sản xuất được các loại máy móc hiện đại, phức tạp như: máy phát điện cỡ nhỏ, dầu máy kéo, cầnô, toa xe lửa v.v...

Đến năm 1960, công cuộc cải tạo và phát triển kinh tế, và phát triển văn hóa ở miền Bắc Việt Nam đã cơ bản hoàn thành. Cơ cấu kinh tế ở miền Bắc Việt Nam đã thay đổi căn bản. Chỉ tính riêng tỷ trọng giữa công và nông nghiệp thì năm 1954 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp còn chiếm 68,6% giá trị tổng sản lượng công nghiệp là 31,4%, đến năm 1960 giá trị tổng sản lượng nông nghiệp là 57,4% giá trị tổng sản lượng công nghiệp lên tới 42,6%. Trong nông nghiệp từ năm 1957 đến 1960, giá trị tổng sản lượng bình quân hàng năm tăng từ 4,1% còn trong công nghiệp (kể cả thủ công nghiệp) bình quân tăng hàng năm là 22,6%. Công nghiệp quốc doanh hàng năm tăng 51,2%. Công nghiệp địa phương tăng gấp 10 lần.

Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đã được xác lập ở miền Bắc Việt Nam. Nếu năm 1957, khu vực kinh tế nhà nước mới chiếm có 18,1% tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân thì năm 1960 đã chiếm 66,8%, kinh tế cá thể chỉ còn chiếm 33,2%⁽¹⁾ còn kinh tế tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn bị xóa bỏ.

Đương nhiên, khi mà mâu thuẫn giữa chính quyền tiên tiến, chế độ chính trị tiên tiến với quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội đã được giải quyết, thì mâu thuẫn giữa chế độ xã hội chủ nghĩa tiên tiến với cơ sở vật chất - kỹ thuật lạc hậu lại nổi lên hàng đầu và ngày càng gay gắt. Chỉ giải quyết tốt mâu thuẫn này thì nhà nước chuyên chính vô sản ở miền Bắc Việt Nam mới được củng cố, tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa mới được phát huy.

Tháng 9 năm 1960 Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Lao động Việt Nam đã được

triệu tập. Đại hội đề ra đường lối chung của miền Bắc trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội là: « Đoàn kết toàn dân, phát huy tinh thần yêu nước nồng nàn và truyền thống phấn đấu anh dũng, lao động cần cù của nhân dân ta, đồng thời tăng cường đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa anh em do Liên Xô đứng đầu đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội... »⁽²⁾. Để đạt mục tiêu đó, Đảng cũng đề ra những biện pháp là: « Phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản để:

- Thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ và công thương nghiệp tư bản tư doanh.

- Phát triển thành phần kinh tế quốc doanh, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa bằng cách ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

- Đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa về mặt tư tưởng, văn hóa và kỹ thuật... »⁽³⁾.

Đường lối đó được thực hiện bắt đầu từ kế hoạch 5 năm đầu tiên (1961 - 1965) trong điều kiện miền Bắc đã có hòa bình, nhưng miền Nam còn phải đương đầu với cuộc chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ và tay sai. Việc chi viện cho miền Nam ngày càng phải đẩy mạnh. Cuối năm 1964 đầu năm 1965 khi kế hoạch 5 năm chưa hoàn thành thì đế quốc Mỹ đã đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đã phải thực hiện trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh.

Nhưng những thắng lợi bước đầu của nó đã chứng minh rõ tính đúng đắn của đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam trong hoàn cảnh đặc thù của đất nước mình.

I - Trong hoàn cảnh có chiến tranh nền sản xuất nhỏ vẫn từng bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa

Lênin đã từng chỉ ra rằng: « Chủ nghĩa xã hội là chính quyền xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc ». Miền Bắc Việt Nam đã có chính quyền vô sản tiên tiến, song cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội lại quá nhỏ yếu. Chỉ riêng việc thực đạt giai cấp bóc lột chưa thể tạo ra được cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Vấn đề ở đây, muốn đảm bảo cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội là phải cải tạo nền sản xuất thủ công lạc hậu thành nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa; là xây dựng mới

toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Như vậy đấu tranh đưa sản xuất nhỏ

1) « Số liệu thống kê năm 1968 » - Tổng cục Thống kê xuất bản, 1968 tr. 50.

2) « Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Đảng Lao động Việt Nam ». Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản 10.1960. Tập I tr. 78.

3) « Như trên. tr. 79.

lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa là một trong những nội dung chủ yếu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt Nam. Điều này đã được đồng chí Lê Duẩn Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: « Công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là một quá trình cải biến cách mạng về mọi mặt, nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu xây dựng một nền kinh tế cân đối và hiện đại, làm cho miền Bắc Việt Nam tiến bộ mau chóng, làm cơ sở ngày càng vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà »⁽¹⁾.

Miền Bắc Việt Nam cần phải xây dựng một nền công nghiệp hiện đại, nền nông nghiệp lớn hiện đại, giao thông vận tải lớn hiện đại, v.v... Đó là tính tất yếu khách quan của việc đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn ở miền Bắc Việt Nam.

— Đối với công nghiệp, trong thời kỳ khôi phục và cải tạo kinh tế, phát triển văn hóa (1955 - 1960) Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam chủ trương lấy việc khôi phục và phát triển nông nghiệp làm khâu chính như trên đã nói, đồng thời rất coi trọng việc khôi phục và phát triển công nghiệp. Kết quả, nếu năm 1955 ở miền Bắc Việt Nam mới có 81 xí nghiệp đến 1960 đã lên tới 1012 xí nghiệp (kể cả trung ương và địa phương). Từ năm 1960, trên cơ sở thắng lợi của công cuộc khôi phục và cải tạo xã hội chủ nghĩa vấn đề xây dựng và phát triển công nghiệp được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, qua cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với giai cấp tư sản, những tư liệu sản xuất được công hữu hóa hầu như không đáng kể. Thông qua phong trào hợp tác hóa sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp những người lao động cá thể đại bộ phận được đưa vào làm ăn tập thể. Nhưng nhìn chung lao động trên miền Bắc vẫn là lao động thủ công. Để củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa vấn đề là phải nhanh chóng xây dựng gần như toàn bộ cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Phương châm phát triển công nghiệp của miền Bắc Việt Nam là vừa phải từ thủ công lên nửa cơ giới và cơ giới hóa kết hợp với một phần tự động hóa vừa phải tiếp tục xây dựng các nhà máy, xí nghiệp có quy mô lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại, vừa cải tạo và xây dựng các nhà máy xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Những nhà máy, xí nghiệp có quy mô lớn, trang bị kỹ thuật hiện đại đều thuộc quyền quản lý của nhà nước. Các nhà máy xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ phần lớn do địa

phương quản lý. Tình hình phát triển như sau: Số xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh tính đến cuối năm ở miền Bắc Việt Nam.

	Tổng số	Chia ra	
		Trung ương	Địa phương
1955	81	45	36
1960	1012	203	809
1965	1132	205	927
1970	1325	268	1057
1975	1335	315	1020 ⁽²⁾

— Về nông nghiệp sau thắng lợi của kế hoạch ba năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam quyết tâm từng bước đưa nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Cuối năm 1959 điều lệ mẫu hợp tác xã nông nghiệp đã được ban hành. Đó là sự kiện lịch sử quan trọng đánh dấu bước chuyển biến lớn lao của giai cấp nông dân miền Bắc Việt Nam. Nông dân tự nguyện tham gia xây dựng các hợp tác xã với hai hình thức: Hợp tác xã bậc thấp và hợp tác xã bậc cao. Đối với hợp tác xã bậc thấp thì quyền sở hữu tư nhân đối với tư liệu sản xuất và ruộng đất vẫn còn tồn tại nhưng đã được sử dụng thống nhất trên cơ sở quy hoạch, phân công hợp tác sản xuất; phân phối thu nhập một phần theo lao động, một phần cho tư liệu sản xuất. Còn hợp tác xã bậc cao thì ruộng đất tư liệu sản xuất quan trọng đều trở thành tài sản công hữu. Hoa lợi ruộng đất đã bị xóa bỏ. Nguyên tắc phân phối theo lao động được thực hiện, công cụ sản xuất luôn được cải tiến. Hình thức hợp tác xã bậc cao ngày càng tỏ rõ tính ưu việt của nó và thu hút được đông đảo nông dân lao động tham gia. Nếu năm 1960 tổng số xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên trên miền Bắc mới có 14,5% thì năm 1975 đã lên tới 97,4%. Đã có nhiều hợp tác xã (tập trung ở đồng bằng Bắc bộ) lớn mạnh, vượt khỏi quy mô thôn, lên tới quy mô xã hoặc liên xã.

Được sự giúp đỡ của nhà nước, đặc biệt là sự hỗ trợ đặc lực của công nghiệp, nông

(1) Lê Duẩn - « Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ». Tác phẩm chọn lọc, tập 1. ST. H. 1976, tr. 15.

(2) « Niên giám thống kê - 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ». Tổng cục Thống kê xuất bản 1970, tr. 241 và « Niên giám thống kê » - Tổng cục Thống kê 1979, tr. 143 và 145.

ng nghiệp ở miền Bắc Việt Nam đã bước đầu được trang bị cơ khí hóa ở nhiều khâu và ở nhiều vùng.

Tình hình hợp tác hóa và cơ khí hóa nông nghiệp (khu vực hợp tác xã) của miền Bắc Việt Nam như sau:

	1955	1958	1960	1965	1970	1975
- Số hộ vào tổ đổi công so với tổng số nông hộ (%)	4,5	65,7	-	-	-	-
- Số hộ xã viên so với tổng số hộ nông dân lao động (%)		4,8	85,8	90,1	95,5	95,6
- Hộ xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên (%)		0,08	14,5	72,9	96,2	97,4
- Số máy kéo thực tế (cái)	-	-	83	595	1941 (1968)	4198
- Diện tích gieo trồng cây máy so với tổng số diện tích gieo trồng (%)	-	-	0,2	5,9	6,6	9,3 ⁽¹⁾

- Để phát triển nền kinh tế, đặc biệt là phát triển nông nghiệp toàn diện, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam luôn chú trọng đến việc phát triển các nông trường quốc doanh. Sau năm 1955 trên cơ sở đất đai của các đồn điền của bọn thực dân Pháp, của bọn địa chủ phản động, bọn tư sản trong và ngoài nước bị tịch thu, trưng thu hoặc trưng mua, miền Bắc Việt Nam đã tổ chức được hàng chục nông trường. Nhiều nông trường có diện tích hàng nghìn hecta, sử dụng trên dưới 1000 công nhân. Bên cạnh đó nhiều nông trường mới đã được mọc lên trên các vùng đất vô hoang. Được đầu tư nguồn vốn thích đáng, các nông trường ở miền Bắc Việt Nam ngày càng được củng cố và mở rộng. Từ chỗ có 56 nông trường vào năm 1960; 59 nông trường năm 1965, 75 nông trường năm 1969 đến năm 1975 miền Bắc Việt Nam đã có gần 90 nông trường quốc doanh.

Nông trường quốc doanh ở miền Bắc đã đảm bảo cung cấp cho nhà nước một khối lượng lương thực, thực phẩm, giúp nhà nước chủ động trong việc đáp ứng nhu cầu của khu vực phi nông nghiệp; đã sản xuất một khối lượng quan trọng nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp và hàng xuất khẩu. Nông trường quốc doanh còn sản xuất và cung ứng một số giống tốt, góp phần quan trọng phổ biến nhanh những giống có năng suất cao, phẩm chất tốt. Đặc biệt nông trường quốc doanh đã nêu gương cho các hợp tác xã trên các mặt sản xuất, quản lý kinh tế, giúp đỡ các hợp tác xã trong từng vùng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

- Về giao thông vận tải, trong những năm hòa bình xây dựng, cũng như những năm có chiến tranh, cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành giao thông vận tải không ngừng được

tăng cường. Số vốn đầu tư của nhà nước vào ngành giao thông vận tải tăng nhanh, thường chiếm trên 20% tổng số vốn đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất. Các tuyến đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển được nhanh chóng khôi phục sau khi cuộc chiến tranh chống Pháp kết thúc. Trong những năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, giao thông vận tải là một trong những trọng điểm đánh phá ác liệt của địch. Nhưng giao thông vận tải vẫn đảm bảo thông suốt, phục vụ tốt nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu ở miền Bắc. Các phương tiện vận tải được tăng cường cả về số lượng lẫn chất lượng. So năm 1960 với năm 1974 thì chiều dài đường sắt, số lượng phương tiện vận tải, khối lượng hàng hóa luân chuyển đều tăng rõ rệt (đường sắt 273 km - 1157 km, đường ô tô: 4365 km - 51.109 km; đường sông 4.612 km - 6.000 km; đầu máy xe lửa 1 - 2,56 lần; ô tô vận tải: 1 - 9,04 lần; tàu và canô chở hàng: 1 - 10,76 lần; tổng khối lượng hàng hóa luân chuyển: 1 - 2,41 lần)⁽²⁾. Cùng với thành tựu về công nghiệp và nông nghiệp, thắng lợi về vang trên mặt trận giao thông vận tải đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của nhân dân miền Bắc Việt Nam trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Bên cạnh các ngành kể trên, các ngành bưu điện, thương nghiệp... cũng từng bước phát triển, góp phần đáng kể đẩy mạnh quá trình đưa sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn ở miền Bắc Việt Nam.

(1) Lập biểu theo số liệu thống kê cơ bản 10 năm 1955 - 1964 Tổng cục Thống kê. 1965 tr. 41 và Niên giám thống kê 1976. Tổng cục Thống kê tr. 197, 199 và 200.

(2) «Sức mạnh Việt Nam» Nxb Quân đội nhân dân H. 1976. tr. 252 và 253.

II - Trong chiến tranh: phương châm ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương... đã thể hiện rõ được tính ưu việt của nó

Nghị quyết lần thứ 7 của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam năm 1962 đã chỉ rõ: « Nếu công nghiệp - trước hết là công nghiệp nặng là nền tảng của nền kinh tế quốc dân thì nông nghiệp là cơ sở phát triển công nghiệp. Công nghiệp và nông nghiệp có phát triển cân đối, nhịp nhàng, thì công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa mới tiến hành được nhanh chóng và vững chắc »⁽¹⁾.

Trong mối quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam chủ trương: công nghiệp trước hết là công nghiệp nặng có nhiệm vụ trang bị kỹ thuật ngày càng hiện đại cho nông nghiệp để thay đổi một cách căn bản bộ mặt lạc hậu của nông nghiệp, biến nông nghiệp từ một ngành sản xuất nhỏ, tự cấp, tự túc thành sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Công nghiệp nặng ngày càng cung cấp nhiều công cụ, phương tiện và vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp để không ngừng nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp, đưa nông nghiệp phát triển toàn diện, mạnh mẽ, thoát khỏi tình trạng phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên trên cơ sở đó một phần lao động nông nghiệp sẽ được chuyển sang phát triển công nghiệp nhằm thực hiện phân công lao động mới trong xã hội. Vì vậy Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã đề ra phương châm: « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý ».

« Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý... có nghĩa là xây dựng một hệ thống công nghiệp nặng làm nền tảng cho nền kinh tế quốc dân, nhưng cơ cấu và qui mô của nó phải thích hợp với điều kiện và nhu cầu của Việt Nam, đồng thời phù hợp với sự phân công hợp tác giữa các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Cơ cấu của công nghiệp nặng ở miền Bắc Việt Nam bao gồm những ngành nhất thiết phải xây dựng đó là: điện lực, nhiên liệu, cơ khí, luyện kim, hóa chất, khai khoáng, vật liệu xây dựng v.v... nhưng trong mỗi ngành lớn ấy không nhất thiết phải xây dựng thật đầy đủ ở tất cả các mặt, sản xuất ra đầy đủ mọi sản phẩm. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam chủ trương lấy ngành cơ khí làm trọng tâm và điện lực phải phát triển trước một bước. Điều đó được thể hiện rõ trong vốn đầu tư hàng năm. Nếu lấy tỷ số vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp ở miền Bắc Việt Nam năm 1960 bằng 100% thì 1965: 111,8%, 1971: 197,3% và 1975: 296,7%⁽²⁾. Từ

70% đến 80% số vốn trên đã được đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng.

Trong cơ cấu chung thì công nghiệp nhẹ có nhiệm vụ chế biến nông sản hàng hóa do nông nghiệp sản xuất ra, để tăng thêm giá trị cho nông sản, kích thích nông nghiệp phát triển và phục vụ trực tiếp đời sống nhân dân. Còn nông nghiệp, được công nghiệp hỗ trợ phát triển lại cung cấp lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng cho đời sống nhân dân, cung cấp một phần quan trọng nguyên liệu cho công nghiệp, cung cấp sức lao động cho nhu cầu phát triển công nghiệp và cuối cùng nó là một trong những thị trường rộng lớn cho công nghiệp. Kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp với nông nghiệp sẽ làm cho công, nông nghiệp đều phát triển. Đó cũng là tiền đề tạo nên sự liên minh kinh tế ngày càng mật thiết giữa công nhân và nông dân. Đó là biện pháp tích cực để giai cấp công nhân đi đầu, lãnh đạo giai cấp nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm 1955 - 1975 ở miền Bắc Việt Nam công nghiệp đã có tác động mạnh mẽ vào nông nghiệp - nhất là trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp cung cấp điện, phân bón thuốc trừ sâu xây dựng các công trình thủy lợi, đặc biệt là cung cấp các công cụ sản xuất. Công nghiệp đã chế biến tốt nông phẩm làm tăng thêm giá trị nông sản, góp phần mở rộng giao lưu hàng hóa, giảm đi sự tách biệt giữa thành thị và nông thôn. Đặc biệt, công nghiệp còn góp phần đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ kỹ thuật và trình độ quản lý của nông dân.

Phương châm « ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ » trong điều kiện đất nước có chiến tranh cũng là một trong những nguyên nhân đưa đến một sáng tạo mới trong lãnh đạo xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là: vừa ra sức xây dựng phát triển kinh tế trung ương, vừa tích cực đẩy mạnh kinh tế địa phương.

(1) « Nghị quyết Trung ương lần thứ 7 Đảng Lao động Việt Nam », ST, H. 1962, tr. 14 và 15.

(2) « Niên giám thống kê ». Tổng cục Thống kê, H. 1979, tr. 218.

Phương châm này được thực hiện đã có thể phát huy được sức mạnh của từng vùng trong sản xuất, tăng cả những sản phẩm có tính chất toàn quốc và cả những sản phẩm có tính chất địa phương. Bởi vì, trình độ sản xuất những sản phẩm ấy, có thứ đòi hỏi phải có những xí nghiệp với các phương tiện máy móc thiết bị hiện đại, quy mô lớn, có thứ chỉ cần kỹ thuật cơ khí, thậm chí kỹ thuật thủ công cũng có thể sản xuất được. Hơn nữa, ở miền Bắc Việt Nam, tốc độ tăng dân số khá nhanh, nguồn lao động khá dồi dào. Trong những điều kiện ấy, nếu chỉ dựa vào việc phát triển kinh tế trung ương (các nhà máy lớn, những xí nghiệp liên hợp, những nông, lâm trường có quy mô hiện đại...) thì không sử dụng hết lao động có sẵn trong nước, không thể sử dụng hết tài nguyên sẵn có, không phát huy thế mạnh của mỗi vùng và đồng thời sẽ không thể đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Cho nên, vừa xây dựng phát triển kinh tế trung ương vừa đẩy mạnh phát triển kinh tế địa phương là phát huy mọi nhân tố tích cực trong nền kinh tế quốc dân, sử dụng hợp lý lực lượng lao động, khai thác một cách có lợi nhất mọi nguồn sản xuất, nhằm không ngừng nâng cao thu nhập kinh tế quốc dân, đáp ứng được nhu cầu trong nước và xuất khẩu, cũng như tăng thêm nguồn tích lũy vốn để từng bước cải thiện đời sống của nhân dân.

Stalin đã từng nói « Nếu về phương diện xây dựng kinh tế mà không phát huy tất cả mọi lực lượng tiềm tàng ngay cả ở địa phương, nếu không giúp đỡ một cách có hiệu quả cho công nghiệp địa phương; bắt đầu từ các khu và các quận nếu không phát huy tất cả những lực lượng ấy thì chúng ta sẽ không thể thực hiện được sự phát triển toàn bộ của công cuộc kiến thiết kinh tế mà Lenin đã nói đến. Nếu không kết hợp chặt chẽ những lợi ích của trung ương với những lợi ích của các địa phương thì chúng ta sẽ không thể nào giải quyết được vấn đề phát huy sáng kiến trong công cuộc kiến thiết, không thể nào giải quyết được vấn đề phát triển kinh tế toàn bộ để công nghiệp hóa nhanh chóng nước ta ». (1).

Đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam cũng từng nhấn mạnh rằng: « Chúng ta không những phải biết phát huy thế mạnh của từng địa phương để đẩy lên một cao trào phát triển sản xuất trên nhiều địa bàn khác nhau với những quy mô to nhỏ khác nhau. Không những phải biết sử dụng tập trung mọi ưu thế của cộng đồng xã hội chủ nghĩa để xây dựng các cơ sở kinh

tế hiện đại có quy mô lớn, mà còn phải biết tạo nên ở các địa phương, những hình thức tổ chức kinh tế thích hợp để động viên tới mức cao nhất mọi khả năng tiềm tàng trong nhân dân tham gia xây dựng kinh tế, phát triển sản xuất và tổ chức đời sống » (2).

Thực hiện phương châm ấy, miền Bắc Việt Nam đã tiến hành xây dựng hàng loạt các nhà máy, xí nghiệp, nông lâm trường có quy mô lớn, kỹ thuật hiện đại có tính chất cả nước do *Trung ương quản lý*. Nó không những sản xuất tư liệu sản xuất trang bị kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế mà còn giúp các ngành kinh tế khác đẩy mạnh sản xuất tạo ra sự cân đối giữa các ngành và các địa phương, cung cấp và bồi dưỡng kỹ thuật nghiệp vụ cũng như tay nghề cho hàng chục nghìn cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề cho các địa phương. Đồng thời *kinh tế địa phương* cũng không ngừng được củng cố và phát triển, nó sản xuất ra hàng ngàn mặt hàng tiêu dùng đáp ứng cho nhu cầu địa phương và cả nước, và chỉ trên cơ sở kinh tế địa phương được phát triển, thế mạnh của từng địa phương mới được phát huy. Nó còn góp phần bố trí sắp xếp lao động giữa các khu vực công nghiệp, nông nghiệp, thủ công nghiệp một cách hợp lý. Kinh tế địa phương còn góp phần tạo cơ sở vững chắc cho nền quốc phòng toàn dân, biến mỗi tỉnh thành một địa bàn chiến lược tác chiến cũng như hậu cần, để chiến đấu cũng như sản xuất. Chính vì vậy, trong những năm bị chiến tranh phá hoại ác liệt miền Bắc vẫn phát triển được sản xuất và bồi dưỡng được sức dân để đánh lâu dài. Kinh tế địa phương phát triển mạnh mẽ (đặc biệt là công nghiệp địa phương) góp phần kết hợp chặt chẽ công nghiệp với nông nghiệp, gắn thành thị với nông thôn, thực hiện tốt khâu hiệu công nghiệp hóa nông nghiệp, thành thị hóa nông thôn, nhanh chóng đưa trình độ mọi mặt của nông dân tiến lên theo kịp với trình độ của công nhân, thực hiện tốt nguyên tắc liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Đó cũng là hình thức thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý kinh tế, để vừa tăng cường sự quản lý tập trung của trung ương, vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo của các địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa.

1) Stalin - « Bàn về công nghiệp hóa » ST. H. 1958, tr. 48.

2) Lê Duẩn (Sđd) tr. 98 và 99

III — Trong chiến tranh vẫn cần thiết và có thể thực hiện phương châm cải tạo đi đôi với xây dựng: xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đi đôi với đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề và tích lũy xã hội chủ nghĩa đi đôi với cải thiện đời sống nhân dân

Trong những năm 1955-1975 miền Bắc Việt Nam đã thu được thắng lợi to lớn trong công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Về nông nghiệp, cuối năm 1960 việc cải tạo nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam đã cơ bản hoàn thành. Đến năm 1964 trước khi đế quốc Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam số hợp tác xã bậc cao đã chiếm 45,50%⁽¹⁾.

Trong hai cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1965 - 1968), (1972) và những năm khôi phục, phát triển kinh tế xen kẽ, phong trào hợp tác hóa nông nghiệp vẫn tiếp tục phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu. Đến năm 1974, 95,2% tổng số nông dân toàn miền Bắc đã vào hợp tác xã trong đó số hộ xã viên hợp tác xã bậc cao là 93,3%. Quy mô hợp tác xã ngày càng được mở rộng. Nếu năm 1960 số hợp tác xã có trên 200 hộ chỉ chiếm 2,9% trong tổng số hợp tác xã thì năm 1974 bình quân một hợp tác xã đã có 184 hộ, trong đó ở vùng đồng bằng Bắc bộ là 387 hộ. Tài sản cố định bình quân của một hợp tác xã là 17 vạn đồng gấp hơn 4 lần năm 1960, diện tích canh tác, bình quân là 94 héc-ta gấp gần 3 lần năm 1960.⁽²⁾

Đối với công nghiệp, sau công cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh miền Bắc Việt Nam ra sức đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Đến cuối năm 1975 miền Bắc Việt Nam đã có 1335 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh gấp 16 lần năm 1955 và 14 lần số xí nghiệp thời thuộc Pháp. Ngoài ra còn có hàng nghìn hợp tác xã thủ công nghiệp. Các xí nghiệp do Trung ương quản lý đã có từ 1500 đến 2000 công nhân.

Đảng lưu ý là chế độ quản lý xí nghiệp ngày càng được tăng cường và cải tiến. Từ chế độ quản lý chủ yếu là hành chính, bao cấp, thủ công, phân tán theo lối sản xuất nhỏ đã từng bước xây dựng được chế độ quản lý theo phương thức xã hội chủ nghĩa; cách tổ chức quản lý của một nền công nghiệp lớn. Đó là chế độ quản lý dựa trên những nguyên tắc cơ bản là: « Bảo đảm nhiệm vụ chính trị của xí nghiệp, bảo đảm nắm vững kỹ thuật và tạo điều kiện phát triển kỹ thuật, bảo đảm kỷ luật sản xuất bao gồm kỷ luật lao động, bảo đảm quyền làm chủ tập thể và đời sống của công nhân »⁽³⁾. Nhờ vậy đã giải quyết được đúng đắn mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và quần chúng trong việc quản lý xí nghiệp.

Đô nông, công nghiệp ngày càng phát triển đến năm 1974 ở miền Bắc Việt Nam thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chiếm tới 93% lao động xã hội, 99% tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất 87,6% thu nhập quốc dân, 96,7% giá trị tổng sản lượng công nghiệp, 96,6% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (tính cả kinh tế phụ gia đình xã viên hợp tác xã⁽⁴⁾). Nền kinh tế miền Bắc Việt Nam từng bước được kế hoạch hóa. Vấn đề hạch toán giữa các khu vực kinh tế ở các ngành, ở từng nhà máy, xí nghiệp, ở từng hợp tác xã đã được thực hiện.

Cùng với việc thực hiện thắng lợi công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội miền Bắc Việt Nam đã thay đổi một cách căn bản. Các giai cấp bóc lột đã bị xóa bỏ. Giai cấp công nhân, giai cấp lãnh đạo cách mạng đã lớn lên cả về số lượng lẫn chất lượng. Giai cấp nông dân tập thể đã hình thành và ngày càng vững mạnh. Khối liên minh công nông được củng cố trên cơ sở mới cao hơn trước. Tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa mà hầu hết được đào tạo dưới chế độ mới ngày càng phát triển.

Quan hệ sản xuất mới, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thiết lập và ngày càng hoàn thiện, đã đem lại sự thay đổi về chất trong mối quan hệ giữa các thành viên trong xã hội miền Bắc. Đó là quan hệ bình đẳng, hợp tác, tương trợ. Mối quan hệ đó dựa trên cơ sở nhất trí về lợi ích kinh tế đã đưa tới sự nhất trí cao độ về chính trị và tinh thần trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội cũng như trong cuộc chiến tranh chống xâm lược lòng yêu nước xã hội chủ nghĩa, ý thức làm chủ tập thể sản phẩm của chế độ mới, của quan hệ sản xuất mới, đã được nảy nở và phát huy. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề cũng luôn luôn phát triển song song với việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Trong

(1) « Những thắng lợi về vang của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (1955 - 1965) » ST. H. 1966, tr. 94.

(2) Theo Nguyễn Duy Trinh. « Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược ». ST. H. 1976. tr. 44.

(3) Lê Đuẩn (sdd) ST. H. 1976 tr. 131.

(4) Nguyễn Duy Trinh (sdd) tr. 44.

xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã quyết tâm "... xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế đồng đảo, vững mạnh và ngày càng hoàn chỉnh về trình độ ngành nghề..."⁽¹⁾. Vì thế, bên cạnh việc cải tạo, bồi dưỡng đề sử dụng số cán bộ khoa học kỹ thuật công nhân lành nghề do chế độ cũ để lại, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã không ngừng bồi dưỡng và củng cố lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề phát triển trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Đặc biệt đã củng cố các hệ thống trường học từ phổ thông đến đại học cho phù hợp với điều kiện của chế độ mới, nhằm đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, những công nhân lành nghề mới.

Nếu niên khóa 1955-1956 các hệ thống trường học ở miền Bắc Việt Nam mới thu hút được 1.288.000 học sinh theo học thì niên khóa 1964-1965 là: 4587100 người, niên khóa 1974-1975 là 6.670.900 người mà trong đó hầu hết là con em của giai cấp công nhân và nông dân tập thể; dựa số người đi học trên miền Bắc từ 0,5% vào năm 1955 lên 25% năm 1975, so với tổng số dân trên miền Bắc⁽²⁾. Hàng năm số cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học trở lên, cán bộ kỹ thuật trung cấp, những công nhân lành nghề sản phẩm của chế độ mới, đã không ngừng tăng lên, bổ sung cho các ngành kinh tế quốc dân.

Số học sinh tốt nghiệp trong các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và công nhân học nghề ở miền Bắc Việt Nam qua các năm:

Người

	Niên khóa 1955-1956	Niên khóa 1960-1961	Niên khóa 1965-1966	Niên khóa 1970-1971	Niên khóa 1971-1972
- Đại học và trên Đại học	270	2836	7782	10.557	8926
- Trung học chuyên nghiệp	1690	7122	15606	19512	23607
- Công nhân kỹ thuật.		39532	53.438	22875	92729 ⁽³⁾

Ngoài lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề được đào tạo ở trong nước, còn có hàng nghìn người khác đã được đào tạo ở nước ngoài, đặc biệt là ở các nước xã hội chủ nghĩa mà chủ yếu là Liên Xô.

Vì thế, nếu so với năm 1960 thì đến năm

1975 lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề ở miền Bắc Việt Nam đã trưởng thành lên gấp nhiều lần.

Tình hình phát triển của đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975:

	1960	1965	1973	1975
- Đại học và trên đại học	1 lần	5,4 lần	20,6 lần	26,3 lần
- Trung học chuyên nghiệp.	1 lần	5,6 lần	13,9 lần	17,3 lần
- Công nhân kỹ thuật	1 lần	2,5 lần	4,5 lần	5,75 lần ⁽⁴⁾

Số lao động kỹ thuật so với dân số tăng nhanh. Nếu năm 1960 số lao động kỹ thuật chỉ chiếm 0,8 dân số ở miền Bắc, thì năm 1965 là 2,1%, năm 1970 là: 2,8%, năm 1973 lên tới 4,0%⁽⁵⁾.

Đó là những cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân lành nghề vừa có phẩm chất chính trị tốt, vừa có trình độ khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ cao; đóng một vai trò hết sức

(2) Tính theo "Niên giám thống kê 1979". Tổng cục Thống kê xuất bản H. 1979 tr. 428.

(3) Tính theo "Niên giám thống kê 1979". Tổng cục Thống kê xuất bản H. 1979 tr. 444 và 447 và số liệu tổng hợp về tình hình đào tạo và bổ túc công nhân kỹ thuật qua các năm - lưu Văn phòng Tổng cục dạy nghề.

(4) Theo tài liệu của Ban chỉ đạo điều tra dân số Trung ương (bản lưu tại Tổng Công đoàn Việt Nam).

(5) Theo số liệu phòng Tổng hợp - Tổng cục dạy nghề.

(1) "Nghị quyết Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ngày 26-6-1966". Trích theo xã luận tạp chí Học tập 12-1967 tr.3.

quan trọng trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam. Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cũng đi đôi với tích lũy xã hội chủ nghĩa và cải thiện đời sống nhân dân. Trong quá trình cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam luôn coi trọng việc không ngừng tăng nhanh tích lũy xã hội chủ nghĩa. Đảng đã giải quyết tốt vấn đề tích lũy và tiêu dùng. Mặc dù có chiến tranh, tích lũy hàng năm của miền Bắc Việt Nam thường chiếm 20 đến 25% thu nhập quốc dân được sử dụng (thu nhập quốc dân hàng năm và hàng viện trợ hoặc cho vay⁽¹⁾). Và như vậy số vốn đầu tư vào tái sản xuất mở rộng ngày càng được tăng cường. Miền Bắc Việt Nam vẫn giữ vững và phát triển sản xuất ngay cả khi có chiến tranh. Thu nhập quốc dân trong nước năm 1975 đã tăng gấp đôi năm 1957. Một cơ cấu kinh tế mới, tương đối hoàn chỉnh đã được hình thành ở miền Bắc Việt Nam. Đến năm 1974, công nghiệp đã tạo ra 37% thu nhập quốc dân và sản xuất được 92% giá trị hàng xuất khẩu (kể cả nông lâm sản đã được chế biến). Và, đến năm 1974 giá trị sản phẩm công nghiệp, phần sản xuất tư liệu sản xuất chiếm 41% và phần sản xuất tư liệu tiêu dùng còn 59%; công nghiệp trung ương mà phần lớn là dùng máy móc chiếm 49%, công nghiệp địa phương chiếm 21%; tiểu công nghiệp và

thủ công nghiệp chiếm 27% trong giá trị sản lượng công nghiệp.

Do sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân miền Bắc đã từng bước được cải thiện. Mặc dù dân số tăng nhanh (từ năm 1954 đến năm 1974 dân số miền Bắc tăng lên khoảng 7 triệu người) nhưng miền Bắc Việt Nam đã xóa bỏ được tình trạng những người chịu đói kinh niên. Ai cũng có ăn, có mặc, người ốm được chữa bệnh, mọi người đều được học hành. Mặc dù miền Bắc Việt Nam bị chiến tranh phá hoại nặng nề, ác liệt nhưng đến năm 1975 ở nông thôn miền Bắc 60% nhà đã có tường gạch, mái ngói. Công nhân được ổn định công ăn việc làm và không ngừng được cải thiện.

Đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân đã có những biến đổi quan trọng. Tư tưởng Mác-Lênin đã tỏa sáng trong đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân lao động. Trình độ văn hóa phát triển. Đến năm 1975, trung bình cứ 4 người dân có một người đi học, nếu tính từ 6 đến 50 tuổi thì cứ 2 người có một người đi học. Tất cả học sinh đều được miễn học phí. Các trường chuyên nghiệp đều có học bổng. Miền Bắc Việt Nam đã xuất bản được hàng chục triệu cuốn sách gồm đủ các loại khoa học, kỹ thuật, văn hóa, nghệ thuật v.v..., đã tổ chức được hàng trăm đoàn nghệ thuật. Mạng lưới y tế phát triển khắp nơi. Số bác sĩ, y sĩ phát triển tới trên ba vạn người.

IV - Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội đi đôi với củng cố quốc phòng, hoàn thành thắng lợi cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, đồng thời là đẩy mạnh công cuộc hợp tác quốc tế xã hội chủ nghĩa

Trong báo cáo tại Đại hội II toàn Nga của tổ chức cộng sản các dân tộc phương Đông Lenin đã từng chỉ rõ: «Tinh chất của một cuộc chiến tranh và những thắng lợi của nó đều phụ thuộc trước hết vào chế độ bên trong của các nước tham chiến»⁽²⁾. Và, từ thực tế của nước Nga, Người đã nói tiếp: «Một nước yếu, kiệt quệ và lạc hậu mà đã chiến thắng được những nước hùng mạnh nhất thế giới, nếu như suy nghĩ đến cùng các nguồn gốc cơ bản nào đã tạo ra kỳ tích lịch sử ấy thì chúng ta thấy đó là chế độ tập trung, kỷ luật và tinh thần hy sinh chưa từng thấy»⁽³⁾.

Chế độ tập trung kỷ luật và tinh thần hy sinh mà Lenin nói là bắt nguồn từ chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa.

Ở miền Bắc Việt Nam, quá trình cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa đã tạo nên sự nhất trí về lợi ích kinh tế của các giai cấp

và tầng lớp trong xã hội. Đó là cơ sở khách quan vững chắc của sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong cả nước. Chính chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đã tạo ra cơ sở khách quan cho việc vận dụng một cách thắng lợi quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, quy luật xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Như đồng chí Võ Nguyên Giáp đã từng nhấn mạnh: «Chế độ xã hội chủ nghĩa không chỉ là hình thức tổ chức xã hội tốt nhất để phát triển kinh tế mà cũng là hình thức xã hội tốt nhất để động viên, tổ chức lực lượng của đất nước chống quân xâm lược»⁽⁴⁾.

(1) Theo Nguyễn Duy Trinh - Sđd tr. 52.

(2) và (3). Lenin. «Toàn tập» tập 39 xuất bản lần thứ 5 tr. 315 và 241 bản tiếng Nga.

(4) Võ Nguyên Giáp - «Sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân trong thời đại mới». ST - H. 1975. tr.19-20.

Thực tế, trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, miền Bắc có 6 thành phố thì cả 6 thành phố đều bị đánh phá, trong đó 3 thành phố bị đánh phá có tính chất hủy diệt; 28 trên 30 thị xã bị bắn phá trong đó 12 thị xã bị hủy diệt; 96 trên 116 thị trấn bị bắn phá trong đó 51 thị trấn bị hủy diệt; 4000 xã trên 5788 xã bị đánh phá trong đó 300 xã bị hủy diệt; 1850 bệnh viện, bệnh xá, gần 3000 trường học, hầu hết các công nông trường, các nhà máy xi nghiệp, các tuyến đường sắt, đường bộ, các công trình thủy lợi, cầu cống, kho tàng v.v... trên miền Bắc đã bị đánh phá. Hàng chục vạn dân thường bị giết hại, hàng chục ngàn người khác bị tàn phế⁽¹⁾... Nhưng không vì thế mà việc chi viện cho miền Nam bị giảm sút và nền quốc phòng bị suy sụt. Trái lại chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân lại ngày càng phát triển và thắng lợi. Miền Bắc Việt Nam đã bắn rơi 4.181 máy bay Mỹ, trong đó có 58 máy bay B52, 15 chiếc F111, bắt sống 472 giặc lái, bắn cháy hoặc chìm 271 tàu chiến các loại⁽²⁾. Kế hoạch từng bước leo thang ra miền Bắc của đế quốc Mỹ bị đánh sập. Miền Bắc không những đánh bại các cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân mà còn đập tan được mọi âm mưu phá hoại bằng tình báo, gián điệp, biệt kích của đế quốc Mỹ, giữ vững được an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Miền Bắc Việt Nam vẫn tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội. Các ngành kinh tế trên miền Bắc vẫn phát triển và có ngành còn phát triển hơn so với trước chiến tranh. Đặc biệt kinh tế địa phương ngày càng được củng cố và tăng cường. Mỗi tỉnh trên miền Bắc đã trở thành một đơn vị kinh tế hoàn chỉnh, tiến lên giải quyết được những yêu cầu về ăn, về hàng tiêu dùng và một phần về mặc của nhân dân. Mỗi khu, mỗi tỉnh đã có thể tự cung, tự cấp đến mức cao nhất, đảm bảo hậu cần tại chỗ cho cuộc chiến tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Điều đáng lưu ý là cùng với quá trình biến đổi của chế độ mới, miền Bắc Việt Nam đã xây dựng được lực lượng vũ trang ngày càng lớn mạnh. Đó là những binh đoàn chủ lực mạnh, các quân binh chủng kỹ thuật hiện đại; những đơn vị bộ đội địa phương có chất lượng ngày càng cao; các lực lượng dân quân, tự vệ đông đảo được trang bị tương đối hiện đại với những cán bộ, chiến sĩ giàu lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, có trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật nhất định, biết sử dụng ngày càng thành thạo và có hiệu lực các trang bị, vũ khí hiện đại. Đó là nguồn bổ sung trực tiếp cho cuộc đấu tranh để giải phóng miền Nam và bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội nhà nước cách mạng Việt Nam đã thực hiện một cách sáng tạo và có kết quả *đường lối đối ngoại độc lập tự chủ của mình*. Với phương châm tự lực cánh sinh là chính, Việt Nam đã tranh thủ được sự viện trợ quốc tế, đặc biệt là của các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đứng đầu là Liên Xô vĩ đại. Vị trí quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao. Đến năm 1975, Việt Nam đã có quan hệ với 90 nước trên thế giới và có chân trong nhiều tổ chức dân chủ quốc tế. Đồng thời nhân dân Việt Nam cũng làm tròn nghĩa vụ quốc tế của mình đối với phong trào độc lập dân tộc và phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, đặc biệt là với hai dân tộc Lào và Campuchia anh em.

☆

Nhìn chung lại nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật trong điều kiện một đất nước lạc hậu về kinh tế, lại bị chiến tranh tàn phá là một nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp. Nhưng dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, nhân dân Việt Nam đã phát huy trí thông minh và tài sáng tạo của mình, giành được những thắng lợi bước đầu rất đáng kể trong công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi đó bắt nguồn từ những nguyên nhân chính sau đây:

1. Trong lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã tuyệt đối trung thành với những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin, kết hợp chặt chẽ chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, xây dựng nên chính quyền cách mạng tiên tiến, dựa trên cơ sở công nông liên minh do giai cấp công nhân lãnh đạo và mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi để phát huy tiềm năng cách mạng của mình và tiếp thu được một cách có hiệu quả sự chi viện quốc tế.

2. Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam luôn luôn nêu cao tinh thần quyết tâm cách mạng. Suốt hơn hai mươi năm đấu tranh gian khổ, khó khăn (1955-1975), nếu nhân dân miền Nam hy sinh chiến đấu để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thì nhân dân miền Bắc cũng lao động quên mình, đẩy mạnh sản xuất để phục vụ chiến đấu, chiến đấu để bảo vệ sản xuất, quyết tâm xây dựng, củng cố và bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, góp phần hết sức quan trọng vào sự

(Xem tiếp trang 37)

(1) Theo Nguyễn Duy Trinh (Sđd) tr.38, 39.

(2) Theo Nguyễn Duy Trinh (Sđd) tr.36.

MẤY NHẬN XÉT VỀ CƠ CẤU CHẾ ĐỘ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở VÙNG ĐÔNG NAI - GIA ĐỊNH (NAM BỘ CŨ) VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

HUỲNH LỬA

NAM Bộ là một bộ phận cấu thành quan trọng của nước ta về mặt lãnh thổ. Lịch sử hình thành và phát triển của miền đất phía Nam này của Tổ Quốc là một bộ phận quan trọng của toàn bộ lịch sử dân tộc ta. Nghiên cứu khoa học đề cập lại bộ mặt lịch sử của vùng này sẽ góp phần bổ sung và hoàn chỉnh bộ lịch sử chung của cả nước. Hơn nữa, việc nghiên cứu tìm hiểu tiến trình phát triển lịch sử trên các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, phong tục tập quán v.v... nhất là bộ mặt hình thái kinh tế xã hội, phân hóa lên những đặc điểm của hình thái ấy còn góp phần hữu ích vào công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay ở vùng đất phía Nam này.

Việc nghiên cứu về lịch sử hình thành và phát triển nói chung, lịch sử khai phá nói riêng của vùng đất mà ngày nay ta gọi là Nam Bộ ở giai đoạn ban đầu kể từ khi người Việt đến đây, vào khoảng từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XIX, trước đây đã có người làm. Nhưng nhìn chung các công trình ấy sát nhập vùng đất phía Nam này vào lãnh thổ chung của cả nước do tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn thực hiện mà nhiều người quen gọi là «Lịch sử Nam tiến» Trong khi đó phần lịch sử khai phá nói chung, hình thái kinh tế xã hội nói riêng thì rất ít được nói đến. Tình hình đó đặt ra cho chúng ta một nhiệm vụ bức thiết là phải bổ sung phần thiếu hụt đó.

Trong việc tìm hiểu và dựng lại bộ mặt chân thực của hình thái kinh tế xã hội của vùng đất này, phần nghiên cứu và dựng lại cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất đã xuất hiện nơi đây trong giai đoạn lịch sử đã nói có tầm quan trọng hàng đầu nếu không nói là tính chất quyết định. Bởi vì, như chúng ta biết, đã từ lâu, các nhà sáng lập chủ nghĩa

Mác - Lênin chú ý rất nhiều đến những cơ sở kinh tế của xã hội, xem mỗi quan hệ trực tiếp giữa những người sở hữu các điều kiện sản xuất với những người sản xuất «là cơ sở» để tìm ra cái bí mật sâu kín nhất của mọi chế độ xã hội»⁽¹⁾ Đi sâu vào chế độ phong kiến, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin lại đặc biệt chú ý đến chế độ sở hữu ruộng đất, xem nó là cơ sở của mọi hoạt động xã hội đương thời. Mác viết: «Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất là cơ sở thực sự của xã hội trung đại, phong kiến»⁽²⁾ Angghen, Lênin cũng nhiều lần khẳng định lời nói trên của Mác. Trong tác phẩm «Chống Duy linh» của mình, Angghen viết: «Trong suốt thời Trung cổ, chế độ chiếm hữu nhiều ruộng đất là điều kiện tiên quyết để cho giai cấp quý tộc phong kiến có thể nắm được nông dân, là những người mà chúng có thể bắt đóng thuế và bắt di phu được»⁽³⁾. Như vậy sự tìm hiểu cơ cấu của chế độ sở hữu ruộng đất của vùng đất này ở giai đoạn ban đầu, tìm hiểu đặc trưng của chế độ sở hữu ruộng đất đó, từ đó tìm hiểu con đường hình thành và phát triển của cơ sở kinh tế, tìm hiểu mối quan hệ giữa chế độ sở hữu ruộng đất với các mặt trong các lĩnh vực chính trị, xã hội, văn hóa v.v..., sẽ giúp chúng ta hiểu biết toàn bộ lịch sử hình thành và phát triển của miền đất sinh sau đẻ muộn này của Tổ Quốc.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu tìm hiểu cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất như vậy là rất to lớn, tuy nhiên, do tình hình tư liệu hiếm hoi và khả năng nghiên cứu có hạn, trong bài viết này, chúng tôi chỉ mới có thể nêu lên một số nét có tính cách phác họa bước đầu để tranh thủ ý kiến đóng góp của các bạn đồng nghiệp có quan tâm nghiên cứu vấn đề này hiện nay.

I — Những yếu tố tác động trực tiếp đến sự hình thành chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai — Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX

Công cuộc khai phá của người Việt ở vùng Đồng Nai — Gia Định đã diễn ra từ rất sớm trước khi các chúa Nguyễn chính thức thiết lập bộ máy quản lý hành chính. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy trong thực tế người Việt đã có mặt ở những địa điểm khác nhau trên miền đất này từ rất sớm, ít nhất là đầu thế kỷ XVII, thậm chí có người còn đây lên tới giữa thế kỷ XVI (4). Hơn nữa quá trình nhập cư còn cho thấy ở hầu hết mọi nơi, thường là người dân đến ở từ trước rất lâu, rồi bộ máy chính quyền nhà nước mới được thiết lập.

Tuy là người Việt nhập cư vào vùng đất này từ rất sớm và quá trình nhập cư liên tục diễn ra trong một thời gian khá dài, nhưng số lượng lưu dân lại tăng lên rất chậm. Sử liệu còn ghi lại rằng năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý và thiết lập chính quyền ở miền Đồng Nai — Gia Định thì dân số ở đây mới có trên dưới 4 vạn hộ, tức khoảng 200.000 người, nếu tính trung bình mỗi hộ 5 người. Đến cuối thế kỷ XVIII, theo báo cáo của viên Cai bạ phủ Gia Định là Nguyễn Khoa Thuyền do Lê Quý Đôn ghi lại trong *Phủ biên tạp lục*, thì số dân đinh trong toàn cõi Đồng Nai — Gia Định là 42.500 người (5). Nếu giả định cứ 5 người dân có một người là dân đinh thì tổng số cư dân vùng Đồng Nai — Gia Định lúc bấy giờ 212.500 người. Sang đến đầu triều Tự Đức, tức là những năm 40 thế kỷ XIX, đỉnh xuất của Nam Kỳ lục tỉnh cũng mới chỉ có 165.598 người trong tổng số 1.024.388 dân đinh trong toàn quốc (6) (theo cách tính trên, dân số Nam Kỳ có 827.590 người), và vào năm 1884, sau 20 năm bị người Pháp chiếm cứ, dân số ở đây cũng chỉ mới đếm được 400.110 suất đinh với một tổng số dân là 1.633.824 người (7). Số dân đinh trên đây tất nhiên là chỉ tính đối với người Việt và tổng số cư dân người Việt rõ ràng còn quá nhỏ, tăng trưởng quá chậm so với độ dài của thời gian nhập cư và độ lớn của địa bàn cư trú. Nhưng dù cho có tính cả người dân địa phương (Khome) và người Hoa từ Trung Quốc nhập cư vào thì tổng số dân cư trên toàn miền cũng vẫn là quá ít. Bởi vì theo những cuộc điều tra của thực dân Pháp trong thời gian chúng mới chiếm Nam Bộ (từ năm 1862 đến năm 1888) thì người Khơ me chỉ có 151 — 367 người và người Hoa có 56.000 người.

Số lượng dân cư không lớn lắm này lại được phân bố trên một địa bàn rất rộng lớn, khoảng 5.600.000ha (8). Một vùng đất đai mênh mông như thế nhưng khi đi dân người Việt

đặt chân tới, mặc dù mới đây vốn đã có những người địa phương sinh sống khai thác, vẫn là một vùng đất hoang vu, rậm rạp, sinh lầy, đầy côn trùng, thú dữ và cỏ lác. Lê Quý Đôn đã ghi: « Đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định, từ các cửa biển Cần Giuộc, Xoài Lấp, cửa Đại, cửa Tiểu đi vào, toàn là những đám rừng hoang vu cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm » (9). Trịnh Hoài Đức cũng nhận xét: « Địa phương Đồng Nai nguyên xưa có nhiều ao chằm, rừng rú » (10).

Ngoài tình hình dân số và đất đai nói trên, bối cảnh chính trị trên vùng đất này trong giai đoạn ta đang nghiên cứu cũng là một điều cần nói đến, bởi vì nó có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất nơi đây.

Trước hết, như trên đã nói, việc di dân người Việt nhập cư vào vùng đất này đã diễn ra từ rất sớm trước khi chính quyền được thiết lập, nghĩa là chưa có sự ràng buộc gì về mặt luật lệ hành chính. Điều này cộng với tình hình đất đai thừa thãi và hầu hết còn hoang hóa cho phép người dân di cư (đây là nói người dân di cư nói chung) được tự do chiếm đất để cày cấy, miễn là có sự đồng ý của người dân địa phương, nếu khu vực đó có họ cư trú. Nhưng tình hình đó không phải chỉ diễn ra trước khi chính quyền được thiết lập. Trái lại, ngay sau khi quyền lực nhà nước đã được thiết lập rồi, luật lệ đã có, đó là lúc Nguyễn Hữu Cảnh đã vào kinh lý đất Đồng Nai, « đặt ra phường, ấp, xã, thôn, chia cắt địa phận », thì pháp chế đối với vùng đất này vẫn còn lỏng lẻo, bởi vì nơi đây còn thừa dân lại nhiều đất hoang, mà chính quyền chúa Nguyễn thì lại rất muốn khuyến khích khai hoang để tăng thêm nguồn thu tô thuế. Như Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: « Địa phương Đồng Nai nguyên xưa có nhiều ao chằm rừng rú. Khi đầu thiết lập ba dinh, mộ dân đến ở, có đất ở hạt Phiên Trấn mà Kiến Trung làm đất ở hạt Trấn Biên; hoặc có đất ở hạt Trấn Biên mà Kiến Trung làm đất của Phiên Trấn, như vậy cũng tùy theo dân nguyện không ràng buộc chi cả, cốt yếu khiến dân mở đất khẩn hoang cho thành điền, lập làm thôn xã mà thôi » (T.G. nhấn mạnh), (11).

Cũng vì xuất phát từ ý muốn mở rộng nhanh chóng công cuộc khẩn hoang để tăng thêm nguồn thu tô thuế, chính quyền họ Nguyễn không những cho phép dân chúng được tự do chiếm đất cày cấy, mà còn thi hành chính sách khuyến khích việc chiếm đất khẩn hoang

Ngay từ những năm cuối thế kỷ 17, khi thành lập Gia Định phủ, theo Lê Quý Đôn, họ Nguyễn đã « chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn xứ Quảng Nam di cư đến chặt cây khai phá trở thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho họ chiếm lấy (T.G. nhấn mạnh), lập vườn trồng cau, làm nhà ở »⁽¹²⁾ Trịnh Hoài Đức cũng có một nhận xét tương tự: « Lúc ấy đất đai mở rộng ngàn dặm, dân số hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ những lưu dân từ Bắc Chính châu trở về Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, cho một người phân chiếm ruộng đất (T.G. nhấn mạnh), chuẩn định thuế đinh điền và lập bộ tịch đinh điền⁽¹³⁾.

Điều cần nhấn mạnh là chính sách khuyến khích việc tự chiếm đất đai để khai khẩn không phải chỉ được thi hành trong giai đoạn từ cuối thế kỷ 17 sang cả thế kỷ 18 là lúc mà uy lực của chính quyền chúa Nguyễn chưa được củng cố ở vùng đất mới mở này, trái lại nó vẫn được các vua nhà Nguyễn tiếp tục thực hiện cả trong nửa đầu thế kỷ 19 là lúc mà quyền thống trị của họ Nguyễn ở đây đã thật sự vững chắc. Bằng chứng là năm 1830 Minh Mệnh ban hành một chỉ dụ qui định rõ những ruộng đất bỏ hoang, rừng núi gò đồng, bờ sông bờ suối, các bờ đường, xóm lại là tất cả đất đai còn bỏ hoang chưa được khai khẩn canh tác đều có thể được cấp cho làm tư hữu. Một năm sau (năm 1831), Minh Mệnh lại ban hành một chỉ dụ với những qui định cụ thể hơn: « Quan lại các cấp khắp nơi trong nước đều phải sức cho toàn dân và binh lính, bất kể chính hộ hay khách hộ, hãy làm đơn trình xin khai khẩn cây trồng theo thổ ngơi thích hợp, tất cả những chỗ đất nào còn hoang. Dù đất đó trước là công hay tư, ai xin lĩnh trưng trước thì được. Sau ba năm tính từ ngày nộp đơn, các quan số tại kiểm tra thực tịch làm tờ trình lên tỉnh. Ba năm tiếp theo nữa, đối với các ruộng đất trồng lúa, ngô, đậu, vùng thì không kể trước đó là công hay tư đều cho người khai khẩn nhận làm của riêng cho theo hạng ruộng đất từ bắt đầu thu thuế để tỏ là khuyến khích.»⁽¹⁴⁾

Việc họ Nguyễn khuyến khích rộng rãi sự tự chiếm đất đai để khai khẩn còn được thể hiện ở chỗ cho phép cả tù phạm được quyền chiếm đất làm của riêng. Năm 1852, triều Nguyễn ra lệnh bắt tất cả tù phạm hết hạn đồ trở xuống ở khắp 6 tỉnh Nam Kỳ đều tập trung cả ở các đồn bảo tại An Giang (trừ những tên được dân xã nhận lĩnh về) cho đi khai hoang... » « Số khai khẩn được bao nhiêu đều cho làm thế nghiệp»⁽¹⁵⁾ (tức ruộng tư hữu theo quan niệm của nhà Nguyễn, T.G).

Điều cần nói thêm là các vua nhà Nguyễn không những khuyến khích việc tự chiếm đất đai để khai khẩn, mà đôi khi còn tạo điều kiện thuận lợi cho người dân thực hiện việc tự chiếm đó bằng cách cho vay tiền, trâu bò, nông cụ, thóc giống, thậm chí có lúc còn cấp không tiền vốn nữa. Thí dụ năm 1837, Minh Mệnh đã ra lệnh cho dân nghèo tỉnh Biên Hòa vay trâu bò, thóc giống, nông cụ để khai hoang những nơi không thuộc phạm vi thôn xã nào. Sau đó đến năm 1840, lại cho mộ dân Nam Kỳ đi Côn Lôn khai hoang và mỗi người được cấp từ 3 đến 10 quan tiền vốn⁽¹⁶⁾.

Nguyễn Văn Thoại, người giữ nhiệm vụ Trấn thủ Vĩnh Thanh từ năm 1827 đã từng ghi lại việc ông ta mộ dân lập ấp, chiếm đất khai hoang ở vùng Châu Đốc như sau: « Thần thụ mệnh vua, siêng năng kinh cần, nhóm dân lập ấp... vô về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì khác lạ lắm».⁽¹⁷⁾

Cần nhắc lại rằng nhà Nguyễn thi hành chính sách khuyến khích nông dân tự chiếm ruộng đất để khai khẩn hoàn toàn xuất phát từ lợi ích giai cấp của chúng mà mục đích trước hết và trên hết nhằm bảo đảm nguồn cung cấp tô thuế và sức lao động cần cho binh dịch và các thứ lao dịch. Lenin đã từng nói: « Nền kinh tế « của mình » mà người nông dân kinh doanh trên phần đất của mình là điều kiện tồn tại của kinh tế địa chủ mà mục đích của nó không phải là « đảm bảo » cho người nông dân có tư liệu sinh hoạt, mà là « đảm bảo » cho địa chủ có sức lao động»⁽¹⁸⁾ ở đây tên địa chủ đó chính là nhà nước phong kiến triều Nguyễn.

Một yếu tố nữa về mặt chính sách nhà nước có tác động trực tiếp đến việc hình thành cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở đây là chính quyền họ Nguyễn chủ tâm lập đồn điền. Thoạt tiên, trong quá trình mở mang đất đai và thiết lập chính quyền ở vùng Đồng Nai-Gia Định trong giai đoạn hơn một thế kỷ, từ giữa thế kỷ 17 đến giữa thế kỷ 18, các đơn vị quân đội thường tranh thủ tổ chức việc khẩn hoang ở nơi trú đóng để tự cung tự cấp một phần lương thực cần thiết. Đầu tiên là binh lính của Nguyễn Cửu Vân tự động tổ chức việc khẩn ruộng ở Cù An thuộc tỉnh Định Tường vào năm 1705⁽¹⁹⁾. Về sau việc dùng quân lính để tiến hành khẩn hoang dưới hình thức quân đồn điền dần dần trở thành một chủ trương quan trọng - một quốc sách của các chúa Nguyễn.

Nguyễn Anh là người đầu tiên trong số các chúa Nguyễn đã nêu lên tầm quan trọng của

việc làm đồn điền mà mục đích chủ yếu là nhằm khai hoang, sản xuất lương thực. Tháng 10 năm Canh tuất 1790, Nguyễn Ánh nói với các quan rằng: «... đạo trị nước trước hết phải cho đủ ăn... Bốn dinh Gia Định đất đai rất rộng. Trước kia việc quân chưa xong, đói kém xảy ra luôn đến nỗi ruộng vườn bỏ hoang, của nước lương quân còn chưa đầy đủ. Đồn điền là phép hay đời xưa...»⁽²⁰⁾. Sau đó Nguyễn Ánh ban bố một mệnh lệnh nói rõ: «Cho các đội túc trực và các vệ thuyền dinh Trung quân ra vỡ ruộng ở Vàm Cỏ, đặt tên là trại đồn điền, cấp cho trâu bò, nông cụ và thóc, ngô, đậu giống. Đến ngày thu hoạch đem hết về kho (tức kho trữ tích, sau đổi làm kho đồn điền). Lấy cai cơ hiệu Tiền dực là Nguyễn Bình trông coi việc ấy»⁽²¹⁾. Năm 1791, chính quyền họ Nguyễn lại ra lệnh cho dân ở các dinh lãnh trung ruộng đất bỏ hoang chỉ trong thời gian ngắn là 20 ngày, quá thời hạn ấy đất hoang sẽ giao cho quân sĩ cấy cấy, dân không được giành nữa.⁽²²⁾. Cũng trong năm đó, Nguyễn Ánh còn ra chỉ dụ «sai Tán Lý dinh Tiền quân cũ là Chiêu, sai cai cơ quản Tiền chi là Nguyễn Văn Lợi, sai cai cơ quản Hậu chi là Nguyễn Văn Tánh chọn đất ở Bà Rịa và Đồng Môn nơi nào đó thềm mở đồn điền được thì lượng chia quân số bộ mà cấy cấy, làm lấy mà ăn»⁽²³⁾. Năm 1802, sau khi lên ngôi vua, Nguyễn Ánh lại cho giải ngũ một số quân đội, cấp cho ruộng đất và lập đồn điền, nhưng vẫn đang tịch là lính.

Sang thời Minh Mệnh, việc dùng binh lính làm đồn điền càng được đẩy mạnh. Vào tháng Chín năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mệnh ra lệnh chuyển toàn bộ số 9703 dân đồn điền của thời Gia Long vào ngạch binh lính và đổi tên các đồn điền theo phiên hiệu quân đội. Ngoài ra, Minh Mệnh còn cho phát triển các quân đồn điền này ra các tỉnh biên giới, hải đảo như Hà Tiên (năm 1835), và đảo Côn Lôn (năm 1840).

Nhưng chính sách thiết lập đồn điền và dinh điền của Nguyễn không chỉ giới hạn trong binh lính. Trái lại chính sách này ngay từ khi Nguyễn Ánh cho tái lập đồn điền vào năm 1790, đã được mở rộng cho cả dân thường, và đến đời Minh Mệnh thì mở rộng cho cả tù phạm nữa.

Năm 1791, Nguyễn Ánh ra lệnh chiêu mộ, hay nói đúng hơn là cưỡng bức các hạng dân thường đi lập đồn điền ở đạo Long Xuyên, Ba Xắc và Trà Vinh. Chỉ dụ của Nguyễn Ánh ghi rõ: «Ra lệnh cho các hạng dân và người Đường (người Hoa nhập cư) cũ mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đe làm

ruộng không đủ thì nhà nước cho vay, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 8 học, thuế thân xem như quân hạng, dao dịch đều miễn. Kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải thụ dịch tòng chinh, để răn kẻ lười biếng. Những người Phiên (Kơ-me) và người Đường (Hoa kiều) ở hai phủ Ba Xắc và Trà Vinh cũng cho khẩn đất làm đồn điền, mỗi năm thu thóc sưu mỗi người 15 học (sau giảm cho 5 học)»⁽²⁴⁾:

Đến tháng 9 năm Kỷ Dậu (1789), Nguyễn Ánh lại bắt đầu cho đặt chức quan điền tuần, tất cả gồm 12 người, chia nhau đi bốn dinh Gia Định khuyến khích việc làm ruộng và «mộ dân ngoại tịch lập làm điền tốt, thuộc về quan điền tuần, cấp cho ruộng hoang, trâu cày và đồ dùng làm ruộng, nếu không đủ thì nhà nước cho vay, sau mùa gặt thì nộp thóc để trả nợ»⁽²⁵⁾.

Sang thời Tự Đức, việc mộ dân làm đồn điền càng được đẩy mạnh hơn bao giờ hết với sự chủ trì và đôn đốc của Nguyễn Tri Phương, với kết quả thu lượm được tính đến tháng 7 năm 1854, theo lời trình báo của đương sĩ là lập được 21 cơ và 100 làng⁽²⁶⁾.

Việc dùng tù phạm làm đồn điền, theo sử cho biết, được thực thi vào thời Minh Mệnh. Năm 1836, Minh Mệnh ra lệnh cho các quan lại đứng đầu sáu tỉnh Nam Kỳ đem hết các loại «tù phạm sung quân, đi đây làm binh cho làm binh ở đồn điền hoặc sung vào các sở đồn điền»⁽²⁷⁾. Năm 1840, Minh Mệnh lại ban hành tiếp một chỉ dụ khác nhắc lại chủ trương nói trên: «Theo lời bàn của bộ Hộ, từ Khánh Hòa trở vào Nam, những nơi có đồn điền đều lượng trích những ruộng đã thành đồn điền, cho tù phạm quản nhận cấy cấy. Đến khi thu hoạch một nửa nộp quan, một nửa cho ăn dùng. Còn khẩu lương thì thời không cấp nữa»⁽²⁸⁾. Sang đời Tự Đức, chủ trương này càng được đẩy mạnh. Năm 1853, theo lời tâu của Nguyễn Tri Phương, Tự Đức quyết định cho số tù phạm ở lục tỉnh ai tự nguyện lập thành đội hoặc thôn có sự bảo kiết của làng nguyên quán, đều được tha tội và được đưa về tỉnh An Giang phân tháp về chỗ Vĩnh Tế, hoặc đưa về tỉnh Hà Tiên phân tháp về chỗ Giang Thành, cho ở đó cấy ruộng»⁽²⁹⁾.

Tất cả những điều trình bày trên về bối cảnh và một số sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội đều là những yếu tố có tác động sâu sắc đến quá trình hình thành cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai-Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

II - Cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai - Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX

Từ bối cảnh và các sự kiện chính trị, kinh tế, xã hội nói trên, vào nửa đầu thế kỷ XIX, chúng ta thấy tồn tại một cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất riêng biệt cho vùng Đồng Nai - Gia Định (tức Nam Bộ nói chung).

Cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất này có nhiều điểm khác biệt so với cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở các miền khác trong nước.

Trước hết ta hãy tìm hiểu về bộ phận ruộng đất tư hữu.

Như trên đã trình bày, vùng Đồng Nai - Gia Định lần hồi chính thức trở thành một bộ phận cấu thành hữu cơ của lãnh thổ Tổ quốc (được xác nhận về mặt hành chính) đã diễn ra trong một quá trình dài, it ra là một thế kỷ. Đây là chưa kể trước đó người Việt đã di cư đến ở và tiến hành khai khẩn đất đai để sinh sống. Thành phần những người dân di cư rất phức tạp bao gồm những nông dân nghèo khổ không chịu nổi sự áp bức bóc lột của chế độ phong kiến quan liêu và giai cấp địa chủ, phải phiêu tán kiếm đường sinh sống, những tù phạm, những binh lính đào ngũ, những kẻ lang thang du thủ du thực v.v..., nhưng trong đó bộ phận chủ yếu vẫn là những người nông dân nghèo khổ. Những người phiêu tán di cư vốn là nông dân này khi đặt chân vào vùng đất mới chỉ có thể sinh sống bằng cách kiếm lấy một mảnh đất to nhỏ nào đấy tùy theo sức lực và các điều kiện khác của bản thân và gia đình để khai khẩn canh tác. Tất nhiên cũng có một số sinh sống bằng cách này cách khác nhưng đó chỉ là số ít.

Ngoài số nông dân phiêu tán và những kẻ tù tội, đào binh, dân lang thang v.v..., còn có rất nhiều người giàu có từ các tỉnh miền trung cũng đi vào đây để chiếm đất khai khẩn nhằm phát triển thêm sự giàu có của mình.

Những người dân di cư này (bao gồm nông dân nghèo và những kẻ có vật lực) lúc bấy giờ có thể tự do tự chiếm đất đai để khai khẩn bởi vì một mặt vùng đất này vốn là và cho đến các thế kỷ XVII, XVIII vẫn là vùng đất có thể nói gần như là hoang hóa và cho dù về sau đó được khai khẩn từng bước trong một thời gian dài, có cả sự thúc đẩy của chính quyền nhà nước diện tích hoang hóa vẫn còn chiếm một tỷ lệ lớn; mặt khác, để thúc đẩy công việc khai hoang sản xuất nhằm tăng thêm nguồn thu tô thuế, chính quyền họ Nguyễn (từ các chúa trong nửa cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII đến các vua trong nửa đầu thế kỷ XIX) không những khuyến khích mà còn tạo điều kiện thuận lợi đối với việc

chiếm hữu ruộng đất của người dân nói chung như phần trên đã trình bày. Thậm chí có lúc chính quyền còn dùng các biện pháp cưỡng bức, buộc người dân phải nhận đất để khai khẩn canh tác. Trong những điều kiện như thế, bộ phận ruộng đất tư hữu tất yếu phát triển nhanh chóng và chiếm một tỷ lệ rất lớn trong toàn bộ diện tích khai khẩn được, hoàn toàn áp đảo bộ phận ruộng đất công thuộc sở hữu nhà nước. Nếu như trên bình diện toàn quốc, tỷ lệ đó là 50% cho mỗi bên (sở hữu tư nhân và sở hữu nhà nước) thì ở vùng Đồng Nai - Gia Định này tỷ lệ đó có lẽ phải tới 70,80% nghiêng về phía bộ phận ruộng đất tư hữu.

Như vậy, ta thấy ở vùng Đồng Nai - Gia Định, cũng giống như các nơi khác trên toàn quốc, cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất trước hết và về cơ bản vẫn là phân chia làm hai bộ phận: bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân và bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Có điều là do những điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội đặc biệt của nơi đây, nên bộ phận ruộng đất tư hữu chiếm một tỷ lệ áp đảo so với bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước.

Nhưng vấn đề chưa phải dừng lại ở đây. Để hiểu rõ hơn, hiểu một cách đầy đủ, toàn diện và sâu sắc cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ấy, điều không kém phần quan trọng là phải tìm hiểu kết cấu của từng bộ phận ruộng đất thuộc từng loại sở hữu.

Trước hết ta hãy xem xét kết cấu của bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân. Nói chung khi xem xét kết cấu của bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân ở nông thôn nước ta thời phong kiến, người ta thường chia ra làm hai bộ phận: bộ phận thuộc sở hữu nhỏ của nông dân và bộ phận thuộc sở hữu lớn của địa chủ. Ngoài ra cũng còn có một loại ruộng đất đặc biệt, cũng có thể được coi là thuộc về loại hình tư hữu, đó là bản thân diện thổ của các làng. Vậy ta hãy xét xem ở vùng Đồng Nai - Gia Định hồi nửa đầu thế kỷ XIX, sự phân bố và tỷ lệ so sánh của hai bộ phận ruộng đất tư hữu ấy ra sao.

Như trên đã nói, tất cả những điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội, môi trường địa lý ở vùng đất này trong giai đoạn ban đầu cho phép người nông dân di cư có thể tự chiếm ruộng đất một cách hết sức tự do, thoải mái và như bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhỏ của nông dân tất yếu chiếm một tỷ lệ diện tích lớn. Nhưng đó chỉ là trên lý thuyết. Trong thực tế tình hình diễn ra không phải

như vậy. Nhưng chúng ta đã biết vùng đất mới là người nông dân di cư đến ở là một vùng hoang vu, sinh lầy, rậm rạp, đầy thú dữ, rắn rết. Tất nhiên khi đã được khai khẩn thì đất ấy sẽ rất phì nhiêu như ta đã thấy. Việc khai khẩn ở một vùng đất như vậy đòi hỏi phải mất nhiều công sức, nhất là phải có vốn liếng, nông cụ, sức kéo v.v... Nhưng người nông dân di cư thì hoàn toàn thiếu thốn những điều kiện cơ bản tối thiểu đó. Do đó chính thực tế khách quan đầy khó khăn khổ mà vượt qua nỗi này đã hạn chế rất nhiều khả năng chiếm hữu ruộng đất để tự mình khai khẩn của người nông dân di cư. Phần nhiều họ phải dựa vào tầng lớp giàu có và trực tiếp tạo ra sản nghiệp cho lớp người này để rồi bản thân trở thành tá điền của đám người đó. Chính vì vậy mà ngay từ lúc bắt đầu thành lập Gia Định phủ, chính quyền họ Nguyễn đã kêu gọi những người giàu có (« dân có vật lực ») từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, vào khai thác. Cũng chính vì vậy mà sau này khi kêu gọi hoặc cưỡng bức nông dân tiến hành khai hoang, chính quyền bao giờ cũng cho vay, thậm chí cấp không vốn liếng, nông cụ, giống má. Điều cần nói thêm là sở hữu nhỏ của nông dân không những không phát triển vì những lý do như trên đã nói, mà còn có thể là càng ngày càng bị thu hẹp vì người nông dân sau khi vay tiền, nông cụ, thóc giống v.v... của những người giàu có để tiến hành khai khẩn, có thể là không thể nào trả nổi khoản nợ đã vay vì nhiều lý do khác nhau. Trong trường hợp ấy, thông thường là mảnh ruộng nhỏ nhoi của họ tất yếu rơi vào tay tên địa chủ giàu có. Hiện tượng này có thể là đã nảy ra phổ biến thời đó, vì mức lãi ở Nam Kỳ rất nặng. Đến nỗi Nguyễn Tri Phương, năm 1850, khi làm kinh lược sứ Nam Kỳ, đã quy định cho vay không được lấy lãi quá 3 phân mỗi tháng, và bắt phải hoãn đòi nợ trong một năm.

Chính vì có sự thu hẹp thậm chí tàn lụi của sở hữu nhỏ của nông dân làm cho con số nông dân không đất hoặc thiếu đất buộc phải phiêu dạt lưu tán ngay trên mảnh đất này lại tăng lên đông đảo, cho nên triều đình nhà Nguyễn buộc phải áp đặt chế độ công điền vào năm 1837 để duy trì số người đóng thuế và đi lính (không phải chỉ là, càng không phải chủ yếu là để lừa phỉnh nhằm bảo vệ ngại vàng chuyen chế như có người đã nói)⁽³⁰⁾ bởi vì khi họ đã lưu tán tha phương tất yếu họ sẽ trở thành dân lẩn và khi đó họ sẽ thoát khỏi sự quản lý của chính quyền, ít nhất là cấp Trung ương, họ sẽ không còn là công cụ (một thứ công cụ không tự nguyện) nuôi dưỡng và bảo vệ cái chính quyền ấy.

Nhưng điều cần nhấn mạnh là trong khi bộ

phận tư hữu nhỏ về ruộng đất của người nông dân di cư không thể phát triển mạnh vì gặp nhiều khó khăn như vậy, thì bộ phận tư hữu lớn về ruộng đất của những người giàu có (« dân có vật lực ») — sở hữu lớn về ruộng đất của giai cấp địa chủ — đã ra đời có thể nói là ngay từ những ngày đầu trong lịch sử khai thác vùng Đồng Nai — Gia Định. Như Lê Quý Đôn đã nhận xét: « Ở phủ Gia Định, đất Đồng Nai... toàn là rừng rậm nghìn dặm, họ Nguyễn trước kia lấy được đất ấy, rồi chiêu mộ những dân có vật lực ở các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn xứ Quảng Nam di cư đến chặt cây, khai phá trở thành bằng phẳng, đất nước màu mỡ, cho họ chiếm lấy, làm vườn trồng cau, làm nhà ở. Lại thu con trai, con gái người Mọi ở các đầu nguồn, đem bán làm nô tỳ... cho chúng lấy nhau, sinh đẻ, nuôi nấng, lớn lên lấy việc cày ruộng làm nghề nghiệp, vì đó mà lúa rất nhiều. Ở các địa phương mỗi nơi có 40, 50 hoặc 20, 30 nhà giàu, mỗi nhà có đến 50, (0 điền nô, 300, 400 trâu bò, cây cấy gặt hái rộn ràng không rỗi, hàng năm đến tháng một, chạp giã lúa thành gạo, bán lấy tiền để dùng lễ chạp, lễ tết, sau tháng giêng trở đi, không làm việc giã xay nữa. Bình thời bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc như lụa, lãn, trầu, đoạn, áo quần tốt đẹp, ít dùng vải bố »⁽³¹⁾.

Chính vì có sự xuất hiện sớm của bộ phận tư hữu lớn về ruộng đất này, cho nên ta thấy cũng ngay từ những ngày đầu, phần nông sản hàng hóa đã chiếm một khối lượng rất lớn. Nhiều sử liệu cho thấy ngay trong các thế kỷ XVII, XVIII việc buôn bán thóc gạo đã là một ngành hoạt động quan trọng nếu không nói là chủ yếu trong hoạt động doanh thương ở đây. Hàng năm nhất là sau các vụ lúa, nhiều thuyền buôn kẻ cả trong nước và nước ngoài đến thu mua thóc gạo ở các cảng rất là tấp nập. Người ta chở gạo ra bán tận Thuận Hóa — Quảng Nam và bán cả ra ngoài quốc (Hồng Kông và Xinhgapo). Theo nhận xét của Lê Quý Đôn thì sản xuất ở Gia Định (tức Nam Bộ nói chung) là « nhất thóc nhì cau » và nguồn gạo chở từ Gia Định ra là nguồn cung cấp lương thực chính cho vùng Quảng Nam — Thuận Hóa, đến nỗi có nhiều người đã nhận xét là nếu tách khỏi nguồn gạo của Gia Định thì vùng Quảng Nam Thuận Hóa chẳng biết sẽ sống bằng cách gì. Thí dụ trong *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn đã viết như sau: « Ngày trước việc buôn bán với xứ Đồng Nai được lưu thông, thì tại kinh thành Phú Xuân, giá gạo một hộc mười thăng chỉ có ba tiền đồng, mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nhân dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề nông. Ngày nay thành Qui Nhơn bị loạn

lạc (chỉ cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn), thành Gia Định bị núi cách sông ngăn, nên nhân dân ở nơi đây lấy việc thiếu ăn làm điều lo lắng lớn»⁽³²⁾. Giáo sĩ Halbont trong bức thư viết vào tháng 7 năm 1775 cũng nhận xét: «Mỗi năm từ Đồng Nai, vùng phì nhiêu, có hàng ngàn chiếc ghe đến từ vùng này mang lại sự đầy đủ và nỗi vui mừng cho dân chúng»⁽³³⁾.

Lê Quý Đôn còn tả rõ việc mua bán thóc gạo ở Gia Định như sau: «Người thôn Chính Hòa thuộc châu năm Bồ Chánh tên là ĐỒNG CHÂM có nói ngày trước anh ta đi buôn ở phủ Gia Định hơn 10 chuyến. Thường thường thì cứ tháng 9, tháng 10, anh ta ra đi, và đến tháng 4, tháng 5 mới về. Nếu gặp gió thuận thì thuyền đi không quá mười ngày đêm có thể đến Gia Định được... Đến nơi người ta đã trông thấy thuyền buôn, thuyền mành đậu xúm xít kề nhau, tấp nập tại bến. Hai bên mua bán thóc gạo thương lượng với nhau và bàn định giá cả lúa thóc xong rồi, bấy giờ người bán mới sai các trẻ nhỏ hay đứa ở làm công việc khiêng gánh lúa thóc và vận chuyển xuống thuyền người mua. Còn đồng tiền xưa thì một tiền (tức 10 đồng) đồng được 16 đấu thóc. Cứ lượng theo bát được gạt bằng miệng mà dân gian địa phương thường dùng thì 3 bát ấy ngang với 30 bát của nhà nước. Một quan tiền đồng được 300 bát đồng của nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy các nơi khác chưa từng có»⁽³⁴⁾.

Có thể có người nghĩ rằng khối lượng lớn gạo xuất ra ngoài đó tại sao lại không bắt nguồn từ bộ phận ruộng đất thuộc tư hữu nhỏ của nông dân, nhất là ngay từ rất sớm, tại vùng Đồng Nai - Gia Định, đã tồn tại một số lượng không nhỏ những người Hoa làm nghề buôn bán thường Jen lỏi đi sâu vào tận các hàng cùng ngõ hẻm trong các thôn xóm để mua và bán. Nhưng điều này không có gì là khó giải đáp. Bởi lẽ người nông dân di cư vốn nghèo khổ, thiếu thốn mọi phương tiện không thể khai khẩn và canh tác những diện tích lớn, đây là chưa kể trường hợp họ còn phải trả nợ khoản tiền vay để cất nhà, mua nông cụ và lương thực. Mà khoản nợ này thường là suốt đời không trả nổi bởi vì mức lãi dưới chế độ phong kiến rất nặng, thường hơn 50% đến hạn không trả được thì lãi mẹ đẻ lãi con, cứ thế chồng chất. Đến nỗi Nguyễn Tri Phương, năm 1850 khi làm Kinh lược sứ Nam Kỳ, đã không thể bỏ qua tệ nạn này. Ông quy định cho vay không được lấy lãi quá ba phần mỗi tháng, và nếu lãi cộng lại quá vốn cho vay lúc đầu thì mặc nhiên coi như xóa nợ. Trong các điều kiện như trên, rõ ràng người nông dân di cư với mảnh đất nhỏ hẹp của mình không thể cung cấp được

bao nhiêu nông sản hàng hóa cho thị trường lúa gạo. Cho nên khối lượng lớn nông sản hàng hóa nói trên nhất định phải từ những ruộng đất thuộc sở hữu lớn của giai cấp địa chủ mà ra và như vậy với bằng chứng này ta càng có thêm căn cứ để tin rằng sở hữu lớn của địa chủ về ruộng đất đã xuất hiện từ rất sớm (ít nhất từ những thập niên cuối của thế kỷ XVIII), thậm chí có thể đã xuất hiện cả sở hữu lớn của đại địa chủ.

Điều cần nói thêm là trong khi sở hữu nhỏ về ruộng đất của nông dân phát triển chậm và có thể là không phát triển thậm chí tàn lụi dần thì sở hữu lớn về ruộng đất của địa chủ ngày càng phát triển và cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, thì bộ phận ruộng đất này đã chiếm vị thế áp đảo đối với bộ phận ruộng đất nhỏ của nông dân, chiếm một tỷ lệ lớn trong số ruộng đất tư hữu nói chung.

Bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ sở dĩ ngày càng phát triển, thậm chí dần dần nảy sinh một tầng lớp đại địa chủ, trước hết là do sự kích thích, giúp đỡ và bảo vệ của phía chính quyền. Như phần trên đã trình bày, ở vùng Đồng Nai - Gia Định này, họ Nguyễn (chúa Nguyễn và các vua Nguyễn) sớm cho thi hành một chính sách khai khẩn ruộng đất hoang theo kiểu chiêu dân lập ấp, và chính từ quá trình này đã sản sinh ra một tầng lớp người khá giàu có, nhiều ruộng đất, được gọi là các vạn hộ, thiên hộ, bá hộ. Đồng thời cũng có những viên quan đồn điền (đội trưởng, cơ trưởng) trở nên giàu có sau khi đồn điền biến thành các làng ấp. Lớp người giàu có nhờ chính sách khai hoang của triều Nguyễn này tất sẽ trở thành một lớp địa chủ lớn ở đây. Các tướng lĩnh các công thần của họ Nguyễn (các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn) cũng không thể không biến thành các đại địa chủ trong quá trình khai hoang nói trên. Trường hợp sau đây là một thí dụ. Năm 1715, tháng 11, Nguyễn Cửu Triêm được cử làm Lưu thủ dinh Trấn Biên, Triêm đến nơi, xin lấy những ruộng hạng hai, hạng ba ở xứ Cà Ao (thuộc tỉnh Định Tường) để chia là Nguyễn Cửu Vân đã khai khẩn từ trước làm quan điền ăn riêng (TG nhấn mạnh). Chúa (Nguyễn) tự tay phê cho, nhân gọi ruộng ấy là ruộng «châu phê» (nay là đất ở ba thôn Bình Khuê, Bình Trung và Phú Thạnh thuộc tỉnh Bình Cách).⁽³⁵⁾ Trường hợp điển hình thứ hai là Lê Văn Duyệt lúc sinh thời đã chấp chiếm nhiều ruộng đất công (đất khẩn hoang do nhà nước đứng ra tổ chức) nhưng các vua nhà Nguyễn đành làm ngơ. Đến khi Duyệt chết Minh Mệnh mới ra lệnh: «Ruộng của Lê Văn Duyệt chỗ nào là ruộng công trước bị y chiếm thì giao cho xã

dân sung làm ruộng công» (Quyết định năm 1836).

Chính sách tô thuế của triều Nguyễn cũng là chính sách có lợi cho bọn giàu có trước hết là địa chủ, trong những điều kiện kinh tế của thời Nguyễn. Nhìn chung về cơ bản, chính sách tô thuế có vận dụng khác nhau đối với ba miền Nam Trung Bắc mà triều Nguyễn đã phân chia về mặt hành chính, nhưng mức tô thuế ở vùng Đồng Nai - Gia Định là mức nhẹ nhất. Như Trịnh Hoài Đức đã nhận xét: so với các dinh trấn khác về phía Bắc thì pháp chế Gia Định khoan hồng mà thuế cũng nhẹ hơn»⁽³⁶⁾. Qui định đó tạo thuận lợi cho bọn người giàu có - địa chủ thu được một tỷ lệ sản phẩm thặng dư lớn, từ đó tăng thêm khả năng kiêm tính và chấp chiếm ruộng đất của bọn chúng. Như vậy là với chính sách tô thuế nói trên, chính quyền họ Nguyễn đã tỏ rõ thái độ ưu đãi và bảo vệ lợi ích của giai cấp địa chủ trước hết, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho số hữu lớn về ruộng đất của địa chủ phát triển.

Tuy nhiên cũng cần nói thêm là, nhìn chung trong suốt quá trình và trên nguyên tắc, chính quyền họ Nguyễn thì hành chính sách ưu đãi đối với số hữu lớn về ruộng đất của địa chủ, nhưng cá biệt có lúc vì những nhu cầu này khác (thí dụ cần tăng thêm số lượng công điền công thổ cho làng xã chẳng hạn) chính quyền đó có xâm phạm vào bộ phận ruộng đất tư hữu này. Thí dụ tháng 9 âm lịch năm 1810 (Minh Mệnh năm thứ 21), Minh Mệnh ban hành một đạo dụ buộc tất cả các nhà giàu phải hiến 3 phần 10 số ruộng của mình cho làng xã mình ở để làm ruộng công chia cấp cho xã dân⁽³⁷⁾. Đây rõ ràng là một hành động tước đoạt ruộng đất thuộc tư hữu lớn của địa chủ nếu nhìn trên giấy tờ. Tuy nhiên trong thực tế chỉ dụ được áp dụng đến đâu và mang lại kết quả như thế nào thì không có một sử liệu nào nói tới. Có thể là chỉ dụ này không được thực thi hoặc chỉ thực thi một phần nào rồi phải bãi bỏ vì sự chống đối của tầng lớp đại địa chủ. Nhưng cho dù là chỉ dụ này có được thi hành triệt để đi nữa thì đó cũng chỉ là một lần duy nhất và chỉ xảy ra sau một quá trình hơn một thế kỷ trong đó số hữu lớn về ruộng đất đã được bảo vệ và giúp đỡ phát triển, đã trở nên bền gốc sâu rễ từ lâu rồi.

Như vậy, ngay từ những ngày đầu khi vùng Đồng Nai - Gia Định gia nhập vào lãnh thổ Tổ quốc, ruộng đất tư hữu đã ra đời. Và cũng ngay từ những ngày đầu, loại ruộng đất tư hữu này đã chia làm hai bộ phận: bộ phận thuộc sở hữu nhỏ của nông dân và bộ phận thuộc sở hữu lớn của nhà giàu - địa chủ. Về mặt diễn biến thì bộ phận ruộng đất

thuộc sở hữu nhỏ của nông dân không những không phát triển theo kịp đà gia tăng của dân số, trái lại còn bị tàn lụi dần. Trong khi đó bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ ngày càng phát triển mạnh và cho đến hết nửa đầu thế kỷ XIX, nó đã chiếm vị thế áp đảo trong loại hình ruộng đất tư hữu nói chung. Về tỷ lệ phân bố giữa hai bộ phận ruộng đất này, rất tiếc cho đến nay chưa tìm thấy một sử liệu nào nói tới. Nhưng qua lời tâu của tỉnh thần Gia Định năm 1840, ta cũng thấy được qui mô của bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ. Lời tâu ấy viết rằng: « Trong hạt không có ruộng công, các nhà giàu bao chiếm ruộng tư đến ngàn trăm mẫu, dân nghèo không được nhờ cấy. Xin chiếu số ruộng tư tại các xã thôn, chia cắt làm hai. Một nửa để cho chủ ruộng, còn một nửa sung làm ruộng công, để cấp đều cho lính và dân⁽³⁸⁾. Và dân hạt có người trích lấy ruộng riêng của mình nhượng làm ruộng công của xã thôn. Gần đây chủ ruộng đến 6.700 người, số ruộng đem nhượng đến 6,7 ngàn mẫu, hiện đương lục tục làm đơn xin trích ruộng để nhượng. Xin đem ruộng ấy giao cho xã thôn sở tại chia cấp cho binh dân cùng làm...»⁽³⁹⁾.

Qua việc một lúc có đến 6.700 chủ ruộng đến hiến hàng 6,7 ngàn mẫu (trung bình mỗi chủ ruộng hiến hàng chục mẫu), và còn nhiều chủ ruộng lục tục làm đơn xin hiến ruộng, ta cũng hình dung được mức độ phát triển và vị trí ưu thế của loại sở hữu lớn về ruộng đất.

Trong loại hình ruộng đất tư hữu, như trên đã nói, còn có bộ phận ruộng đất thuộc tư hữu của xã thôn gọi là bôn thôn điền thổ. Rất tiếc là hiện nay chưa tìm được nhiều sử liệu liên quan để khảo sát. Tuy nhiên có thể khẳng định mà không sợ phạm sai lầm rằng bộ phận ruộng đất ấy chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ vì những lý do sẽ được trình bày trong phần tìm hiểu về ruộng đất công xã thôn.

Về bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước, thì cũng giống như nhiều nước phương Đông, ở Việt Nam dưới nhiều triều đại phong kiến đều phổ biến một quan niệm về quyền sở hữu tối cao của vua chúa đối với mọi đất đai sông ngòi trong nước. Vua là một địa chủ tối cao như Mác từng nói vua là nhà nước trung ương có toàn quyền đối với tất cả ruộng đất kể cả đất cồn hoang chưa khai phá lẫn ruộng đất đã thuộc sự chiếm hữu hay sở hữu trong tay các tập thể hay các cá nhân. Dưới chính quyền họ Nguyễn, ở vùng Đồng Nai - Gia Định, quan niệm đó vẫn được áp dụng như mọi nơi khác. Nhưng nhìn chung và về lâu dài thì quyền sở hữu tối cao của nhà

nước phong kiến mà nhà vua là đại diện một mặt chỉ là một quyền sở hữu danh nghĩa tồn tại trong quan niệm pháp lý nhiều hơn là trong thực tế, mặt khác nó cũng không vững chắc, thường chuyển hóa thành các loại hình sở hữu khác⁽⁴⁰⁾. Cho đến khi xem xét cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất nói chung - xem xét trên phương diện thực tế - và bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước nói riêng, ta chỉ nên xem xét loại ruộng đất trực tiếp dưới quyền quản lý của nhà nước.

Qua phần trình bày bên trên về bối cảnh và điều kiện lịch sử, chính trị, xã hội, ta đã thấy bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước (theo nghĩa hẹp) ở vùng Đông Nai - Gia Định chỉ bao gồm những ruộng đất thuộc loại quan điền, quan trại, đồn điền và ruộng đất công làng xã.

Như trên đã nói, ở vùng Đông Nai - Gia Định, loại quan điền, quan trại xuất hiện từ rất sớm do việc các tướng lĩnh sử dụng binh lính khai hoang, canh tác ở những nơi trù đông, như trường hợp Nguyễn Cửu Vân khẩn ruộng ở Cà Áo (tỉnh Định Tường) năm 1705. Sở ruộng đất này được khai khẩn thoát tiền chắc là nhằm cung cấp lương thực cho binh lính trú đóng, nhưng một khi đã được khai khẩn thì nó trở thành ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Chính vì vậy mà khi Nguyễn Cửu Triêm được cử làm Lưu thủ dinh Trấn Biên làm đơn xin lấy những ruộng hạng hai hạng ba của loại ruộng đất nói trên đã phải ghi là xin làm *quan điền ăn riêng*.

Một nguồn gốc khác của quan điền, quan trại ở đây là tất cả ruộng đất bị sung công dù dưới hình thức nào và vì nguyên nhân nào. Thí dụ ngay từ năm 1802, Gia Long đã cho "sung vào nhà nước" và lấy làm quan điền quan thổ tất cả các ruộng đất của quan lại triều Tây Sơn. Không có một sử liệu nào nói về số ruộng đất chiếm hữu của các tướng lĩnh, quan lại Tây Sơn đóng ở vùng Đông Nai - Gia Định. Nhưng như vậy không có nghĩa là ở đây không có loại ruộng đất đó.

Bộ phận ruộng đất gọi là quan điền quan thổ này hoàn toàn thuộc sở hữu nhà nước, nhà nước đem bộ phận ruộng đất này phát canh cho dân, trực tiếp thu địa tô, và trong trường hợp này quan hệ giữa người dân lính canh với nhà nước là quan hệ tá điền với địa chủ.

Hiện nay ta không có cơ sở tư liệu để xác lập số lượng của loại ruộng đất này⁽⁴¹⁾.

Tuy nhiên một điều có thể khẳng định là số lượng loại ruộng đất này không nhiều lắm, và càng ngày càng giảm sút thậm chí sẽ biến mất hẳn. Một trong những lý do quan trọng là mức địa tô do nhà nước trực tiếp trưng thu đối

với loại ruộng đất này thuộc vào loại cao nhất, khiến nhiều quan điền quan trại bị bỏ hoang, và chính quyền họ Nguyễn đã buộc phải đem tất cả các loại quan điền quan trại bỏ hoang ấy và về sau là toàn bộ quan điền quan trại nói chung cấp cho làng xã sở tại làm công điền công thổ (Quyết định năm 1820, 1837 và 1839).

Như vậy, loại quan điền quan trại thuộc sở hữu nhà nước (theo nghĩa hẹp) cũng đã từng tồn tại ở vùng Đông Nai - Gia Định, nhưng số lượng không đáng kể và tàn lụi dần vào giữa thế kỷ XIX như tình hình chung trong cả nước.

Cùng với quan điền quan trại, ở vùng Đông Nai - Gia Định còn có loại ruộng đồn điền cũng thuộc sở hữu nhà nước. Như phần trên đã trình bày, để đẩy mạnh khai hoang tăng thêm nguồn thu tô thuế, đồng thời để phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh nhất là ở vùng biên giới, chính quyền họ Nguyễn rất chú trọng thực thi chính sách lập đồn điền (loại đồn điền do binh lính và loại đồn điền do các hạng dân mộ và tù phạm canh tác) từ đó đẻ ra loại ruộng đồn điền.

Loại ruộng đồn điền này tuy chia làm 3 loại, một loại do binh lính, một loại do dân mộ và một loại do tù phạm sung quân làm, nhưng đều cùng một tính chất về quyền sở hữu. Đó là loại ruộng thuần túy thuộc sở hữu của nhà nước. Tuy nhiên mức độ thể hiện quan hệ sở hữu ấy có khác nhau tùy theo từng loại hình và ở mỗi loại hình còn có sự khác nhau tùy lúc. Ở đồn điền do binh lính canh tác thì lúc đầu (năm 1790) toàn bộ số thu hoạch đều rơi vào tay nhà nước nhưng đến năm 1826 thì họ được giữ lại một nửa số sản phẩm làm ra để chi dùng, riêng Hà Tiên vì là nơi biên phòng quan yếu, nên được phép giữ lại toàn bộ sản phẩm làm ra mà tự ăn, tự tiêu; ở loại đồn điền do dân mộ làm thì người dân mộ chỉ phải đóng thóc sưu (6, 8, 15 hộc), còn ở loại do tù phạm sung quân làm thì lúc đầu vẫn được nhà nước cung cấp tiền gạo, sau khi cây cấy thu hoạch được rồi thì tự túc, không phải cấp tiền gạo nữa.

Sự khác nhau này không lớn lắm vì nó dựa vào chỗ người lính đồn điền được cấp lương ăn, còn người dân mộ thì phải vay của nhà nước và phải trả nợ. Nhất là đến đầu đời Minh Mệnh thì sự khác nhau này hoàn toàn bị xóa bỏ. Tháng 9 năm Nhâm Ngọ (1822) Minh Mệnh quyết định đổi danh hiệu đồn điền bốn phủ ở Gia Định cho theo ngạch lính và tới năm 1841 thì toàn bộ ruộng đất đồn điền được chuyển thành công điền của làng xã.

Về số lượng loại ruộng đất này, hiện nay cũng không có cơ sở để tính toán. Theo ông Nguyễn Đình Đầu phỏng tính ⁽⁴²⁾ thì năm 1822 diện tích ruộng đất các đồn điền chỉ ít cũng đã đạt tới 60.000 mẫu (số ruộng đất này đến năm 1811 thì được chuyển thành công điền của làng xã). Năm 1855, sau đợt mở đồn điền lập ấp đại qui mô thời Tự Đức, số ruộng khẩn trưng được cũng theo phỏng đoán của ông Nguyễn Đình Đầu, ít nhất cũng tới 50.000 mẫu.

Như vậy vào nửa đầu thế kỷ XIX loại ruộng này đã chiếm một số lượng không nhỏ. Thời Minh Mệnh hầu như tất cả các tỉnh Nam Kỳ đều có đồn điền, mỗi tỉnh đều khai khẩn được từ vài trăm tới gần một ngàn mẫu ruộng, đặc biệt có nơi làm được tới ba ngàn mẫu. Tuy nhiên sự tồn tại của nó không vững chắc. Thí dụ từ năm 1841 đến năm 1847, dưới thời Thiệu Trị, chế độ đồn điền đã không được chú ý, thậm chí có thể bị giải tán hầu hết, còn ruộng đất thì bị đem cấp cho làng xã làm công điền chia cấp cho xã dân (năm 1841). Nhưng dẫu sao nó vẫn là một bộ phận cấu thành trong cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất nói chung, trong kết cấu ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước nói riêng ở vùng Đồng Nai Gia định nửa đầu thế kỷ 19:

Một loại ruộng đất khác cũng thuộc sở hữu nhà nước đã từng tồn tại ở vùng Đồng Nai-Gia Định, đó là ruộng đất công làng xã. Nhưng trước khi đi vào tìm hiểu bộ phận ruộng đất này, cần nói qua về tính chất sở hữu của nó. Đây là một vấn đề còn đang tranh luận. Có người khẳng định bộ phận ruộng đất này là thuộc sở hữu nhà nước. Nhưng cũng có người (Vũ Huy Phúc, "Chế độ ruộng đất ở Việt Nam nửa thế kỷ XIX") thì cho là nó thuộc loại sở hữu kép của cả nhà nước lẫn công xã Lý do được nêu lên là bộ phận ruộng đất này không thuộc quyền trực tiếp quản lý, phân bổ sử dụng của nhà nước, mà lại thuộc về làng xã, do đó nhà nước và làng xã là những đồng sở hữu chủ của loại ruộng đất ấy. Lập luận này rõ ràng là không đứng vững. Bởi lẽ nhà nước tuy không trực tiếp quản lý, phân bổ sử dụng, nhưng nhà nước có những quy định thể hiện rất rõ quyền sở hữu của mình. Thí dụ nhà nước cấm bán hoặc chỉ cho cầm cố khi nào có yêu cầu vì lợi ích chung và nếu có cầm cố thì cũng chỉ được cầm cố trong một thời hạn qui định là 3 năm. Ngoài ra nhà nước trực tiếp thu địa tô (mặc dù thông qua làng xã) ⁽⁴³⁾. Mặc khác đối với nhà nước phong kiến, bộ máy hành chính làng xã là cấp chính quyền cơ sở cho nên việc giao cho làng xã quyền trực tiếp quản lý và phân bổ sử dụng chỉ là một thứ "phân cấp quản lý"

mà thôi. Hơn nữa ở xã hội nào cũng vậy, muốn nắm cơ sở thì phải thông qua bộ máy hành chính cơ sở. Lập luận trên còn viển vông một lý lẽ nữa là nếu làng xã không có quyền đồng sở hữu thì tại sao nhà nước lại phải đền tiền một khi nhà nước trưng dụng số ruộng đất ấy. Thật ra điều này cũng không khó giải thích. Như trên đã nói cũng như mọi chính quyền phong kiến khác, chính quyền phong kiến họ Nguyễn cần nắm được dân để giữ lấy nguồn cung cấp binh lính, thuế khóa, tạp dịch v.v. .. mà muốn nắm được dân thì phải có ruộng đất (dù là ít đi) cho họ làm ăn sinh sống, nếu không họ sẽ phiêu tán trở thành dân lậu và sống ngoài vòng tay của nhà nước, nhà nước mất nguồn thu tô thuế, binh dịch và xã-hội cũng có thể vì thế mà mất an ninh. Như Lê Quý Đôn đã nói khi nhận xét về như qui định về ruộng đất của họ Nguyễn ở Thuận hóa: Trị nước không gì hay bằng làm cho dân đều có nghề nghiệp gốc, đó gọi là có của thường (hàng sản) thì có lòng thường (hàng tâm), không gì dở bằng làm cho dân coi nhẹ bỏ làng (T.G. nhấn mạnh), đó gọi là không có của thường thì không có lòng thường. ⁽⁴⁴⁾. Do vậy nhà nước phải bảo đảm cho làng xã có được một số lượng ruộng đất công nhất định để chia cấp cho dân cấy cấy. Chính vì thế mà một khi nhà nước vì nhu cầu nào đó phải trưng dụng một phần ruộng đất công làng xã thì nhà nước bồi thường tiền để làng xã có thể tậu được số ruộng đất khác để bù vào mà chia cấp. Và lại ngay việc đền tiền đó về sau cũng bị bãi bỏ (Quyết định năm 1827 đời Minh Mệnh).

Tóm lại, không còn nghi ngờ gì về tính chất sở hữu nhà nước của loại ruộng đất nói trên. Và lại chính Lê Quý Đôn sau khi tìm hiểu chế độ ruộng đất của họ Nguyễn ở vùng Thuận Hóa - Quảng Nam cũng đã xác nhận điều đó. Trong *Phi biên tạp lục* ông viết như sau: « Họ Nguyễn trước lấy ruộng công các xã làm ruộng của nhà nước, theo lệ nộp thóc tô chứa ở kho vựa sở tại » ⁽⁴⁵⁾.

Về sự xuất hiện của bộ phận ruộng đất công làng xã thì theo những sử liệu quan phương, chế độ công điền công thổ được chính thức áp dụng ở Nam Kỳ lục tỉnh kể từ năm 1837. Năm đó, sau khi tiến hành xong việc đo đạc toàn bộ ruộng đất ở Nam Kỳ vào giữa năm 1836. Minh Mệnh ra lệnh: « Ruộng đất các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam, từ trước đến giờ chưa được khám xét, còn chưa có hạng ruộng đất công, phép chia ruộng chưa được ban cấp. Nay ruộng đất các tỉnh ấy khám đạc đã xong, nên phải thi hành một thể. Vậy đem phép chia ruộng in thành bản, chiếu cấp cho các xã dân các tỉnh Bình Thuận,

Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên, mỗi tỉnh một bản đề đầu tuần hành»⁽⁴⁶⁾.

Căn cứ vào mệnh lệnh của Minh Mệnh, ta thấy rõ là trước năm 1837 ở vùng Đồng Nai - Gia Định không có loại ruộng gọi là công điền công thổ của xã thôn. Vậy thì nguyên nhân tại sao? Đối với câu hỏi này, có nhiều cách giải đáp khác nhau:

Có người cho rằng xứ Gia Định trong thời Gia Long sơ dĩ không có chế độ công điền công thổ là vì nền kinh tế ở đây là nền kinh tế tiền tư bản chủ nghĩa tự phát, trong đó những định chế « quốc hữu hóa, tập sản hóa hay công hữu hóa » khó có chỗ đứng. Nếu không áp đặt thì chế độ công điền công thổ không thể có được. Mà Gia Long thì lại không chủ trương chế độ công điền công thổ vì hầu như y muốn chống lại những xu hướng « binh quân hóa », và muốn thực thi chính sách « tự do cạnh tranh », « tự do kinh doanh »⁽⁴⁷⁾. Cách giải đáp này không thể đứng vững được vì Gia Long sau khi lên ngôi nắm quyền cai trị toàn quốc, vẫn duy trì chế độ công điền ở những nơi đã có, và ngay năm 1804, tức là chỉ hai năm sau khi lên cầm quyền, y đã ra lệnh khôi phục lại lệ quản cấp công điền (tất nhiên là trên phạm vi cả nước trừ Gia Định). Đại Nam thực lục chính biên ghi rằng: « Vua cho rằng phép quản điền buổi quốc sơ đã có định chế, từ loạn Tây Sơn đồ bản sổ sách đều mất bỏ, quan danh không chính, quân hiệu không minh, những bọn hào hữu tự ý lấn cướp, dân gian phần nhiều có cái nạn không đều. Bèn sai đình thần tham khảo phép cũ, bản định việc chia cấp theo thứ bậc khác nhau »⁽⁴⁸⁾.

Lại có ý kiến cho rằng trên đất Nam Kỳ thời xa xưa, hẳn là đã tồn tại các loại ruộng đất của làng xã. Nhưng cho đến cuối đời Minh Mệnh, loại ruộng này bị thu hẹp rất nhiều thậm chí tàn lụi do chính sách phát triển ruộng đất tư nhân mạnh mẽ của các chúa Nguyễn và nhất là trong thế kỷ 18⁽⁴⁹⁾.

Ý kiến này cũng thật khó chấp nhận. Trước hết nói rằng trên đất Nam Kỳ thời xa xưa hẳn là đã tồn tại các loại ruộng đất của làng xã là một điều khó tin. Vì thời xa xưa là thời trước khi người Việt đặt chân tới, thì khai đó vùng đất này đã có người bản địa (người Khơme) sinh sống theo phum, sóc, nhưng chưa thấy có tài liệu nào nói là trong những phum, sóc của Khơme cũng tồn tại loại công điền công thổ chia cấp theo định kỳ như ở Việt Nam. Còn nếu như có ý muốn nói rằng khi người Việt nhập cư vào đây, trong quá trình khẩn hoang đã vừa tạo ra ruộng đất tư hữu, vừa tạo ra ruộng đất công

làng xã, rồi sau vì chính sách phát triển mạnh mẽ ruộng đất tư nhân của các chúa Nguyễn mà số ruộng đất công làng xã này bị thu hẹp và tàn lụi đi thì lại càng không phù hợp với thực tế lịch sử. Như trên đã nói, vùng đất Đồng Nai - Gia Định vào thế kỷ XVII, XVIII, khi người Việt di cư tới, về cơ bản vẫn là một vùng đất hoang mênh mông chưa khai thác được mấy. Người dân di cư có thể, tự do tự chiếm ruộng đất hoặc dựa vào người khác để khai khẩn canh tác. Hiện tượng nông dân ở đây không có ruộng đất để làm ăn sinh sống, buộc phải phiêu tán chưa phải là phổ biến. Vì vậy làng xã không cần phải có công điền để chia cho cấp dân. Công điền làng xã chỉ xuất hiện và tồn tại ở những nơi nào đất hẹp, người đông, số người không đất hoặc thiếu đất chiếm tỷ lệ lớn. Ở nơi đó khách quan đòi hỏi phải có bộ phận ruộng đất công làng xã để quản cấp cho dân (nhất là cho dân nghèo không đất) nhằm ngăn chặn hiện tượng phiêu tán, không để cho họ trở thành dân lậu, đồng thời giữ chân họ lại làm lực lượng đóng góp vào binh dịch, sưu thuế, tạp dịch cho nhà nước phong kiến. Hơn nữa những làng ra đời trong quá trình khẩn hoang lập ấp đều là những làng mới tập hợp, chưa có những qui củ, những định chế, chưa có những luật lệ, những ràng buộc chặt chẽ, cũng không có nhiều thứ lễ lạc, sinh hoạt cộng đồng như các làng ở các miền Bắc hoặc miền Trung. Các làng ở nơi đây còn rất linh động, hợp tan tan hợp có thể cũng là một hiện tượng thường xảy ra. Cho nên chế độ công điền công thổ làng xã chưa cần thiết phải được đặt ra.

Như vậy ta đã có đủ cơ sở về lý luận cũng như thực tiễn (mệnh lệnh năm 1837 của Minh Mệnh) để khẳng định rằng trong các thế kỷ XVII, XVIII và cả những năm đầu thế kỷ XIX, ở vùng Đồng Nai - Gia Định chưa có bộ phận ruộng đất công làng xã.

Nhưng có thể có người đặt câu hỏi là nếu chế độ công điền công thổ tất yếu tồn tại ở những nơi nào và khi, nào số người không đất hoặc thiếu đất chiếm tỷ lệ lớn, thì tại sao vào thời Gia Long, vùng Đồng Nai - Gia Định, tình trạng bản cùng của nông dân đã quá rõ, mà Gia Long lại không đồng ý thi hành phép quản điền? Phải chăng là vì Gia Long muốn chống lại xu hướng binh quân hóa, muốn để cho Gia Định phát triển theo con đường tự do cạnh tranh, tự do kinh doanh, nhưng có người đã nói? ⁽⁴⁹⁾. Sự thật hoàn toàn không phải như vậy. Như trên đã trình bày, không phải Gia Long muốn chống lại xu hướng binh quân hóa vì chính bản thân Gia Long đã ra lệnh khôi phục lại định lệ quản điền trên

phạm vi cả nước. Gia Long cũng không hề có ý định đề cho Nam Kỳ phát triển theo con đường tự do cạnh tranh, tự phát tư bản chủ nghĩa, bởi một lẽ đơn giản là Gia Long chưa thể có ý niệm về một đường lối phát triển như thế.

Sở dĩ Gia Long không đồng ý thi hành phép quân điền ở Nam Kỳ, lý do rất dễ hiểu là trong tình hình ở đây không có công điền, muốn có diện tích công điền để làm phép quân điền, không có cách nào khác hơn là phải xâm phạm vào ruộng đất tư hữu lớn của địa chủ. Mà đó lại là điều kiêng kỵ đối với Gia Long, vì giai cấp địa chủ Gia Định nói chung, tầng lớp đại địa chủ Gia Định nói riêng đã từng là ân nhân của y, đã từng là chỗ dựa trong công cuộc khôi phục quyền hành phong kiến đã bị lật đổ của dòng họ Nguyễn. Gia Long không bao giờ muốn đụng chạm đến lợi ích của đám người đó, trái lại y còn tìm hết cách để bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển nữa là khác. Câu trả lời của Gia Long khi có người đề nghị lấy bớt ruộng đất của nhà giàu để chia cho dân, đã bộc lộ rõ quan điểm ấy của y: «*Đời xưa chia ruộng và định sản nghiệp, việc ấy xem ra như hay. Nhưng nghĩ bọn du thủ du thực, dẫu giao ruộng cho, ắt cũng không chịu siêng năng làm việc, rồi cũng chuyển bán cho người khác. Nay muốn ngăn cấm việc kiếm tính mà lấy ra để chia đều, chỉ thêm nhiều dân mà thôi. Trăm nghĩ kỹ, rốt cuộc cũng không làm được*»⁽⁵⁰⁾.

Nhưng đây là đời Gia Long. Sang đời Minh Mệnh thì tình hình xã hội đã quá bức bách. Nạn kiêm tinh ruộng đất của đại địa chủ đã đặc biệt lan tràn, số nông dân bị mất đất, trở thành thiếu đất hoặc không có đất, càng ngày càng đông đảo, gây ra tình trạng phiêu tán nghiêm trọng. Thí dụ năm 1830, ở tỉnh Định Tường, dân thôn Tân Phú và dân hai xã Tân An thuộc huyện Duyên Phúc và Xuân An thuộc huyện Hòa Vinh dân nghèo phiêu tán, trở thành dân lậu ở ngoài sự quản lý của chính quyền phong kiến. Việc ấy vừa làm giảm số lượng dân đinh chính hộ là đối tượng huy động binh dịch, sưu thuế của nhà nước, vừa gây nên tình trạng lộn xộn về mặt an ninh, đó là điều rất nguy hiểm. Sự thật trong cuộc phản biểu của Lê Văn Khôi đã có rất đông dân nghèo đi theo. Chính tình thế đó đã buộc Minh Mệnh đem áp dụng chế độ công điền công thổ vào Nam Kỳ, coi đó vừa là giải pháp kinh tế, xã hội, vừa là giải pháp chính trị để củng cố bộ máy chính quyền phong kiến của y.

Để thực hiện chế độ quân điền, nhà nước phong kiến đã tìm mọi cách để tạo ra một số lượng công điền. Trước hết, sau cuộc đo đạc

năm 1836, vua Nguyễn đã cho thi hành tức khắc ở Nam Kỳ 14 điều khoản về ruộng đất, trong đó có 6 điều quy định cụ thể những ruộng đất nào bị sung làm công điền công thổ,⁽⁵¹⁾.

1. Những ruộng bị bỏ hoang (điều 4).
2. Những ruộng đất thực canh mà trong số khai là cả thôn nào đó cùng cây cấy.
3. Những đất thừa sau khi xây thành mới Gia Định (Phiên An), khoảng hơn 400 mẫu.
4. Một thửa đất thành cũ Định Tường, hơn 40 mẫu.
5. Ba thửa ruộng bỏ hoang ở Gia Định, hơn 14 mẫu.
6. 44 thửa tư điền vượt quá số đã ghi trong sổ bộ ở Định Tường hơn 359 mẫu.

Với các điều khoản này, triều đình nhà Nguyễn đã nắm trong tay được một diện tích công điền. Tuy nhiên diện tích này còn quá nhỏ. Do đó, Minh Mệnh đã cho thi hành nhiều biện pháp quan trọng để gia tăng diện tích công điền như buộc nhà giàu hiến điền và chuyển ruộng đồn điền thành công điền.

Về biện pháp thứ nhất, tháng 9 năm 1840, nhân việc tính thần Gia Định «*xin chiếu số ruộng tư tại các xã thôn, chia cắt làm hai, một nửa để cho chủ ruộng, một nửa sung làm ruộng công*»⁽⁵²⁾, Minh Mệnh đã ra chỉ dụ bắt nhà giàu hiến điền: «*Các tỉnh Nam Kỳ có đất tốt và nhiều ruộng. Chỉ lo dân không chăm lo cấy cấy, chứ không lo chẳng đủ ruộng cấy. Nếu khéo điều hòa để người giàu đem ruộng dư cho thêm người nghèo không đủ ruộng cấy, bằng cách khuyến bảo, khiến dân đều được hưởng lợi, há lại không tránh khỏi sự tranh giành? chứ chia cắt lấy một nửa ruộng tư, không khỏi gặp một phen sửa đổi sổ, sách gây nhiều sự phiền nhiễu. Nên thuận cho xét xem thôn xã nào có nhiều ruộng đất hoang, khiến cho dân hợp lực khai khẩn làm ruộng công, rồi đem cấp đều cho lính và dân. Hoặc làng nào trước có nhiều ruộng đất tư không canh tác hết, thì quan phải thân hành điều thị khiến người có ruộng trích ra một nửa, hoặc ba, bốn phần mười giao cho làng sung làm công điền, để dân chúng cùng chung hưởng lợi*»⁽⁵³⁾.

Chúng ta thiếu những chỉ dẫn về kết quả cụ thể của việc thi hành chỉ dụ nói trên. Nhưng qua vài sử liệu, có thể phỏng đoán số diện tích công điền được gia tăng đáng kể. *Minh mệnh chính yếu* ghi rằng: «*Tính thần phụng hành dụ chỉ, được dân trong hạt, nhiều người muốn đem tư điền, nhượng làm công điền, chuẩn y giao dân số tại đem ruộng ấy cấp đều cho lính và dân trong làng*»⁽⁵⁴⁾. Một đạo dụ cũng vào năm 1840 cho biết thêm:

« Nay cứ tập tâu của thành Gia Định trình bày, dân hạt ấy có người trích lấy ruộng riêng của mình nhượng làm ruộng công của xã thôn. Gần đây chủ ruộng đến sáu, bảy trăm người, số ruộng đem nhượng đến sáu, bảy nghìn mẫu, hiện đương lục tục làm đơn xin trích ruộng để nhượng. Xin đem ruộng ấy giao cho xã thôn sở tại chia cấp cho bình dân cấy làm... »⁽⁵⁵⁾.

Về biện pháp thứ hai, tháng 5 năm 1811, Thiệu Trị ra quyết định. « Sắc xuống bộ Hộ, phân các đồn điền ở tỉnh Sơn Tây, Định Tường, Khánh Hòa, Biên Hòa, đều giao cho sở tại cấy cấy nạp thuế và làm ruộng công. Còn những lính đồn điền trước, thời đều triệt về tỉnh »⁽⁵⁶⁾.

Về số lượng công điền công thổ làng xã tồn tại ở Nam Kỳ lục tỉnh vào giữa thế kỷ XIX, chúng ta không có số liệu chính xác. Có người phỏng đoán 250.000 mẫu trên tổng số ruộng đất canh tác 1 triệu mẫu vào năm 1860⁽⁵⁷⁾, trong khi đó Yves Heuri lại đưa ra con số thống kê 60.862 ha (bằng 121.724 mẫu) trên tổng số ruộng đất canh tác 2.200.000 ha năm 1930. Nhưng cho dù con số 250.000 mẫu

là có cơ sở di nữa thì loại ruộng đất này vẫn chiếm một tỷ lệ nhỏ bé so với toàn bộ diện tích canh tác.

Tóm tắt phần trình bày trên, chúng ta thấy ở vùng Đồng Nai-Gia Định (hay Nam Kỳ lục tỉnh) vào nửa đầu thế kỷ XIX, đã tồn tại một cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất bao gồm 2 bộ phận: bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân và bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước. Bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng số ruộng đất đã được khai khẩn, và trong bộ phận ruộng đất này thì bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu lớn của địa chủ và đại địa chủ lại chiếm vị thế áp đảo. Đó chính là cơ cấu chế độ chiếm hữu ruộng đất mà thực dân Pháp đã bắt gặp khi xâm chiếm miền đất này vào năm 1862, và bọn chúng không những đã tiếp tục duy trì mà còn ra sức phát triển, lợi dụng cơ cấu đó, nuôi dưỡng tầng lớp địa chủ (con đẻ của sở hữu lớn về ruộng đất) làm chỗ dựa cho sự xâm lược, chiếm đóng và bộ máy cai trị của chúng ở đây.

Tháng XII-1982.

Chú thích:

- 1) « Mác-Angghen toàn tập », tập XXV, phần II, tr. 334.
- 2) « Mác-Angghen toàn tập », tập VI, tr. 258.
- 3) Angghen, Chống Duyrinh, Nxb ST, 1960, tr. 313.
- 4) Nguyễn Đình Đầu, « Lịch sử khai hoang lập ấp tại Đồng Nai-Gia Định », Bài viết cho Ban Sử học Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh.
- 5) « Phủ biên tạp lục », tập I, NXB KHXH, HN, 1977, tr. 196-1.
- 6) Nguyễn Thế Anh, « Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn », Nxb Trình bày, Sài Gòn, 1968, tr. 14.
- 7) A. Bouinais et A. Paulus, « L'Indochine Française » Contemporaine, Paris 1885, Q. II, tr. 495. Theo Thomas E. Ennis, Franch Policy and Development in Indochina, University of Chicago, Press, 1936: Dân số ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên năm 1867 là 477.000 người.
- 8) Pierre Gourou, L'Utilisation du sol de l'Indochine Française, Paris, 1940, P. 265.
- 9) Phủ biên tạp lục, tập I, sđd, tr. 345.
- 10) Trịnh Hoài Đức, Gia Định thống chí, tập trung, Sài Gòn, 1972, tr. 3.
- 11) Gia Định thống chí, sđd, tr. 12.
- 12) Phủ biên tạp lục, sđd, tr. 345.
- 13) Gia Định thống chí, sđd, tr. 12.
- 14) Đại Nam hội điển, q. 40. Dẫn lại của Vũ Huy Phúc, « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19 ».
- 15) Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, tập 28, nxb Sử học, II, tr. 126.
- 16) Sách trên, Đệ nhị kỷ, q. 210.
- 17) Trích dịch bia Vĩnh Tế Sơn do Nguyễn Văn Thoại dựng năm Minh Mệnh thứ 9 (1828) tại núi Sam, nay thuộc Châu Đốc.
- 18) Lê-nin toàn tập, tập III.
- 19) Đại Nam thực lục tiền biên, nxb Sử học, H, tr. 163.
- 20) ĐNTLCB, Đệ nhất kỷ, t. II, tr. 59.
- 21) Sách trên, tr. 125.
- 22) Quốc triều chính biên.
- 23) ĐNTLCB, đệ nhất kỷ, t. II, sđd tr. 137.
- 24) Đại Nam thực lục tiền biên, tr. 137.
- 25) Sách trên, tr. 98-99.
- 26) « Quốc triều chính biên », sđd, tr. 297.
- 27) « Đại Nam thực lục chính biên », Đệ nhị kỷ, tập 19, sđd, tr. 65.
- 28) « Đại Nam thực lục chính biên », đệ nhị kỷ, tập 22, sđd, tr. 50, 51.
- 29) « Quốc triều chính biên », sđd, tr. 293-294.
- 30) Xem Vũ Huy Phúc, « Tìm hiểu chế độ

ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ 19². sđd tr. 331.

31) Phủ biên tạp lục, tập I, sđd, tr. 345.

32) Phủ biên tạp lục, tập I, sđd, tr. 252-253.

33) A. Lau nay. Histoire de la mission de Cochinchine. 1658-1823, Paris, 1923, Tome III, 460. Documents historiques.

34) Phủ biên tạp lục, sđd, tr. 223.

35) DNTLTB, tr. 185.

36) Trịnh Hoài Đức, Gia Định thông chí, tập trung, tr. 17.

37) Mathieu, La propriété foncière et ses modalités en droit annamite. Paris, 1909, p.67.

38) Minh Mệnh chính yếu, tr. 91.

39) Đại Nam hội điển, q. 40.

40) Đạo dụ năm Minh Mệnh thứ 11 (1830) qui định những ruộng đất bỏ hoang, các rừng núi, sông hồ, các bờ đường, bờ sông suối, nói tóm lại tất cả đất đai hoang nhàn chưa được canh tác đều có thể cho làm tư hữu.

41) Chỉ có hai tư liệu đề cập đến loại ruộng đất này: một nói về Nguyễn Cửu Triêm đã dẫn và một là điều khoản số 10 trong 14 điều khoản áp dụng để lập địa bộ nói rằng ở Hà Tiên có 3 thửa quan điền khoảng hơn 75 mẫu.

42) Nguyễn Đình Đầu, Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang ở Nam Kỳ lục tỉnh. Bài viết cho Ban Sử học.

43) Năm 1803, Gia Long định lệ cấm mua bán công điền công thổ như sau: «Theo lệ cũ thì công điền công thổ cho dân quán cấp, đem bán riêng là có tội, do đó nhân dân đều được lợi cả. Từ loạn Tây Sơn bỏ hết luật cũ, dân gian nhiều người đổi ruộng công làm

ruộng tư, cũng có kẻ tạ sự việc công mà cầm bán ruộng đất công. Vua muốn chữa cái tệ ấy bèn xác định rằng phạm xã dân có công điền công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhằm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người muốn để chi dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn cho 3 năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thật thì thưởng cho ruộng nhất dảng một mẫu, cày cấy 3 năm, hết hạn trả về dân². Đại Nam thực lục, T. III sđd tr. 128.

44) Phủ biên tạp lục, tập I, sđd, tr. 138.

45) Phủ biên tạp lục, tập I, sđd, tr. 125.

46) Đại Nam thực lục chính biên, tập III, sđd, tr. 186. 188.

47) Nguyễn Đình Đầu. Bài đã dẫn.

48) Đại Nam thực lục chính biên, sđd, tập III, tr. 186-188.

49) Vũ Huy Phúc, sđd, tr. 215.

50) Nguyễn Đình Đầu. Bài đã dẫn.

51) Đại Nam thực lục chính biên, Tập IV, sđd, tr. 298-299.

52) Theo «Đại Nam Hội điển sự lệ», Quyển 63. Dẫn lại của Vũ Huy Phúc, sđd, tr. 411 (Phần phụ lục).

53) Đại Nam thực lục chính biên. Đế nhị kỷ, tập XVIII sđd, tr. 211-214.

54) Minh Mệnh chính yếu, sđd, tr. 94.

55) (56) Minh Mệnh chính yếu, sđd tập III, Q. IX tr. 94.

57) Đại Nam Hội điển, quyển 40.

58) Quốc triều chính biên, sđd, tr. 245.

59) Nguyễn Đình Đầu. Bài đã dẫn.

CÓ MỘT DÂN TỘC VIỆT NAM, CÓ MỘT DÂN TỘC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

ĐẶNG NGHIỆM VẠN

MỘT trong những vấn đề quan trọng bậc nhất khi nghiên cứu lịch sử thế giới nói chung và từng nước nói riêng, là vấn đề các cộng đồng tộc người trong lịch sử, đặc biệt là vấn đề dân tộc (*nation*) và sự hình thành dân tộc. Có một nhận thức đầy đủ và đúng đắn về vấn đề này sẽ góp phần lý giải được nhiều vấn đề thực tiễn, nhất là vấn đề quan hệ giữa các cộng đồng tộc người trong một nước và những nước khác nhau. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế tất yếu của ba dòng thác cách mạng, hiểu cho đúng vấn đề dân tộc và sự hình thành dân tộc sẽ hiểu được con đường của cách mạng sẽ đi tới và những kiểu hình thành khác nhau của dân tộc (*nation*) trong từng nước, sẽ lý giải được tại sao trên bước đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, cùng theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, cùng chung một đường lối thống nhất về vấn đề dân tộc, ở mỗi một nước, trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, lại cần thiết đề ra những biện pháp cụ thể khác nhau, thích hợp với thực tiễn lịch sử và cách mạng từng nước để đảm bảo sự thành công của cách mạng.

Vấn đề dân tộc và sự hình thành dân tộc lại là một trong những vấn đề mấu chốt nhất, có tính thời sự nóng hổi nhất và cũng phức tạp nhất trong vấn đề cộng đồng tộc người. Từ những năm 60 của thế kỷ hiện nay, trên diễn đàn khoa học xã hội ở Liên Xô, không lúc nào vấn đề dân tộc lại không được đặt ra nghiên cứu và thảo luận, lời cuốn không chỉ các nhà sử học, dân tộc học mà cả các nhà xã hội học, triết học, v.v..., công đẩu phải kể đến viện sĩ, giáo sư Iu. V. Brômlây với một loạt tác phẩm có tính lý luận⁽¹⁾. Cuốn sách mới gần đây nhất *Cơ sở lý thuyết tộc người (ethnos)* xuất bản năm 1983 khái quát nhiều vấn đề có tính tổng kết và đặt ra nhiều vấn đề cần suy nghĩ tiếp.

Ở Việt Nam, vấn đề dân tộc và sự hình thành dân tộc Việt Nam được giới sử học quan tâm⁽²⁾. Những cuộc thảo luận đã được tổ chức làm sáng rõ nhiều vấn đề lý luận cũng như làm thấu suốt nhiều vấn đề thực tiễn rút ra từ lịch sử Việt Nam có lợi cho cách mạng; nhưng đồng thời cũng lại đặt ra nhiều vấn đề thảo luận. Còn có nhiều vấn đề về lý thuyết cũng như về thực tiễn, còn có những ý kiến cụ thể khác nhau cần được tiếp tục nghiên cứu. Nên việc tiếp tục trao đổi về những vấn đề đương quan tâm là cần thiết. Vì vậy, tôi cảm ơn tạp chí Nghiên cứu lịch sử cho phép tôi được phát biểu rõ thêm ý kiến, mặc dầu tôi đã có một số bài nói rõ

(1) Iu. V. Brômlây: tác giả của nhiều bài báo và sách. Có thể kể ba tác phẩm chính: « Ethnos và dân tộc học ». Nxb Khoa học Maxkova 1973; « Những vấn đề hiện nay của dân tộc học ». Nxb Khoa học, Maxkova 1981; « Cơ sở lý thuyết tộc người ». Nxb Khoa học, Maxkova 1983 (tất cả bằng tiếng Nga).

(2) Xem các bài của Phan Huy Lê tổng kết tình hình cuộc thảo luận ở Việt Nam cho đến năm 1981. « Nhìn lại cuộc thảo luận về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Dân tộc học số 1-1981; « Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Tạp chí Cộng sản số 6-1981; « Cuộc hội thảo về vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam ». Nghiên cứu lịch sử, số 5-1981 và các bài của Phan Huy Lê: « Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam ». Thông tin Khoa học xã hội số 7-1982 và của Đặng NghiêM Vạn: « Xung quanh vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ». Báo cáo tại Hội nghị bàn về vấn đề dân tộc và quan hệ các dân tộc tại Taskent năm 1982.

quan điểm của bản thân tôi (3), nhân có bài báo đăng trên số 3-1983 vừa qua (4).



Trong ngôn ngữ bất cứ một cư dân nào, một nước nào, dù ở giai đoạn phát triển lịch sử nào, cũng không tránh khỏi gặp những thuật ngữ mang nhiều nghĩa khác nhau. Đó là một thực tế khách quan. Khó một ai, dù với động cơ đúng đắn, lại có thể làm thay đổi thực tế đó. Có điều trong khi sử dụng, người nghiên cứu cần thiết phải tự mình và làm cho người đọc người nghe hiểu được mình dùng thuật ngữ đó theo nghĩa nào. Giới sử học nói chung và dân tộc học nói riêng, gần đây trong các chuyên luận về vấn đề dân tộc, đăng trên các tạp chí khoa học, khi dùng thuật ngữ *dân tộc* đã có sự phân biệt khá rõ ràng. Khi dùng trong trường hợp *dân tộc* Việt Nam, ai cũng hiểu đó là *nation*, khi dùng trong trường hợp *dân tộc* Tây, Ba na hay rõ hơn *thành phần dân tộc* hay có khi dùng là *tộc người*, *tộc*, ai cũng hiểu đó là *et-ni, et-nos*.

Trong các sách báo phổ thông, đôi khi độc giả có thể thấy người viết dùng *dân tộc* Việt Nam đồng nghĩa với *cư dân* Việt Nam (Nếu là Việt Nam trước ngày giải phóng), với *nhân dân* Việt Nam... Nhưng ai cũng phải hiểu *dân tộc* Việt Nam là *nation* Việt Nam trong các câu nói của Hồ Chủ tịch «Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một...» hay của đồng chí Lê Duẩn «Ở Việt Nam, *dân tộc* hình thành từ ngày lập nước, chứ không phải khi chủ nghĩa tư bản nước ngoài xâm nhập vào Việt Nam...» (5). Hay không ai có thể lẫn lộn mà không hiểu, khi cũng đồng chí Lê Duẩn phát biểu «... Các *dân tộc* anh em trên đất nước ta từ lâu đã gắn bó thành một *dân tộc* là *dân tộc* Việt Nam, có chung một lãnh thổ, một nền kinh tế, một nền văn hóa, một truyền thống lịch sử, có chung một cơ sở, một nghiệp, một tương lai do Đảng và Bác Hồ lãnh đạo, có một cuộc sống chung trên đất nước mình, một vị trí chung trên trường quốc tế» (6), thì thuật ngữ *dân tộc* thứ nhất phải hiểu là *et-ni, et-nos*, thuật ngữ *dân tộc* thứ hai và thứ ba phải hiểu là *nation*. Hay thuật ngữ *dân tộc* của đồng chí Trường-Chinh gần đây khi dùng trong câu «Chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu, nắm vững đặc điểm và quy luật phát triển của xã hội Việt Nam, *dân tộc* Việt Nam, con người Việt Nam trong quá trình tiến lên làm chủ đất nước mình» (7) thì tôi thấy nhất định phải hiểu là *nation* không thể hiểu khác đi được.

Nên có một điều khó hiểu là tại sao Nguyễn Văn Huy lại hiểu Phan Huy Lê khi tự ý chú thích thêm thuật ngữ tiếng Pháp nhầm đồng

nhất khái niệm *dân tộc* và *thành phần dân tộc* hay câu viết: «dân tộc Việt Nam (*nation*) bao gồm nhiều thành phần *dân tộc* (*nation*)» để rồi kết luận «Các *dân tộc* (*nation*) không thể hợp với nhau thành một *dân tộc* (*nation*) khác cao hơn nhưng vẫn giữ nguyên *dân tộc* (*nation*) của mình» (8). Hơn thế nữa, Nguyễn Văn Huy còn lại tự ý thay thế thuật ngữ *dân tộc* Việt Nam của đồng chí Lê Duẩn trong câu tôi trích dẫn ở trên thành *nhân dân* khi trích dẫn câu nói đó trong bài báo của mình ở trang 73 để biện minh cho luận điểm của mình.

Lại thêm một điều khó hiểu khi tác giả bài báo viết ở trang 70-71: «Nếu ta đi tìm quá trình hình thành một *dân tộc* (*nation*) thì khái niệm chính xác ở đây phải là vấn đề hình thành *dân tộc* Việt (Kinh), chứ không phải là *dân tộc* Việt Nam». Điều này là thêm một cơ sở *có thể* (tôi vẫn chỉ dám nói là *có thể*) Nguyễn Văn Huy làm cho người đọc lầm tưởng rằng một *nation* chỉ có thể hình thành trên cơ sở một cộng đồng người nhất định, chứ không thể trên cơ sở nhiều cộng đồng *tộc người* khác nhau. Mối nghi ngờ của tôi

(3) Xin xem Đặng Nghiêm Vạn: «Dân tộc Việt Nam là một cộng đồng thống nhất không gì lay chuyển nổi» Tạp chí Học tập, số 5-1974; cùng tên trong «Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một», Nxb Khoa học xã hội, 1976; «Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất», Nghiên cứu lịch sử số 2-1978 (179); «Thử bàn về dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam (thống nhất và đa dạng)» DTH số 4-1976 và trong «Góp phần nghiên cứu bản lĩnh, bản sắc của dân tộc Việt Nam», Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1980.

(4) Nguyễn Văn Huy. «Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu sự hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa». Nghiên cứu lịch sử số 3-1983.

(5) Lê Duẩn: «Xây dựng tư tưởng làm chủ tập thể trên lập trường giai cấp vô sản» (in lần thứ 3). Nxb Sự thật, Hà Nội 1969, tr. 33.

(6) Lê Duẩn: «Tây Nguyên đoàn kết tiến lên», Nxb Sự thật, Hà Nội 1978, tr. 24.

(7) Trường-Chinh: «Bài nói chuyện nhân dịp kỷ niệm lần thứ 30, ngày thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử, Địa lý, Văn học Việt Nam», Nhân dân, số 10758-11-12-1983.

(8) Nguyễn Văn Huy, bài đã dẫn, tr. 70.

chúng có cơ sở khi tác giả lại viết: « Những tiêu chuẩn dân tộc (*nation*) mà J. V. Xtalin nêu ra trong tác phẩm *Chủ nghĩa Mác về vấn đề dân tộc* không cho phép thống nhất các tộc người⁽⁹⁾ khác nhau vào một dân tộc» (tr. 70). Thế thì, cũng ngay trong tác phẩm của J. V. Xtalin, Nguyễn Văn Huy hiểu như thế nào khi J. V. Xtalin viết, « Dân tộc Ý hiện đại là do người La Mã, Nhật Nhĩ Man, Êt-ruskơ, Hy Lạp, Á-rập v.v... hợp thành. Dân tộc Pháp là do người Gôloa, La Mã, Bơ-rơ-

tông, Nhật Nhĩ Man v.v... hợp thành. Dân tộc Anh, dân tộc Đức và các dân tộc khác cũng thế»⁽¹⁰⁾. Ở đây, J. V. Xtalin đã chỉ ra một (*nation*) có thể do nhiều cộng đồng hay những bộ phận người thuộc nhiều cộng đồng tộc người khác nhau hợp thành. Đó mới là hợp với ý của tác giả cuốn sách nổi tiếng một thời, và với quy luật khách quan của lịch sử, với quá trình cổ kết và hợp nhất các cộng đồng tộc người từ bộ lạc, bộ tộc đến dân tộc.



Khái niệm dân tộc (*nation*), một cộng đồng tộc người nảy sinh ra cùng với sự tan rã của chế độ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản là một phát hiện lớn của V. I. Lênin và được J. V. Xtalin phát triển trong một số tác phẩm của ông. Về cơ bản, khái niệm đó được các nhà nghiên cứu theo chủ nghĩa Mác - Lênin chấp nhận, nhưng không ngừng hoàn chỉnh nội dung khái niệm đó sao cho đầy đủ và đúng đắn hơn, phù hợp với thực tiễn của lịch sử và nhất là với sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc và sự thắng lợi tất yếu của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới hiện nay.

Trong quá trình lịch sử, mỗi một nước, một cộng đồng tộc người không chỉ chịu tác động của quy luật tiến hóa thống nhất của nhân loại, hay nói khác đi của quy luật tiến hóa theo một con đường của loài người, mà còn chịu ảnh hưởng bởi quy luật phát triển không đồng đều trong lịch sử. Nếu quy luật tiến hóa theo một con đường có tác động chi phối lịch đại, thì quy luật phát triển không đồng đều trong lịch sử lại có tác động chi phối đồng đại. Hai quy luật cơ bản đó lại diễn ra mỗi ngày với một cường độ càng cao, đặc biệt trong tình hình thế giới hiện nay. Trong xã hội nguyên thủy, dường như người ta thấy tác động ảnh hưởng qua lại giữa các khu vực, các văn hóa chưa phát huy mạnh mẽ vì sự chênh lệch trình độ phát triển xã hội giữa các cư dân các khu vực khác nhau chưa lớn lắm. Và nếu có chăng, thời tác động chi phối giữa các khu vực, các văn hóa khác nhau cũng chưa tạo nên một chuyển biến mạnh mẽ đến các cư dân. Vậy nên, ở thời kỳ khi mà toàn thế giới đều còn ở giai đoạn xã hội nguyên thủy, các xã hội, các cư dân dường như đều trải qua những chặng đường lịch sử gần giống nhau. Quy luật tiến hóa phổ quát toàn nhân loại gần phù hợp với quy luật tiến hóa cụ thể của từng nơi, từng cư dân. Sự khác nhau chỉ mang tính địa phương. Bước sang xã hội có giai cấp, tác động qua lại giữa

các khu vực nảy sinh đã rõ rệt. Hiện tượng giao lưu văn hóa, tác động đan chéo giữa các cư dân trong từng khu vực đã phổ biến. Tuy nhiên, do xu thế loài người còn muốn tỏa rộng ra các miền đất hoang mà thổ địa còn sẵn có, do sự phát triển sức sản xuất còn thấp kém, sự chênh lệch về trình độ văn minh giữa vùng trung tâm và vùng ven biển chưa lớn lắm, nên các cư dân các miền khác nhau còn tuân thủ theo sự phát triển tự nhiên, ít bị tác động có tính chi phối của các cư dân khác ở trình độ phát triển xã hội cao hơn làm nhiều xạ sự tiến hóa tự thân, dẫn đến sự suy thoái, diệt vong hay sự chuyển tiếp xã hội không bình thường. Sự khác biệt trong sự phát triển lịch sử từng nơi, từng cư dân đã có, nhưng chưa lớn. Có chăng, đã thấy có một số nước không trải qua chế độ chiếm nô, trong khi đó ở một số nước khác, lại xuất hiện một tên « chuyên chế phương đông » (theo thuật ngữ của Mác) quyền uy không kém gì tên chủ nô, chỉ khác một điều là chúng chỉ có thể điều hành xã hội không với tư cách cá nhân mà với tư cách là người đại diện duy nhất cho toàn thể cộng đồng, người đại diện cho sở hữu toàn dân.

Đến thời kỳ xã hội hiện nay, khi khoa học kỹ thuật phát triển mạnh mẽ, tác động giữa các khu vực, các cộng đồng, từ quan hệ Đông Tây, đến quan hệ Bắc Nam, đến các quan hệ trong nội bộ từng khối; từ quan hệ khu vực đến quan hệ toàn cầu tất cả đều diễn ra với một cường độ cao, một nhịp độ mau. Dường như bất kỳ cộng đồng tộc người nào, nước

(9) Căn chú ý Nguyễn Văn Huy đã tự giành chữ *nation* cho thuật ngữ dân tộc được hiểu theo J. V. Xtalin; vậy các tộc người ở đây không phải là *nation* mà là các loại hình cộng đồng tộc người trước *nation* hay các nhóm tộc người khác.

(10) J. V. Xtalin: « Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc ». Nxb Sự thật, 1957 (xuất bản lần thứ 3), tr. 11.

nào dù đương ở trình độ văn minh cao thấp khác nhau, ở những thang bậc lịch sử không giống nhau, đều bị cuốn hút vào con đường công nghiệp hóa, vào con đường xây dựng chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội, tức là con đường hình thành dân tộc (*nation*).

Nếu trước đây, dưới thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, hiện tượng một nước, một cư dân tiến lên bỏ qua một phương thức sản xuất là hiếm lạ: thì ngày nay, thế giới chứng kiến nhiều nước, nhiều tộc người đương tiến lên phía trước bỏ qua một hay thậm chí nhiều phương thức sản xuất. Ở các nước thuộc thế giới thứ ba, hiện tượng này trở nên phổ biến. Ở đây, nhiều nước đương đi vào con đường xây dựng chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội từ những điểm xuất phát khác nhau. Quá trình cổ kết tộc người hay quá trình hình thành một cộng đồng dân tộc (*nation*) bao trùm lên các thành phần cư dân khác nhau trong một quốc gia là hiện tượng mới của thời đại. Khi nghiên cứu tình hình Đông Nam Á, bản thân tôi đã phát biểu « Thực tiễn đã chỉ ra quá trình cổ kết tộc người chỉ vững chắc một khi dựa trên cơ sở xây dựng một dân tộc xã hội chủ nghĩa, dựa trên cơ sở đấu tranh không thỏa hiệp với mọi mưu đồ của chủ nghĩa thực dân mới để giành độc lập tự do hoàn toàn cho đất nước. Giải cấp tư sản phần đông bản xứ, vì lợi ích của mình, ngày càng cổ kết với đế quốc nhất là đế quốc Mỹ, khó có thể hình thành một dân tộc tư bản chủ nghĩa độc lập, mà chỉ ngăn cản dân tộc mình được hình thành một cách đầy đủ và trọn vẹn, đẩy dân tộc mình vào tình trạng lệ thuộc vào ngoại bang, để mặc văn hóa lai căng tràn ngập lấn át văn hóa dân tộc »⁽¹¹⁾.

Vậy nên, quá trình hình thành các dân tộc (*nation*) không thể không có những kiểu khác nhau. Nếu như trong tác phẩm của J.V. Xtalin, ta mới chỉ thấy nói đến hai kiểu hình thành dân tộc trong một quốc gia, « Ở phương Tây, trong khi các dân tộc đã phát triển thành quốc gia, thì ở phương Đông, thành lập nên những quốc gia đa dân tộc »⁽¹²⁾.

Hai con đường hình thành dân tộc mà J. V. Xtalin nhìn nhận thấy bình thường mà nói là sự thống nhất một hay vài bộ tộc, những bộ phận khác nhau của những bộ tộc trước đây đã nằm chung trong một cộng đồng tộc người ngôn ngữ hay văn hóa lớn hơn hoặc đã sống chung trong một khu vực lịch sử văn hóa thống nhất. Đến nay, lịch sử đương chứng kiến các kiểu hình thành dân tộc khác. Dựa theo các kết quả nghiên cứu của các nhà bác học Xô viết và mác-xít khác, theo tôi - có thể có những kiểu hình thành dân tộc, tôi nói là dân tộc theo nghĩa là *nation*, sau đây⁽¹³⁾:

1. Cộng đồng dân tộc được hình thành chủ yếu từ một bộ tộc nhất định. Đó là trường hợp dân tộc Nga, Tiệp, Slôvaco, Ukrain, Nhật, Triều Tiên v.v... Tuy nhiên, không loại trừ trong quá trình phát triển, dân tộc kiểu thứ nhất này tiếp thu một số bộ phận cư dân khác tộc, thậm chí một nhóm tộc người hay một bộ tộc vào bản thân mình. Liên Xô cho ta thấy nhiều thí dụ về sự cổ kết tộc người này. Ở các nước khác, Iu. V. Brôm-lây chấp nhận một dân tộc Kơ-me (*nation*) được hình thành qua quá trình đấu tranh chống thực dân và đế quốc dựa trên cơ sở một tộc người Kơ-me đã xây dựng một nhà nước từ rất sớm, chiếm tuyệt đại đa số dân số của nước Campuchia⁽¹⁴⁾. Dân tộc Kơ-me đó đã thu hút vào mình các nhóm tộc người khác cư trú trên đất nước Campuchia thuộc các ngôn ngữ khác nhau, kể cả người Chăm thường từ xưa đã được gọi là Kơ-me Islam, các tộc người ở Đông bắc Campuchia và ở các triền núi vùng biên giới Campuchia - Lào và Cam-pu-chia - Thái Lan.

2. Cộng đồng dân tộc được hình thành từ hai hay nhiều bộ tộc nhất định, có thể bao gồm các bộ phận các tộc người khác. Trường hợp điển hình là dân tộc Pháp, được hình thành trên cơ sở hai bộ tộc Bắc Pháp và Prô-văng-xơ, có nguồn gốc chung nhưng đến thế kỷ thứ XI đã phân hóa thành hai dân tộc. F. Anghen đã nhận xét vào thời kỳ trung thế kỷ, bộ tộc Prô-văng-xơ đã ít thân thuộc với bộ tộc Pháp hơn là bộ tộc Ba Lan đối với bộ tộc Nga⁽¹⁵⁾. Sau đó, dân tộc Pháp được hình thành dựa trên sự thống nhất hai bộ tộc nói trên, bao gồm thêm một số cư dân cư trú trên đất Pháp. Dân tộc Ý rõ ràng là hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc tại nước Ý từ miền bắc nước Ý, cho đến các cư dân đảo Xixilo⁽¹⁶⁾.

(11) Đặng Nghiê-m Vạn: « Xung quanh việc nghiên cứu dân tộc học Đông Nam Á ». Báo cáo tại Ban Đông Nam Á, 1976.

(12) J. V. Xtalin, sách đã dẫn, tr. 25.

(13) Cách phân chia của tôi có điểm khác của Iu. V. Brôm-lây, mặc dầu tôi sử dụng một số tư liệu của Iu. V. Brôm-lây. Xin xem sách đã dẫn, 1983, tr. 294 - 338. Có thể xem 1981, tr. 283 - 293.

(14) Iu. V. Brôm-lây: sách đã dẫn, 1983, tr. 302 - 303.

(15) Trích theo Iu. V. Brôm-lây: sách đã dẫn, 1983, tr. 305.

(16) Iu. V. Brôm-lây: Sách đã dẫn, 1983, tr. 305. Khi gia nhập vào dân tộc Pháp hay Ý, các thành phần tộc người ngoài Pháp và Ý vẫn giữ ý thức tộc người của mình. Ở đây, xuất hiện sự song trùng ý thức tộc người, mà ý thức dân tộc trội hơn ý thức tộc người riêng rẽ.

Hai kiểu cộng đồng dân tộc này lại được hình thành trên cơ sở sự phát triển bình thường từ sự tan rã của chủ nghĩa phong kiến với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản trong một nước lấy nông cốt là một hay nhiều bộ tộc.

Cộng đồng dân tộc được hình thành trên sự tập hợp nhiều bộ phận dân tộc khác nhau, nhiều nhóm người khác nhau ở các nước khác nhau, khác nhau cả về tiếng nói, về văn hóa, thậm chí về chủng tộc, do điều kiện thực tiễn của lịch sử đã đến cộng cư, ở một nơi xa xứ sở của mình, tại đó, họ hòa trộn với cư dân bản địa đã ở đó từ trước, cùng nhau hình thành nên một dân tộc tư sản. Đó là trường hợp hình thành dân tộc Mỹ bao gồm cả người gốc da trắng từ các nước châu Âu qua lập nghiệp ở những thời kỳ lịch sử khác nhau, người gốc da đen, con cháu của những người châu Phi bị xua đuổi ra khỏi quê hương của mình dưới roi vọt và báng súng của những kẻ buôn người, ban đầu chịu làm thân phận nô lệ cho các tư bản và chủ đồn điền da trắng, người gốc châu Á da vàng, từ người Nhật đến người Trung Hoa, người Philippin, người Triều Tiên v.v... gia nhập quốc tịch Mỹ. Trong thành phần kết cấu dân tộc Mỹ còn phải kể cả người Anhđiêng mà tổ tiên xưa của họ là chủ nhân ông của miền bắc Mỹ, là con cháu của những người chiến bại còn sống sót lại sau những năm tháng bị tàn sát tới 70-80% dân số (17), nay sống trong nghèo khổ và bị phân biệt đối xử ở một số miền tập trung nhất định.

Đó cũng là trường hợp hình thành dân tộc Úc. Ở Nam Mỹ và Trung Mỹ, người trắng, đen, mới đến lai giống với người thổ dân ở đó từ trước tạo nên những giống người lai khác nhau, gia nhập vào việc hình thành các dân tộc (18).

Ở trường hợp vừa kể trên, nông cốt của kiểu cộng đồng dân tộc này lúc đầu là những người da trắng đã bước qua ngưỡng cửa của chủ nghĩa tư bản, tới một nơi đất xa lạ, giàu có, xây dựng nên một cộng đồng dân tộc bằng cách thu hút bằng vũ lực các tộc người khác tại chỗ hay từ nơi khác đến. Những người kể trên cùng viết chung một trang lịch sử cùng với sự ra đời của Nhà nước và hình thành một dân tộc.

4. Cộng đồng dân tộc được hình thành dựa trên sự tập hợp của nhiều bộ lạc, bộ tộc, được định hình trong một quốc gia mà biên giới của nó được chủ nghĩa đế quốc hoạch định bất chấp có trùng lặp hay không, và thường không trùng lặp với ranh giới của bộ lạc và bộ tộc. Cộng đồng tộc người đa dạng này vừa thoát khỏi chủ nghĩa thực dân, qua đấu tranh giải phóng đất nước cổ kết nhau

lại và đương cùng nhau xây dựng một cộng đồng dân tộc tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa; đồng thời xây dựng một nhà nước, một quốc gia. Kiểu cộng đồng dân tộc được hình thành này, điển hình là ở các nước, châu Phi đen, một số nước châu Á, châu Mỹ. Khó khăn trên bước đường hình thành một dân tộc thống nhất ở đây là sự chia rẽ, sức xiêm của bọn đế quốc, hòng làm suy yếu phong trào đấu tranh chống đế quốc (19). Khó khăn đó được khắc phục một khi các dân tộc trên con đường hình thành này đi vào con đường xã hội chủ nghĩa trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng các tộc người cấu thành dân tộc.

Các kiểu hình thành dân tộc này là kết quả của thực tiễn lịch sử nhất định của từng nước trong giai đoạn lịch sử hiện nay, một khi tác động có tính quốc tế do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa tạo nên. Nhiều yếu tố trước đây là hãn hữu, là cá biệt, nay trở nên ngày phổ biến trong tình hình các nước. Cũng cần chú ý, trong quá trình đấu tranh gay gắt để sống còn chống chủ nghĩa đế quốc, trong phong trào bảo vệ nền độc lập trên mỗi lĩnh vực, việc khẳng định cái « chúng ta » là điều rất quan trọng. Do đấy, nảy sinh ra ở trong từng nước giữa các tộc người, một ý thức tự giác dân tộc bên cạnh một ý thức tự giác tộc người, một ngôn ngữ chung cho cả dân tộc, bên cạnh một ngôn ngữ tộc người, một văn hóa dân tộc bên cạnh văn hóa của riêng tộc người. Các tộc người trong một nước có thể xưa có nguồn gốc thân thuộc khác nhau, tiếng nói văn hóa có điểm khác nhau, nhưng đã cùng nhau chung sống trong một quốc gia, đã chịu chung tác động của một khu vực lịch sử - văn hóa nhất định, thời ngày nay, trước yêu cầu phải cố kết trong một cộng đồng lớn hơn, cũng không khó khăn gì mà không đoàn kết nhau lại, để tạo nên một sức mạnh đủ sức bảo vệ nền độc lập mới giành được và để xây dựng đất nước. Ở đây, hình thức dân tộc - nhà nước (Nation - État) là phổ biến. Nên ta thấy ở hầu như tất cả các nước mới giành được độc lập, một xu thế hình thành giữa các tộc người trong một nước, một ý thức tự giác là một dân tộc dựa trên cơ sở những người cùng chung sống trong một quốc gia.

(17) Louis Puiseux: « Le babel nucléaire. » Galilés. Paris 1977 (3è édition), tr. 365.

(18) « Các dân tộc Châu Mỹ (II) » Matrkova 1959 (bản Nga văn).

(19) Roland Breton: « Les ethnies. » P.U.F. Que sais-je? No. 1921, Paris, 1981, tr.89-90.

Ở đây thiết nghĩ cần lưu ý lời dặn của Hồ Chủ tịch trong bức thư của Người gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền-Nam tại Pôlayeu tháng 4 năm 1946 « Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia rai hay Ê đê, Xê đưng hay Ba nư và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau ». Ta thấy ở đây Người lưu ý ở mỗi một tộc người cần thấy bản thân có hai ý thức, ý thức là người Việt Nam và ý thức thuộc về tộc người của mình.

Và trong thực tế đấu tranh, nhất là ở các nước xã hội chủ nghĩa, ở đó không còn sự phân biệt giai cấp, tất cả tộc người đều được bình đẳng, thì ý thức tự giác thuộc về một dân tộc (nation) lại được coi trọng hơn ý thức tự giác tộc người. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã nhận xét rất đúng khi viết: « Ý thức mà đồng bào các dân tộc ở nước ta quan tâm trước hết là ý thức về cộng đồng dân tộc Việt Nam ». Đồng chí viết tiếp: « Bất kỳ từ đâu đến... họ đã gia nhập vào dân tộc Việt Nam như một thành phần, một thành viên của đại gia đình dân tộc Việt Nam... » (20). Chính trên cơ sở thông nhất đó, ở một số nước, các dân tộc nation đã ra đời và sẽ hình thành

Nên sẽ không ngạc nhiên gì khi thấy một dân tộc Lào sẽ hình thành trên cơ sở ba thành tố Lào Lùm, Lào Thong và Lào Xung, ở đó người Lào và các cư dân thuộc ngôn ngữ Thái-Lào sẽ là nhân tố cốt kết, thu hút các cư dân thuộc các ngôn ngữ khác. Điều này được lu. V. Brôm-lây đặt ra với một chút dè dặt trong tác phẩm mới nhất của ông. « Nhưng, có thể trong điều kiện của một nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, quá trình cốt kết tộc người sẽ được tăng cường rõ rệt » (21).

Xu thế hình thành dân tộc (nation) là xu thế phổ biến của thời đại hiện nay. Sẽ còn nảy sinh những kiểu hình thành khác nữa.

Xu thế đó thật mạnh mẽ làm cốt kết cả những bộ phận tộc người khác chủng tộc, khác giai cấp, những bộ phận tộc người mới hôm qua còn là kẻ thù không đội trời chung và ngày nay còn chịu những sự phân biệt chủng tộc ghê gớm như trường hợp dân tộc Mỹ. Xu thế đó lại càng mạnh mẽ hơn nếu như các bộ phận tộc người trong một cộng đồng lại cùng đứng chung một chiến hào chống đế quốc, dưới cùng một lá cờ Độc lập, Tự do và Xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của một đảng của giai cấp công nhân, trong một Nhà nước thống nhất... Đó là trường hợp của dân tộc Cuba, Campuchia, Việt Nam v.v...

Sự ra đời các kiểu hình thành dân tộc khác nhau rõ ràng là do tác động của quy luật phát triển không đồng đều dẫn đến sự tác động qua lại giữa các dân tộc. Nếu không có sự giúp đỡ của Liên Xô và phe xã hội chủ nghĩa, làm sao hình thành được các dân tộc xã hội chủ nghĩa, bỏ qua các giai đoạn phát triển của các cộng đồng tộc người trước đó như dân tộc Mông Cổ và nhiều dân tộc khác. Sự đa dạng đó không ngăn cản quy luật phát triển tiến hóa theo một con đường của lịch sử phát huy tác dụng. Xu thế chủ nghĩa xã hội-giai đoạn quá độ của chủ nghĩa cộng sản là xu thế tất yếu của thời đại. Các dân tộc mới được giải phóng sẽ chọn con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội là con đường ngắn nhất theo bước tiến triển chung của lịch sử, phù hợp với quy luật phát triển khách quan của nhân loại. Thiết tưởng không nên cứng nhắc khuôn mình vào những định nghĩa cần luôn được hoàn chỉnh cho thích hợp với thực tiễn của thời đại, của cách mạng. Cũng lưu ý Nguyễn Văn Huy rằng ở Liên Xô, các nhà bác học xô viết cũng đang muốn hoàn chỉnh định nghĩa dân tộc, mặc dầu như tôi đã nói về cơ bản khái niệm ban đầu vẫn là đúng đắn, đúng nhưng không đủ. Các kiểu hình thành dân tộc một và hai sẽ giảm đi, các kiểu ba và bốn sẽ tăng lên.



Xem như thế tại vấn đề kết cấu của một dân tộc Việt Nam từ những tộc người khác nhau không còn là vấn đề phải thảo luận. Đã có một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa ra đời và đang hình thành trên cơ sở sự hợp nhất của các thành phần cư dân khác nhau trong cả nước, mà nòng cốt là người Kinh chiếm gần 90% dân số, cùng với quá trình xây dựng và bảo vệ nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa (22). Đó là kiểu hình thành một dân tộc từ nhiều tộc người và bộ phận tộc người. Điều đó thiết tưởng không trái gì

với quy luật trong tình hình thế giới hiện nay.

(20) Nguyễn Khánh Toàn: « Một vài quan điểm cơ bản cần được quán triệt trong quá trình xây dựng danh mục các dân tộc thiểu số ở miền Bắc nước ta » trong « Về vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam », Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1975, tr. 38.

(21) lu. V. Brôm-lây, Sách đã dẫn, 1983, tr. 301.

(22) Nguyễn Văn Huy lại một lần nữa

Vấn đề đang được tranh luận là có một kiểu dân tộc (*nation*) hình thành ngay ở thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa hay không? Đây là một điều mà ở thời kỳ V. I. Lenin và J.V. Xtalin không chấp nhận, viện cứ dưới chế độ phong kiến, với tính chất cát cứ của nó, không thể có điều kiện hình thành một cộng đồng kinh tế thống nhất cho một dân tộc và cũng chưa có khả năng tạo nên một cộng đồng dân tộc ổn định⁽²³⁾. Đó cũng là điều mà nay mới chỉ có một số ít nhà nghiên cứu đồng tình⁽²⁴⁾, một số còn dè dặt và một số thì phản đối.

Ở nước ta: khi xét trường hợp hình thành dân tộc Việt Nam, tôi khẳng định có một dân tộc Việt Nam tiền tư bản chủ nghĩa và tôi cho đó là một trường hợp riêng biệt, một ngoại lệ⁽²⁵⁾. Phan Huy Lê lại muốn xem đây là một kiểu hình thành dân tộc - dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa thích hợp với một số nước phương Đông vì ở đây các đặc điểm của các hình thái kinh tế - xã hội tiền tư bản chủ nghĩa có khác ở phương Tây và cũng còn tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể của từng nước⁽²⁶⁾. Như vậy, là bản thân tôi và Phan Huy Lê, dù có ý nhỏ hơi khác nhau, cũng không phủ nhận, trong trường hợp thông thường, dân tộc hình thành cùng với sự hình thành của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội như bốn kiểu hình thành đã kể ở trên. Nhưng ở Việt Nam có sự khác biệt. Điều đó đã được tôi, Phan Huy Lê và các bạn cùng quan điểm trình bày ở các bài viết của mình. Có thể tóm tắt các điều kiện cơ bản để tạo thành một dân tộc Việt Nam tiền tư bản chủ nghĩa như sau (nếu cần hiểu sâu, xin đọc các bài báo đã in).

1 Trước hết là do yêu cầu chống ngoại xâm, bảo vệ sự sống còn của dân tộc. Đặc điểm này được nhiều đồng chí coi là một điều kiện cơ bản⁽²⁷⁾. Chống ngoại xâm, không phải đặc điểm riêng của nước nào. Ở Việt Nam, điều đặc biệt là công cuộc ngoại xâm dường như liên tục với một kẻ thù luôn mạnh hơn, độc ác, với dã tâm đồng hóa triệt để tất cả thành phần tộc người trong cả nước. Nên ở đây, ngọn cờ chống ngoại xâm đã tập hợp tất cả các cư dân đoàn kết lại trong một cộng đồng rộng lớn, mạnh mẽ, được lãnh đạo thống nhất bởi một nhà nước tập quyền.

Sự thống nhất là hoàn toàn tự giác và cần thiết không chỉ đối với các tộc người ít người mà cả với tộc người chủ thể. Không có sự phân biệt của một tộc người trong tất cả các cuộc chống ngoại xâm trải dài lịch sử. Chỉ có sự cố kết càng chặt chẽ một khi kẻ thù bên ngoài uy hiếp, một khi đất nước bị xâm lăng. Hai Bà Trưng động viên nhiều tộc người dưới ngọn cờ khởi nghĩa cũng như Quang

Trung tập hợp được cả các cư dân Chăm, Ba na kéo ra giải phóng Thăng Long.

2. Thứ đến là do yêu cầu của cuộc đấu tranh chinh phục, thiên nhiên đầy gian khổ, cần một sự chung sức chung lòng của một tập thể người to lớn; cần một sự thống nhất điều khiển, cần một sự gắn bó chặt chẽ các cư dân xuôi, ngược, ven biển, nội địa. Hoàn cảnh lịch sử Việt Nam với điều kiện thiên nhiên: gió mùa nhiệt đới, với nền nông nghiệp trồng lúa, với sự phân bố cư dân rải theo miền ngược, xuôi, ven biển, yêu cầu thống nhất đặt ra có phân biệt thiết hơn trong cuộc sống và trong lịch sử Việt Nam.

3. Từ hai yêu cầu trên, ở Việt Nam sớm hình thành một nhà nước tập quyền, sớm xóa

hoặc không đọc kỹ các bài báo của tôi, hoặc có ý hiểu sai đi và cho rằng khi tôi viết dân tộc Việt Nam đã ra đời là «đồng nhất quá trình hình thành cộng đồng nhân dân Việt Nam với quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước» (tr. 76). Không, khi tôi viết, dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã ra đời thời cũng như chúng ta thường viết: năm 1975 nước Cộng hòa chủ nghĩa xã hội Việt Nam đã ra đời. Đã ra đời có nghĩa là mới bắt đầu xuất hiện, còn cần cả một quá trình phấn đấu để hình thành. Quá trình đó phải trải dài suốt thời kỳ quá độ. Bài báo của tôi mà Nguyễn Văn Huy trích (NCLS 1978), được một đồng chí dịch ra tiếng Nga. Đồng chí đó dùng động từ ra đời ở thể hoàn thành. Trong một cuộc trao đổi thân mật, một đồng chí Liên Xô có hỏi và phê bình tôi tại sao lại viết như vậy? Tôi trả lời, giả như đồng chí phiên dịch dịch động từ ra đời ở thể chưa hoàn thành thì đúng với ý tôi.

(23) V. I. Lenin: «Toàn tập». Nxb Tiến bộ: Matkva 1974, Tập I, tr. 183; J. V. Xtalin, «Vấn đề dân tộc và thuộc địa». Nxb Sự thật, Hà Nội 1962, tr. 421.

(24) Ví dụ như P. R. Fery: «Le Viet Nam au XX siècle, Paris 1979», T. Holgkin, R. Brelon, v.v... Trong các cuộc tiếp xúc gần đây, một số học giả nước ngoài, kể cả Liên Xô, khi thảo luận cũng thấy đây là một vấn đề đặt ra đáng quan tâm.

(25) Đặng Nghiêm Vạn. Bài đã dẫn, 1980, tr. 112.

(26) Phan Huy Lê. Bài đã dẫn, 1982, tr. 66.

(27) Lê Duẩn. Bài đã dẫn; Võ Nguyên Giáp: «Sức mạnh vô địch của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại mới.» Báo Nhân dân 20-21-12-1977;

bỏ tình trạng cát cứ, không có các hàng rào quan thuế, (28) mọi tộc người đều được coi là công dân, cùng cư trú theo một hệ thống tổ chức hành chính thống nhất, dưới một chính quyền thống nhất. Các cộng đồng tộc người cho dù khác nhau về nguồn gốc, tiếng nói, cho dù là dân tại chỗ hay mới đến, đều sớm có ý thức cố kết nhau vào một cộng đồng chung là dân tộc Việt Nam. Sự thật lịch sử, không như Nguyễn Văn Huy phê phán tôi, mà đúng là do "yêu cầu dựng nước và giữ nước gay gắt, các thành phần dân tộc, kể cả dân tộc Kinh, không thể tự mình trở thành dân tộc (nation), mà phải liên kết với nhau thành một dân tộc ngay từ trước khi có mạnh mẽ chủ nghĩa tư bản" (29). Đó là chân lý rút ra từ thực tiễn lịch sử Việt Nam.

Ý thức đó thể hiện rất đầy đủ trong câu ca dao quen thuộc

Bầu ơi, thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống, nhưng chung một giàn

Rõ ràng, yếu tố ngăn cản sự cố kết thành một dân tộc (nation) trước thời kỳ tư bản chủ nghĩa không thấy ở thực tiễn Việt Nam ít nhất từ thế kỷ thứ XV trở lại đây.

4. Một đặc điểm thứ tư cũng rất quan trọng làm cho các tộc người dễ dàng cố kết nhau lại là vì bản thân các tộc người ở Việt Nam có những mối quan hệ thân thuộc gần gũi nhau.

a) Hầu hết các tộc người đều có quan hệ thân thuộc về ngôn ngữ, về nhân chủng, về văn hóa, hay nói như các nhà bác học Xô-viết là đều đứng chung trong một *metaétnic* hay *macrôétnic*. Mối quan hệ gần gũi về ngôn ngữ (hầu hết trong một đồng ngôn ngữ phương Nam), về nhân chủng (cùng trong một tiểu chủng nam Mônggôloid), về văn hóa (cùng là chủ nhân của nền văn hóa phương Nam hay thường gọi là văn hóa Nam Á (austroasiatique) và sau cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn, Hoa) đã tạo nên một sơ sở, để sau một quá trình phân ly, các thành viên của một *metaétnic* một khi gặp hoàn cảnh thuận tiện, lại dễ thống nhất nhau lại trong một cộng đồng dân tộc (nation) nhất định. Dân tộc Việt Nam không chỉ là một cộng đồng chính trị-xã hội như Nguyễn Văn Huy hiểu mà là một cộng đồng tộc người-xã hội.

b) Trong quá trình lịch sử, hầu hết các tộc người đó lại cùng sống chung trong khu vực lịch sử dân tộc (hay lịch sử văn hóa) nhất định. Một số rất nhỏ tuy có khác ngôn ngữ hay văn hóa (nhóm Hán-Tạng) nhưng trước khi đến Việt Nam, đã đứng lại ở miền Giang Nam hòa nhập vào với cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa phương Nam. Khu vực lịch sử -

văn hóa biến đổi qua lịch sử lúc rộng, lúc hẹp khác nhau. Các tộc người tạo nên dân tộc Việt Nam lại cùng theo dòng lịch sử chung đó. Nếu thời gian ban đầu, khu vực lịch sử-văn hóa bao gồm cả vùng Giang Nam và lục địa Đông Nam Á, nơi sinh tụ của hầu hết các cư dân ở Việt Nam, thời về sau con cháu họ lại nằm trong một khu vực lịch sử-văn hóa bị thu hẹp và trong một quốc gia thống nhất dưới tác động của những diễn biến lịch sử nhất định và những ảnh hưởng văn hóa nhất định. Nên chi, giữa các tộc người, ai cũng thấy bên cạnh những cái «tiểu dị» về văn hóa, nổi lên cái «đại đồng», cái thống nhất. Và đó là một điều kiện thuận lợi để các tộc người trước sự sống còn của bản thân hợp nhất lại.

c) Các tộc người cư trú trong một quốc gia mà hạt nhân là người Việt. Địa bàn thu hút, cố kết là đồng bằng sông Hồng và sông Mã. Sự cố kết các tộc người diễn ra trong lịch sử trên cơ sở một nhà nước ngày càng tập quyền, càng thống nhất. Khởi Âu và Lạc, tổ tiên của các cư dân Việt và Tây đã thống nhất trong một nhà nước Âu Lạc với một ông vua tộc Tây (30). Khởi liên minh Việt-Mường, Tây-Thái và Môn-Khơ me đã hình thành với một nguồn gốc thống nhất trải xa xưa trong lịch sử. Qua công cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, khối nòng cốt đó đã thu hút các bộ phận các tộc người (chứ không phải cả một tộc người nguyên vẹn) vào những thời điểm khác nhau, có chung một vận mệnh lịch sử, từ nơi khác đến, từ nam Trung Hoa về hay từ Lào sang, hoặc gia nhập vào quốc gia Việt Nam trong quá trình Nam tiến, tạo thành một cộng đồng dân tộc Việt Nam nhiều thành phần tộc người.

Tiện đây, xin nhắc ý kiến phát biểu gần đây nhất của đồng chí Phạm Văn Đồng trong Thư gửi Đại hội lần thứ III Hội nhà văn Việt Nam! «Lịch sử Việt Nam bốn nghìn năm chứng tỏ dân tộc là một cộng đồng hình thành rất sớm từ xa xưa (tôi nhắc mạnh ĐNV), gắn bó chặt chẽ với nhau trong tình yêu nước - yêu nhà, thương người như thế

(28) Phan Huy Lê coi điều kiện thứ ba như một đặc thù của sự tiến triển các hình thái kinh tế - xã hội tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam và phương Đông (bài đã dẫn 1982, tr. 66).

(29) Đặng Nghiêm Vạn Bài đã dẫn, 1980, tr. 146. >

(30) Đặng Nghiêm Vạn - Trần Quốc Vương: «An Dương Vương thuộc thành phần dân tộc nào?» Thông báo Sử học, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội số 2-1969.

thương thân. *Cộng đồng dân tộc Việt Nam không ngừng lớn mạnh trong quá trình giữ nước và dựng nước* (tôi nhấn mạnh ĐNV) đạt tới đỉnh cao trong những thử thách lớn của lịch sử, phát huy lực lượng và trí tuệ của cả dân tộc, làm nên những sự nghiệp là niềm tự hào của các thế hệ ngày nay và mai sau». (31)

Cũng cần phải nói rằng bốn đặc điểm mà J. V. Xtalin nêu lên là chung nhất cho tất cả các cộng đồng tộc người qua quá trình lịch sử. Khi xét kết cấu một cộng đồng tộc người, nào có thể có đặc điểm gì khác, ngoài bốn đặc điểm về cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng kinh tế và cộng đồng văn hóa. Ý thức tự giác tộc người cũng rấy sinh trên bốn đặc điểm của bốn cộng đồng nói trên. Có chăng với từng loại cộng đồng, những đặc điểm trên thể hiện như thế nào.

Cần phải xét mức độ ổn định của những đặc điểm đó. Các nhà kinh điển muốn giành một vị trí đặc biệt cho cộng đồng dân tộc (*nation*) đặc điểm về một cộng đồng sinh hoạt kinh tế thống nhất. Nên vậy, phân tích tính chất đặc điểm của một dân tộc Việt Nam tiên tư bản chủ nghĩa với những đặc thù của nó, nhằm tìm ra những chỗ mạnh, chỗ yếu để kế thừa trong việc xây dựng một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tưởng không phải là điều không chấp nhận được. Tất nhiên, do hoàn cảnh đặc biệt, dân tộc Việt Nam tiên tư bản chủ nghĩa, so với dân tộc tư sản có những mặt yếu và chưa hoàn chỉnh của nó. Nhưng so sánh như vậy không phải như Nguyễn Văn Huy cho là lấy tiêu chuẩn của cái này để làm thước đo so sánh với cái khác nhau về chất (32).

Điều khó hiểu chính lại ở chỗ Nguyễn Văn Huy muốn thay thế thuật ngữ cộng đồng dân tộc Việt Nam bằng *cộng đồng nhân dân Việt Nam* (33). Rất tiếc là Nguyễn Văn Huy đưa ra một khái niệm mà không tự định nghĩa, không xác định nội dung. Còn nếu như theo những nghĩa khác nhau thường được ghi nhận trong các cuốn từ điển hay trong sự thường dùng của thuật ngữ *nhân dân* hay *narod* của Nga (34), thì không có một nghĩa *nhân dân* nào lại chỉ một cộng đồng, một tập hợp người trong đó bao gồm cả giai cấp phong kiến, địa chủ và nhân dân lao động cả. Thuật ngữ *peuple* của Pháp và *narod* của Nga có khi bao hàm cả giai cấp tư sản trong thời kỳ đương lên, nhưng không thể bao gồm bọn đế quốc, thực dân và giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Từ *nhân dân* của Việt Nam bao gồm cả những cá nhân nhân sĩ yêu nước tiến bộ xuất thân từ thành phần phong kiến quan lại hay giai cấp tư sản đi theo kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ và theo Đảng

xây dựng chủ nghĩa xã hội nhưng với tư cách là một giai cấp, giai cấp phong kiến đứng ngoài thành phần nhân dân một nước. Nên không thể có một cộng đồng nhân dân Việt Nam tiên tư bản chủ nghĩa được. Cũng cần lưu ý khái niệm *dân tộc* có thể chỉ toàn thể một cộng đồng tộc người bao gồm các giai cấp khác nhau trong một nước. Nhưng khái niệm *nhân dân* rõ ràng mang tính giai cấp nhất định, tính chính trị nhất định vì đó là một cộng đồng chính trị - xã hội. Không thể có sự mơ hồ về quan hệ dân tộc và quan hệ giai cấp được.

Và lại, thật càng khó hiểu khi Nguyễn Văn Huy lại muốn rằng nếu ở Liên Xô, thuật ngữ *dân tộc xô viết* không chính xác, phải dùng thuật ngữ *nhân dân xô viết* để chỉ một cộng đồng lịch sử mới; thời ở Việt Nam, cũng nên bỏ thuật ngữ dân tộc xã hội chủ nghĩa Việt Nam vì vô nghĩa, mà dùng thuật ngữ *nhân dân xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (35). Điều lẫn lộn của Nguyễn Văn Huy là không thấy sự khác nhau giữa thực tiễn lịch sử hai nước. Điều này Lu. V. Brômly cũng sai lầm khi so sánh nước Việt Nam với Cộng hòa Liên bang Nam Tư, khi chỉ nhấn mạnh tính đa tộc người mà quên tính liên bang và không liên bang (36).

(31) Phạm Văn Đồng « Đối với nhân dân ta, chủ nghĩa xã hội là cuộc gặp gỡ hay và đẹp như cùng hẹn trước » thư gửi Đại hội lần thứ III Hội nhà văn Việt Nam tháng 9-1983. Báo Văn Nghệ số 40 ngày 1-10-1983, tr. 1.

(32) Nguyễn Văn Huy: bài đã dẫn 1983, tr. 70

(33) Nguyễn Văn Huy. Bài đã dẫn, 1983, tr. 71.

(34) Nhân dân hay *narod* của Nga chỉ có thể có các nghĩa sau: 1) Cư dân một nước, một khu vực, một miền. 2) Một đám đông, quần chúng. Hai nghĩa này không thích hợp với vấn đề đương thảo luận. 3) Tộc người, dân tộc, đồng nghĩa với *etni, etnôs*. Nghĩa này cũng rất mơ hồ vì *etni, etnôs* là chỉ một cộng đồng bất kỳ trong các thang bậc lịch sử khác nhau từ bộ lạc, bộ tộc đến dân tộc. 4) Xuất hiện gần đây ở Liên Xô cộng đồng nhân dân xô viết hay nhân dân Xô viết nhằm chỉ một cộng đồng người cư trú trên toàn Liên bang Xô viết, cùng một thể chế chính trị - xã hội, cùng một Đảng lãnh đạo... Khi dùng thuật ngữ nhân dân theo nghĩa này, điều lưu ý là trong thành phần của nó không thể có giai cấp đối kháng.

(35) Nguyễn Văn Huy. Bài đã dẫn, 1983, tr. 73.

Liên bang Xô viết là một liên bang bao gồm nhiều nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa xô viết trong các nước cộng hòa lại có các nước cộng hòa tự trị, các khu tự trị, tỉnh tự trị v.v... tương ứng với các dân tộc (*nation*), các bộ tộc... đã hình thành ngay từ trước khi gia nhập vào liên bang xô viết. Còn Việt Nam chỉ là một nước và trong nước đó chỉ có một dân tộc với những thành phần tộc người khác nhau (37), mà ở đây, thực tiễn lịch sử đã chỉ ra một điều không ai phủ nhận được là *thống nhất, tinh đôn định* của cộng đồng dân tộc Việt Nam được tăng cường và củng cố xuyên suốt qua quá trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Từ thuở đầu lập nước, Việt Nam đã bao gồm nhiều thành phần tộc người khác nhau. Những thành phần đó đều càng ngày càng có ý thức là dân một nước, là thành viên của một cộng đồng dân tộc, cùng chung một vận mệnh, bên cạnh ý thức riêng về tộc người của họ. Tinh thần *càng thống nhất và đôn định* của cộng đồng dân tộc Việt Nam đã đảm bảo những câu hỏi tại sao một dân tộc, với nhiều thành phần khác nhau, lại không hề bao giờ chia rẽ, mà luôn chung lòng, chung sức chống ngoại xâm. Tại sao ngay từ khi mới lập quốc, đất nước còn non trẻ mà lại tồn tại không chịu cho văn hóa Trung Hoa đồng hóa, cho dù phải chịu cảnh trâu ngựa tới ngàn năm dưới ách đô hộ

của những triều đại phong kiến cường thịnh của nước Trung Hoa đầy tham vọng. Tại sao Việt Nam sáu trăm năm bị thực dân Pháp đô hộ vẫn tự lực tự cường và đủ sức đánh thắng trong vòng ba chục năm dòng hai thế lực sừng sỏ trên thế giới là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Vậy nên, trên bước đường tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, một *dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa* đang được hình thành.

Thay thế thuật ngữ dân tộc Việt Nam bằng thuật ngữ nhân dân Việt Nam là phi lý; thay thế thuật ngữ dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa bằng thuật ngữ nhân dân Việt Nam xã hội chủ nghĩa là không cần thiết và có thể là một sai lầm đáng tiếc.

7-11-1983

(36) *Iu. V. Brômây*, Sách đã dẫn, 1983, tr. 377, 378 và 391.

(37) Nếu như hiểu theo Nguyễn Văn Huy thì ở Việt Nam chỉ có những bộ tộc và các nhóm tộc người khác nhau, chứ chưa có một dân tộc (*nation*) nào hết, vì Nguyễn Văn Huy tuân thủ khái niệm dân tộc của J. V. Xtalin, dân tộc chỉ hình thành với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, và vì lẽ còn hiểu lầm J. V. Xtalin cho rằng một dân tộc chỉ có thể hình thành từ một bộ tộc mà thôi.

Coi cuộc xây dựng cơ sở.

(Tiếp theo trang 13)

nghiệp giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc. Mọi hành động của quân và dân miền Bắc đều nhằm giữ gìn cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đến tận thắng.

3. Sự giúp đỡ và ủng hộ quý báu của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và của nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới. Một mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam do nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa anh em làm nòng cốt, đã hình thành mà mục tiêu là giúp đỡ Việt Nam trở thành một nước hòa bình, thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Thắng lợi kể trên là to lớn, nhưng cũng

mới chỉ là bước đầu. Hiện nay, sau khi miền Nam Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước rất vẻ vang nhưng cũng nặng nề hơn nhiều. Giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam đang *phát huy đến cao độ tinh thần cách mạng và khả năng lao động sáng tạo của mình* để khắc phục khó khăn, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, góp phần tích cực vào công cuộc đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới.

Tháng 12-1982

KHỞI NGHĨA Ở HÀ ÂM — HÀ DƯƠNG

TỈNH KIÊN GIANG (1841 — 1842)

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG số những cuộc khởi nghĩa lớn của nhân dân các dân tộc Nam Bộ chống triều Nguyễn nổ ra đồng thời trong những năm đầu đời Thiệu Trị thì cuộc khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương (trên địa bàn tỉnh Hà Tiên và một phần tỉnh An Giang ở thời Nguyễn) đã diễn ra đại đấng hơn cả.

Từ những căn cứ trong hai huyện Hà Âm, Hà Dương, nghĩa quân phối hợp chặt chẽ với lực lượng khởi nghĩa ở Thất Sơn (An Giang), lại tiến về phía nam đánh phá nhiều nơi trong huyện Hà Châu, uy hiếp tỉnh thành Hà Tiên và lan rộng sang cả huyện Kiên Giang, lập căn cứ ở vùng phụ cận thị xã Rạch Giá và thị trấn Rạch Sỏi hiện nay.

Quan tướng triều Nguyễn di đàn áp cuộc khởi nghĩa Hà Âm, Hà Dương bị nhiều phen tổn thất nặng nề, càng điên cuồng khủng bố, tàn sát nghĩa quân và nhân dân địa phương. Tội ác đó được ghi lại đậm nét trong một bài thơ nôm của chủ khoa Bùi Hữu Nghĩa :

« Mù mịt mây đen kéo tối sầm
Đau lòng thuở nợ chôn Hà Âm
Đống xương vô định sương phao trắng
Vùng máu phi thường cỏ nhuộm thâm... »⁽¹⁾

I — MẤY ĐỊA DANH CẦN CHÚ Ý

1. Tỉnh Hà Tiên: Theo *Phương Định dư địa chí*⁽²⁾, tỉnh Hà Tiên nguyên là đất Mang Khảm xưa (« Mang Khảm » có nghĩa là « Thành thom »). Năm Gia Long thứ nhất (1802) lấy hai đạo Long Xuyên, Kiên Giang đổi thuộc Vĩnh trấn. Năm Gia Long thứ bảy (1808) mới đặt hai huyện Long Xuyên, Kiên Giang do đạo quân hạt. Năm Gia Long thứ chín (1810) lại thuộc Hà Tiên. Năm Minh Mạng thứ sáu (1825) bỏ đạo, đặt trị huyện trấn hạt, lại đặt huyện Hà Tiên; năm thứ 13 (1832) phân hạt,

gọi là tỉnh, đổi huyện Hà Tiên làm huyện Hà Châu.

Về địa danh « Hà Tiên »: Có nhiều tên gọi qua nhiều thời kỳ lịch sử. Thời Mạc Cửu có *Phương Thành* (« Thành thom » lấy nghĩa từ địa danh « Mang Khảm ») ở trong khu vực thị xã Hà Tiên hiện nay, lại có tên là *Trúc Bằng Thành* vì lý sở Hà Tiên ở trong hai dãy lũy tre dài, thường gọi là « Bờ Đồn lớn » và « Bờ Đồn nhỏ ». Có tài liệu giải thích « Phương thành » nghĩa là « Thành vương »⁽³⁾.

Theo *Địa phương chí tỉnh Hà Tiên* xuất bản năm 1929⁽⁴⁾, thị xã Hà Tiên xưa là Sài Mạt ở trên cửa rạch Giang Thành, tiếng Khmer gọi là « Peam » (cửa sông). Các giáo sĩ gọi là « Can Cao » (hay Kan Kao), có lẽ phiên âm từ chữ « Giang Khâu » (hay Cảng Khâu) theo cách gọi của người Trung Quốc.

Theo truyền thuyết của người Việt ở địa phương, có một vị tiên thường quạ lại trên sông Giang Thành, từ đó có tên là « Hà Tiên ». *Gia Định thành thông chí* cũng chép: « Xứ này truyền có người tiên hay xuất hiện trên sông, nhân đó gọi tên là Hà Tiên »⁽⁵⁾.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, các thành phần Việt, Khmer và Hoa ở Hà Tiên đã từ lâu hòa hợp thông qua lao động sản xuất và quan hệ hôn nhân. Người Việt đông nhất, làm ruộng và đánh cá, người Khmer thường tập trung ở những thôn ấp dọc biên giới, người Hoa thì tập trung ở vùng bờ biển đông dân và vùng trồng hồ tiêu⁽⁶⁾.

2. Huyện Hà Âm: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Hà Âm cách phủ Tuy Biên 80 dặm lệch về phía bắc, đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, phía đông đến địa giới Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía nam đến địa giới huyện Hà Dương, phía bắc đến địa giới Cao Miên. Vì vị trí ở phía tả sông Vĩnh Thành nên gọi là Hà Âm⁽⁷⁾.

3. Huyện Hà Dương: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, huyện Hà Dương cách phủ Tuy Biên 10 dặm về phía tây - nam, đông tây cách nhau 68 dặm, nam bắc cách nhau 73 dặm, phía đông đến địa giới huyện Tây Xuyên, phía tây đến địa giới huyện Hà Châu, phía nam đến địa giới huyện Kiên Giang, phía bắc đến địa giới huyện Hà Âm. Vì vị trí huyện ở phía hữu sông Vĩnh Thành nên gọi là Hà Dương. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) lấy hai huyện mới đặt là Trần Tâm và Trần Thành địa thế quá rộng, chia làm hai huyện Hà Âm, Hà Dương, đặt phủ Tĩnh Biên (phủ lỵ đặt ở huyện Hà Dương), lệ vào tỉnh Hà Tiên, sau lại đổi thuộc tỉnh An Giang; năm Thiệu Trị thứ hai (1842) lại đổi thuộc tỉnh Hà Tiên (Sách đã dẫn, tập V, tr. 154).

Như vậy, trước khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, hai huyện Hà Âm, Hà Dương thuộc tỉnh An Giang. Sau khi nổ ra cuộc khởi nghĩa, Thiệu Trị nhập Hà Âm, Hà Dương vào tỉnh Hà Tiên. Đến năm Tự Đức thứ ba (1850) hai huyện Hà Âm, Hà Dương lại được nhập về tỉnh An Giang.

4. Sông Giang Thành: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sông Giang Thành ở huyện Hà Châu (tức huyện Hà Tiên) có 3 nguồn: một nguồn từ Tùng Giang chảy qua sông Vĩnh Tế vào sông Giang Thành, một nguồn từ núi Linh Quynh chảy về phía đông - nam vào sông Giang Thành, một nguồn từ núi Trục Lặc chảy về phía đông - nam cũng vào sông Giang Thành, lại chảy hơn 10 dặm vào Đòng Hồ rồi ra biển. (Sách đã dẫn, tập V, tr. 20).⁽⁸⁾

Bảo Giang Thành: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, bảo Giang Thành chu vi 45 trượng, 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước, ở phía hữu sông Vĩnh Tế, thuộc huyện Hà Châu, đắp từ năm Minh Mạng thứ 15 (1834) (Sách đã dẫn, tập V, tr. 25).

Theo *Thực lục*, năm 1851, Tự Đức cho dời bảo Giang Thành đến bên tả sông Vi, bên hữu sông Vĩnh Tế thuộc tỉnh Hà Tiên.⁽⁹⁾

Như vậy, khi diễn ra cuộc khởi nghĩa Hà Âm, Hà Dương, bảo Giang Thành ở vị trí trên đường biên giới Việt Nam - Campuchia hiện nay, cách bờ sông Giang Thành 50 m, trên bản đồ điều tra cơ bản ghi là « Đồn Cũ ».

5. Vùng núi Tà Liệt: là vùng núi khá hiểm trở, hiện còn nhiều rừng rậm. Trong núi có nhiều suối, quanh năm không sợ thiếu nước. Khi mới nổi lên, nghĩa quân chọn vùng núi Tà Liệt làm căn cứ chính. Trong *Thực lục*, Tà Liệt được phiên âm là « Liệt Diệt »⁽¹⁰⁾.

6. Su-ya: là vùng đất thấp sát chân núi, được nghĩa quân chọn làm một căn cứ quan trọng (« Su-ya »: tiếng Khmer có nghĩa là hào quang, ánh sáng). Trong *Thực lục*, Su-ya được phiên âm là « Si Gia ».

Từ núi Tà Liệt đến xứ Su-ya là một dải núi liên tiếp nhau, gồm các núi Tà-Liệt, Tà-Ô, Kang Tà-Mung, Pang-Xa-E, Pò-Pon, Che-Re, Tà-Núp, Tà-Ôoc, Phnôm Kpơ... Su-ya cách biên giới Việt Nam - Campuchia hiện nay 2km, đối diện với xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên⁽¹¹⁾.

7. Thành Cỏ Man: Theo *Thực lục*, khi quân triều đình kéo lên xứ Liệt Diệt (Tà Liệt), nghĩa quân rút về « đặt trại đóng quân ở thành Cỏ Man ». Hiện nay chúng tôi chưa xác định được vị trí thành Cỏ Man. Nhiều đồng chí lãnh đạo ở các xã Vĩnh Điều, Tân Khánh Hòa và Phú Mỹ (thuộc huyện Hà Tiên) cho rằng: có khả năng « thành Cỏ Man » chép trong sử triều Nguyễn là khu vực « Gọc Xây » thuộc xã Vĩnh Điều hiện nay.

Khu vực « Gọc Xây » gồm nhiều gò đất cao nằm giữa cánh đồng, hiện còn nhiều dấu vết của một thành lũy xưa. Đào sâu 30, 40 cm còn thấy dấu tích nền nhà, gạch ngói, các loại đá học, vôi vữa và nhiều dụng cụ bằng gốm. Hiện nay dân địa phương vẫn tiếp tục phát hiện những cây sào, cây dậu, cây bẫy thùa, cây xăng nổ rất lớn. Có cây xăng nổ đường kính 1m, dài hàng chục mét.

Khu vực « Gọc Xây » rộng khoảng 160 ha. Riêng khu di tích gồm 3 cụm được bố trí theo thế chân kiềng. Cụm lớn nhất gọi là « Gọc Xây lớn » rộng khoảng 4 ha thuộc xã Vĩnh Điều, cách ấp Vĩnh Hòa 12 km.

Chúng tôi chưa dám khẳng định « Gọc Xây » là khu thành Cỏ Man chép trong *Thực lục*, chỉ xin ghi lại để tiện tham khảo.

8. Đồn Chu Nham: Theo *Đại Nam nhất thống chí*, đồn Chu Nham đặt ở lên Chu Nham, « cách huyện Hà Châu 22 dặm về phía đông, đỉnh núi tròn trĩnh, đẹp đẽ, chân ra bãi biển, dưới biển có chân đá, có vũng lầy bùn ở tả hữu, có giống tral vẫn ở dưới đá lóng lánh... Cảnh núi có vực nước sâu trong, là hang hổ của tôm cá nên chim có đến ăn bơi lội thành đàn » (Sách đã dẫn, Tập V, tr. 14). Núi Chu Nham còn có tên là « Núi Đá Dựng »⁽¹²⁾.

9. Cây Trâm, Cù Là, Láng Tượng:

— *Cây Trâm*: Ở khóm IV, thị trấn Rạch Sỏi có cây trâm cổ thụ nên gọi tên như vậy⁽¹³⁾, có giếng nước gọi là Giếng Cây Trâm (nơi Phó Quản cơ Nguyễn Văn Điều bị nghĩa quân đâm chết).

— *Cù Là*: nay vẫn còn có tên ấp Cù Là, thuộc xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, cạnh chợ Minh Lương, giáp với Rạch Sủa Đũa. Địa danh Cù Là được *Thực lục* chép là « Cù Hóa ». Cây Trâm cách Cù Là khoảng 5 km.

- *Làng Tượng*: nay còn tên xóm Làng Tượng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang. «Làng» có nghĩa là đầm lầy. Ngày trước, đây là đường voi đi hàng bày, lâu ngày thành một vùng lầy lội, nay vẫn còn dấu vết đầm lầy⁽¹⁴⁾. Địa danh Làng Tượng được *Thực lục* ghi là «Làng Tượng».

Từ thị xã Rạch Giá đến Cây Trâm khoảng 10km, đến Cù Lả khoảng 15km, đến Làng Tượng khoảng 30km. Khu vực Cây Trâm, Cù Lả, Làng Tượng được nghĩa quân chọn làm căn cứ khi phát triển xuống huyện Hà Châu và đã đánh thắng quân triều một trận lớn ở căn cứ này.

II. Những cuộc nổi dậy trước năm 1841

Ngay từ đầu năm 1838 (triều Minh Mạng) ở Hà Tiên đã nổ ra một cuộc khởi nghĩa do thủ lĩnh Đơ Ycầm đầu, lôi kéo được các Quân cơ ở phủ là Sở Mịch và An Tôn đi theo. Đơ Y phối hợp với lực lượng của thủ lĩnh Di (giữ chức An phủ Khai Biên), được lính địa phương trong đồn hưởng ứng. Theo *Thực lục*, thủ lĩnh Di cầm đầu 500 nghĩa quân, «đến phủ Long Tôn đột cướp đồn trại, ngâm du sơn man, chế tạo vũ khí, cáo Suất đội và Phó Quân cơ đều theo».

Án sát Hà Tiên Phạm Ngọc Quang và Lãnh binh Nguyễn Tiến Phúc đem quân đến đàn áp nhưng không có kết quả. Nghĩa quân của Đơ Y chiếm thành Hải Đông(?). Binh lính trong đồn Cần Đa mang khí giới đi theo khởi nghĩa. Triều đình phải cử tướng Trương Minh Giảng trực tiếp mang quân đến đánh, nghĩa quân mới tạm tan.

Hơn hai năm sau (1840), ở huyện Hà Âm lại nổ ra một cuộc khởi nghĩa mới do thủ lĩnh Y-La-Việt-Tối (một thổ mục ở Hà Âm) cầm đầu. Bị nghĩa quân tấn công, viên Tri phủ phải bỏ phủ thành mà chạy. Nghĩa quân đánh chiếm đồn Châu Nham, thế lực lan rộng.

Đồng thời ở huyện Kiên Giang, một Suất đội tên là *Chân Triết* tập hợp nghĩa quân nổi lên đánh thẳng vào huyện lỵ, viên Tri huyện phải bỏ chạy. Nghĩa quân đắp đồn ở bờ sông Kiên Giang và đóng cọc ở lòng sông, mặt khác chia lực lượng đón đường Sà Tôn để ngăn cứu viện của quân triều. Trong hàng ngũ nghĩa quân có đồng đảo người Việt, người Khmer và một số người Hoa.

Trong một bản tâu về triều (năm 1840) Nguyễn Công Trứ nhận xét về tình hình hoạt động của nghĩa quân ở Hà Tiên, An Giang như sau: «Tình trạng bọn thổ phỉ ở Nam Kỳ

so với sự thế tên Nông Văn Vân [ở Việt-Bắc] có khó khăn hơn. Theo tên Vân thì chỉ có một châu Bảo Lạc, còn các thổ mục đều xuất lực theo-quan-quân(!). Còn ở Nam Kỳ bọn thổ phỉ chỗ nào cũng có, ở trong những đám bụi rậm, bốn phía đều là cây tre xanh um rậm rạp, nước ứ bùn lầy, không phải như những nơi núi cao cây lớn có thể phát dọn thành đường đi được. Từ tỉnh An Giang đến tỉnh Hà Tiên quân giặc đóng đồn, quân ta vận tải lương thực và chuyển công văn, bọn thổ phỉ thường chặn bắt».

Nhưng phải đến năm 1841, trên địa bàn Hà Âm, Hà Dương mới thực sự hình thành một cuộc khởi nghĩa lớn, buộc Thiệu Trị vừa lên ngôi phải cử nhiều quân-tướng đi đàn áp rất quyết liệt.

III. Những trận đánh ở Tà-Liệt, Su-Ya và vùng phụ cận

Khoảng đầu năm 1841 nghĩa quân bắt đầu nhóm họp ở nhiều nơi thuộc huyện Hà Dương nhất là ở vùng núi Tà Liệt (Liệt Diệt) thuộc huyện Hà Âm. Viên Phó Vệ úy Cầm y Hoàng Văn Quý được lệnh điều động binh lính các quân thứ Vinh, Long, Định Tường phối hợp với thị phủ Hà Tiên là Lê Quang Huyền và thị Lãnh binh Nguyễn Duy Tráng chia làm nhiều cánh tiến đánh nghĩa quân ở vùng Giang Thành và vùng núi Hà Dương.

Nghĩa quân dựa vào rừng núi hiểm trở và sông rạch ngang dọc, di chuyển linh hoạt, tổ chức nhiều trận phục kích quân triều. Thiệu Trị ra lệnh tập trung lực lượng lớn «đánh thẳng vào trại giặc», và giao cho Tổng đốc Long Tường Dương Văn Phong phối hợp với cánh quân của Lê Quang Huyền mang đại quân kéo thẳng đến xứ Tà-Liệt: «đi đến đầu đống các nhà cửa và các thứ tích trữ cháy gần hết sạch»⁽¹⁵⁾.

Nghĩa quân tạm thời rút lui khỏi khu vực Tà Liệt, sau đó vượt qua sông Vinh Tế «đặt trại đóng quân ở thành Cỏ Man, quân chống cự có đến vài ngàn người, thế rất hăng»⁽¹⁶⁾.

Trong lúc đó, một cánh nghĩa quân khác đã chiếm được các núi Chân Chiêm (hay Chân Sum) và Thâm Đãng. Tổng đốc Dương Văn Phong không dám truy đuổi, nghĩa quân đang rút về thành Cỏ Man, bèn tập trung binh lính đánh lên các cao điểm Chân Chiêm và Thâm Đãng⁽¹⁷⁾. Do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân ở hai cao điểm này phải rút chạy về phía Châu Đốc.

Khi chiến sự đang diễn ra ở vùng Hà Dương thì một bộ phận nghĩa quân hơn 1000 người tập trung ở xứ Su Ya (tức «Si-Gia» chép

trong *Thực lục*) « dựng đất trại sách ». Quan quân phải « đào núi mở đường » mới tiến được vào vùng căn cứ, đối phá tàn khốc nhà cửa, kho chứa của nghĩa quân và tàn sát diên cuồng nhân dân trong vùng. Theo sự mô tả trong chính sử triều Nguyễn kết hợp với những câu chuyện còn truyền lại trong dân gian địa phương, thì cuộc tàn sát của quan tướng triều Nguyễn ở Hà Âm, Hà Dương có thể so sánh với cuộc tàn sát nghĩa quân Lê Văn Khôi sau khi quân triều hạ thành Phiên An (Sà Gòn) hơn 10 năm trước. « khác chăng là ở Phiên An một đồng rộng trở thành « đồng mà nguy », còn ở Hà Âm thì thay chấu thành dãi, máu chảy thành suối »⁽¹⁸⁾.

IV - Nghĩa quân bao vây tỉnh thành Hà Tiên và thắng lớn ở Cây Trâm (Huyện Kiên Giang).

Vài tháng sau (đầu mùa hạ 1841), hàng ngàn nghĩa quân từ các căn cứ Hà Âm, Hà Dương kéo xuống phía nam (thuyền Hà Châu) vây đồn Chu Nham rồi chiếm các cao điểm trên núi Tô Châu và núi Lộc Trì⁽¹⁹⁾ ở sát bờ biển Hà Tiên.

Viên Phó Quân cơ Dương Văn Thuận vừa lên ra khỏi đồn Chu Nham định chạy về tỉnh thành cầu viện, liền bị nghĩa quân giết chết. Từ các cao điểm, nghĩa quân tràn xuống vây chặt tỉnh thành. Binh lính đóng trong thành không đủ sức chống đỡ, phải cầm cự dang dai để chờ quân cứu viện.

Khi một cánh viện binh của thự phủ Lê Quang Huyền kéo về đóng ở đồn Chiêm Khê (tại thôn Thuận An, gần tỉnh lỵ) và dàn lực lượng đánh giải vây, nghĩa quân mới rút khỏi tỉnh thành Hà Tiên.

Trong khi nghĩa quân đang bao vây tỉnh thành Hà Tiên thì một bộ phận nghĩa quân khác do các thủ lĩnh *Suy* và *Sốc* cầm đầu⁽²⁰⁾, lấy khu vực Cây Trâm, Cù Là và Lăng Tượng làm căn cứ, hoạt động mạnh ở nhiều nơi trong huyện Kiên Giang.

Thự phủ Lê Quang Huyền liền cử một cánh quân đi đàn áp hông nhanh chóng đè bẹp nhóm nghĩa quân ở Kiên Giang. Nhưng khi cánh quân này vừa tiến vào căn cứ của nghĩa quân thì các viên chỉ huy hoang mang, vì khu vực này là một vùng đầm lầy xen lẫn với thôn xóm, kênh rạch chằng chịt, rất khó tiếp cận với nghĩa quân đóng sâu trong căn cứ.

Theo những đoạn mô tả trong *Thực lục*, viên Phó cơ Nguyễn Quỳnh vừa « nghe thấy tiếng súng thì dừng lại », viên Cai đội Nguyễn Trọng và nhiếp huyện Trần Văn Tập « lại

trùng trình đi sau », chỉ còn trợ lực lượng của viên Phó Quân cơ Nguyễn Văn Điều « không thể địch nổi » với nghĩa quân, cứ luẩn quẩn ở khu vực Cây Trâm, không tiến được bước nào.

Trong một đợt chiến đấu ác liệt, nghĩa quân chém chết Phó Quân cơ Điều ngay tại trận (cạnh Giếng Cây Trâm), lại lấy được hai khẩu súng quá sơn của quân triều⁽²¹⁾.

Cho đến nay, câu chuyện Phó cơ Điều bị giết ở Giếng Cây Trâm vẫn còn rất đậm nét trong ký ức dân gian vùng Rạch Giá, Rạch Sỏi (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). Các thế hệ tiền bối truyền lại rằng: khi Phó cơ Điều kéo quân đến Cây Trâm và định tiến sâu vào căn cứ Cù Là thì bị nghĩa quân gồm người Việt, người Khmer và người Hoa chống đánh quyết liệt, kéo dài hàng mấy giờ liền. Phó cơ Điều bị thương nhẹ, khát nước, xuống Giếng Cây Trâm uống nước, liền bị nghĩa quân xông tới dùng « chà gạo » (một loại riêu) chém chết ngay bên bờ giếng⁽²²⁾.

Được tin Phó cơ Điều tử trận, mà nghĩa quân ở các xứ Cây Trâm, Cù Hóa, Lăng Tượng từng đàn từng lũ hàng ngàn hàng trăm tên nườm nỏ hiềm dằn quân chống lại», thự phủ Lê Quang Huyền vừa giải vây tỉnh thành Hà Tiên vội vàng tự mình đem quân về Rạch Sỏi, đánh nhau đằng co với nghĩa quân suốt mấy ngày mới lọt được vào căn cứ. Nghĩa quân rút sâu vào rừng tràm, sau đó lại tập trung ở hạt Quảng Biên (tức An Biên)

V - Nghĩa quân tiếp tục cuộc chiến đấu

Sang năm 1842, nghĩa quân lại trở dậy « ở hai huyện Hà Âm, Hà Dương, lực lượng khoảng hai vạn (?) ». Ở giai đoạn này, nghĩa quân ở Hà Âm, Hà Dương có sự phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân ở Thất Sơn, đóng đồn trại ở nhiều địa điểm dọc theo kênh Vĩnh Tế. Dọc các bản táu, Thiệu Trị lo lắng, vì nhiều lần đã điều động từ Kinh về Nam, quan quân đến họp có tới vài vạn... năm ngoái đã phát đi tám vệ quân hùng mạnh, lại đưa thêm hai vệ nữa, tướng tài như thế, binh lực như thế...⁽²³⁾ mà nghĩa quân vẫn ngày càng đông và mở rộng địa bàn hoạt động.

Trước tình thế cấp bách, Thiệu Trị bèn cử tướng Phạm Văn Điền cầm đầu một đạo quân lớn từ kinh đô Huế kéo vào, hy vọng dập tắt nhanh chóng cuộc khởi nghĩa.

Vừa vào đến nơi, Phạm Văn Điền đã phải thú nhận rằng: « Một dải Hà Âm giặc liên kết 8 đồn, lại dựa vào lũy dài đắp gần các

thành, đồn Vinh Thông, Tiên Nông, Thân Nhân, Vinh Lạc mưu đồ đánh phá, thế giặc rất mạnh»⁽²⁴⁾.

Rút kinh nghiệm những trận đánh trước, quân triều đình không tập trung vào một điểm mà dùng những cánh quân mạnh đánh vào nhiều điểm, nhằm chia sẻ lực lượng đối phó của nghĩa quân. Mưu kế mới của Phạm Văn Điền có đem lại hiệu quả. Nghĩa quân liên tiếp thất lợi, có nơi «tướng giặc bỏ cả tàn lọng, voi ngựa mà chạy»⁽²⁵⁾.

Trong các trận đánh này, quân triều đình được của nghĩa quân một khẩu súng lớn, «kiểu tây dương», 60 cỡ súng phách sơn (?), 7 cỡ súng Hồng Y, 12 cỡ súng quá sơn, 2 khẩu

súng thần công, 105 súng điều thương và «đạn, thuốc súng, dao gươm không kể xiết»⁽²⁶⁾. Như vậy, nghĩa quân Hà Âm, Hà Dương có trang bị vũ khí khá mạnh, trong đó có nhiều loại súng lớn cướp được của quân triều.

Trên thực tế, khởi nghĩa ở Hà Âm, Hà Dương chỉ bùng lên mạnh mẽ trong hai năm 1841, 1842. Những trận đánh lớn cũng như những cuộc khủng bố diên cường của quan tướng triều Nguyễn cũng chủ yếu diễn ra trong hai năm này. Tuy vậy, sang năm 1843 những cuộc hành quân đàn áp của quân triều vẫn tiếp tục trên địa bàn Hà Âm. Cho mãi đến giữa năm 1846, sử triều Nguyễn vẫn còn chép: «Bọn giặc họp bè lũ quấy rối hai đồn Giảng Thành, Chiết Hạm»⁽²⁷⁾.

Chú thích

(1) Bài thơ nhan đề «Kinh quá Hà Âm cảm tác». Bùi Hữu Nghĩa sinh năm 1807 tại làng Long Xuyên (Cần Thơ). Năm 1835, ông thi Hương ở Gia Định đỗ Giải Nguyên, nổi tiếng một vùng. Ông được bổ Tri huyện ở phủ Phước Long (Biên Hòa), sau đó lại làm Tri huyện Trà Vinh (Vĩnh Long). Về tài thơ văn của ông, trong dân gian có câu:

«Đồng Nai có bốn rồng vàng

Lộc họa, Lê phú, Sang đàn, Nghĩa thi»

Là người thanh liêm, cương trực, giàu lòng thương dân, Bùi Hữu Nghĩa bị quan tỉnh ghét và tìm cách hãm hại (Xin xem vụ án Hạch láng Thê trong bài «Khởi nghĩa Lâm Sâm ở Lạc Hóa, tỉnh Cửu Long» - Tạp chí *Nghien cứu lịch sử*, số 211, tháng 7, 8/1983).

Chán cảnh quan lại xu thời và tham nhũng, Bùi Hữu Nghĩa xin hưu trí, về quê mở trường dạy học. Là tác giả vở tuồng «Kim thạch kỳ duyên» và nhiều bài thơ, trong đó có bài thơ nôm đã dẫn ở trên, nhân một lần ông đi qua huyện Hà Âm, tận mắt trông thấy những đồng xương của nghĩa quân và nhân dân bị quân triều tàn sát, còn chất cao bên đường.

(2) *Phương Đình dư địa chí* - Bản dịch của Ngô Mạnh Nghinh, Sài Gòn, 1960.

(3) *Monographie de la province de Hà Tiên*, Saigon, 1901 (Publications de la Société des Etudes Indochinoises).

(4) *Monographie de la province de Hà Tiên* - Saigon, 1929 (?) do Công sứ Pháp Portukalian chủ biên.

(5) Trịnh Hoài Đức - *Gia Định thành thông chí* - Bản dịch của Nguyễn Tạo, Sài Gòn, 1972.

Theo *Địa phương chí Hà Tiên* (viết năm 1929, đã dẫn), ở thời Nguyễn tỉnh thành Hà Tiên thuộc khu vực trung tâm thị xã hiện nay. Các bộ lão địa phương còn nhớ rằng họ đã được trông thấy tận mắt thành này ở

vị trí sân quần vợt của Câu lạc bộ thể thao, ngay chính giữa thị xã. Khi xây dựng một tòa nhà ở phía sau chợ, người ta phát hiện những dấu vết có thể là móng thành cũ: vậy thì thành Hà Tiên trước đây có thể đã chiếm toàn bộ trung tâm thị xã hiện nay.

Lại theo *Gia Định thành thông chí*, «Trần thụ Hà Tiên lấy Bình Sơn làm gối, núi Tô Châu làm tiền án, biển cả làm hào phía nam, Đông Hồ làm hào phía trước, ba mặt có lũy đất, từ bến Dương đến Cửa Hữu dài 153 trượng rưỡi, từ Cửa Hữu đến Cửa Tả dài 153 trượng rưỡi, từ Cửa Tả đến thuyền xướng ra Đông Hồ dài 308 trượng rưỡi, lũy cao 4 thước, dày 7 thước, hào rộng 10 trượng. Ở giữa làm công thự, vọng cung, hai bên tả hữu trước thụ bài liệt trại quân, trước sân có cầu Tân Thạnh; phía tả tiếp sứ quán, phía hữu tiếp công khố. Dinh Hiệp trấn ở chân núi Ngũ Hồ... đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Việt, người Tàu, người Cao Miên, người Đơ Bà đều theo chủng loại cư trú, ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây không dứt, thật là một đại đô hội ở nơi góc biển vịnh» (Sách đã dẫn).

(6) *Monographie...* (viết năm 1929, đã dẫn)

(7) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam nhất thống chí* - Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội (Tập V, tr. 154).

(8) *Đông Hồ*: Theo *Gia Định thành thông chí*, «hồ ở phía nam trước trấn thụ, làm hải cảng của Hà Tiên... tiếp với hạ lưu sông Vĩnh Tế, gọi là hồ Hà Tiên, lại gọi là Đông Hồ vì hồ ở về phía đông vậy. Giữa hồ có cồn cát nổi phía đông và phía tây nước sâu trên dưới 5 thước, ghe thuyền ở sông biển đến đậu neo tập nập, người buôn tụ hội đông đảo. Trăng trong nước biếc, cảnh trí thiên nhiên...» (bản dịch đã dẫn).

Theo *Hà Tiên địa phương chí* của Trần Thiêm Trung (bản ronéo, 1957), sông lớn nhất của Hà Tiên là sông Giang Thành, chảy xuống phá Đông Hồ ở Vàm Hàn rồi tuốt ra biển ở cửa Kim Dự.

Trước đây, ghe tàu đi qua Vàm Hàn thường bị chìm vì khúc sông uốn cong, dòng nước chảy xiết, nhất là vào mùa gió to. Dân địa phương cũng gọi Vàm Hàn là "Vàm Đá Hàn" vì trước đây thực dân Pháp có xây đá hàn cửa khẩu và đặt đồn binh ở vị trí này, nay còn dấu tích.

(9) Sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục chính biên* - (gọi tắt là *Thực lục*). Bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, Tập XXVII, tr. 279.

(10) Theo tư liệu của đồng chí Nguyễn Văn Bình (Chủ tịch xã Tân Khánh Hòa) và đồng chí Nguyễn Thanh Trước (ở Ủy ban Nhân dân xã Phú Mỹ) đều thuộc huyện Hà Tiên.

Tà Liệt cách biên giới Việt Nam-Campuchia hiện nay 2 km, cách bờ kênh Vĩnh Tế 4 km.

(11) Theo tư liệu của đồng chí Huỳnh Văn Chung (Phó Chủ tịch xã Vĩnh Điều) và đồng chí Ba Sơn (người dân tộc Khmer, Bí thư xã Phú Mỹ, Anh hùng lao động).

(12) Theo Y Sơn Hồng Đức, tác giả cuốn *Vịnh Thới Lan*, Chu Nham là một núi lớn, có nhiều hang sâu rộng, là nơi trú ẩn của dân Hà Tiên khi có nguy biến.

Theo *Hà Tiên địa phương chí* của Trần Thiêm Trung (đã dẫn), núi Đá Dựng (tức Chu Nham) cao 83m là một núi đá vôi có nhiều hang sâu, có thạch nhũ và đá kim sa loại trắng thạch (felspar) lóng lánh màu vàng.

(13) Cây trám là một loại cây có quả bằng ngón tay cái, có thể ăn được, tựa như quả roi (mận).

(14) Tư liệu của đồng chí Đồng Ngọc Thành, cán bộ Hội Nông dân tập thể tỉnh Kiên Giang.

(15) (16) *Thực lục* - Tập XXIII, tr. 68.

(17) *Núi Chân Chiêm* (hay Chân Sum): Theo *Đại Nam nhất thống chí* (Tập V, tr. 164), núi Chân Chiêm ở cách huyện Hà Dương 10 dặm về phía nam, cách bờ sông Vĩnh Tế 10 dặm về phía tây - bắc, hình núi như hoa sen cắm xuống đất, thường có mây trắng bao phủ. Thổ sản có giáng hương, bạch truyết, hương, sa nhân, gỗ sao. Người Kinh, người Khmer, người Hoa nhà ở liền nhau, dựng thành làng chợ để kinh doanh các nguồn lợi rừng núi sông chằm.

Đoạn mô tả trên đây của *Đại Nam nhất thống chí* phù hợp với tư liệu của đồng chí Lê Văn Sâm (Chủ tịch Hội Nông dân tập thể xã Vĩnh Điều, huyện Hà Tiên): Núi Chân Sum cách bờ kênh Vĩnh Tế hơn 4 km, thuộc địa

phần Đền Đồi, xã Lạc Quới (nay thuộc tỉnh An Giang), dân địa phương gọi là "Núi Sôm" (hay núi Sóc Sôm).

Núi Thăm Đưng ở phía đông núi Chân Chiêm (*Thực lục* chép là «Thăm Đãng»). Hai núi cách nhau khoảng 6km theo đường chim bay. Núi Thăm Đưng cách huyện Hà Dương 9 dặm về phía đông - nam, đất đá lún lộn, tre phèo rậm rạp (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập V, tr. 164).

(18) Trần Văn Giàu - *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*, Hà Nội, 1958.

(19) *Núi Tô Châu*: ở phía đông huyện Hà Châu, lớn chồm cao vót; cây cối rườm rà, chân núi chạy sát đến bến Đông Hồ. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1911), đắp pháo đài ở núi Tiêu Tô Châu, chu vi 46 thước 6 thước, cao 5 thước mở một cửa. (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập V, tr. 12).

Tô Châu có hai ngọn, gọi là Đại Tô Châu và Tiêu Tô Châu (cao 178m và 107m). "Dưới núi có bến đò thông qua trước trấn" (*Địa Định thành thống chí*).

Núi Lộc Trì: "cách huyện Hà Châu 13 dặm về phía tây, sườn đứng, ngọn nước lạnh đất tốt, nhân dân làm nhà ở trên đỉnh cao..." (*Đại Nam nhất thống chí*, Tập V, tr. 12). Núi Lộc Trì tục gọi là "Mũi Nai", vì nhìn từ ngoài biển khơi vào đất liền, mũi núi (vòi dựng ngọn hải đăng) có hình dáng như đầu con nai ghéch mõm ra biển.

(20) *Suy và Sóc* nguyên là các thổ mục người Khmer, được triều Nguyễn cho làm chức «An phủ» (trung ương với chức Tri huyện nay Tri phủ) để trực tiếp quản trị đồng bào Khmer ở địa phương.

(21) *Thực lục* - Tập XXIII, tr. 110.

(22). Về vũ khí thô sơ của nghĩa quân, ngoài dao, «chà gạc», còn có «phẳng kéo cò thẳng» (từ cây phẳng có lưỡi và cán hình góc thước thợ, kéo thẳng ra thành một thứ mã tấu).

Tác giả *Địa phương chí Thị xã Rạch Giá* (Sài Gòn, 1973, bản ronéo) cũng chép về cái chết của Phó cơ Đều, nhưng tác giả có sự lầm lẫn về thời gian: «Ông Nguyễn Hiền Điều [tức Nguyễn Văn Điều] nguyên giữ chức vụ Phó cơ tỉnh Vĩnh Long, lúc đó được chuyển về Hà Tiên. Ngày 13 tháng Giêng âm lịch năm Giáp ngọ - 1834 [thực ra là năm 1841], cụ Phó cơ Điều được lệnh đi liền ngay đêm khuya với một số tùy tùng với mục đích sáng hôm sau tấn công bất ngờ vào giặc ở hai vùng Tà Niên (?) (thuộc xã Vĩnh Hòa Hiệp bây giờ) để chờ binh của huyện Kiên Giang đến đánh úp, như ông đã giao hẹn trong mật thư gửi quan trấn nhiệm Kiên Giang. Nhưng tin không đến nơi, ông phải giao chiến từ

sáng đến chiều tại Rạch Sỏi mà không được tiếp viện. Ông bị thấm mệt nên vừa đỡ gậy vừa xuống Giếng Cây Trâm uống nước. Ông liền bị giặc phóng lao giết chết. Quan giặc bêu đầu ông trên cây «Chà nanh» [loại cây có nhiều nhánh để phơi lúa] tại vàm rạch ngã ba Sra Dừa. Lúc đó có ông Tám Giang lớn đánh cấp sọ cụ Phó cơ Điều đem về ướp son đề thờ, hiện nay vẫn còn».

Đề tưởng nhớ cái chết «oanh liệt» của Phó cơ Điều, cũng là đề trấn áp dân địa phương, triều Nguyễn cho lập một đền thờ ngay tại Giếng Cây Trâm. Năm, 1970, nhằm đánh lộn sông nhân vật phản diện với nhân vật chính diện trong lịch sử, chính quyền Mỹ - ngụy lại cho xây cất một ngôi đền lớn thờ Phó cơ Điều ở Giếng Cây Trâm «với lối kiến trúc giống như đình thờ cụ Nguyễn Trung Trực» (!) (Địa phương chí *Thị xã Rạch Giá*, đã dẫn).

Về địa danh «Rạch Giá»: Theo đồng chí Thạch Đông, «Rạch Giá» được phiên âm từ tiếng Khmer «Khmôn Xo», có nghĩa là «sáp trắng». Xưa kia, đây là một vùng rừng rậm, có nhiều ong làm tổ, sáp ong rơi xuống đất trắng cả lối đi. Lại có thuyết cho rằng:

ngày trước có loại cây giá mọc rất nhiều ở vùng Kiên Giang, và ong cũng đến làm tổ rất nhiều trên các cây này, từ đó có tên «Rạch Giá» (Lê Hương - *Người Việt gốc Miên*, Sài Gòn, 1969). Tác giả Địa phương chí *Thị xã Rạch Giá* (đã dẫn) lại cho rằng: «Vùng Kiên Giang tức là Rạch Giá, nguyên là đất *Giá Đờ*... sau được cải thành huyện, trực thuộc phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên từ năm 1832».

(23) (24) (25) (26) *Thực lục* - Tập XXIII, tr. 119; Tập XXIV, tr. 25,79.

(27) Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí trong Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Kiên Giang, đồng chí Thạch Đông (Trưởng ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang), đồng chí Mười Cho (Bí thư Huyện ủy Hà Tiên) và các đồng chí lãnh đạo ở Huyện ủy, ở các xã Phú Mỹ, Tân Khánh Hòa, Vĩnh Điều đã tạo điều kiện cho chúng tôi khai thác tư liệu, nhân chứng và khảo sát thực địa. Chúng tôi cũng xin cảm ơn đồng chí Nguyễn Thế Bằng (cán bộ giảng dạy Khoa Sử) và đồng chí Võ Kim Phi (cán bộ giảng dạy Khoa tại chức) ở Đại học Cần Thơ đã hết lòng giúp đỡ chúng tôi trong đợt công tác điền dã này.

TIỀN CỎ THỜI THIỆU TRỊ

ĐỖ VĂN NINH

NẾU như với 21 năm trị vì, vua Minh Mệnh đã cho đúc một lượng tiền lớn về số lượng và khá phong phú về loại hình làm cho chúng ta có thể, ở mức độ nào đó, đánh giá rằng nền kinh tế hàng hóa của xã hội có bước phát triển nhất định. thì, với 7 năm trị vì, vua Thiệu Trị cũng đã cho đúc một số lượng và loại tiền còn nhiều hơn cả thời Minh Mệnh, liệu có thể cho phép ta nâng cao hơn một mức nữa trình độ phát triển của nền sản xuất hàng hóa thời này hay không?

Vấn đề hình như không thể chỉ giải đơn dựa vào bộ sưu tập mẫu vật của những nhà cổ tiền học. Chúng ta sẽ xem xét kỹ sau khi đã giới thiệu toàn diện tình hình chế đúc và lưu thông tiền tệ thời nay.

Nguyễn Hiến Tổ kế tục Nguyễn Thánh Tổ lên ngôi năm 1841 và tại vị cho tới 1847, cộng là 7 năm. Nguyễn Hiến Tổ đặt niên hiệu là Thiệu Trị. Tất cả mọi đồng tiền đúc thời này đều mang niên hiệu đó. Nhiều người gọi tắt tiền thời này là tiền Thiệu Trị.

I — Tiền đúc bằng đồng và kẽm

A — Tiền đồng nhỏ

Đây là loại tiền phổ thông dùng để lưu thông trên thị trường thường ngày.

Cùng là tiền đồng nhỏ, thời này đã cho đúc hai loại khác nhau, loại 9 phân và loại 6 phân, sử chép: "Tân Sử, Thiệu Trị năm thứ 1 [1841]... Tháng 3... Đúc tiền Thiệu Trị thông bảo (tiền đồng hạng lớn nặng 9 phân, tiền đồng hạng nhỏ và tiền kẽm mới đều nặng 6 phân). Bộ Hộ xin đúc tiền kiểu mới để tỏ rõ là chính lệnh mới. Vua cho lời tâu ấy là phải, sai thử đúc tiền mẫu mới. Tiền mẫu đúc xong, giao cho Cục Thông Bảo ở Hà Nội để khởi công đúc. Thọ chính ngạch, thọ thuế, là chính, là phụ đều do Bộ cấp theo như lệ (lệ năm Minh Mệnh thứ 16 [1835])" (1).

Sử còn chép: "Giáp Thìn, Thiệu Trị năm thứ 4 [1844].

Tháng 12... Vua sai lang trung Vũ Khố là Trần Văn Nguyễn, Viên ngoại lang bộ Hộ, là Dương Văn Sách ra Hà Nội đúc thử tiền. Năm Minh Mệnh xưa, đúc các thử tiền đồng, tiền kẽm, đã có khuôn phép sẵn: năm thứ 21, định lại lệ trừ hao, trước phải quản cơ Trần Đạt trông nom, làm trong 1 năm, cũng được thành hiệu. Về sau bọn Kiên Đức Trường, Nguyễn Văn Hòa tiếp tục trông coi để lại dịch và thọ thuyền dụng ý vung phí, hao thiếu nhiều đến hàng vạn. Tổng đốc Mai Công Ngôn, bổ chính

Lê Nguyên Trung nói là việc đúc tiền gay go, khó làm, ngừng việc 1 năm không đúc, bị Bộ Hộ hạch tâu lên. Vua bèn sai lấy đồng, kẽm ở trong kho kinh, thử đúc thử tiền lẫn cả hai chất [đồng kẽm] thì tiền sáng đẹp. Quan ở Bộ đem việc đúc thử hỗn hợp ấy tâu lên. Vua cho việc đúc tiền là để cho lại nguyên trạng nước được đời đời, có quan hệ đến chính trị Nhà nước, nên để cho Hà Nội làm một mình sẽ không thành công, mới sai bọn Trần Văn Nguyễn và Dương Văn Sách mang thợ trong kinh ra, hội đồng với viên quan tỉnh, chỉ đồng, kẽm ở kho tỉnh, theo đúng như thế, đúc thử hai thử, tiền Thiệu Trị 9 phân và 6 phân, nhưng phải xét nghiệm số nguyên liệu cần dùng thành tiền hay hao hụt thế nào, làm tờ tâu xin để định lệ, bắt đầu đúc từ tháng giêng, sau ngày khai ấn, để bọn Văn Nguyễn ở lại trông coi" (2).

Thư tịch cũ chỗ hay tiền Thiệu Trị thông bảo được đúc ngay từ những tháng đầu của đời Thiệu Trị. Đợt đúc đầu tiên do Cục Thông Bảo ở Hà Nội đúc. Rồi vì lãng phí hao hụt mà ngừng đúc. Tới năm thứ 4 triều đình lại

(1) Đại Nam thực lục chính biên, T. XXIII, tr. 141.

(2) Đại Nam thực lục chính biên, T. XXV, tr. 207.

phải thợ trông kinh ra Hà Nội cùng tiến hành đúc loại tiền mới bằng hợp kim đồng kẽm.

1. Thiệu Trị thông bảo. 6 phân.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Tiền đúc nhỏ, mỏng. Đường kính 22mm.

2. Thiệu trị thông bảo. 9 phân.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu trị thông bảo. Đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Tiền đúc dày. Nét chữ rõ ràng. Đường kính 24mm.

Về loại tiền đúc bằng đồng nhỏ đời Thiệu Trị có người còn cho rằng có mẫu tiền lưng đúc nổi bốn đường cong úp quanh bốn cạnh của lỗ tiền. Tác giả bài này chưa được thấy hiện vật, song cũng cứ giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

B - Tiền kẽm nhỏ. 6 phân.

Hai đoạn thư tịch đã trích dẫn ở trên cho biết tiền kẽm nhỏ 6 phân được đúc ngay từ năm đầu đời vua này cùng với tiền đồng.

Tháng 2, năm Quý Mão, Thiệu Trị năm thứ 3 [1813], nhà vua lại cho « đúc Thiệu Trị chế tiền loại 6 phân, gồm 80.000 quan. Trước đây sai đốc công Vũ khố đặt trường đúc Thiệu Trị chế tiền bằng kẽm 50.000 quan, tới đây lại sai tiếp tục đúc nữa »⁽¹⁾.

Như vậy tiền kẽm, sau ba năm đúc, ít nhất đã xuất hiện trong lưu thông là 130.000 quan. Tuy vậy do chất liệu dễ hỏng cho nên tiền kẽm đời Thiệu Trị vẫn ít thấy hơn so với tiền đồng.

3. Thiệu Trị thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo.

Lưng tiền: Đề chơn. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ. Đường kính tiền: 23mm.

Ngoài những tiền kẽm và đồng nhỏ mang niên hiệu Thiệu Trị, thời Thiệu Trị còn có lần đúc lại tiền Gia Long và Minh Mệnh. Chúng ta gặp đoạn chép trong sách Đại Nam thực lục chính Biên (T. XXIII, tr. 198) như sau: « Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ 1 [1841]... Tháng 3 nhuận... Phát ra 8 vạn 6 ngàn quan tiền đồng hạng nhỏ chia cho các tỉnh ở Bắc Kỳ, tiền Gia Long và Minh Mệnh mỗi thứ một nửa... Sau vì bọn chữ thuyên làm mất cả, vua sai tỉnh Hà Nội theo mẫu đúc lại hơn 2 vạn quan tiền đồng chia phát cho các tỉnh ».

Đối với những đồng tiền đúc đợt này, ngày nay chúng ta thật khó phân biệt rõ niên đại

đưa chúng mà thường chỉ đành đại khái coi như tiền đúc vào chính thời Gia Long hoặc Minh Mệnh mà thôi.

C - Tiền đồng lớn

Cũng như đời Minh Mệnh, Thiệu Trị đã cho đúc một loạt tiền đồng lớn có in những chữ mỹ hiệu tán dương công đức triều đại. Những đồng tiền này đúc với mục đích lưu trữ tại các kho mà không đem lưu thông, hoặc dùng để thưởng cho những người có công tích. Thời Minh Mệnh đã có lúc được quy định giá để lưu thông, nhưng không phải là phổ biến. Với mục đích như vậy, tiền đã được đúc đẹp, nét chữ, gờ viền rất rõ ràng.

Tất cả mọi đồng, ở mặt tiền đều đúc bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo; lưng tiền đúc nổi mỹ hiệu 8 chữ hoặc 4 chữ khác nhau. Loại tiền này được đúc cùng một đợt vào tháng 2, năm Bính Ngọ, Thiệu Trị năm thứ 6. Tất cả gồm một vạn đồng chia ra làm 40 thứ (23 thứ có mỹ hiệu 8 chữ và 17 thứ có mỹ hiệu 4 chữ). Tiền đúc dày, đường kính 52mm

a) Mỹ hiệu 8 chữ

4. Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng. Lưng tiền: Tám chữ: Thân thân, trường trường, lão lão, ấu ấu. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Thân với người thân, tôn kính người trưởng, trọng người già, yêu trẻ thơ. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng. Bốn chữ lấp lại được đúc bằng ký hiệu viết tắt.

5. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Chí công, chí chính, vô đẳng, vô thiên. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Rất công bằng, rất ngay thẳng, không thiên vị. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

6. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Quốc phú, binh cường, nội an, ngoại tĩnh. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: nước giàu, quân mạnh, trong ngoài yên ổn. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

7. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Ngũ thời thuận phủ, thủ tích kỳ ngưng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Năm mùa hòa thuận, mọi việc đều nên. Chữ, gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

8. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Vạn tuế vạn tuế, vạn vạn thọ. Đọc ngược chiều kim đồng hồ.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 312.

Nghĩa là: muôn năm, muôn năm, muôn muôn năm. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

9. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Phúc như Đông Hải, thọ lý Núi Sơn. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Phúc như biển Đông, thọ sánh núi Nam. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

10. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Hà Lưu thuận quý, niên cốc phong đăng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Dòng sông thuận lối, hàng năm được mùa. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

11. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Vạn thọ du tạc, Vạn phúc du đồng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Sống lâu muôn tuổi, muôn phúc cùng chung. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

12. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Như sơn như xuyên, như cương như phụ. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Như núi như sông, như gờ như đồng. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

13. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Đắc vị, đắc lộc, đắc danh, đắc thọ. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Được ngôi, được lộc, được danh, được thọ. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

14. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Nước thịnh dân yên, gió hòa mưa thuận. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

15. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Thân thân, hiền hiền, lợi lợi, lạc lạc. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Thân với người thân, yêu qui người hiền, lợi điều đáng lợi, vui điều đáng vui. Những chữ lặp lại viết bằng ký hiệu viết tắt. Chữ, gờ viền mép và lỗ đều đúc nổi rõ ràng.

16. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Nhất nhân hữu khánh, vạn thọ vô cương. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Một người có phúc, muôn tuổi không cùng. Chữ, gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

17. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: Tám chữ: Quân quân, thân thân, phụ phụ, tử tử. Đọc ngược chiều kim đồng

hồ. Nghĩa là: Vua tôi, cha con đều giữ đạo phải. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

18. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Lục phủ không tu, tam sự đoàn tri. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Sáu phủ sửa sang, ba việc chỉnh đốn. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

19. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Truy chác lý chương, Kim ngọc kỳ tướng. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: mài giũa cho đẹp, vàng ngọc nam vào. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

20. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Mục mục hoàng hoàng, Tề tề thương thương. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Tôn nghiêm, rờ rờ, đi lại tung bưng. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng. Những chữ lặp lại đúc bằng ký hiệu viết tắt.

21. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Vương đạo đẳng đẳng, thánh mô đương đương. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Đường vương giả phẳng rộng, mưu thánh đầy đầy. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

22. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Tứ hải cộng chi, bách thế truyền chi. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Bốn biển cùng hưởng phúc, truyền đến trăm đời. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

23. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Tự thiên hựu chi, cát vô bất lợi. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Tự trời giúp cho, không việc gì không lợi. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

24. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Nhất nhân hữu khánh, triệu dân lợi chi. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: một người có phúc, triệu dân được nhờ. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

25. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Trạch cập đương thời, an thủy vạn thế. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Ân huệ thấm kịp đời nay, ơn đức đến mãi muôn đời. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

26. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Tám chữ: Thiên bất ái đạo, địa bất ái bảo. Đọc ngược chiều kim đồng hồ. Nghĩa là: Trời chẳng tiếc đạo, đất không tiếc của. Chữ và gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

b) Ký hiệu bốn chữ

27. Mặt tiền: Bốn chữ Thọ trị thông bảo. Đọc chéo. Chữ, gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông đều đúc nổi rõ ràng.

Lưng tiền: Bốn chữ: Thọ khảo vạn niên. Đọc chéo. Nghĩa là: Sống lâu muôn tuổi. Chữ gờ viền mép và lỗ đúc nổi rõ ràng.

28. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Tú phương vi tác. Đọc chéo. Nghĩa là: làm khuôn phép cho bốn phương. Chữ gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

29. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Nguyên hanh lợi trình. Đọc chéo. Nghĩa là: gồm bốn đức của quẻ Kiên trong kinh Dịch. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

30. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Cương kiện trung chính. Đọc chéo. Nghĩa là: Cương, mạnh, trung chính (chỉ đức của nhà vua). Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

31. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Trung hòa vị dục. Đọc chéo. Nghĩa là: Giữ được trung hòa, ngôi vị trời đất được thuận, muôn vật nảy nở. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

32. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Liêm phúc tích dân. Đọc chéo. Nghĩa là: Thu phúc ban cho dân. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

33. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Gia cấp nhân túc. Đọc chéo. Nghĩa là: Nhà nhà, người người đầy đủ. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

34. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Lợi dụng hậu sinh. Đọc chéo. Nghĩa là: của dùng được thuận lợi, đời sống được phong hậu. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

35. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Phúc lý tuy tương. Đọc chéo. Nghĩa là: Phúc lộc dồi dào. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

36. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Đế đức quang vạn. Đọc chéo. Nghĩa là: Đức nhà vua mở rộng khắp. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

37. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Xuyên chí sơn tăng. Đọc chéo. Nghĩa là: Sông chảy dài, núi thêm cao. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

38. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Thiên hạ đại đồng. Đọc chéo. Nghĩa là: Thiên hạ chung thái bình. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

39. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Du cửu y cương. Đọc chéo. Nghĩa là: Dài lâu không cứng. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

40. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Vạn vật tư sinh. Đọc chéo. Nghĩa là: muôn vật nhờ được sinh sống. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

41. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Vạn thế vĩnh lai. Đọc chéo. Nghĩa là: Muôn đời nhớ mãi. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

42. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Dự quốc lợi dân. Đọc chéo. Nghĩa là: nước được giàu, dân được lợi. Chữ và gờ viền đúc nổi rõ ràng.

43. Mặt tiền: như trên.

Lưng tiền: Bốn chữ: Giải ôn phụ tài. Đọc chéo. Nghĩa là: Giải lo, tăng của. Chữ gờ viền đều đúc nổi rõ ràng.

Nhìn chung cả 40 loại tiền lớn in mỹ hiệu này (nhiều hơn thời Minh Mệnh 10 loại) phần nhiều giống như tiền in mỹ hiệu thời Minh Mệnh. Có thể khẳng định rằng việc làm này chỉ là lặp lại một điều trong chế độ đúc tiền thời Minh Mệnh mà thôi. Chúng ta sẽ gặp lại hiện tượng này trong việc đúc tiền vàng và bạc trình bày trong phần dưới đây.

II - Tiền đúc bằng bạc

▲ - Bạc thoi

Bạc thoi thời Thiệu Trị được đúc ngay từ năm đầu. Tới năm thứ 4 [1844], vào tháng 7, triều đình đã "Ban kiêu những thoi bạc mới chế do các địa phương ở trong kinh và ngoài các tỉnh. Kiêu cũ hơi dày, kẻ làm gian dễ trà trộn, đến đây đổi định kiêu mới, hơi mỏng so với kiêu cũ. Bèn hạ lệnh ban hành. (Phủ Thừa, Thiên do Nội vụ phủ đổi các dấu in: tỉnh Quảng Bình, tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Ninh Bình thuế bạc không có bao nhiêu không chế cấp [cái dấu in]. Còn ngoài ra 27

tỉnh, mỗi tỉnh cấp cho hai cái khuôn bằng sắt để chế thử định bạc 10 lạng và định bạc 1 lạng; dấu đóng bằng sắt đều 2 cái: một mặt in chữ 10 lạng bạc, hai bên tả hữu in chữ «Nội thặng» và tên tỉnh 2 chữ nhỏ; một mặt in chữ «Thiệu Trị niên tạo», dưới đóng hai chữ can chi [như Giáp Tý, Ất Sửu v.v...]; thứ định bạc 1 lạng cũng theo kiêu ấy. Còn thứ cũ đã có dấu in niên hiệu và tên tỉnh, miễn không phải in lại nữa). Nhưng sự gian dối ngày một thêm ra, cái hồ tệ hại cũng không thể lấp hết được. Rồi đó, Bộ Hộ ban

tiếp [thứ bạc đình] do Cục tạo tác ở Bắc thành trước đúc ra, có chữ «Cổng Giáp» đã có thực nghiệm, đều cho thông hành, còn ngoài ra nhưng kiểu cũ mà dân gian đúc ra, không có in những dấu tên tỉnh, niên hiệu và chữ «Cổng Giáp» hạn từ năm nay đến cuối tháng 12 năm Thiệu Trị thứ 5 [1845] còn tạm cho tiêu dùng, đến tháng giêng năm Thiệu Trị thứ 6 thì thôi, đều phải theo đúng trong hạn; lục tục do Nhà nước đúc lại. Vậy xin ở phủ Thừa Thiên và các tỉnh Gia Định, Hà Nội Bình Định, Nghệ An đặt một số đúc, quan số tại chọn thợ cho làm, Phái thuộc quản trông nom công việc Phạm nhân dân những người buôn bán, không cứ người trong hạt hay ngoài hạt khác, có đem những loại riêng tỉnh nguyện xin đúc lại thì bằm lên thương ty sửa thợ đến đúc lại cho. (Kiểu thoi bạc, đại khái theo như kiểu đình bạc công 10 lượng; bề dài, bề rộng, dày hay mỏng, từng phần từng tác, bất tất nhất khái theo đúng như kiểu mẫu khác chữ và đóng dấu, một mặt in chữ lớn niên hiệu và can chi, một mặt in 2 chữ lớn tên hạt số tại và 2 chữ nhỏ tên người mà quan phái trông nom việc đúc ấy, đề đủ xét nghiệm. Mỗi một đình bạc 10 lượng thì trả công thợ đúc là 2 tiền, nếu có xin theo kiểu mới đúc lại cũng như thế). Dân gian nếu còn có thể đúc lậu thì thủ phạm phải tội giảo giam hậu, tòng phạm và kẻ biết tình mà cứ mua để sử dụng điều giảm xuống một bạc; thợ nếu có đúc trả trộn vào cũng phải tội giảo giam hậu; người trông nom việc đúc ấy phải tội đồ hết bạc; người nào tố cáo được sự thực đều được thưởng 50 lượng bạc; nếu lại dịch mượn có đi dò bắt, đe dọa hạch sách để lấy tiền sẽ chiếu luật «lại một, tham tang» mà sử tội. Nghị tâu lên, vua chuẩn cho y như nghị thi hành. Sau lại vì việc mới buổi đầu, những đình bạc kiểu cũ hãy toàn lại đến tháng giêng năm Thiệu Trị thứ 7 sẽ đình chỉ» (1).

44. Bạc thoi 100 lượng.

(Thời Minh Mệnh không đúc loại thoi bạc lớn 100 lượng) Bạc đúc theo hình thoi chữ nhật sáu mặt, dài 16 cm, rộng 8 cm.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi rõ ràng trong một khung có gờ viền kép hình chữ nhật bao quanh. Ngoài mép có một khung gờ viền nổi. Giữa khung chữ và khung mép là hoa văn đúc nổi. Trên cạnh phía đầu là hình mặt trời và mây. Hai cạnh dọc là hai con rồng uốn khúc. Cạnh phía dưới là mặt trời và mây.

Lưng: Năm chữ Nội thắng Ngân bách lượng. Khung gờ viền và hoa văn như mặt chính.

Cân nặng 3.831 g.

45. Bạc thoi 50 lượng (Thời Minh Mệnh không đúc). Bạc đúc hình thoi chữ nhật sáu mặt, dài 14 cm, rộng 6,7 cm.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi rõ ràng, trong một khung có gờ viền kép hình chữ nhật. Ngoài mép có một khung gờ viền nổi. Hoa văn mặt trời, mây và rồng tương tự thoi bạc 100 lượng. Lưng: sáu chữ Nội thắng. Ngân ngũ thập lượng, hàng dọc, đúc nổi rõ ràng trong khung viền kép hình chữ nhật. Quanh mép có gờ viền nổi. Giữa hai khung là hoa văn đúc nổi, văn mây.

Cân nặng 1.915 g.

46. Bạc thoi 10 lượng. (Minh Mệnh không đúc).

Thoi hình hộp chữ nhật sáu mặt, dài 13 cm, rộng 6,3 cm. Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi. Khung viền, gờ mép và hoa văn mặt trời, mây, rồng như các thoi lớn hơn nhưng chi tiết sơ sài hơn.

Lưng: Sáu chữ Nội thắng. Ngân tứ thập lượng, hàng dọc, khung và gờ viền như mặt chính. Hoa văn hình Ngũ Phúc tức là 5 con dơi bay trong mây (Hai con ở hai góc phía trên, hai con ở giữa hai cạnh dọc, một con ở giữa phía cạnh dưới).

Cân nặng 1528 g.

47. Bạc thoi 30 lượng (Minh Mệnh không đúc).

Thoi hình hộp chữ nhật sáu mặt, dài 12,7 cm, rộng 5,5 cm. Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo. Khung, gờ viền, hoa văn như thoi 40 lượng.

Lưng: Sáu chữ Nội thắng. Ngân tam thập lượng. Khung gờ viền, hoa văn như thoi 40 lượng.

Cân nặng 1149 g.

48. Bạc thoi 20 lượng (Minh Mệnh không đúc). Thoi hình hộp chữ nhật sáu mặt dài 12,2 cm, rộng 5 cm. Mặt chính: chữ, khung, gờ viền và hoa văn như thoi 30 lượng. Chi tiết giản đơn hơn.

Lưng: Sáu chữ Nội thắng. Ngân nhị thập lượng. Khung gờ viền, hoa văn như thoi 30 lượng. Chi tiết giản đơn hơn. Cân nặng 765,5 g.

49. Bạc thoi 10 lượng.

Thoi hình hộp chữ nhật, sáu mặt, dài 11,8 cm, rộng 4,5 cm.

Loại thoi bạc 10 lượng này do cả Trung ương lẫn địa phương đúc cho nên có nhiều mẫu vật khác nhau, tuy vậy về đại thể hình dáng như nhau và cân nặng tương tự, khoảng 385 g.

(1) Đại Nam thực lục chính biên, T. XXV, tr. 103 - 105.

a) Nội thẳng. Ngân thập lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc, đúc nổi trong khung đơn nổi hình chữ nhật. Mép có gờ viền nổi thành khung hình chữ nhật.

Lưng: Sáu chữ, Nội thẳng. Ngân thập lạng, hàng dọc đúc nổi. Khung, gờ viền như phía mặt.

b) Hưng yên. Quan ngân thập lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, hàng dọc đúc nổi trong khung đơn hình chữ nhật. Dưới chữ Tạo có hai chữ Giáp Thìn, hàng ngang, chỉ năm đúc 1844. Gờ viền như thoi trên.

Lưng: Phía trên có hai chữ Hưng Yên, chỉ nơi đúc là tỉnh Hưng Yên. Phía dưới chữ Hưng Yên là bốn chữ Quan ngân thập lạng, hàng dọc, đúc nổi. Khung và gờ viền như mặt chính.

Cùng loại thoi bạc 10 lạng do tỉnh Hưng Yên đúc này, ta còn gặp những thoi ghi năm đúc khác nhau như: Bình Ngộ [1846] v.v...

Chúng ta còn thấy những thoi bạc 10 lạng do các tỉnh khác đúc như Bình Định, Quan ngân thập lạng, Quảng Nam, Quan ngân thập lạng, Lạng Sơn, Quan ngân thập lạng, Bắc Ninh, Quan ngân thập lạng, Sơn Tây, Quan ngân thập lạng v.v... ở mỗi tỉnh lại có những thoi có ghi năm đúc khác nhau nữa.

50. Bạc thoi 5 lạng.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật, sáu mặt, dài 9,1 cm, rộng 4 cm.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo. Khung, gờ viền như thoi 10 lạng.

Lưng: Năm chữ: Nội Thẳng. Ngân ngũ lạng. Khung, gờ viền như thoi 10 lạng. Cân nặng 191 g.

51. Bạc thoi 1 lạng.

Thoi đúc hình hộp chữ nhật, sáu mặt, dài 5,7 cm, rộng 2,3 cm.

Mặt chính: như thoi 5 lạng.

Lưng: như thoi 5 lạng.

Cân nặng 38 g.

52. Bạc thoi 5 đồng cân.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo.

Lưng: Năm chữ Nội thẳng Ngân ngũ tiền.

Cân nặng 19,2 g.

53. Bạc thoi 4 đồng cân.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo.

Lưng: Năm chữ Nội thẳng ngân tứ tiền.

Cân nặng 15,5 g.

Chúng tôi không có tư liệu về những thoi bạc 3 đồng cân, 2 đồng cân và 1 đồng cân, nhưng cứ lý mà suy thì những thoi nhỏ đó

phải được đúc theo như chế độ đã có thời Minh Mệnh và những thoi bạc loại này hình dáng cũng không có chi khác, trừ kích thước và trọng lượng thu nhỏ dần theo đơn vị.

Việc ban hành bạc thoi, những luật lệnh ngăn cấm hiện tượng đúc giả, những quy định về hình chế thoi bạc cho tới việc quy định giá giữa bạc thoi Nhà nước và thoi ngân các tỉnh biên viễn ở thời Minh Mệnh đã có thể tạm coi là chu đáo. Thời Thiệu Trị kế thừa những gì đã có ở thời trước song vẫn có những quy định cải tiến làm cho việc lưu thông bạc được hoàn thiện hơn.

Trước hết việc ban hành những kiểu thoi bạc mới, ngoài thoi bạc do triều đình đúc còn cho phép các tỉnh đúc theo quy định, làm cho việc đúc các thoi bạc được dễ dàng thu hút tư nhân mang bạc tới công sở đúc bạc theo quy định, hạn chế việc đúc vô tổ chức trong dân. Trong việc đúc, lệ hao hụt trước không có lệ rõ ràng. Tháng 6 năm Nhâm Dần, niên hiệu Thiệu Trị thứ 2 [1842] đã "Quy định lệ hao của bạc và thiếc khi làm thành khí. Trước đây, vua cho rằng các hạng thoi ngân chứa trong kho có nhiều, mấy năm nay đem đúc chế đều tùy việc chi dùng, khi thành đồ vật hao hụt bao nhiêu chưa có định lệ. Nay dự sai một viên đường quan Bộ Hộ hội đồng với bốn nha, chiếu số thoi ngân hiện có ở kho, đo sức các thợ nấu qua một lần ở sở thu chi của Nội vụ phủ, liệu định kỹ càng, tỉ mỉ về lệ hao hụt để có mực hạn. Lại đặt riêng lò đúc ở công sở của Vũ khố, sai lang trung hai Bộ Hộ, Công và Khoa, đạo mỗi nơi một viên cùng với 4 nha đi đến coi làm, chiếu theo giấy kê của Nội vụ phủ về việc đã đúc và in chữ các hạng ngân tiền, các thẻ bài thưởng công hạng nào, số bao nhiêu, liền đem số bạc hiện đã nấu qua đó đo sức các thợ theo đúng mẫu, mà làm. Sau đó Bộ Hộ tâu: Hạng bạc 8 thành hiện đã nấu qua tại công sở là 50 lạng, giao thợ theo mẫu đúc thẻ bài thưởng công 170 tấm, 8 tấm nặng từ 2 đồng cân 7 phân đến 3 phân không chừng. Đúc thành khí, cộng 48 lạng 6 lạng cân 9 phân, chỉ còn lại 2 đồng cân 1 phân. Hao mất một lạng 1 đồng cân. Rồi tính đồ đồng cứ 10 lạng thì hao 2 đồng cân 2 phân. Và các bạc và thiếc, khi làm thành khí hao bao nhiêu chưa có định lệ, nay nên một phen chăm chú quy định để rõ có sự thống nhất. Vậy xin do hai Bộ Hộ, Công, mỗi bộ một viên đường quan đi tới công sở, đo bốn phái viên đem các hạng bạc 7 thành, 8 thành, hơn 7 thành, trích ra mỗi hạng 10 lạng, đúc và in chữ các thoi ngân tiền và thẻ bài thưởng công, xét nghiệm xem hạng bạc nào khi làm thành khí, số hao là bao nhiêu thì cùng bàn rồi liệu định làm lệ".

Vua khen lời tâu là phải và cho thi hành (Hạng bạc hơn 8 thành, 10 lạng hao 2 đồng cân. — Hạng bạc hơn 7 thành, 10 lạng hao 1 đồng cân 8 phân. — Hạng bạc 7 thành 10 lạng hao 2 đồng cân. Phạm đúc chế các hạng [ngân tiền] Phi long lớn, nhỏ, ngân bài thường công, [Các ngân tiền] Vạn sự như ý và Nhật nguyệt tinh vân, theo trên, chuẩn định làm lệ. — Thiếp thành hạng chế tạo ra các đồ vật, cứ 100 cân thi thành khi 94 cân, hao 6 cân) (1).

Tháng 11, năm Giáp Thìn, Thiệu Trị năm thứ 4 [1844], Nhà nước lại « Định lại lệ hao của bạc nấu (cứ 10 lạng bạc thi hao mất 1 đồng cân 4 phân) » (2)

Việc đúc bạc thời giả có nhiều cách, hoặc là thoi bạc ở trong làm bằng đồng bên ngoài mạ bạc, hoặc có thứ ngoài bằng bạc mà bên trong cùi lỗ rót chỉ vào. Nhà nước đã ngăn chặn bằng cách định lại cách đúc bạc thoi mỏng hơn, đồng thời ra lệnh ngăn cấm, xử tội nặng tới tử hình.

Việc quy định cho nhân dân miền biên viễn được phép chiết nạp bằng thổ ngân để tiện cho dân đã có từ thời Minh Mệnh nay lại quy định rõ hơn cho dân tỉnh Cao Bằng. « Thứ thổ ngân, mà tỉnh Cao Bằng nộp, xin theo như nguyên lời định là thứ bạc 8 thành, cứ 10 lạng thi ngang với 8 lạng bạc tốt. Nếu có thứ bạc 7 thành, xin cũng cho nộp, nhưng cứ 1 lạng bạc tốt thì cần cứ thổ ngân là 1 lạng 4 đồng linh 2 phân chiết trừ vào ngạch thuế » (3)

B — Bạc đồng tròn

Những đồng tiền tròn bằng bạc đúc thời Thiệu Trị cũng có chức năng tương tự như đồng loại thời Minh Mệnh. Tiền đúc ra vừa để lưu thông nhưng vừa có chức năng quan trọng khác là dùng để thưởng công. Có loại đúc tròn có lỗ vuông, có loại không có lỗ song nói chung đều có hoa văn đẹp, đúc công phu, đáng được coi như tác phẩm mỹ nghệ.

51. Thiệu Trị thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông.

Lưng tiền: Đề cao. Có gờ viền mép và lỗ.

Cân nặng 1,8g. Đường kính 22mm.

Đồng tiền đúc giống hệt như tiền nhỏ đúc bằng đồng.

55. Thiệu Trị thông bảo. Nhất nguyên.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Nhất nguyên ở hai bên cạnh phải và trái của lỗ vuông. Cạnh trên có mã bay. Cạnh dưới là sóng biển.

Cân nặng 3,6g. Đường kính 25mm.

56. Thiệu Trị thông bảo. Song long. Hạng lớn.
Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Chính giữa, phía trên có hình mặt trời. Dọc hai bên có hai rồng châu. Chính giữa phía dưới hình mây.

Cân nặng 25,8 — 24,4g. Đường kính 53mm.

57. Thiệu Trị thông bảo. Song long. Hạng nhỏ.

Mặt tiền: Như trên.

Lưng tiền: Hai con rồng châu lên phía trên song có khác hình rồng tiền Song long hạng lớn là đuôi rồng vất lên phía cao, trên cả đầu rồng.

Cân nặng 13,3g. Đường kính 41mm.

58. Thiệu trị thông bảo. Phi Long, hạng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu trị thông bảo, đọc chéo. Quanh mép có gờ viền răng cưa. Chính giữa một mặt trời tỏa tia sáng. Không có lỗ.

Lưng tiền: một con rồng 5 móng bay vờn trên mây.

Quanh mép có gờ viền răng cưa.

Cân nặng 26,5g. Đường kính 41mm.

59. Thiệu Trị thông bảo. Phi long, hạng nhỏ.

Như trên. Rồng ở lưng tiền về chi tiết có khác.

Cân nặng 13,6g. Đường kính 33mm.

Có đồng nhỏ hơn chút ít, nặng 13,5g, đường kính 31mm.

Tiền Phi Long được đúc ngay từ năm đầu, Tháng 5 năm Thiệu Trị thứ 2 [1842] lại « Sắc cho Bộ Hộ đúc thêm ngân tiền Phi Long » (4).

60. Thiệu Trị. Phan Long, phụ phượng. Hạng lớn.

Mặt tiền: Hai chữ Thiệu Trị ở trên và dưới của gờ viền lỗ vuông. Bên phải lỗ vuông là con rồng bay trên mây. Bên trái lỗ vuông là con phượng bay trên mây. Quanh mép có gờ viền nổi.

Lưng tiền: có gờ viền mép và lỗ. Sáu chữ Phan long lân, phụ phượng đức (nửa phía là tựa vẩy rồng, nâng cánh phượng).

Cân nặng: 19,2g. Đường kính 45mm.

(1) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 153 — 154

(2) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXV, tr. 184.

(3) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXVI, tr. 356.

(4) Đại Nam thực lục chính biên. T. XXIV, tr. 131.

Trong kho tiền ở Huế còn có những đồng tiền loại này lớn hơn nữa, cân nặng từ 26,5-28,5g, đường kính 52mm.

61. Thiệu Trị. Phan long phụ phượng. Hàng nhỏ.

Như trên.

Cân nặng 15,5g. Đường kính 39mm.

62. Thiệu trị thông bảo. Nhị nghị.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Nhị nghị ở phía trên và dưới của lỗ vuông. Bên phải có hình mặt trời, mây. Bên trái có hình mặt trăng, mây.

Hình ảnh Nhị nghị là tượng trưng cho âm dương, hai yếu tố chính cấu thành vũ trụ.

Cân nặng 7,6g. Đường kính 29mm.

63. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hàng lớn.

Mặt tiền: Tám chữ Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Rồng bay lượn trong mây, có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

Cân nặng 18,5-19g. Đường kính 42mm.

70. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hàng nhỏ.

Như trên.

Cân nặng 9,2g. Đường kính 34mm.

71. Thiệu trị thông bảo. Vạn thế vĩnh lại.

Mặt tiền: Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Bên phải một hàng dọc bốn chữ Thiệu Trị thông bảo.

Bên trái một hàng dọc bốn chữ Vạn thế Vĩnh Lại.

Lưng: có gờ viền mép và gờ viền lỗ. Một bài thơ bốn câu năm chữ.

Khuyết hoán thiên niên hóa,
Đặng lưu vạn thế truyền,
Thù huân chương hữu đức,
Số bảo giả duy hiền.

Cân nặng: 38,8g. Đường kính: 63mm.

72. Thiệu Trị thông bảo. Phú thọ, đa nam.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Bốn chữ Phú thọ đa nam, đọc chéo. Gờ viền như mặt tiền.

Cân nặng 17-18,5g. Đường kính 44mm.

73. Thiệu Trị thông bảo. Tứ mỹ.

Mặt: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng: Hai chữ Tứ Mỹ ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Phía trên có hình mặt trời, mặt trăng, sao và mây. Phía dưới có ba ngọn núi mọc ba cây tượng trưng cho sự sống lâu.

Cân nặng 11g. Đường kính 26mm.

74. Thiệu Trị thông bảo. Ngũ Phúc.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Ngũ Phúc ở hai bên phải và trái của lỗ vuông. Phía trên hai con gỏi và mây. Phía dưới ba con gỏi và mây. Hình ảnh con gỏi là tượng trưng cho Phúc.

75. Thiệu Trị thông bảo. Long vân khê hội. Hàng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép. Không có lỗ. Chính giữa là hình mặt trời bốc lửa.

Lưng tiền: Bốn chữ Long Vân Khê Hội, đọc chéo. Có nghĩa là hội rồng mây, ví như vua hiền gặp tôi giỏi. Chính giữa là hình rồng bay trong mây. Có gờ viền mép.

Cân nặng: 19g. Đường kính 45mm.

76. Thiệu Trị thông bảo. Long vân khê hội. Hàng nhỏ.

Mặt về lưng tiền tương tự hàng lớn.

Cân nặng 9,6g. Đường kính 37mm.

77. Thiệu Trị thông bảo. Nhật nguyệt tinh vân

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo đọc chéo. Có gờ viền mép. Không có lỗ. Chính giữa là mặt trời nhiều tia.

Lưng tiền: Có gờ viền mép. Khoảng giữa bên phải là hình mặt trời, bên trái là mặt trăng, bên trên là hai ngôi sao, bên dưới là ba ngôi sao (kim, mộc, thủy, hỏa thổ). Có mây bay.

Cân nặng 3,7g. Đường kính 23mm (có loại nhỏ hơn, đường kính chỉ 21mm).

78. Thiệu Trị. Tam Đa.

Mặt tiền: Hai chữ Thiệu Trị xếp dọc. Mép tiền có gờ viền răng cưa.

Lưng tiền: Hai chữ Tam Đa. Có hình bình hoa, lư hương và bình trầm. Đó là ba vật tượng trưng cho ba sự phong phú: giàu có, sống lâu, và nhiều con trai. Cân nặng 3,7g. Đường kính: 22mm.

79. Thiệu Trị. Vạn sự như ý.

Mặt tiền: như tiền Tam Đa.

Lưng tiền: Mép có gờ viền răng cưa. Bên trên có hình chữ Vạn, tượng trưng sống lâu muôn tuổi. Dưới có ngọc Như ý có tua đeo.

Cân nặng 3,6g. Đường kính 22mm.

80. Thiệu Trị. Tỳ bà.

Mặt tiền: như tiền Vạn sự như ý.

Lưng tiền: mép có gờ viền răng cưa. Giữa có hình cây đàn Tỳ Bà.

Cân nặng 4g. Đường kính 22mm.

81. Thiệu Trị thông bảo. Tam thọ.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo. Đọc chéo.

Lưng tiền: Có hình ba cây mai, tùng, trúc. Cây mai tượng trưng thượng thọ, sống 100 tuổi. Cây tùng tượng trưng trung thọ, sống

80 tuổi. Cây trúc tượng trưng hạ thọ, sống 60 tuổi.

Cân nặng 11g. Đường kính 32mm.

Những đồng tiền đúc bằng bạc nói trên đều được đúc với mục đích thưởng công. Tuy vậy triều đình cũng ban bố việc định giá cho từng loại. Như vậy những đồng tiền thường đó khi cần thiết vẫn có thể dùng để mua bán, nộp thuế.

III - Tiền đúc bằng vàng

A - Vàng thoi

Cũng như bạc thoi, vàng thoi được đúc theo hình hộp chữ nhật theo các đơn vị từ lớn tới nhỏ.

82. Thiệu Trị nguyên bảo. Nội thẳng kim nhất bách lạng. Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị nguyên bảo đúc hàng dọc trong một khung kép gờ nổi hình chữ nhật. Mép là một gờ nổi. Cạnh trên và dưới là hình mặt trời, mây. Hai cạnh dọc là hai con rồng uốn khúc trong mây.

Lưng: hai hàng chữ dọc. Hàng thứ nhất bốn chữ « Nội thẳng, Kim nhất »; hàng thứ hai hai chữ « bách lạng » dưới là một dấu đóng chữ Quý Mão tức năm đúc 1843. Dưới nữa là dấu đóng chữ thất tuế chỉ tuổi vàng là bảy tuổi.

Hai cạnh dọc: hình rồng và mây.

Hai đầu: hình mặt trời và mây.

Cân nặng 3,8314kg. Thoi vàng dày 21,5mm.

83. Thiệu Trị nguyên bảo. Nội thẳng kim ngũ thập lạng.

Mặt chính: như thoi 100 lạng.

Lưng: Như thoi 100 lạng chỉ khác mấy chữ « Ngũ thập » thay cho « nhất bách ».

Cân nặng 1,91735kg. Dày 14,6mm.

84. Thiệu Trị niên tạo. Nội thẳng kim thập lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, đúc dọc trong khung đơn, mép có gờ nổi.

Lưng: năm chữ Nội thẳng Kim thập lạng, đúc dọc trong khung đơn. Mép có gờ nổi.

Cân nặng 0,3824 kg. Dài 10,7mm, rộng 4,2mm, dày 6,1 mm.

85. Thiệu Trị niên tạo. Nội thẳng kim nhất lạng.

Mặt chính: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, đúc dọc. Khung và gờ mép như thoi 10 lạng.

Lưng: Như thoi 10 lạng, chữ « nhất » thay cho chữ « thập ».

Cạnh trên có dấu đóng « Bát ngũ » chỉ vàng tám tuổi rưỡi.

Dài 60 mm, rộng 20 mm.

86. Thiệu Trị.

Mặt chính: Hai chữ Thiệu Trị đúc hàng dọc ở giữa. Hai chữ Cung thẳng đúc hàng ngang ở trên. Hai chữ Quý Mão [1843] đúc hàng ngang ở dưới. Khung và gờ viền như thoi trên.

Lưng: 12 chữ đúc thành hai hàng dọc. Hàng thứ nhất bên phải sáu chữ « Tam thập nhị địa phương cống »; hàng thứ hai bên trái sáu chữ « Kim hợp trụ nhất lạng đĩnh » (Địa vàng pha một lạng do 32 địa phương cống):

87. Thiệu trị niên tạo. Nội thẳng kim nhất tiền.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị niên tạo, đúc hàng dọc.

Có gờ viền quanh mép đóng khung bằng chữ.

Lưng: Năm chữ Nội thẳng kim nhất tiền, đúc hàng dọc. Có gờ viền quanh mép đóng khung hàng chữ.

Một cạnh dọc: Hai chữ Bát ngũ chỉ vàng tám tuổi rưỡi.

Cân nặng 3,9g, dài 188 mm, rộng 7 mm.

88. Thiệu Trị niên tạo. Nội thẳng kim nhị tiền.

Như thoi một đồng cân, chỉ có chữ nhất được thay bằng chữ nhị.

Cân nặng 7,5g; Dài 25 mm, rộng: 8,5mm.

89. Thiệu Trị niên tạo. Nội thẳng kim tam tiền.

Như trên. Chỉ có chữ nhị được thay bằng chữ tam.

Cân nặng 11,3g. Dài 32,5 mm, rộng: 9,5 mm.

90. Thiệu Trị niên tạo. Nội thẳng kim tứ tiền.

Như trên. Chữ tứ được đúc thay chữ tam:

Cân nặng 15,25g. Dài: 37 mm, rộng: 10,5mm.

91. Thiệu Trị niên tạo. Nội thẳng Kim ngũ tiền.

Như trên. Chữ ngũ được đúc thay chữ tứ.

Cân nặng 18,85g. Dài 38 mm, rộng: 12 mm.

B - Đồng vàng tròn

92. Thiệu Trị thông bảo Song long, hạng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và lỗ vuông.

Lưng tiền: có gờ viền mép và gờ viền lỗ. Phía trên có hình mặt trời. Hai bên có hai con rồng. Phía dưới có mây.

Cân nặng 26,7g. Đường kính: 51 mm.

93. Thiệu Trị thông bảo. Song Long. Hạng trung.

Như hạng lớn.

Cân nặng 13,38g. Đường kính 41,5 mm.

94. Thiệu Trị thông bảo. Song long, hạng nhỏ.

Như hạng lớn.

Cân nặng bằng 2/7 hạng lớn.

95. Thiệu Trị thông bảo. Phi Long. Hạng lớn.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo.

Mép có gờ viền răng cưa. Không có lỗ. Chính giữa là hình mặt trời nhiều tia.

Lưng tiền: Một con rồng năm móng bay trong mây. Phía cao bên trái có mặt trời và mặt trăng khuyết. Mép có gờ viền răng cưa.

Cân nặng 26,8 - 28,2g. Đường kính: 43mm.

96. Thiệu Trị thông bảo. Phi Long, Hạng nhỏ.

Như hạng lớn.

Cân nặng 13,5g. Đường kính 90 mm.

97. Thiệu Trị thông bảo. Vạn thế vĩnh lại.

Như tiền Vạn thế vĩnh lại bằng bạc.

Cân nặng 19,5g. Đường kính 45mm.

98. Thiệu Trị thông bảo. Long vân khê hội. Hạng lớn.

Như đồng loại bằng bạc.

Đường kính 45mm.

99. Thiệu Trị thông bảo. Long vân khê hội. Hạng nhỏ.

Như tiền Long Vân Khê hội bằng bạc.

Đường kính 32,5mm.

100. Thiệu Trị thông bảo. Nhị Nghi.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiệu Trị thông bảo, đọc chéo. Có gờ viền mép và gờ viền lỗ vuông.

Lưng tiền: Hai chữ Nhị nghi ở phía trên và dưới lỗ vuông. Bên phải có mặt trời, mây. Bên trái có mặt trăng, mây. Cân nặng 7,65g. Đường kính 30 mm.

101. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hạng lớn.

Như tiền bằng bạc.

Cân nặng 18,7g.

102. Thiệu Trị thông bảo. Triệu dân lại chi. Hạng nhỏ.

Như tiền bằng bạc.

Cân nặng 9,7g. Đường kính 34mm.

103. Thiệu Trị thông bảo. Ngũ Phúc.

Như đồng loại bằng bạc.

104. Thiệu Trị thông bảo. Tứ Mỹ.

Như đồng loại bằng bạc.

105. Thiệu Trị. Tam Đa.

Như đồng loại bằng bạc.

106. Thiệu Trị thông bảo. Phú thọ đa nam.

Như đồng loại bằng bạc.

Cân nặng 16 kg.

107. Thiệu Trị thông bảo. Tam thọ.

Như đồng loại bằng bạc.

108. Thiệu Trị. Bát bảo.

Tiền Bát bảo là thứ tiền trên đó in hình tượng của tám vật báu. Tám vật báu của tiền Thiệu Trị gồm hỏa luân, vạn thọ, tỷ bà, sừng tê, quạt, hồ lô, phách bản, thư quyền. Mỗi hình tượng được in trên một đồng tiền mà gọi chung là tiền bát bảo.

Tiền Bát bảo có mặt giống nhau dù ở hai chữ Thiệu Trị, hàng dọc, mép có gờ viền răng cưa, không có lỗ. Nói chung cân nặng từ 3,8g đến 4,2g. Đường kính 21mm.

Lưng tiền:

a) Mép gờ viền răng cưa. Hình bánh xe có ngọn lửa.

b) Mép gờ viền răng cưa. Hình chữ vạn và viên ngọc có tua.

c) Mép gờ viền răng cưa. Hình cây đàn tỷ bà.

d) Mép gờ viền răng cưa. Hình sừng tê.

e) Mép gờ viền răng cưa. Hình quạt lá vả.

f) Mép gờ viền răng cưa. Hình bình hồ lô.

g) Mép gờ viền răng cưa. Hình hai thanh phách.

h) Mép gờ viền răng cưa. Hình cuốn sách.

Hình tượng bát bảo mỗi nơi, mỗi thời có khác nhau. Vì như sừng tê ở nhiều chỗ là hai sừng bất chéo, hình thư quyền nhiều chỗ là cuốn thư v.v ..

Những đồng tiền vàng và bạc thời Thiệu Trị được đúc ra với mục đích chính là để lưu thông công, tuy vậy cũng có khi đã được đưa vào lưu thông. Tháng 11, năm Tân Sửu [1841], Nhà nước đã «Định giá những kim tiền và ngân tiền thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Phạm bên ngoài các nơi mua, đổi đều chiều theo một giá đã định. Nếu có ai tình nguyện nộp tiền ấy vào Nhà nước thì sẽ cấp trả bằng tiền, nếu đem nộp vào thuế khóa thì sẽ tính theo bằng số chính ngạch.

1. Tiền thời Minh Mệnh: đồng kim tiền «Vạn sự như ý» nặng trên dưới 1 đồng cân, trị giá 10 quan tiền; đồng kim tiền «Tam Đa» nặng 1 đồng cân 6 phần, trị giá 13 quan, nặng 1 đồng cân 7 phần, trị giá 14 quan, nặng 1 đồng cân 8 phần, trị giá 15 quan, nặng 1 đồng cân

9. phân, trị giá 16 quan, nặng 2 đồng cân, trị giá 17 quan; đồng kim tiền « Phú thọ la nam » nặng 5 đồng cân, trị giá 43 quan, nặng 4 đồng cân, trị giá 34 quan, nặng 3 đồng cân, trị giá 26 quan.

2. Tiền thời Thiệu Trị: đồng kim tiền « Phi Long » hạng lớn nặng 7 đồng cân 2 phân, trị giá 60 quan, hạng nhỏ nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 30 quan; đồng kim tiền « Song long » hạng lớn nặng 7 đồng cân, trị giá 60 quan, hạng vừa nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 30 quan, hạng nhỏ nặng 2 đồng cân, trị giá 17 quan. Các đồng kim tiền « Tam Đa », « Bát bảo », « Vạn sự như ý » mỗi đồng nặng 1 đồng cân đều trị giá 10 quan; đồng ngân tiền « Song Long » hạng lớn nặng 7 đồng cân, trị giá 4 quan, hạng vừa nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 2 quan, hạng nhỏ nặng 2 đồng cân, trị giá 1 quan; ngân tiền « Phi Long » hạng lớn nặng 7 đồng cân 2 phân trị giá 2 quan, hạng nhỏ nặng 3 đồng cân 5 phân, trị giá 1 quan; các ngân tiền « Tam Đa », « Vạn sự như ý », « Nhật nguyệt tinh vân », mỗi đồng nặng 1 đồng cân, đều trị giá 3 tiền » (1).



Qua bộ sưu tập về tiền cổ thời Thiệu Trị, chúng ta có thể rút ra được mấy nhận xét sau đây:

1. Loại hình tiền thời Thiệu Trị đã được đúc vượt hẳn thời Minh Mệnh (thời Minh Mệnh có 83 loại, thời Thiệu Trị có 108 loại). Như đã nói trên, nếu so sánh số 21 năm trị vì của Minh Mệnh với 7 năm trị vì của Thiệu Trị thì ta càng thấy rằng loại tiền đúc thời Thiệu Trị đã vượt xa thời trước.

2. Tuy nhiên điều đáng quan tâm hơn là số loại tiền đồng, tiền kẽm nhỏ là loại tiền lưu thông chủ yếu trên thị trường thì lại ít hơn thời Minh Mệnh. Số lượng tiền phát hành chắc chắn cũng kém xa thời Minh Mệnh và số lần đúc ít hơn hẳn.

3. Tiền đúc mỹ hiệu, tiền vàng, tiền bạc về cơ bản là rập theo khuôn mẫu và chế độ cũ được lập ra từ thời Minh Mệnh.

4. Những đồng tiền thường bằng vàng bạc đã được định giá một cách chính quy và cho phép đưa vào lưu thông.

5. Những cơ quan đúc tiền vẫn như thời Minh Mệnh, gồm hai nơi chủ yếu là kinh đô và Hà Nội. Riêng việc đúc thoi vàng, một công việc không bận rộn thì có cho phép các tỉnh làm và đúc lên địa phương.

6. Tình trạng tiền không đủ tiêu dùng vẫn tồn tại. Lương bạc quan lại, binh sĩ vẫn phát bằng hiện vật. Trên địa bàn nông thôn rộng lớn tình hình vật đổi vật vẫn là phổ biến. Mọi chức năng của đồng tiền đều chưa được thực hiện đầy đủ.

Tóm lại chúng ta chưa thấy có gì khác lắm về tình hình phát triển tiền tệ thời Thiệu Trị so với thời Minh Mệnh, do vậy chúng ta cũng không thể có được sự đánh giá nào lạc quan hơn về nền sản xuất hàng hóa đương thời, nghĩa là vào thời Thiệu Trị ngân ngũ nên sản xuất xã hội nước ta vẫn còn dừng lại trong tình trạng một nền sản xuất hàng hóa giản đơn.

(1) Đại Nam thực lục chính biên, T. XXIII tr. 396.

HUỶNH THỨC KHÁNG — NHÀ SĨ PHU YÊU NƯỚC (1876 — 1947)

CHƯƠNG THẦU

« CỤ Huỳnh là một người học hành rất rộng, chí khí rất bền, đạo đức rất cao. Vì lòng yêu nước mà trước đây Cụ bị bọn thực dân làm tội đày ra Côn Đảo mười mấy năm trường, gian nan cực khổ. Nhưng lòng son dạ sắt, yêu nước thương nòi của Cụ chẳng những không sờn, lại thêm kiên quyết.

Cụ Huỳnh là một người giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm lặn chí, oai vũ không làm sờn gan.

Cả đời Cụ Huỳnh không cần danh vị, không

cần lợi lộc, không thèm làm giàu. Cả đời Cụ Huỳnh chỉ phấn đấu cho dân được tự do, nước được độc lập»⁽¹⁾.

Đoạn văn trích trên đây nói lên sự đánh giá rất cao của Hồ Chủ tịch đối với Cụ Huỳnh, một sĩ phu nho học đã tham gia phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX, mang trong mình tư tưởng cải lương chủ nghĩa bế tắc, nhưng đến cuối đời Cụ đã dứt khoát đi theo cách mạng, kháng chiến do Đảng ta lãnh đạo và có những đóng góp tích cực vào sự nghiệp cứu nước.

I

Xuất thân trong một gia đình Nho học nghèo gốc nông dân của đất Quảng Nam giàu truyền thống yêu nước và hiếu học, Huỳnh Thức Kháng nhờ tiếp thu được ảnh hưởng tốt của quê hương, lại là một người thông minh, chịu khó, nên sớm đỗ đạt cao. Năm 1900 Huỳnh Thức Kháng đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải nguyên), năm 1901 đỗ đầu kỳ thi Hội (Hội nguyên). Cụ nổi tiếng là một trong « tứ hổ »⁽²⁾ của đất Quảng.

Học giỏi, đỗ cao, danh tiếng lẫy lừng, nhưng Huỳnh Thức Kháng khác hẳn với đồng đẳng lớp khoa bảng thời bấy giờ, Cụ không chịu ra làm quan với triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Cụ kết bạn với những người đỗ đạt cao và cùng chí hướng với mình như Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp... Các nhà khoa bảng này đã nhận thức được rằng chế độ phong kiến Việt Nam đã ở vào giai đoạn suy tàn và phản động nhất, đã csm làm đầu hàng và làm tay sai cho giặc Pháp. Từ năm 1897 sau khi dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, Pháp tuyên bố là chúng đã « bình định » được Việt Nam! Lúc này Phong trào Cần vương chống Pháp của miền Trung gần như đã bị tiêu diệt với cái chết của hai lãnh tụ Nguyễn Huệ và Phan Bá

Phiên. Sớm hiểu được cái nhục mất nước và dân ta phải sống cảnh lầm than nô lệ, các Cụ đều tỏ thái độ bất hợp tác với chính quyền và lo đi tìm con đường khác để cứu nước cứu dân! Nhưng trước thế thắng của kẻ thù, các Cụ cảm thấy bất lực nếu đi lại con đường « bạo lực » khởi nghĩa chống Pháp trước đây. Đó là lý do khiến cho các sĩ phu này chọn con đường cứu nước khác với các sĩ phu xứ Nghệ như Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân...; cũng không giống với phong trào nông dân Hoàng Hoa Thám ở ngoài Bắc. Thêm vào đó, trong quá trình đi tìm đường cứu nước, các Cụ có dịp dừng lại ở đất đế đô, từng được đọc các bản điều trần cải cách của Nguyễn Lộ Trạch như « Thời vụ sách », « Thiên hạ đại thế luận »... gửi cho triều đình Huế, lại được đọc tân thư, tân báo của Khang Lương từ Trung Quốc lọt vào nước ta qua một số Hoa kiều và một số nhà buôn; nên tư tưởng yêu nước của các Cụ được tiếp thêm nguồn ảnh hưởng này. Về sau Huỳnh Thức Kháng đã nói rõ giai đoạn ảnh hưởng đó đối với Cụ như sau: « Địa ngục mây tầng, ngọn triều Âu tràn vào ở bốn mặt, đồng nội mịt mù, đêm dài dài đặc, hồng đầu gà hàng xóm gáy lên một tiếng, giấc mộng ngàn chúng thoát tỉnh

dây: sáu cuộc Trung-Nhật chiến tranh (1894), « Canh tỵ liên binh » (1900), người Trung Hoa đã dịch các học thuyết Đông Tây, sách báo của các danh nhân như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, tạp chí của phái cách mạng Tôn Dật Tiên, lần lần lọt vào nước ta. Trong học giới có bạn đã sẵn sàng có tư tưởng quốc gia cùng lòng đau đớn với nội giống được đọc loại sách báo nói trên, như trong buổi tối, bỗng chợt thấy tia ánh sáng lọt vào, những học thuyết mới « cạnh tranh sinh tồn », « nhân quyền, tự do » gần chiếm cả cái chủ đích môn học khoa cử ngày trước, mà một tiếng sét nổ đùng, có sức kích thích mạnh nhất, thấm vào tâm não người Việt Nam ta là « trận chiến tranh 1904 » (Nhật Bản thắng Nga)⁽³⁾.

Ngoài ra, cáo sĩ phu yêu nước còn được đọc bản « Lưu Cầu huyết lệ tân thư » của Phan Bội Châu (1904), trong đó nhấn mạnh đến « những cái thâm trạng về thành tan nước mất », « về những cái sỉ nhục chủ tụt xuống làm dây tó »⁽⁴⁾ và đề ra phương hướng cứu nước bằng cách « khai dân trí, chấn dân khí, bồi dưỡng nhân tài ». Huỳnh Thúc Kháng lại được gặp gỡ, trao đổi thêm nhiều ý kiến với Phan Bội Châu nên tư tưởng yêu nước của Cụ Huỳnh càng được gợi mở và phát triển. Tiếp đó, Phan Bội Châu thành lập Hội Duy tân, hướng dẫn hàng trăm thanh niên yêu nước qua Nhật học tập để về đánh đuổi giặc Pháp. Còn Huỳnh Thúc Kháng và một số sĩ phu khác ở lại trong nước vận động việc « tài trợ » tiền bạc cho anh em Đông du, đồng thời phát động phong trào duy tân, cải cách văn hóa, xã hội theo hướng « dân trí phải gấp mở mang, dân khí phải gấp bồi dưỡng để làm nền tảng cho việc cứu nước »⁽⁵⁾. Huỳnh Thúc Kháng không phản đối đường lối bạo động, xuất dương cầu ngoại viện của Phan Bội Châu, cũng không hoàn toàn tin theo đường lối bất bạo động và bất vọng ngoại của Phan Chu Trinh. Và nếu như Phan Chu Trinh là người tỏ ra cực đoan, đã kích Phan Bội Châu thì Huỳnh Thúc Kháng lại là người có vai trò « điều hòa mâu thuẫn » giữa hai đường lối. Cụ đã tìm cách giải thích cho nhân dân hiểu ở về lòng yêu nước chân thành của « hai nhà đại chí sĩ họ Phan », tuy khác ý hướng nhưng cùng chung một mục đích, giữa hai cụ Phan là « tương phản nhị tương thành ».

Trong giai đoạn này tư tưởng yêu nước « ôn hòa » của Huỳnh Thúc Kháng thể hiện ở mấy sự kiện như: Cụ cổ động cho phong trào tân học, đã phá lệ khoa cử, kêu gọi các thương gia, thân hào ở các tỉnh miền Trung lập các hội Thương, hội Công, hội Nông, v.v..

nhằm góp phần canh tân đất nước theo con đường của các nước tiên tiến.

Sau ngày đỗ Tiểu sĩ và không chịu ra làm quan, « hộ ba » Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng lên đường « Nam du » để tìm hiểu tình hình đất nước. Gặp kỳ khảo thí hàng tháng ở Bình Định, các Cụ lấy chung một cái tên giả là Đào Mộng Giác để làm bài thơ « Chi thành thông thảo » và bài phú « Lương ngọc danh sơn » nhằm đả phá tệ khoa cử hủ lậu, xây dựng một nền giáo dục mới. Ngay năm đó cụ Huỳnh bắt tay vào việc lập hội, mở trường, cổ động tích cực cho phong trào học mới. Trong những năm 1905 - 1908 phong trào phát triển mạnh. « Huỳnh Thúc Kháng tự truyện » đã ghi lại những thành tích như sau: Cụ Huỳnh « cùng các thân hào, bằng hữu đề xướng chung vốn lập trường học, hội nông, trồng quế... tùy theo phong khí biến đổi trong nước, nào ăn mặc theo Âu Tây, cúp tóc, náo nhiệt một thời khiến cho hậu thủ cựu ngó nghiêng cặp mắt... ; Cụ : « lại cùng các thân sĩ trong huyện lập một thư xã tại nhà tộc thất của Văn miếu huyện (tại làng Chiêu Đán), mua nhiều sách báo mới của Trung Quốc mới xuất bản. Ngày rằm mỗi tháng hợp giảng diễn thuyết một lần, người đến nghe rất đông, lại cùng đệ tử trong làng mở một nhà học, rước thầy về dạy chữ Tây và Quốc ngữ cho con em. Kế đó có lệnh thành lập xã học, nhiều làng trong hương thôn có trường quốc ngữ... phong khí đổi khác »⁽⁶⁾.

Thành công bước đầu này làm cho Cụ Huỳnh phấn khởi, tin tưởng ở đường lối cứu nước của mình. Nhưng đối với thực dân Pháp và bè lũ tay sai thì đó là một cái gai trước mắt, chúng quyết không để cho phong trào phát triển, vì nó sẽ có ngày nguy hại cho chúng. Phong trào cải cách văn hóa, xã hội này dù có tính chất ôn hòa, nhưng một khi đã thâm nhập và lan rộng trong quần chúng, kết hợp với những yêu cầu về kinh tế của họ, thì nó sẽ biến thành một phong trào có tính chất bạo lực. Điều đó giải thích vì sao phong trào xin-sưu-chống thuế nổ ra ở khắp các tỉnh miền Trung năm 1908 hết sức rầm rộ đã làm cho bọn thống trị phải điên đầu đi đến đâu áp dẫm máu. Đó là một phong trào đấu tranh của quần chúng xảy ra ngoài dự kiến và ý muốn của các sĩ phu chủ trương cải cách ôn hòa như Huỳnh Thúc Kháng. Về sau Cụ Huỳnh cũng thấy rõ: « Cuộc cự sưu năm 1908 thuần nhiên là tự sức quần chúng phơi gan trải ruột, đem thịt máu ra chống với hai chính phủ: chính phủ bảo hộ giặc Pháp và chính phủ bù nhìn Nam triều. Rõ là viên đá

móng đầu tiên mới bắt đầu xây nền. « dân quyền » trong thời « quân quyền » còn vững chắc như hòn đá lớn nằm trên dốc cao, dưới có mấy lớp giềnh đá ngăn đỡ, mà lần này mới bắt đầu lung lay» (7).

Nguyên nhân xảy ra vụ biến ấy là do ách áp bức, bóc lột dã man của kẻ thù dân tộc, nhân dân ta bị cực khổ không chịu nổi đã phải tự phát vùng lên, nhất là khi được kích thích bởi tư tưởng dân tộc, dân quyền, dân chủ của các sĩ phu yêu nước truyền bá. Cho nên kẻ thù đã không ngăn ngại gì mà không kết tội Huỳnh Thúc Kháng là « thông đồng với người bội quốc (chỉ Phan Bội Châu), xướng thuyết dân quyền cùng các cuộc khai thương lập học », và kết án Cụ « Xử tử phát Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên » (8).

Nhân vụ xin-sưu này, Cụ Huỳnh bị đày ra Côn Đảo và ở tù suốt 13 năm trường. Cụ phải chịu đựng đủ mọi hình thức tra khảo, gông xiềng, nhục hình, cấm cố... của nhà tù thực dân. Nhưng thực dân Pháp đã không khuất phục nổi ý chí kiên cường của nhà yêu nước. Cụ vẫn lạc quan, tin tưởng, ngâm vang lời thơ bất khuất:

« Dù đến lúc núi sập, biển lồi, trời nghiêng, đất ngã.

Tâm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn.

Trăng kia khuyết đó lại tròn (9)

Cụ Huỳnh căm gan, trào nước mắt mỗi khi nghĩ đến Tổ quốc, nhân dân đang đắm chìm dưới ách thống trị tàn bạo của kẻ thù:

« Đau đớn thay! Người không nước, kẻ hào kiệt không khỏi mang kiếp tội tù! » (10).

Nhưng cái « địa ngục trần gian » ấy chỉ góp phần rèn giũa người chiến sĩ thêm già dặn, cứng cáp, đặng rớt khi ra tù Cụ sẽ lại một phen quyết chiến đấu với kẻ thù, Cụ tự nhủ:

« Tinh gừng quế càng già, càng mãnh liệt.

Trái đường dài mới biết ngựa hay,

Thân còn, là n huyệt còn đây! » (11).

Huỳnh Thúc Kháng cũng như một số sĩ phu yêu nước bị giam ở Côn Đảo đương thời đều coi nhà tù của đế quốc là một trường học rèn luyện người cách mạng. Côn Đảo « là một trường học thiên nhiên, mùi cay đắng ở trong ấy, làm trai giữa thế kỷ XX này không thể không ném cho biết. (12). Cụ Huỳnh đã tranh thủ thời gian và điều kiện hết sức hạn chế ở Côn Đảo để tự học tiếng Pháp đến mức sử dụng thành thạo. Nhờ có vốn ngoại ngữ này mà Cụ có thể tìm hiểu nền văn hóa và lịch sử của nước Pháp. Về mặt này, Cụ đã nêu một tấm gương học tập cầu tiến bộ đáng để cho mọi người noi theo. Sau khi « tốt nghiệp tù » trở về đất liền, Cụ rất tự hào:

« Trong người rèn đúc lòng như sắt,

Gặp cảnh đau đau cũng thuận dằm » (13).

II

Năm 1921 Huỳnh Thúc Kháng ra tù. Trước đó ba năm, chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc. Nước Pháp thuộc phe thắng trận, nhưng vốn không phải là một đế quốc có tiềm lực kinh tế dồi dào, cho nên để khắc phục hậu quả chiến tranh và phục hồi đất nước, Pháp đã phải huy động không ít nhân tài, vật lực của các thuộc địa. Đối với Việt Nam, Pháp thực hiện chính sách hai mặt: tăng cường đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng đi đôi với thị hành một số cải cách xã hội có tính chất nhỏ giọt, hòng che đậy cái chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai tàn bạo của chúng. Đó là cơ sở để một lần nữa đặt ra vấn đề « hợp tác », « đề huê » giữa một bên là bọn xâm lược đang ở thế mạnh và một bên là một dân tộc đang bị dồn vào thế phải tồn tại với một tên chủ mạnh hơn trước.

Giai cấp tư sản Việt Nam đã được hình thành trong chiến tranh, nhưng vẫn bị ràng buộc và phụ thuộc vào tư bản nước ngoài. Nó phải thỏa hiệp và dựa vào tư bản Pháp để mưu sự sống còn, nó vẫn chưa thể và sẽ không bao giờ đóng được vai trò của một lực lượng xã hội tiên tiến; nên thái độ hen yếu

của nó rất dễ « đồng cảm » với những thủ đoạn chính trị về văn của đế quốc. Đó là miếng đất thuận lợi để làm nảy nở chủ nghĩa cải lương tư sản đủ màu sắc ở nước ta từ những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất trở về sau.

Nhưng mặt khác, cuộc chiến tranh này cũng lợi cuốn cả các nước thuộc địa—hậu phương của chủ nghĩa đế quốc—vào vòng chiến, làm cho nhân dân lao động ở các nước thuộc địa bị hàn cùng hóa cực độ, mâu thuẫn giai cấp càng sâu sắc. Đó lại là những điều kiện thuận lợi để kết hợp phong trào cách mạng ở châu Âu với phong trào giải phóng dân tộc ở các nước phương Đông. Kết quả lớn lao nhất của nó là sự ra đời của Nhà nước Xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, mở đầu cho thời đại cách mạng vô sản trên phạm vi toàn thế giới, đồng thời đưa chủ nghĩa tư bản vào thời kỳ tổng khủng hoảng. Ở Việt Nam, chủ nghĩa Mác—Lenin cũng bắt đầu thâm nhập và phát huy tác dụng trong các phong trào dân tộc. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân đang tiến mạnh sang giai đoạn tự giác. Đảng tiên phong của nó (Đảng Cộng sản) ra đời năm

1930 giương cao ngọn cờ cách mạng dân tộc dân chủ, đấu tranh chống đế quốc, phong kiến và đã giành thắng lợi trong cả nước vào năm 1945.

Những điều kiện lịch sử và những nguồn ảnh hưởng phức tạp trên đây sẽ quy định tư tưởng yêu nước của nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng trong một thời gian dài cho đến khi chính quyền cách mạng do Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo được thiết lập năm 1945, thì Cụ mới bị thuyết phục hoàn toàn, mới dứt bỏ tư tưởng quốc gia cải lương tư sản để tham gia tích cực vào phong trào cách mạng và kháng chiến. Trong giai đoạn gần 20 năm biến chuyển này tư tưởng của Cụ Huỳnh đã phải trải qua những bước thử thách gian khổ với những cái mốc lịch sử sau đây:

Năm 1925 thực dân Pháp thi hành chính sách «ve vãn thuộc địa», mời Cụ Huỳnh ra cộng tác với chúng. Chúng tưởng rằng sau 13 năm tù đày Cụ đã bị nhụt chí, nay có thể lợi dụng uy tín cũ của Cụ để mê hoặc dân ta. Nhưng khi tên Khâm sứ Trung Kỳ Pasquier mời Cụ giữ một chức quan ở Viện Bác cổ Huế, lập tức bị Cụ nói thẳng vào mặt: «Tôi chỉ có một cái tội là đầu Tiên sĩ mà không đi làm quan, cho nên mới bị tù. Trước đã thế, huống chi bây giờ, xin Ngài miễn nói đến việc ấy.»⁽¹⁴⁾ Đối với bọn thống trị, Cụ Huỳnh vẫn giữ thái độ bất hợp tác.

Cuối năm 1925 thực dân Pháp gây ra vụ xử án Phan Bội Châu làm sôi động dư luận, thu hút mạnh mẽ giới trí thức, thanh niên tham gia phong trào đòi án xá Phan Bội Châu. Đầu năm 1926 cả nước tổ chức lễ truy điệu Phan Chu Trinh. Đây là những dịp thuận lợi để nhân dân ta biểu dương lực lượng. Tiếp theo là một làn sóng đấu tranh của giai cấp công nhân và của các tầng lớp nhân dân, kể cả tư sản dân tộc, dâng lên khắp Trung, Nam, Bắc. Các cuộc bãi công, bãi thị, bãi khóa, biểu tình của nông dân chống địa chủ cướp đoạt ruộng đất, chống bắt phu, bắt lính, v.v... diễn ra ở nhiều địa phương. Những hoạt động yêu nước của các tổ chức cách mạng như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội, Hưng Nam, Phục Việt, Tân Việt, Việt Nam Quốc dân đảng... làm cho thực dân Pháp phải tìm mọi cách để đối phó, đàn áp dã man. Nhưng mặt khác chúng vẫn không quên áp dụng chính sách mua chuộc. Chúng bày trò cải tổ «Hội đồng tư phóng», một tổ chức bù nhìn đặt bên cạnh Triều đình Huế, thành «Viện nhân dân đại biểu» mà các Nghị viên sẽ do «đại biểu của nhân dân» bầu ra để thay mặt cho nhân dân! Giai cấp tư sản nhỏ bé và yếu ớt của nước ta lúc bấy giờ đã lấy thế làm phấn khởi. Họ tưởng rằng đây là một nhượng bộ của thực dân, một cơ hội để họ ngoi lên, sẽ

được ăn nói bình đẳng với Pháp. Lâu nay giai cấp tư sản Việt Nam vốn đã không đủ sức và không dám làm cách mạng chống Pháp, giờ đây họ định sử dụng Nghị trường để đấu tranh đòi Pháp nhả bớt quyền lợi cho họ. Ví thế họ cho rằng Huỳnh Thúc Kháng, nhà chí sĩ yêu nước có xu hướng cải lương, là người xứng đáng nhất để đại diện cho giai cấp mình. Họ khuyến Cụ ra ứng cử để đấu tranh giành quyền lợi cho họ mỗi khi họp Viện Dân biểu. Họ tin là với cốt cách khí khái, với bản tính bất khuất của Cụ, có thể buộc chính quyền thực dân thực hiện đầy đủ mọi điều chúng đã ban bố, cam kết. Cụ Huỳnh đã ứng thuận. Vì đó cũng là điều phù hợp với tư tưởng, với đường lối và khả năng của Cụ. Cụ ra ứng cử ở ba hạt Tam Kỳ, Tiên Phước và Thăng Bình (Quảng Nam), và trúng cử với số phiếu bầu khá cao (610/700 phiếu bầu). Sau đó Cụ lại được bầu làm Viện trưởng Viện Nhân dân đại biểu, gọi tắt là Viện Dân biểu Trung Kỳ.

Làm Viện trưởng Viện Dân biểu, Cụ Huỳnh bắt đầu thực hiện quyền hạn của mình. Cụ đọc những bài diễn văn nói về kế hoạch hoạt động của Viện. Cụ đưa ra một số yêu sách đòi mở rộng quyền dân chủ, đồng thời vạch trần những luận điệu lừa dối, mỵ dân của thực dân Pháp. Vốn thẳng thắn, kiên quyết, trong kỳ họp nào của Viện Cụ cũng đòi chính quyền phải trả lời dân những điều đã yêu sách cũng như phải thực hiện những điều mà chính quyền đã hứa. Bầu không khí giữa Viện Dân biểu do Cụ lãnh đạo với phía Chính phủ Bảo hộ tỏ ra kém thân thiện và ngày càng trở nên căng thẳng. Chính quyền thực dân chẳng những không đáp ứng những yêu sách hợp lý của Viện Dân biểu mà còn thẳng tay xé bỏ cả những điều mà chúng đã hứa sẽ thực hiện. Hơn thế nữa Chính phủ Bảo hộ lại ra Thông tư cấm Dân biểu đã động đến bọn quan lại tay sai của chúng!

Trong khi bọn thực dân muốn Viện Dân biểu chỉ là một cơ quan bù nhìn khoác áo «dân chủ», chỉ có nhiệm vụ thông qua những chủ trương, những chính sách của chúng nhằm áp bức, bóc lột nhân dân ta, thì Cụ Huỳnh lại muốn dùng Nghị viện làm cơ sở hợp pháp để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của dân tộc. Viện luôn luôn đứng về phía nhân dân để chống lại bọn thống trị tham lam, độc đoán. Đặc biệt là trong bài diễn văn đọc tại kỳ họp thường niên của Viện Dân biểu vào tháng 10 năm 1928, một lần nữa Cụ lại vạch trần chính sách thâm độc của Pháp trong việc hạn chế về mặt giáo dục, những thủ đoạn bẩn cùng hùa nhân dân, những hà khắc của pháp luật; và thẳng thắn đưa ra ba đề nghị:

- Tự do mở trường học.
- Giảm bớt các thứ thuế.
- Bãi bỏ những hình luật hà khắc.

Cụ nói: « Hai năm nay Nhà nước không lấy lời yêu cầu của chúng tôi làm điều, chưa thi hành được chút gì để chứng cho nhân dân biết rằng một cơ quan mới của Nhà nước khác với chính thể chuyên chế ngày xưa. Bởi thế nhân dân ngã lòng tin cậy ở chúng tôi và nhân đó cũng không dám tin ở chính thể của nhà nước »⁽¹⁵⁾.

Những đề nghị hợp lý và những lời nói thẳng thắn của Cụ đã bị tên Khâm sứ Trung Kỳ Jabouille cự tuyệt. Hắn lên giọng hống hách và trắng trợn trong bài đáp từ: « Các ông tưởng rằng Viện Nhân dân đại biểu ở đây cũng như Hạ Nghị viện ở Pháp do phổ thông đầu phiếu bầu ra, tưởng rằng không những được quyền giám sát Chính phủ, mà còn được dự vào cả quyền thống trị và quyền hành chính với Nhà nước Bảo hộ nữa, còn đối với Nam triều, theo ý các ông thì không cần thiết nữa. Ngại như vậy thiệt trái hẳn với sự thật, với cái ý tưởng lập ra Viện này, mà cũng nên nói hẳn cho rõ là sai hẳn đến cái tình thể hiện thời nữa »⁽¹⁶⁾.

Hắn còn có những lời nói xúc phạm đến danh dự của Cụ Huỳnh, cho Cụ là « người bất mãn, nóng nảy và mới tập làm chính trị ». Hắn muốn Cụ cũng gạt gù thỏa mãn với những thành tích « khai hóa » của Pháp ở thuộc địa và phải nhẫn nhục chờ đợi những sự ban ơn nhỏ giọt khác. Hắn muốn nhà chí sĩ cũng ngoan ngoãn làm chính trị phản động theo lối Bùi Quang Chiêu ở Nam, Phạm Huy Lục ở Bắc, hoặc theo lối « trực trị » của Nguyễn Văn Vĩnh hay lối « lập hiến » của Phạm Quỳnh, là bọn người đội lốt quốc gia cải lương, chủ nghĩa đã nhả mặt làm tay sai cho đế quốc.

Sau lần xô xát đó, Cụ Huỳnh đưa đơn từ chức Viện trưởng. Thêm một lần kinh nghiệm xương máu giúp Cụ thấy rõ âm mưu quỷ quyệt của bọn thực dân Pháp, để Cụ có thể suy ngẫm về cái « khả năng hợp tác », « đấu tranh Nghị trường » mà Cụ hằng ảo tưởng. Đến lúc này Cụ đã phải thốt lên vì nhận lầm bốn chữ « Nhân dân đại biểu »:

- « Cơ quan hợp tác chừng ra thế!
- Chính thể văn minh thực ở đâu?
- Biết chăng tấm lòng dân ước mỏi,

Đã qua năm trước, ngóng năm sau...⁽¹⁷⁾ »

Từ đó, Cụ Huỳnh không còn tin vào « thiện chí » của bọn thực dân nữa. Cụ trở về cuộc đời làm báo, lo « xây tổ kiến giam cầm » để góp phần giáo dục quần chúng và tiếp tục vạch mặt, tố cáo chính sách thống trị của Chính phủ Pháp và Nam triều tay sai trong điều kiện công khai cho phép.

Tờ báo Tiếng Dân ra mắt độc giả từ ngày 15-8-1927. Kề ra thì Tiếng dân ra quá muộn màng trong giới báo chí nước nhà, nhưng nó vẫn là tờ báo tiếng Việt đầu tiên của xứ Trung Kỳ. Tờ báo lại do Cụ Huỳnh chủ trì, làm Chủ bút kiêm Chủ nhiệm, nên được độc giả tiến bộ hoan nghênh nhiệt liệt. Ý nghĩa chính trị của nó, theo như Cụ Huỳnh giải thích: « Đó là sự vui mừng, sự buồn tủi và sự chờ đợi ấp ủ trong lòng hàng triệu đồng bào. Dân là đầu mối của nước. Tiếng Dân di sát với những vấn đề trong nước. Nếu Chánh phủ biết rõ những nguyện vọng sâu xa của dân thì cần gì đối xử bất công với Tiếng Dân như đã từng đối xử với vài tờ báo đã ra mắt gần đây và đã bị đóng cửa. Tờ báo này thật xứng đáng để mang tên là Tiếng Dân. Vì trong thực tế phải nhờ đến báo chí thì Tiếng của Dân mới bộc lộ ra được »⁽¹⁸⁾.

Cụ Huỳnh đã từng cho mình là « Nhà cách mạng công khai » (Je suis un révolutionnaire ouvert)⁽¹⁹⁾, nên mọi hoạt động của Cụ cũng theo con đường hợp pháp. Nói như vậy, trong hoàn cảnh còn bị kẻ thù kìm kẹp, cũng có nghĩa là Cụ theo đường lối cải lương tư sản mà thôi. Trong Lời phê lộ của báo Tiếng Dân, Cụ nói rất rõ: « Nếu không có quyền nói tất cả những điều mình muốn nói, thì ít ra cũng giữ lấy cái quyền không nói những điều người ta ép buộc nói »⁽²⁰⁾. Một nguyên tắc đúng như « tinh cách Huỳnh Thúc Kháng »! Nhưng cũng từ nguyên tắc này đã bộc lộ rõ cái hạn chế của tư tưởng cải lương mà Cụ kiên trì. Cụ sẽ không nói được gì có tính chất quyết định cả, vì sẽ dụng phải lười kéo kiềm duyệt của thực dân, kể cả những tin tức về phong trào đấu tranh của công nông trong thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931) hay nội dung của một tờ truyền đơn Việt Minh năm 1941... Tuy vậy suốt trong 16 năm tồn tại của báo Tiếng Dân, nó cũng gây được cảm tình đối với đông đảo độc giả. Ở chừng mực nhất định, tờ báo có phần đối cường quyền che đậy công lý. Cụ chủ trương nên « chánh học », bài bác cáo « tà thuyết » hoặc vạch mặt bọn người xu phụ, bọn quan lại sâu một đục khoét nhân dân, các tệ nạn xã hội, những tệ đoan, nạn cường hào ức hiếp, bọn người theo bá đạo, v.v... Nhưng khi Cụ Huỳnh nêu ra những điều này, thực ra về cơ bản chưa đụng chạm gì đến quyền lợi của bọn thống trị thực dân, phong kiến. Song về đến một lúc nào đó khi Tiếng Dân vẫn tỏ ra « cứng đầu, cứng cổ » không chịu nghe theo cái gậy chỉ huy của Phủ Toàn quyền Đông Dương, Tòa Khâm sứ Trung Kỳ, Nha Liêm Phóng..., vì như Tiếng Dân không chịu phụ hợp với chủ trương « chấn hưng Phật giáo » của Toàn quyền Đông Dương Pasquier, không viết bài cổ động cho « phong trào Du-

coroy» nhằm thu hút thanh niên ta tham gia vào phong trào thể dục, thể thao mà quên lãng nhiệm vụ đối với Tổ quốc, hoặc không hưởng ứng phong trào « tán dương văn chương truyện Kiều » của tên Chánh Mặt thám Trung Kỳ Sogny ; thì lập tức Tiếng Dân bị đóng cửa, phải đình bản kể từ ngày 28-4-1943. Đây lại là một lần nữa Cụ Huỳnh Thúc Kháng rút bài học kinh nghiệm về cái tư tưởng cải lương tư sản nửa vời của mình. Đối chiếu với mục đích của Tiếng Dân khi được phép xuất bản là: « Cốt giữ gìn cái đạo đức sẵn có của ông bà mà dung hợp với học thuyết tư tưởng mới, để mở mang đường trí thức. Công lý là hướng đi, công lợi là nơi quy túc. Đối với đồng bào xin làm vị thuốc đắng, đối với Chánh phủ xin làm người bạn ngay »⁽²¹⁾; giờ đây, chính « người bạn » ấy đã làm cho Cụ cay đắng!

Nước mất, dân nô lệ. Kẻ thù thì rất mực gian hiểm. Lực lượng xã hội (giai cấp tư sản) mà Cụ là nhà tư tưởng đại diện để phát ngôn lại quá yếu hèn. Vậy Cụ làm thế nào để có thể duy trì đường lối « cách mạng công khai » của mình? Trong khi đó một cách không tự giác Cụ đã bị bọn thực dân lợi dụng. Chủ trương làm « cách mạng công khai » - thực chất là cải lương chủ nghĩa - của Cụ cũng phù hợp với đường lối, sách lược của bọn thực dân cáo già lúc đó. Phong trào cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo trong những năm 1930-1931 và 1936-1939 lên cao là thế, cuộc đấu tranh của công nông sôi nổi là thế, mà Cụ Huỳnh vẫn như người ngoài cuộc! Thậm chí Cụ còn hiểu rất sai về nó. Trên báo Tiếng dân lúc này, người ta đọc thấy xuất hiện những luận điểm thật tai hại: « Gần đây phong trào lao động cả toàn thế giới, mây tuôn sấm dậy, lần lần lọt vào xứ ta, gia đình sinh kế trong nước mỗi ngày một thấy quần bứt, một mặt thì phong trào bên ngoài kích thích, một mặt thì con ma đói nó xui giục, bao nhiêu hoàn cảnh bao bọc, nó bày rõ con đường nguy cấp cả vừa hiện tại, cả vừa tương lai cho anh em, mà trong giấc mộng khe khe hốt nhiên linh giác »⁽²²⁾.

Cụ Huỳnh đã giải thích phong trào đấu tranh giai cấp ấy là do bên ngoài xui giục, do đói nghèo bức bách... mà nguyên nhân của tình trạng này là do công nông ở nước ta không chịu học hỏi, lười biếng, ham chơi: « Tư cách lao động ta kém thua người ta vẫn có nhiều cơ mà thiết thiết « không học » và « ham chơi » là hai điều làm cho anh em phải chịu khổ nạn, phiền lụy mà không cất đầu lên được »⁽²³⁾.

Cho nên, bây giờ muốn no đủ sung sướng thì phải siêng năng, chăm chỉ làm việc, chứ không nên đình công, biểu tình, yêu sách làm gì, vì như thế tức là: -

« Minh tự cảm sào chia lữ, lại đắp cao bờ ấy lên, thì giai cấp khi nào tiêu được! »⁽²⁴⁾.

Bọn đế quốc, phong kiến và giai cấp tư sản cứu muốn gì hơn/khi được Cụ Huỳnh phát biểu hộ chúng như vậy? Những luận điểm tương tự như trên thường xuất hiện trên mặt báo Tiếng dân và rõ ràng là nó rất có hại đối với phong trào cách mạng. Cho nên Đảng ta đã kịp thời vạch trần và ngăn chặn. Trong « Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương » năm 1930 đã chỉ rõ sự tai hại của khuynh hướng tư tưởng này như sau: « Mục đích của bọn này (tức là bọn cải lương chủ nghĩa nói chung) (Chương Thâu chú thích) là cốt làm cho quần chúng sanh mộng tưởng mà quên con đường cách mạng. Nếu từ đây mà Đảng không tranh đấu kịch liệt để quần chúng ra khỏi ảnh hưởng quốc gia cải lương thì ảnh hưởng ấy sẽ thành một sự nguy hiểm cho sự phát triển của cách mạng. »⁽²⁵⁾.

Tinh thần kiên quyết chống chủ nghĩa quốc gia cải lương còn được quán triệt trong nhiều Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng sau này. Đến Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp tháng 3-1935 Đảng vẫn không quên nhắc đến chủ nghĩa cải lương Huỳnh Thúc Kháng. Đồng chí Lê Duẩn đã nhận định: « Đó là một phong trào ái quốc không có lối thoát, uế ôi, mệt nhọc với những hình thức cải cách bao trùm xung quanh tờ báo Tiếng dân hay nhất thời trong Viện Dân biểu »⁽²⁶⁾.

Cụ Huỳnh muốn ôn hòa với Pháp, muốn dựa vào việc đòi mở rộng dân chủ để cải tổ triều đình phong kiến, « trị người xấu, dùng người tốt », cải cách chế độ quan lại; hô hào mở trường học, lập hội buôn để « khai hóa quốc dân », đưa nước nhà đến giàu mạnh và thoát khỏi sự bảo hộ của đế quốc. Nhưng tất cả đã thành ảo tưởng, tất cả đều vô hiệu. Báo Tiếng dân bị đình bản. Cụ Huỳnh đành trở về với cuộc sống bẽ tắc cô quạnh. Cụ chỉ còn biết lui tới trò chuyện với « ông già Bến Ngự » nữa mà thôi. Hai nhà lão thành yêu nước vẫn chưa hết ưu thời mãn thế, nhưng các Cụ đã bị thời đại vượt qua. Nếu như Cụ Phan Bội Châu nói lên tâm trạng của mình là:

«... Những tưởng anh em đây bốn biển,

Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian;

Sống xác thừa mà chết cũng xương tàn,

Câu tâm sự gửi chim ngàn cá biển... »⁽²⁷⁾.

thì Cụ Huỳnh cũng viết những dòng không kém phần cảm động: « Trên mười mấy năm nay, ở giữa chỗ trời gai đất gộc, đây mặt bùn đen, một trường say ngủ, lỵ có hai lão bạ đầu, có đôi bạn khỏi lẽ loi, sớm chiều cùng qua lại nhau, mỗi lần nhắc lại chuyện cũ là mơ tưởng đến xa bỗng lại... »

Hai bạn già cùng nhau suy nghĩ không có gì mó tay vào được, trừ ra có một việc là: trong đám tro tàn giữ gìn một đóm lửa «nhiệt thành ái quốc» của đồng bào, mong kéo dài ra, có một ngày thổi cháy lại».

Lúc này cụ Huỳnh đã gần 70 tuổi, đã trải qua bao nhiêu thất bại đáng cay, trông bước đường cứu nước, nhưng Cụ vẫn không ngã lòng, vẫn mong «có một ngày thổi cháy lại» «đóm lửa nhiệt thành ái quốc» còn âm ỉ trong lòng.

III

«Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quý gói đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ nghèo nàn»⁽²⁸⁾. Âm mưu của phát xít Nhật là dùng thực dân Pháp làm tay sai phục vụ cho chính sách «Đại Đông Á» của chúng. Đồng thời chúng cũng muốn thiết lập một chính quyền tay sai bản xứ, muốn tìm những người có uy tín đứng ra đảm đương công việc này. Cho nên nhiều lần bọn chính khách Nhật đã đến gặp Cụ Huỳnh Thúc Kháng, mua chuộc, dụ dỗ Cụ. Nhưng chúng đã vấp phải sự cự tuyệt của nhà chí sĩ từng trải ấy. Chúng đổ giọng chống Pháp ra để thăm dò thái độ của Cụ:

«Từ khi Pháp sang cai trị xứ này, người Việt Nam luôn luôn nổi dậy chống lại. Chúng tôi thấy các ông đã dám chống với Pháp ngay trong những thời kỳ Pháp còn mạnh. Thế thì tại sao bây giờ Pháp đã thất thế, các ông không nhân cơ hội này để tự giải phóng?»⁽²⁹⁾.

Cụ Huỳnh đã cười và đáp:

«Xưa Pháp tuy mạnh nhưng chỉ có một mình Pháp. Bây giờ Pháp yếu nhưng lại có Đại Nhật Bản giúp sức phòng thủ chúng»⁽³⁰⁾.

Thật là một đòn trúng cả hai kẻ địch! Dụ dỗ trực tiếp không được, bọn Nhật bèn dùng chiêu bài Việt Nam Phục quốc quân, tức là bọn người Việt Nam sống lưu vong ở Nhật và được chúng nuôi dưỡng lâu nay, và với danh nghĩa của Cường Đê, nguyên Hội trưởng Việt Nam Quang phục hội thời Phan Bội Châu, để viết thư về nước khuyên Cụ Huỳnh ra «cộng tác với Hoàng quân để chấn hưng Đại Đông Á của người châu Á». Nhân đó Cụ đã viết một bức thư dài trả lời Cường Đê, nhờ viên Phó Lãnh sự Nhật làm hóa chuyển hộ. Trong thư Cụ tỏ ý dè dặt đối với chính sách mới của «ông bạn» Nhật này, đồng thời lưu ý thêm Cường Đê: «Song tôi sợ đi trả thù thân trọng là vì từng đọc căn sử Nippon, phạm việc ngoại giao và quân sự, trước việc đã dự trả hấn hỏi, điều tra khảo sát, trăm việc không bỏ một điều gì. Nay đối với tình thế nước Việt Nam chúng tôi hẳn đã thấu rõ mười phần, xấp mấy điều biết của người nước chúng tôi. Và lại tôi đã

lòng xét kỹ thái độ các nhà đại gia ngoài giao, quân nhân và chính trị Nippon về chính sách đối với Đông Dương trong thời kỳ chiến cuộc kéo dài này, hình như còn giữ cái ý kiến «duy trì hiện trạng», ý kiến tôi e không hợp thời, và hoặc giả có chỗ phòng ngại đến những quy trình đã dự định, nên tôi phải thận trọng không dám bày tỏ một cách đường đột»⁽³¹⁾.

Nói một cách khác, qua kinh nghiệm thực tế của Cụ Phan Bội Châu bị Nhật trục xuất năm 1909, qua chính sách thôn tính của Nhật với thuyết «Đại Đông Á» đối với các nước Đông Nam Á và «Đông Dương thuộc Pháp» này, chúng đã chiếm «các yếu điểm, chặn họng đề lưng»⁽³²⁾, nên Cụ Huỳnh thấy rõ không thể hợp tác với chúng được. Lập trường chính trị của Cụ Huỳnh đã khác những năm 30 trước đây. Thực tế đã chứng tỏ cho Cụ thấy là không thể nào tin tưởng được ở kẻ đi xâm lược. Pháp đã vậy, Nhật lại càng có nhiều dã tâm hơn.

Thế rồi đến tháng 3-1945 Nhật chính thức hất cẳng Pháp chiếm toàn bộ Đông Dương. Điều đáng chú ý là trong cuộc đảo chính này không có người Việt Nam yêu nước chân chính nào tham gia và cũng không thấy Việt Nam Quang phục quân của Cường Đê về để góp phần xây dựng «chính quyền độc lập» của «đế quốc An Nam» do Nhật trao cho. Nhưng người ta lại thấy tên vua bù nhìn Bảo Đại (lúc này đã trở thành tay sai của Nhật) cho viên Ngự tiền văn phòng đến mời Cụ Huỳnh ra lập Nội các. Cụ đã trả lời thẳng với họ rằng: «Ta đã thấy người Nhật không có chút gì là thực tâm với người Việt Nam chúng ta. Điều này Ngài ở trong chính quyền càng nhận thấy rõ hơn phải không? Như thế dù có ai tài giỏi cho nấy đi nữa cũng chưa chắc làm nên việc, trừ phi mình có thực lực vững vàng. Riêng đối với nhà vua, tôi thành thật khuyên Ngài thoái vị mà giao quyền lại cho nhân dân. Hiện trên thế giới ngày nay, chế độ quân chủ đã lỗi thời. Riêng ở Việt Nam chúng ta, trong con mắt dân chúng lại càng không nên duy trì nữa. Ngài giao quyền lại cho dân họa may sẽ có những vị anh hùng trọng đồng quốc nưi thăm xuất đầu lộ diện làm nên việc cũng chưa biết chừng. Và như thế,

riêng phần Ngài cũng tự tỏ mình là người thức thời vậy»⁽³³⁾.

Thái độ của Cụ Huỳnh đối với phát xít Nhật, đối với chính quyền bù nhìn và đối với thứ độc lập giả hiệu lúc bấy giờ đã rất rõ. Trong «Bức thư trả lời chung» cho đồng bào, các đảng phái và các giới nhân sĩ thường hay đến chất vấn Cụ về thời cuộc, Cụ đã có một tiêu mục đề là: «Ý kiến của tôi đối với cái gọi là Việt Nam độc lập» lúc đó, có đoạn viết:

«Lá cờ Việt Nam độc lập» như cây nêu cao, viết chữ lớn ở nơi xa tít, mà chính nơi trước cửa, nơi bắt đầu ra đi, còn là trắng cái mành mông, rừng chồi rậm rạp, chưa rõ đường lối, chưa phân phương hướng, cũng chưa nhận thấy trên con đường phải, trái qua nhiều giai đoạn, mà giai đoạn đầu tiên bằng, dốc, khó, đẽ ra sao...»⁽³⁴⁾. Và cái gọi là «Quốc gia độc lập» ấy tức là «phải đánh đuổi kẻ thù» ra khỏi đất nước và «nên tự chủ mọi trị tự tay mình muốn làm sao thì làm»⁽³⁵⁾.

Tình hình thế giới biến chuyển mau lẹ. Cuộc Đại chiến lần thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, Phe Đồng minh đại thắng, Phe Trục Đức - Ý - Nhật lần lượt đầu hàng. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc phát triển nhanh chóng. Ở nước ta, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Việt Minh, mà đứng đầu là Hồ Chủ tịch, đã phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền một cách thắng lợi về vang trong cả nước.

Cách mạng tháng Tám thành công làm nức lòng mọi người. Nhà chí sĩ yêu nước lão thành Huỳnh Thúc Kháng lúc bấy giờ trong tâm trạng chờ đợi đã không ngại nhien đến bờ ngõ. Thành phố Huế, nơi bấy lâu đối với Cụ là «đền giam cầm» cũng bừng bừng khi thế ngút trời của hàng vạn quần chúng cách mạng rầm rập tiến về Hoàng cung chào mừng cách mạng thắng lợi đã quét ngã chế độ phong kiến từng ngự trị trên đất nước ta hàng chục thế kỷ. Chính quyền cách mạng thành lập. Bảo Đại đã thoái vị. Trên kỳ đài trước Ngọ môn, lá cờ «quê ly» thân Nhật bị hạ xuống nhường chỗ cho lá cờ đỏ sao vàng phấp phới tung bay. Ngày 2-9-1945 tại Thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh trịnh trọng đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quang vinh.

Gần 70 tuổi, hôm nay Cụ Huỳnh mới được vui niềm vui chung của cả dân tộc. Nước Việt Nam đã có một nền độc lập chân chính, độc lập thực sự. Sau này khi nhắc lại ngày vui lịch sử ấy, Cụ đã nói lên niềm vui mừng vô hạn của mình: «Sướng ôi là sướng! Thoát thân nô mà làm chủ nhân ông. Vui thật là vui! Đổi quyền vua mà làm dân quốc mới»⁽³⁶⁾, và Cụ khẳng định: «Chỉ nói về mặt quốc gia

giải phóng thì độc lập ngày 2 tháng 9 rõ ràng là do toàn dân Việt Nam chúng ta tranh đấu mà được»⁽³⁷⁾. Tuy vậy trong những ngày đầu đất nước mới độc lập, trong tâm tư của Cụ Huỳnh còn có chút dith bầu khoăn, lo lắng. Làm nên sự nghiệp vĩ đại này, bản thân Cụ chẳng những không trực tiếp góp phần, mà trước đây do heo khuyến hướng quốc gia cải lương nên Cụ đã nhiều làm ảnh hưởng đến đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản. Cụ mặc cảm thay tình như mình có lỗi. Nhưng rồi Cụ càng ngày càng thấy rõ chính sách đại đoàn kết của Việt Minh thật là quang minh chính đại. Chính quyền cách mạng không hề «bắt tội» Cụ, trái lại vẫn trọng thị Cụ, coi Cụ là một nhà chí sĩ yêu nước lão thành đầy thiện chí vì nước, vì dân. Cụ yên tâm và thực sự hoà mình vào không khí phấn khởi chung của dân tộc. Vào tháng 10 năm ấy, trong lễ kỷ niệm lần thứ 5 ngày Cụ Phan Bội Châu tạ thế (29-10-1945) do Cụ Huỳnh đứng ra tổ chức ở Huế, sau khi kể lại vài mẩu chuyện về đời hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu, Cụ nói: «Ất Dậu trước đây ất Dậu này thật khác xa. Trước là kinh thành thất thủ, là mất nước, nay là cách mạng, là giải phóng. Cái hoài bão của hai Cụ Phan đến đây rõ là được thực hiện. Cụ Sào Nam thì dân tộc chủ nghĩa, Cụ Tây Hồ thì dân chủ chủ nghĩa. Đời tôi đến đây thấy được cái kết quả mà bình sinh hai Cụ mong ước, như thế là được rồi»⁽³⁸⁾.

Cụ Huỳnh nói đời Cụ đến đây (1945) thấy được nước nhà độc lập là đã mãn nguyện. Nhưng trong thâm tâm, Cụ vẫn muốn ra gánh vác một phần việc nước mặc dầu Cụ đã «Tuổi lên bạc hiếm người ra cõ»⁽³⁹⁾. Cụ cho rằng «Hai mắt chứa mù, tai chứa điếc»⁽⁴⁰⁾ cho nên Cụ vẫn còn có thể cống hiến được cho sự nghiệp xây dựng đất nước.

Vừa mới tuyên bố độc lập, chính quyền cách mạng non trẻ của chúng ta đã phải đương đầu với hàng loạt khó khăn phức tạp ở cả hai miền Nam. Bắc do bọn thực dân Pháp, đế quốc Anh, quân đội Tưởng Giới Thạch và bè lũ phản động tay sai ở trong nước gây nên. Khẩu hiệu cần thiết lúc ấy là: «Tổ quốc trên hết! Dân tộc trên hết!». Chính phủ Liên hiệp kháng chiến được thành lập để đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn này. Hồ Chủ tịch gửi điện mời Cụ Huỳnh tham gia Chính phủ.

Trước khi lên đường ra Hà Nội, Cụ Huỳnh tuyên bố: «Tôi chỉ muốn ra gặp Cụ Hồ để bày tỏ một vài ý kiến. Còn việc gì khác thì tôi không thể nhận»⁽⁴¹⁾. Cụ Huỳnh vốn nghe danh tiếng Nguyễn Ái Quốc đã lâu, nhưng bấy giờ Cụ thấy cần phải gặp Người để trao đổi ý kiến trước. Nhưng là một nhà yêu nước

chân chính, lại đang lúc quốc gia hữu sự, nên Cụ Huỳnh thấy không thể ngồi yên. Hơn nữa sau khi tiếp xúc với Hồ Chủ tịch, vị lãnh tụ anh minh của dân tộc, Cụ Huỳnh đã hoàn toàn bị thuyết phục. Cụ Huỳnh đồng ý nhận làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Hồ Chủ tịch lãnh đạo. Lễ ra mắt của Hội đồng Chính phủ ngày 7-3-1946, trong đó có Cụ Huỳnh tham gia, được phản ánh trên báo. Sự thật số ra ngày 29-4-1947: « Lần đầu tiên Cụ ra mắt quốc dân trước tiếng hoan hô vang dậy của ngàn vạn đồng bào ở Quảng trường Nhà hát lớn Hà Nội. Lần đầu tiên quần chúng được mắt thấy tai nghe nhà chí sĩ lão thành vận hàng ngưỡng mộ. Cụ già yếu quá, nhưng giọng nói sang sảng ấy, điệu bộ hăng hái ấy là của thanh niên. Lòng nhà chí sĩ đã bị xúc động quá mạnh trước cảnh đồng bào xúm họp đoàn kết thân mật, trước vận hội mới của nước nhà. Khi Cụ nói lên cái chí cảm thù giặc Pháp suốt đời xông nấu tâm can Cụ, mọi người thấy truyền vào mình tất cả sĩ khí trăm hùng của thời xưa. Ai quên được giữa buổi ấy, hình ảnh Hồ Chủ tịch ôm chầm lấy Cụ, hình ảnh hai người bạn già tương ái. »⁽⁴²⁾.

Tuổi già sức yếu là một hạn chế đáng tiếc của một con người muốn hành động. Nhưng không vì thế mà Cụ Huỳnh không phát huy được tài năng, trí tuệ và nhất là uy tín, đạo đức của Cụ đối với tình hình và nhiệm vụ cách mạng lúc bấy giờ đang đòi hỏi.

Là một thành viên quan trọng trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, chấp hành triệt để đường lối, chính sách của Chính phủ và của Hồ Chủ tịch, Cụ Huỳnh đã đem hết nhiệt tình, hăng hái, tận tụy phục vụ Tổ quốc. Ở cương vị Bộ trưởng Bộ Nội vụ, tham gia phiên họp Hội đồng Chính phủ hồi tháng 6-1946, khi thấy bọn đảng phái phản động cố tình phá rối, chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, gây khó khăn cho chính quyền cách mạng, Cụ đã thẳng tay vạch mặt và cực lực phản đối. Cụ nói: « Thưa quý ngài, tôi nói ngay, tôi dám chề quý ngài dóm gần mà không dóm xa, thấy cái nhỏ mà không thấy cái lớn, biết bộ phận mà không biết toàn thể. Tôi dám chắc tình trạng này mà kéo dài ra nữa thì dân Việt Nam chúng ta sẽ trở lại làm nô lệ, mà đảng của quý ngài cũng lại làm đảng lưu vong »⁽⁴³⁾.

Lúc ấy đề mở rộng mặt trận đoàn kết dân tộc, tập hợp đông đảo các lực lượng yêu nước gồm các đảng phái chính trị, các tôn giáo, các dân tộc, các giai cấp và đồng bào các giới... vào hàng ngũ chống Pháp, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam tức là Mặt trận Liên Việt được thành lập. Cụ Huỳnh là một trong những sáng lập viên của Hội và được bầu làm Hội trưởng.

Tháng 6-1946 Hồ Chủ tịch đi thăm nước Pháp, Cụ Huỳnh được cử làm Quyền Chủ tịch nước trong thời gian Người đi vắng. Trước khi lên máy bay, Hồ Chủ tịch nói với Cụ Huỳnh: « Tôi có việc phải đi, mọi việc ở nhà đều có Cụ và trao cho Cụ tâm thiếp ghi sáu chữ: « Đi bất biến ứng vạn biến » (lấy cái không biến đổi để ứng phó với muôn vạn sự biến đổi)⁽⁴⁴⁾. Cụ Huỳnh coi đó là một phương châm hành động mà Hồ Chủ tịch đã ân cần nhắc nhở. Hồ Chủ tịch đi chưa bao lâu thì Cụ Huỳnh đã được chứng kiến một cảnh giết người rùng rợn của bọn Việt Nam Quốc dân đảng phản động khi sào huyệt của chúng bị khám phá ở phố Ôn Như Hầu. Cụ vô cùng căm giận và thấy rõ bộ mặt thật của bọn côn đồ dám tự nhận là kẻ kế thừa sự nghiệp cứu nước của các chiến sĩ Yên Bái khởi nghĩa năm xưa. Với cương vị Quyền Chủ tịch nước, Cụ ra lệnh bắt giam toàn bộ bọn chúng để nghiêm trị. Trong thời gian này, Cụ cũng có những đóng góp quan trọng trong việc điều hành bộ máy Nhà nước, xử lý đúng đắn mọi vấn đề nội trị, ngoại giao.

Tháng 11-1946 Quốc hội cho phép cải tổ lại Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, thanh trừ hết bọn Việt gian phản động. Lúc này tuy đã già yếu, nhưng Cụ Huỳnh vẫn vì đại nghĩa mà « gắng ở lại »⁽⁴⁵⁾ giữ chức vụ cũ.

Sau đó Cụ Huỳnh thay mặt Chính phủ Trung ương đi kinh lý miền Trung. Cùng lúc giặc Pháp bắt đầu đánh chiếm Hải Phòng rồi gây hấn ở Hà Nội. Hồ Chủ tịch đọc « Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến » nói lên quyết tâm của toàn Đảng, toàn dân ta « Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ »⁽⁴⁶⁾.

Hưởng ứng lời kêu gọi vang vọng khắp núi sông ấy, Cụ Huỳnh với tư cách là Hội trưởng Hội Liên Việt cũng phát đi bức thư « Lời kêu gọi đồng bào phụ lão kháng chiến ». Cụ đã ca ngợi Hồ Chủ tịch, « người thân yêu, kính mến nhất của đồng bào quốc dân chúng ta » « là bậc yêu nước đại chí sĩ, là nhà lịch nghiệm cách mạng đại chuyên gia »⁽⁴⁷⁾. Cụ khuyến đồng bào ta hãy « Đoàn kết chặt chẽ một khối, gắng lên, gắng lên! Độc lập vinh quang muôn năm, đẹp lắm, đẹp lắm »⁽⁴⁸⁾.

Trên đường đi kinh lý miền Trung, hề có dịp tiếp xúc với nhân dân là Cụ Huỳnh lại truyền đạt đường lối kháng chiến cứu nước của Hồ Chủ tịch, Chính phủ và Mặt trận. Trong bài nói chuyện tại Quảng Bình, Cụ Huỳnh đã nêu lên quyết tâm kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta lúc ấy: « Đánh! đánh! già trẻ, trai gái, lương giáo, lao động, trí thức. Chúng ta đã phải đồng lòng đứng lên, đứng mạnh lên mà đánh đuổi bọn thực dân, rửa

hận cho tiền linh của chúng ta đã bị chúng nó bắn, đã bị chúng nó chém! Chúng ta dấn dứ mọi mặt: đánh về quân sự, về chính trị, về kinh tế, về văn hóa. Chúng ta đánh bằng súng đạn, bằng dao gậy, bằng rựa mác, bằng mọi thứ khí giới có sẵn trong tay. Chúng ta không sợ máy bay, tàu lặn của chúng nó. Đờ hồi đờ hồi cả trước sự đồng tâm của chúng ta, của toàn dân chúng ta, của cả một dân tộc trên hai mươi triệu người.

Toàn dân kháng chiến! Toàn diện kháng chiến! Xin bà con hãy đồng lòng!»⁽⁴⁹⁾

Khi về đến Quảng Nam thấy một số thân sĩ, trí thức chĩa ra giác ngộ thương có ít nhiều thắc mắc làm ảnh hưởng đến khối đoàn kết toàn dân. Cụ Huỳnh đã tận tình giải thích cho họ và thuyết phục họ ủng hộ chính quyền cách mạng. Cụ nói: «Hôm nay lấy danh nghĩa là một người Thầy, một người bạn cũ có nhiều kinh nghiệm ở đời, tôi nói chuyện với các chú. Nếu các chú không nghe lời tôi, sau này các chú đừng có trách, tôi sẽ lấy danh nghĩa là Đại diện của Chính phủ Trung ương mà thẳng tay trừng trị»⁽⁵⁰⁾.

Do đức độ và uy tín của Cụ, mọi người đã nghe theo. Tình hình Quảng Nam trở lại êm thấm.

Tiếp tục cuộc hành trình. Vào đến Quảng Ngãi, Cụ Huỳnh không may bị ốm. Tuổi đã già, sức lại quá yếu, biết không thể qua khỏi. Cụ đã chủ đạo gửi điện chào vĩnh biệt anh em binh sĩ «cùng vị anh hùng vô danh của đất nước», chúc anh em hãy «hăng hái hơn nữa, nhất định không để cho dân tộc ta bị trông vào ách thực dân một lần nữa».⁽⁵¹⁾ Cụ cũng gửi điện kêu gọi anh em các đảng phái, tôn giáo hãy «đoàn kết chung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng xuất chúng, vị anh hùng của dân tộc»⁽⁵²⁾. Cụ không quên gửi điện chào Hồ Chủ tịch: «Tôi bệnh nặng

chắc không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả. Chỉ tiếc không được gặp Cụ lần cuối cùng. Chúc Cụ sống lâu để diu dắt quốc dân lên đường vinh quang hạnh phúc. Chào vĩnh quyết»⁽⁵³⁾.

Cụ Huỳnh thở hơi cuối cùng vào ngày 21-4-1947 tại Quảng Ngãi, hưởng thọ 71 tuổi.

Đờ hồi đờ hồi thương tiếc và biết ơn nhà chí sĩ suốt đời tận tụy vì Tổ quốc, cả nước đã treo cờ rủ và cử hành lễ truy điệu ở khắp nơi. Ngày 29-4-1947 Hồ Chủ tịch gửi đồng bào toàn quốc những lời vô cùng chân thành cảm động:

«Chúng ta thương tiếc Cụ Huỳnh vô cùng! Nhưng chúng ta không nên thương tiếc bằng cách than khóc rầu rĩ. Chúng ta thương tiếc bằng cách: càng đoàn kết chặt chẽ, càng hăng hái kháng chiến, bằng cách theo gương dũng cảm, nổi chí quyết cường của Cụ, bằng cách hoàn thành sự nghiệp cứu nước, cứu dân mà Cụ đã ra sức đeo đuổi suốt đời»⁽⁵⁴⁾.

★

Tim hiểu con người và sự nghiệp cứu nước của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, chúng ta thấy ở Cụ một tấm gương kiên trì phấn đấu cho lý tưởng một lòng vì nước vì dân. Trong tiến trình tư tưởng của Cụ tuy có những hạn chế nhất định, nhưng cuối cùng Cụ đã vượt qua được và đã hăng hái tiến lên, tham gia tích cực vào hàng ngũ những người cách mạng do giai cấp vô sản lãnh đạo và đứng góp xứng đáng cho công cuộc giữ nước và dựng nước ở vào thời điểm lịch sử đáng ghi nhớ. Tấm gương Cụ Huỳnh đi vào cách mạng ngày nay vẫn còn là bài học sinh động đối với người trí thức yêu nước chúng ta.

Chú thích:

(1) Thư Hồ Chủ tịch gửi đồng bào toàn quốc ngày 29-4-1947. Dẫn theo Vương Đình Quang. «Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng». NXB Văn học. Hà Nội 1965, tr. 35.

(2) Tức là bốn người học giỏi nhất đương thời: Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đình Hiến, Phạm Liệu.

(3) Huỳnh Thúc Kháng - «Bức thư bí mật». NXB Anh Minh. Huế 1957, tr. 36.

(4) (5) Phan Bội Châu - «Ngục trung thư». Đào Trinh Nhất dịch. NXB Nippon-Bunka-Kaikan. Hà Nội, 1945, tr. 17.

(6) Huỳnh Thúc Kháng - «Huỳnh Thúc Kháng tự truyện». NXB Anh Minh. Huế, 1957, tr. 8.

(7) Dẫn theo Vương Đình Quang - «Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng». Sđd, tr. 156.

(8) Huỳnh Thúc Kháng - «Thi tử tụng thoại». NXB Nam Cường. Sài Gòn 1951, tr. 23.

(9) Huỳnh Thúc Kháng «Bài hát lưu biệt». Dẫn theo Vương Đình Quang - «Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng». Sđd, tr. 86.

(10) (11) (13) Dẫn theo Nguyễn Q. Thắng - «Huỳnh Thúc Kháng. Con người và thơ văn». Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản. Sài Gòn, 1972, tr. 90, 95, 100.

(12) Huỳnh Thúc Kháng - «Thi tử tụng thoại». Sđd, tr. 42.

- (14) Vương Đình Quang - « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 18.
- (15) Diễn văn của Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ đọc ngày 1-10-1928. Báo « Tiếng dân » số ra ngày 3-10-1928.
- (16) Đáp từ của quan Khâm sứ Jabouille. Báo « Tiếng dân » số ra ngày 3-10-1928.
- (17) Huỳnh Thúc Kháng - « Gởi cho mấy ông Nghị viên ». Báo « Tiếng dân » số ra ngày 18-8-1928.
- (18) (20) Báo « Tiếng dân » số ra ngày 10-8-1927.
- (19) Anh Minh - « Huỳnh Thúc Kháng » NXB Anh Minh - Huế 1952, tr. 7.
- (21) Báo « Tiếng dân » số ra ngày 10-10-1927.
- (22) (23) (24) Báo « Tiếng dân » số ra ngày 12-1-1930.
- (25) « Văn kiện Đảng 1930 - 1945 ». Tập I. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản. Hà Nội, 1978, tr. 72.
- (26) Lê Duẩn - « Quá trình phát triển của phong trào cách mạng và mặt trận dân tộc trước Cách mạng tháng Tám ». Dẫn theo cuốn « Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt Nam ». Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng xuất bản Hà Nội 1961, tr. 45.
- (27) Phan Bội Châu - « Thơ văn chọn lọc ». NXB Văn học. H. 1967, tr. 499.
- (28) Hồ Chí Minh - « Tuyên ngôn độc lập ». Trích trong « Hồ Chí Minh - Toàn tập. Tập 3: 1930-1945 ». Nxb Sự thật. Hà Nội, 1983, tr. 384.
- (29) (30) Vương Đình Quang - « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 26.
- (31) (32) Huỳnh Thúc Kháng - « Bức thư bí mật ». Sđd, tr. 20.
- (33) Nguyễn Q. Thắng - « Huỳnh Thúc Kháng - Con người và thơ văn ». Sđd, tr. 219.
- (34) (35) Vương Đình Quang - « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 29.
- (36) (38) Vương Đình Quang - « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 189, 30.
- (37) (39) (40) Nguyễn Q. Thắng - « Huỳnh Thúc Kháng. Con người và thơ văn » - Sđd, tr. 219, 378.
- (41) (42) Vương Đình Quang - « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 31, 32.
- (43) (49) Nguyễn Q. Thắng - « Huỳnh Thúc Kháng - Con người và thơ văn ». Sđd tr. 220, 221.
- (44) (47) (48) (50) (51) (52) (53) Vương Đình Quang - « Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng ». Sđd, tr. 33, 188, 191, 34, 192, 36.
- (45) (46) Hồ Chí Minh - « Tuyên tập » NXB Sự thật Hà Nội, 1961, tr. 246, 248.

LƯƠNG THẾ VINH

Một nhân tài suất sắc của dân tộc hồi thế kỷ XV

BUI VĂN TAM

DẤT nước Đại Việt thế kỷ XV đã sản sinh nhiều nhân tài văn học, khoa học, quân sự, chính trị. Lương Thế Vinh là một trong những nhân vật lịch sử có nhiều cống hiến lớn cho dân tộc hồi đó.

Lương Thế Vinh, tự là Cảnh Nghị, hiệu là Thụy Hiên, sinh ngày 1 tháng 8 năm Tân Dậu (1441) trong một gia đình nông dân nghèo có học ở làng Cao Hương (nay là làng Cao Phưong, xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản, tỉnh Hà Nam Ninh). Ông nội là Lương Thế Nghệ, bố là Lương Thế Thiệu đều là những người ham học, đã từng nhiều năm học tập quyết theo con đường cử nghiệp nhưng vì nhà nghèo, phải bỏ dở việc học, hành nghề nghiệp nông. Hai người lại thích chơi đàn, thổi sáo, thả diều, sống cuộc đời bình dị, phóng khoáng ở nông thôn.

Ra đời, lớn lên trong gia đình có học như vậy, Lương Thế Vinh đã sớm có những biểu hiện thông minh, nhanh trí⁽¹⁾. Ông và bố thấy thế, cố lo cho Vinh được học hành đến nơi đến chốn. Không bao lâu, tài học của Lương Thế Vinh đã nổi tiếng khắp vùng Sơn Nam. Lương Thế Vinh thường đọ tài với Quách Đình Bảo và Nguyễn Đức Trinh nơi trường ốc. Bạn bè đến thăm đều phục tài Vinh về cách học tập, kết hợp hài hòa sự tập trung miệt mài học tập với sự vui chơi giải trí thỏa mái⁽²⁾. Khoa thi Hương rằm Nhâm Ngọ (1462), Lương Thế Vinh đậu thứ nhì sau Quách Đình Bảo. Nhưng năm sau, vào thi Hội và thi Đình khoa Quý Mùi (1463) Lương Thế Vinh đã vượt lên dẫn đầu cả hai kỳ thi, lúc đó mới 22 tuổi. Đây là một kỳ thi lớn vào loại nhất trong lịch sử khoa cử thời Lê; tháng 2 năm đó, thi Hội các cử nhân trong nước, người ứng cử đông tới 4.400 lấy đỗ 44 tiến sĩ. Ngày 16 tháng 2 thi Đình, vua Lê Thánh Tông tự thân ra đề văn sách hỏi các tiến sĩ về đạo trị nước của các bậc đế vương. Ngày 22 tháng đó làm lễ xướng danh tiến sĩ và lễ vinh quy. Ba vị khôi nguyên đều cùng quê Sơn Nam, lại về cùng đường, nên vua

Lê Thánh Tông vui mừng đặc cách ban tặng một lá cờ xanh (ngũ liễn) tự tay đề bốn câu thơ:

Trạng nguyên Lương Thế Vinh
Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh
Thám hoa Quách Đình Bảo
Thiên hạ cộng tri danh⁽³⁾.

Trở lại triều đình, Lương Thế Vinh được cử vào Viện Hàn lâm giữ chức Hàn lâm trực học sĩ kiêm quyền cấp sự trung khoa Công trông coi việc xây dựng các công trình tạo tác lớn của nhà nước như đê điều, cầu đường, cung điện, đền miếu...

Khi làm quan, Lương Thế Vinh rất có ý thức về trách nhiệm của quan chức. Theo ông, quan chức đều là vì dân mà lập ra. Nhà nước « thiết lập quan chế, hệ thống rõ ràng, lớn nhỏ trong ngoài cùng một mối, đều không ngoài vì dân mà lập ra. Cho đến việc sắp đặt quan lại cũng đều vì dân mà làm vậy »⁽⁴⁾. Do có lòng thương dân sâu sắc, nghĩ đến trách nhiệm cao cả của các quan chức, ông căm ghét bọn quyền cao chức trọng lợi dụng chức quyền ức hiếp dân, sống xa hoa trụy lạc, làm nhiều điều trái với nhân tình đạo lý. Đầu năm 1467, ngay giữa triều đình, Lương Thế Vinh đã thẳng thắn tố cáo giám sát ngự sử Quán Công Thiêm ăn hối lộ của tên Hàn Tông Nghiệp để che dấu tội ác của hắn đối với dân - Nhà vua đã bắt giam Thiêm và trị tội Nghiệp, kết án nặng thêm. Cuối năm đó, ông lại lên án Trần diện tướng quân Bùi Huân về tội cố tình bỏ mặc vợ ốm chết để lấy con gái bạn chỉ bằng tuổi con mình; đồng thời vạch tội khai man tống tích để được thăng thưởng của Chỉ huy sứ Vệ Vũ Lâm Lê Tông Vinh, khiến bọn này đều bị nhà vua trị tội đích đáng⁽⁵⁾.

Lương Thế Vinh còn cho rằng: « Then chốt của việc cai trị không ngoài việc học tập thông suốt, chính lòng người, diệt đi đoaan nắm chắc các quan, bài trừ tệ xấu, thực hành điều tốt »⁽⁶⁾. Lương Thế Vinh nhận mạnh

việc nhà vua phải nắm vững tình hình cai trị của các quan, khen chê đúng mức là một phương pháp hay để trị nước. Ông viết: «Đến việc trị quan, không thể không nắm vững, sai sót không thể không sửa chữa, mà việc tốt tất phải làm, đều là những cách trị nước vậy. Nhưng ngay việc nắm chính trị quan cũng lại là cái gốc để trừ tệ xấu, làm việc tốt. Cần phải tìm hiểu các công việc làm (của các quan) soi xét đúng sai, đây chính là việc trị quan vậy. Trị quan đã nắm chắc, tất việc chính trị không sai lầm, nên cái xấu nào cũng trừ được. Cái xấu trừ được, tất dân được thấm nhuần ơn huệ, do đó việc tốt không thể không làm»⁽⁷⁾.

Vua Lê Thánh Tông ngày càng tin dụng Lương Thế Vinh. «Vua thích văn chương ông, cho ông luôn luôn gần mình, giúp việc thư từ, đặc biệt là thư từ bang giao với nước ngoài⁽⁸⁾. Qua công việc bang giao, lúc thì thay mặt nhà vua viết thư từ, lúc thì đón tiếp sứ thần, Lương Thế Vinh đã tỏ ra có biệt tài ngoại giao, ứng đối giỏi, xử trí tài tình linh hoạt, nâng cao được quốc thể, bảo vệ được chủ quyền đất nước, lại giữ vững được hòa hiếu với các nước láng giềng. Năm 1480, trên biên giới Việt-Trung, bọn quan lại nhà Minh thường cho người gây rối, phá giồng rào lấn đất, cướp bóc của cải, trâu bò của dân hoặc giam giữ trái phép người nước mình sai đi. Lương Thế Vinh đã thay mặt nhà vua viết ba bài biểu gửi cho vua Minh đòi chấm dứt các hành động trên. Với thái độ kiên quyết bảo vệ độc lập, bảo vệ chủ quyền quốc gia, nhưng lời lẽ lại khiêm nhường, trình bày cụ thể, chứng cứ rõ ràng và chủ động đề ra cách giải quyết hợp tình hợp lý, nên vua Minh phải chấp thuận. Đọc các bài biểu, vua Minh phải khen nước Nam có lắm người tài⁽⁹⁾. Là một quan lại thanh liêm, cương trực, thông minh tài trí, Lương Thế Vinh còn là một nhà giáo dục giỏi, quan tâm nhiều đến việc mở mang dân trí, nâng cao nền học vấn nước nhà, đặc biệt là về khoa học. Ông đã từng dạy học nhiều năm ở Quốc Tử Giám, lại là người đầu tiên kiêm Tư huấn quán Sùng Văn và Cục Tú Lâm dạy học tại hai cơ quan chuyên đào tạo các thư lại, nho sinh cao cấp cho nhà nước cả về văn từ và kế toán sổ sách. Học trò ông có người đậu đạt cao như Trần Bích Hoành người làng Văn Cát (nay thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, Hà Nam Ninh), đậu Thám Hoa khoa Mậu Tuất (1478). Ông chú ý đến việc phát triển giáo dục, cả về tổ chức và nội dung. Ông đề nghị nhà vua cho mở mang văn hóa xuống tận xã. Trong bài Đối đình sách, Lương Thế Vinh đã từng viết: «Việc giáo dục làm tốt thì phong tục đẹp.

Có tôn sư trọng đạo thì mới có nhiều người tài giỏi. Giáo chức có quan hệ lớn như vậy. Nhưng việc giáo dục hiện nay chỉ chú trọng đến văn chương, điều đáng lo là chưa được dạy đức hạnh». Trong việc thi cử lúc đó, quan lại thường được đặc cách nhiều, như không đỗ hoặc không dự kỳ thi hương cũng cho vào thi Hội, gây nhiều khó khăn cho việc tuyển chọn, lại không công bằng hợp lý. Năm 1486, Lương Thế Vinh đề nghị sửa đổi lại: quan chức ai muốn theo đuổi khoa cử thi trước hết phải qua phủ huyện sát hạch như lệ nhân dân thi hương, rồi sau mới cho vào thi Hội. Nhà vua đồng ý và lệ thi mới bắt đầu từ đó, nhằm khuyến khích quan lại học tập và xét chọn nhân tài chính xác⁽¹⁰⁾.

Với tài năng đức độ của mình, ngoài 50 tuổi Lương Thế Vinh được phong Hàn lâm viện thị thư, thưởng hàn lâm viện sự, đứng đầu Viện Hàn lâm, trông coi mọi việc của Viện⁽¹¹⁾, thể hiện tài «cái thế» của ông, góp phần mang lại sự phồn vinh cho đất nước trong buổi đầu thời Lê.

Cái đáng quý của Lương Thế Vinh còn ở chỗ ông đã đóng góp cho đất nước những thành tựu về toán học, văn học, lịch sử và âm nhạc ở thế kỷ XV.

Trước hết, Lương Thế Vinh là một nhà toán học giỏi, xuất hiện sớm ở nước ta — lúc còn đi học, khi làm bài văn nói về chí hướng lập nghiệp ở đời, Lương Thế Vinh đã viết «Thần cơ diệu toán vạn niên sư» (tính toán giỏi sẽ là thầy muôn đời). Lương Thế Vinh làm quan ở khoa Công, chuyên xây dựng các công trình tạo tác, cần phải trừ hoạch tính toán, lại dạy học ở Cục Tú Lâm chuyên đào tạo các nho sinh, thơ lại làm sổ sách nên rất cần đến toán học. Do đó ông đã dày công nghiên cứu soạn ra cuốn *Đại Thành toán pháp*, một cuốn sách toán đầu tiên ở nước ta. Tiếc rằng cuốn sách này ngày nay đã thất truyền⁽¹²⁾. Lương Thế Vinh đã soạn ra bản cửu chương và lập một loại bàn tính để tiện việc tính toán. Theo tú tài, Phạm Hữu Chung, sống vào cuối thời Lê, khi soạn sách toán của mình bằng thơ nôm đã ca ngợi tài năng toán học của Lương Thế Vinh. Trong phần cửu chương toán pháp ca, Phạm Hữu Chung viết:

... Trời sinh quan trạng họ Lương
 Ở huyện Thiên Bản danh làng Cao Hương
 Thông tường chữ nghĩa văn chương
 Tờ nơi nghiên ngắt ngọn ngành tinh thông
 Suy sắc thiên địa hòa đồng
 Đấng đối xích thốn lừng quan hạp bảo⁽¹³⁾.
 Chúc màu khôn khéo làm sao
 Duy sang cửu mệnh⁽¹⁴⁾ biết bao lạ thường
 Cửu bát thất lục ngũ chương

Tứ tam nhĩp nhất một đường phải xong
 Cửu chương sơ học làm lòng
 Học đội mọi phép tinh thông lâu lâu⁽¹⁵⁾
 Đền thờ Lương Thế Vinh ở làng Cao Phương
 còn đồ chơi đôi câu đối sơn son thếp vàng ca
 ngợi tài năng thi đậu Trạng nguyên được vua
 tặng cờ xanh cũng như tài năng toán học làm
 bản cửu chương của ông.

Tam khôi lục kỳ thiên tử chế
 Cửu chương toán học nhân gian truyền.

Nghĩa là:

Cờ xanh tam khôi vua ban tặng
 Toán học cửu chương dân còn truyền).

Về văn học. Lương thế Vinh có nhiều đóng
 góp lớn. Tiếc rằng thơ văn của ông truyền
 lại đến đời nay không nhiều. Lương Thế Vinh
 là một nhân vật quan trọng trong Hội Tao
 Đàn, một hội thơ nổi tiếng do vua Lê Thánh
 Tông lập năm 1494, gồm 28 vị. Lương Thế
 Vinh và Thái Thuận là hai Sái phu của Tao
 Đàn. Chức Sái phu (nghĩa đen là người quét
 dọn) trong Tao Đàn làm nhiệm vụ phê bình
 góp ý cho các tác phẩm trong hội. Người giữ
 chức Sái phu tất phải là người thông minh,
 uyên bác, đúng như Phan Huy Chú nói: « Ông
 giữ chức Sái phu Tao Đàn; tự đặt hiệu là Thụy
 Hiên, sách nào ông cũng đọc, học hỏi rất
 rộng »⁽¹⁶⁾. Lương Thế Vinh làm nhiều thơ
 phú, đã nhiều lần họa thơ với vua Thánh
 Tông. Về thơ, Lương Thế Vinh còn để lại hai
 bài họa với Lê Thánh Tông: Bài « Tướng sĩ
 tư gia » và bài « Lục vân động ».

Mùa đông năm 1494, Lê Thánh Tông thân
 chinh vào Châu Hoan (vùng Nghệ Tĩnh ngày
 nay) để dẹp giặc quấy rối biên cương phía
 Tây. Lương Thế Vinh cùng hai con đi trong
 quân doanh. Trong đêm khuya, vua Lê làm
 bài thơ « Tướng sĩ tư gia » (Tướng sĩ nhớ nhà)
 và yêu cầu mọi người họa lại. Bài Thơ của
 Lê Thánh Tông chỉ nói lên nỗi buồn trong
 đêm khuya lạnh lẽo của người chiến sĩ ngoài
 mặt trận cảm thấy cô đơn, nhớ nhà khi gió
 bắc lạnh lùng thổi. Tinh cảm trong thơ là cả
 một nỗi buồn man mác⁽¹⁷⁾. Nhưng bài thơ
 họa lại của Lương Thế Vinh thì lại khác.
 Cũng với chủ đề trên, tinh cảm người chiến
 sĩ trong thơ Lương Thế Vinh đúng đắn hơn:

Công nghĩa tư tình dục lưỡng câu
 Gia Sơn hồi thủ bạch vân cô
 Canh trú âm sơ ai như mộng
 Lữ thứ không miên lãnh tự thu
 Vạn lý mã tề sậu tư hữu
 Nhất thiên nhật đoạn tin thư vô
 Chỉ ký thương hữu huyền hồ chí
 Kinh phát thanh phong thượng đế châu.

Dịch:

Nợ nước tình nhà muốn vẹn đôi
 Non quê mây trắng lững lơ trôi
 Trống canh nghe đêm ngáy như mộng
 Quán trọ nằm sương lạnh cả người
 Muốn dặm ngựa kêu vô tác dạ
 Một trời nhận vắng bật tâm hơi
 Cung tên quyết hẹn đến xong nợ
 Gió mát về kinh bước thánh thời⁽¹⁸⁾.

(NGUYỄN NGỌC SAN -
 BUI VĂN NGUYỄN dịch)

Rõ ràng tinh cảm người chiến sĩ trong thơ
 Lương Thế Vinh đã thể hiện được lòng yêu
 nước thiết tha, giải quyết được cái chung và
 cái riêng hợp lý, đặt tình riêng trong nghĩa
 vụ chung đối với Tổ quốc. Cái đẹp của bài
 thơ chính ở chỗ đó.

Lê Thánh Tông có lần đi thuyền qua động
 Lục Vân (nay thuộc xã Chính Đại, huyện Kim
 Sơn, Hà Nam Ninh), thấy phong cảnh hữu
 tình nên ghé thăm và tức cảnh làm bài thơ
 khắc trên vách động. Sau này Lương Thế Vinh
 đến thăm động cũng làm một bài thơ họa lại:

Giang đầu điệp chướng tung toàn ngoạn
 Phủ động thiên khai cảnh chí khoan
 Tế tế nhất hồ tàng phật sát
 Tiêu tiêu vạn lại thấu thiên quan
 Thanh tiêu ngoại mặt đồng thiên ngoạn
 Bạch thạch trung liên hạ nhật hàn
 Áp lãng chân nhân hà xứ khó
 Dã viên không khiếu hải vân nhàn⁽¹⁹⁾

Tạm dịch nghĩa:

Đầu sông trập trùng núi cao sừng sững
 Cửa động mở ra cảnh thênh thang
 Động xanh xanh như bầu rượu ẩn ngôi chùa
 nhỏ

Muôn vàn tiếng sáo động đến cửa thiên
 Rừng xanh che ngoài, mùa đông vẫn ấm
 Đá trắng liền trong, mùa hạ vẫn mát
 Chân nhân Áp lãng đi đâu rồi
 Vượn rừng hót hoài, mây biển lững lơ trôi.

Về phú, Lương Thế Vinh còn để lại hai
 bài. Bài phú « Núi Phú Xuân » (Phú Xuân sơn
 phú) ca ngợi phẩm cách cao đẹp không màng
 công danh phú quý của Nghiêm Quang đời
 Đông Hán Trung Quốc.

Phú Xuân là một hòn núi đẹp của Trung
 Quốc. Nghiêm Quang vốn là bạn học của Hán
 Quang Vũ. Nhà Hán suy vong, Quang Vũ lên
 ngôi vua, mời Nghiêm Quang ra làm Giám
 nghị đại phu. Chán cảnh quan trường tù túng,
 thối nát, Nghiêm Quang từ chối. Quang Vũ
 mời mãi Nghiêm Quang bỏ vào núi Phú Xuân
 ẩn mình, không màng công danh phú quý. Bài
 phú ca ngợi phẩm cách cao đẹp của Nghiêm
 Quang như sự hùng vĩ của núi Phú Xuân.
 Bài phú có đoạn viết:

« Chỉ có núi Phú Xuân này
 Một đầu nối với miền hạ
 Giữa có Tử Lăng
 Chẳng phải là nơi kẻ tâm thường ăn năn
 Phong độ thanh cao có thể vượt xa phàm tục
 Tiết tháo trong sạch có thể bồi dưỡng
 lòng liêm
 Những kẻ giả danh lương thiện nhìn thấy
 đều cúi đầu mà hổ thẹn
 Những kẻ gian hùng, như Đổng Trác, Tào
 Tháo nghe tiếng đều vỡ mặt »⁽²⁰⁾.

Bài phú thứ hai là « Bỏ áo cừ vào đầm
 câu cá » (Phi dương cừu điều trạch trung phú),
 cũng một chủ đề như bài trên đều ca ngợi
 cuộc sống nhàn tản, lánh xa trần tục, không
 màng công danh phú quý⁽²¹⁾.

Bài thơ « Lục Vân động » và hai bài phú
 này có lẽ làm vào cuối đời, khi Lương Thế
 Vinh đã về tri sĩ, thể hiện tư tưởng chán
 cảnh quan trường, không màng công danh phú
 quý, thích sống cuộc sống tiêu du tự tại,
 phóng khoáng giản dị.

Về văn, Lương Thế Vinh đã làm chung với
 các danh sĩ đương thời như Thân Nhân Trung,
 Nguyễn Như Đồ các bài ký, bài văn bia (như
 ký chùa Diên Hựu - tức chùa Một cột và văn
 bia tiên sĩ ở Văn Miếu)? Nổi bật nhất là bài
Đổi đình sách bản về « đạo trị nước của các
 bậc đế vương »⁽²²⁾. Bài văn dài tới 3.000 từ,
 là một bài văn sách thi đường, được vua Lê
 Thánh Tông xem và phê: « Quyền này thật
 không hổ danh là một bài đổi sách. Văn càng
 đọc càng thấy thích thú! » và nhà vua đã
 chọn Lương Thế Vinh đậu Trạng Nguyên,
 đứng đầu khoa thi chọn được tới 44 tiến sĩ,
 nhiều nhất trong lịch sử thi cử ở nước ta.

Trong bài văn sách, phần đầu Lương Thế
 Vinh bàn về sự thịnh suy của ba đạo Lão,
 Phật, Nho. Sau đó, Lương Thế Vinh trình bày
 rõ việc trị nước của các vua thời Lê, từ Cao
 hoàng Thái tổ Lê Lợi, trải qua đời Thái Tông,
 đến Thánh Tông Lê Tư Thành; mạnh dạn khen
 chê, phân minh phê phán, khuyên nhà vua
 nên ra sức kén chọn nhân tài, đặt quan chức
 có đủ tài đức xứng với chức quan để « vi dân
 mà làm việc », mặt khác phải thường xuyên
 giám sát việc làm đúng sai của các quan chức,
 công minh thưởng phạt. Ông mạnh dạn nêu
 lên thực tế xã hội lúc đó: « Thế mà thành
 tích còn ít, hình ngục lại nhiều, kỷ cương
 chưa vững, lễ nhạc chưa thịnh, nhân tài chưa
 nhiều, của cải chưa lắm, hàng hóa chưa lưu
 thông, đạo đức chưa thuần thắm, quân dân
 còn oán trách, tệ xấu chưa trừ, việc tốt chưa
 thấy ». Ông cho rằng một trong những nguyên
 nhân của tình trạng trên là do các quan chức
 chưa làm hết trách nhiệm của mình Ông viết:
 « Theo thần, thời nay nói rằng tất cả trăm

quan đều không làm hết chức trách cũng không
 đúng »; nhưng nói rằng tất cả trăm quan đều
 làm hết chức trách cũng không đúng ». Ông
 nêu lên nhiều trường hợp quan lại không làm
 hết chức trách của mình. Cuối cùng, ông nhấn
 mạnh: « Bệ hạ cùng triều đình phải đồng tâm
 nhất thể ». « Bệ hạ tự sửa mình, bầy tôi tự sửa
 mình, thì chính sự sẽ được tốt đẹp, lệ dân đều
 có đức thì sẽ chính được lòng người, trừ được
 tệ xấu ». Đọc đến đoạn này, Lê Thánh Tông
 cho là rất đúng, phê là: « Trị thiên hạ không
 hết một câu nói này ».

Bài văn sách này được các nhà nho đương
 thời và đời sau coi là một mẫu mực cả về nội
 dung và nghệ thuật, thường được bình giảng
 nơi trường học. Xuất phát từ lòng yêu nước
 thiết tha, từ học vấn uyên bác của mình,
 Lương Thế Vinh đã viết nên bài luận văn nổi
 tiếng đó lúc mới ngoài hai chục tuổi.

Về cuối đời, Lương Thế Vinh còn đi sâu
 nghiên cứu đạo Phật. Ông đã tìm hiểu lịch sử
 phát triển của đạo Phật ở nước ta, giúp nhà
 chùa biên soạn lại kinh Phật. Ông đã chú giải
 và đề tựa cho in hai tác phẩm về đạo Phật
 của nhà sư Thường Chiếu đời Lý. Đó là cuốn
Nam Tông lục pháp đồ và cuốn *Thiền môn
 giáo khoa*⁽²³⁾.

Một điều đáng quý nữa là Lương Thế Vinh
 có biệt tài về âm nhạc, vừa là nhà soạn nhạc
 giỏi lại vừa nghiên cứu sâu sắc về nghệ thuật
 sân khấu chèo ở nước ta.

Ông nội và bố Lương Thế Vinh vốn là
 người ham thích âm nhạc, thích chơi đàn,
 sáo, nhị, nên từ nhỏ Lương Thế Vinh đã chịu
 ảnh hưởng. Lương Thế Vinh rất thích xem
 chèo, say mê đến mức có lần bố nhà đi theo
 một gánh chèo, học biết sử dụng nhiều nhạc
 khí, thuộc nhiều tích chèo và các làn điệu
 dân ca⁽²⁴⁾. Khi làm quan, Lương Thế Vinh
 có điều kiện phát triển tài năng, ham thích
 nghiên cứu cả âm nhạc cung đình và âm nhạc
 dân gian, tinh lại thích khôi hài, phóng
 khoáng. Lương Thế Vinh đã cùng Thân Nhân
 Trung và Đỗ Nhuận soạn hai bộ lễ nhạc
 trong cung đình. Đó là bộ *Đồng văn* chuyên
 dùng hợp xướng và bộ *Nhã nhạc* chuyên hòa
 bằng nhạc khí. Lương Thế Vinh bỏ ra nhiều
 công sức nghiên cứu về âm nhạc trong nghệ
 thuật chèo ở nước ta.

Thời Lê, nghệ thuật sân khấu ít được dùng
 trong cung đình. Từ đời Lê Thái Tông đã bỏ
 việc diễn chèo trong cung hay trong các buổi
 tế lễ ở nhà Thái miếu như trước⁽²⁵⁾. Như
 trái lại, chèo rất phát triển ở dân gian, các
 hoạt động ca múa nhạc cũng vậy. Nhà nước
 đặt giáo phường để coi sóc quản lý về văn
 nghệ trong dân gian. Chèo là một hình thức
 nghệ thuật sân khấu tổng hợp các nghệ thuật,

ca múa nhạc của nhân dân ta, rất được nhân dân ưa thích. Khi làm quan, Lương Thế Vinh vẫn mê chèo. Ông đã dày công khảo sát hàng trăm phường chèo, ghi chép lại, viết thành tác phẩm *Hý phường phá lục* (ghi chép về chèo) với bút danh Thụy Hiên. Ông viết xong, chưa kịp in thì qua đời. Khoảng năm năm sau, năm Tân Dậu (1501) bạn ông là Tiến sĩ Quách Hữu Nghiêm (quê làng Cầu Nghĩa nay thuộc Huyện Hưng, Thái Bình - em ruột Quách Đình Bảo) đã để tựa và cho in. Đây là một tác phẩm viết bằng chữ Hán, mang tính chất sưu tầm, nghiên cứu, vừa là lịch sử, vừa là nghiên cứu lý luận văn nghệ gồm hai phần rõ rệt (26).

Phần đầu, với cách viết trang trọng, gọn nhẹ, tác giả đã giới thiệu các tổ sư của nghệ thuật chèo với đặc điểm và tính cách khác nhau. Qua đó ta có thể biết được lịch sử phát triển của chèo và hiểu thêm về nội dung nghệ thuật chèo. Lương Thế Vinh giới thiệu bà Phạm Thị Trân, một nghệ nhân múa hát giỏi thời Đinh Tiên Hoàng được coi như tổ sư đầu tiên của chèo:

« Bà Huyền nữ Phạm Thị Trân, vốn người Hồng Châu, phong tư mỹ lệ, giỏi về ca hát, múa và làm trò. Trong đám hý phường, nổi tiếng một thời. Người xưa làm thơ khen có câu:

Uốn tay lên như muốn hái quả Bàn đào
Cát tiếng hát như ruổi mây giục gió
Kêu van làm rơi lệ quần sinh
Thét mắng làm bỏ vía kẻ ác

... Khoảng năm Thái Bình (27), quan cai hạt tiến Bà vào cung được phong chức Ưu Bà, chuyên dạy (biểu diễn) trong quân ngũ».

Lương Thế Vinh giới thiệu tiếp tổ sư Đào Văn Sở người châu Đặng, giỏi về trò nhại « đã biết múa, biết hát, ai làm việc gì ông lại cũng có thể bắt chước y hệt » và tổ sư Sai Ất người Tế Giang thì có tài « Ứng khẩu khôi hài ». Đặc biệt ông sưu tầm giới thiệu tổ sư Từ Đạo Hạnh là một Bác Thơ (người viết tích chèo) nổi tiếng đầu tiên:

« Tôn sư Từ Đạo Hạnh, húy là Lộ, con vị tăng quan Đô sát Từ Vinh; thường kết bạn với nho sinh Phí Sĩ, đạo sĩ Lê Toàn và nghệ nhân Sai Ất, ban ngày cùng các bạn thì sáo đánh trống, bày trò vui; tối đến lại đọc sách thâu đêm. Ngày nay còn truyền lại bài giáo trò của ông:

Trình làng trình chợ
Thượng hạ tây đông
Tứ cảnh hòa trung
Nghe tôi giao trống
Trưởng không phong động
Cũng bởi trống tôi
Làng đã vào ngôi
Tôi xin diễn tích... »

Qua tiêu sử các tổ sư chèo, Lương Thế Vinh đã cho ta biết chèo xuất hiện từ lâu, ít ra cũng từ thời Đinh và phát triển tương đối hoàn chỉnh thành một nghệ thuật sân khấu mang bản sắc và nội dung dân tộc từ thời Lý.

Sang phần hai, tuy là « tạp lục » (ghi chép vụn vặt) nhưng chính là phần quan trọng. Lương Thế Vinh đã giúp ta hiểu thêm cách tổ chức phường chèo xưa và các luật lệ khoán ước trong phường. Hơn nữa, ông đi sâu vào nghệ thuật, đã tổng kết và nêu lên thành lý luận nghệ thuật sân khấu của chèo.

Về nghệ thuật, Lương Thế Vinh nêu thành quy tắc « tứ tương » (bốn sự tương quan: trong ngoài liên quan nhau, gậy bèo hài hòa nhau, trên dưới phù hợp nhau, trái phải tương ứng nhau), luật « hô ứng tương sinh » (thế giằng co đối đáp nhau trong sự giao lưu nhân vật) và luật « ngũ kỵ » (năm điều cần tránh). Điều lý thú là, qua đó tác giả đã nêu bật sự quan hệ giữa nội dung và hình thức biểu diễn một cách hết sức biện chứng. Ông nhấn mạnh:

« Chứa đựng bên trong làm sao thì trang sức bên ngoài làm vậy. Múa cũng thế, đại đề trong lòng bí ai thì hai tay chậm rãi, trong lòng bốn hổ thì hai tay nhanh nhẹn, nếu chẳng như thế thì múa cũng bằng thừa ». Đồng thời tác giả lại khẳng định sự cần thiết phải có một hình thức đẹp để diễn tả một nội dung tốt:

« Xem trong muôn loài có sống có mái ». Xem trong trời đất có âm có dương. Sống mái, âm dương giằng giữ lẫn nhau mà sinh ra đạo lớn. Múa là vẻ bên ngoài của khí chất bên trong, há chẳng như vậy hay sao? »

Hoặc: « Hai tay với người múa cũng như chúng tinh châu Bắc đấu vậy. Tung phải có hứng, đánh phải có đỡ thì mới giữ được thế cân bằng ».

« Múa là vẻ bên ngoài của khí chất bên trong », múa phải đẹp, phải hài hòa cân đối thì mới thể hiện được nội tâm. Chính quan niệm đúng đắn đó đã giúp nghệ nhân chèo và ca múa loại trừ bớt những động tác rậm rạp, tùy hứng khi diễn xuất và đã tuyển chọn cho đời sau những điệu múa đẹp mắt.

Trong việc lựa chọn và đào tạo diễn viên chèo, Lương Thế Vinh đã nêu thành quy tắc « lục tự » (sáu chữ). Đó là Thanh - Sắc - Thục - Tinh - Khí - Thần; là sáu tiêu chuẩn cụ thể. Điều thú vị là mỗi tiêu chuẩn đều được tóm tắt bằng 4 câu thơ thất ngôn. Thanh là nói về giọng hát, không những cần phải trong trẻo mà còn phải cao giọng. Sắc là nói về cái đẹp của diễn viên về hình thức: hình thể phải cân đối, đi đứng phải uyển chuyển, mắt và môi phải diễn cảm. Người diễn viên chèo đi đứng phải:

« Khứ giả hoa khai song cước hạ
Lai giả hồi hoàn tổng thị xuân

Tạm dịch: Đi thi hoa nở dưới hai chân

Lại quay vòng mọi về đều xuân

Thực-Tinh-Khi-Thần đòi hỏi người diễn viên phải thuộc vai, nhập vai, nắm được tâm lý nhân vật, thể hiện được tính cách và tính cảm nhân vật, làm cho người xem có cảm xúc chân thật.

« Lục tự » không chỉ nêu lên phẩm chất và yêu cầu cần có của một nghệ nhân sân khấu, mà qua đó ta còn hiểu được quan niệm của Lương Thế Vinh về cái đẹp của người nghệ sĩ. Theo ông, đẹp ở người nghệ sĩ là cái đẹp tự nhiên, khỏe mạnh đầy sức sống, vừa có tâm hồn thanh cao, có kỹ thuật biểu diễn điêu luyện, lại vừa có thân hình cân đối hài hòa, có thanh và có sắc. Đẹp của người nghệ sĩ còn thể hiện ở khả năng rung động lòng người, thu hút người xem cả vì tài và sắc, làm cho người xem đồng cảm với tâm hồn nhân vật mà người nghệ sĩ thể hiện. Quan niệm về cái đẹp trong Hý phường phả lục của Lương Thế Vinh thật là đúng đắn, vượt xa khuôn khổ « dung công ngôn hạnh » gò bó của cái đẹp mà đạo đức phong kiến mong muốn, dù chỉ là ở người phụ nữ.

Theo cách nhìn của Lương Thế Vinh, cái đẹp của người nghệ sĩ chèo còn đứng về phía « thiện » phía những người « khuyến thiện trừ ác » mà nội dung tư tưởng của chèo thường chứa đựng. Cái đẹp đó đúng như khi ca ngợi nghệ nhân Phạm Thị Trân:

Kêu van làm roi lệ quần sinh

Thét mắng làm bỏ vía kẻ ác

Cái đẹp mà Lương Thế Vinh quan niệm đã đứng về phía chân lý cuộc sống, có tác dụng giáo dục đạo đức tinh cảm đúng đắn cho con người. Đó cũng hình là giá trị tinh thần cao đẹp của Hý phường phả lục. Đó cũng chính là giá trị tinh thần của nghệ thuật chèo Việt Nam nhờ đó mà chèo ngày càng được phát triển, trở thành nghệ thuật sân khấu dân tộc được quần chúng ưa thích. Công lao của Lương Thế Vinh chính là đã phân tích nó, đúc kết nó, phát triển nó cho thế hệ mai sau.

☆

Cuộc đời Lương Thế Vinh là cuộc đời của một nhân tài xuất sắc, tương đối toàn diện, hiếm có trong xã hội nước ta thế kỷ XV. Đúng như nhà bác học Lê Quý Đôn đánh giá, không những ông có danh vọng lớn, mà còn có nhiều tài hoa là « con người tài hoa danh vọng vượt bậc »⁽²⁸⁾. Tiến sĩ Hà Nhiệm Đại, sống sau một thế hệ, thường làm thơ vịnh nhân vật lịch sử của dân tộc, đã ca ngợi

Lương Thế Vinh, đánh giá đúng công lao của ông:

Sách danh phi bộ quán quân hiền

Khái trá văn chương khẩu thượng truyền.

Hư tịch, khôi hài, Nho bất đạo

Tùng hà mạn đạo thị đồng tiên?

Dịch là:

Thanh danh lừng lẫy vượt quần hiền

Khoái trá văn chương miệng vẫn truyền

Hư tịch, khôi hài nho bất nói

Từ đâu mà biết trẻ thân tiên?⁽²⁹⁾

Trong thời kỳ hưng thịnh của nhà nước Đại Việt hồi thế kỷ XV, những thành tựu khoa học, văn học mà nhất là âm nhạc, nghệ thuật của Lương Thế Vinh đã góp phần xứng đáng vào sự phát triển nền văn hiến của dân tộc. Đây chính là « tài hoa » của Lương Thế Vinh góp cho dân tộc ta. Nhân dân quý mến gọi ông là Trạng Lương (nghĩa là ông Trạng tinh toán giỏi, hiểu biết sâu rộng) cùng với những giai thoại còn truyền lại đến ngày nay về sự thông minh tài trí, ứng đối nhanh, xử lý giỏi của ông đã nói lên sự đánh giá cao của quần chúng đối với một bậc « tài hoa » của đất nước.

Lương Thế Vinh lại có phẩm chất cao đẹp của một nhà chính trị thanh liêm cương trực. Sống trong chế độ phong kiến hà khắc, với lòng yêu nước thiết tha, ông đã dám nhìn thẳng vào thực tế khó khăn của xã hội, mạnh dạn vạch ra những tồn tại về mọi mặt của chế độ nhà nước cũng như của xã hội và nêu được những phương hướng đúng đắn để giúp vua giải quyết những tồn tại đó. Hơn nữa, trong cuộc đời « làm quan » của mình, Lương Thế Vinh đã thẳng thắn đấu tranh với bọn quan lại tham nhũng, đồng thời đem hết sức mình làm tốt chức trách của một « quan chức vì dân mà đặt ra ». Trong lãnh vực ngoại giao, chính trị, kinh tế cũng như đào tạo nhân tài cho đất nước, Lương Thế Vinh đã tỏ rõ lòng yêu nước, thương dân, luôn mưu hạnh phúc cho dân, xây nên thịnh trị cho đất nước. Phải chăng, đó chính là tài « cái thế », giúp dân trị nước của Lương Thế Vinh.

Vào những năm cuối đời, Lương Thế Vinh cáo quan về làng, sống cuộc đời giản dị, phóng khoáng gần gũi với nhân dân, vui với cảnh thả diều nơi đồng nội hay đánh trống chèo trong những đêm làng vào đám.

Ông mất tại quê nhà ngày 25 tháng tám trong tình thương yêu của nhân dân. Nhân dân vô cùng thương tiếc đã lập đền thờ⁽³⁰⁾. Nghe tin ông mất, vua Lê Thánh Tông vô cùng thương xót, làm thơ điệu ông, một bài thơ nôm đầy xúc động, trong đó có đoạn viết:

Khí thiêng đã lại thu soạn nhạc
 Danh lạ còn truyền đề quốc gia
 Khuất ngón tay than tài cái thế
 Lấy ai làm Trạng nước Nam ta!⁽³¹⁾

Thiết tưởng đó cũng là sự đánh giá đúng

Chú thích

(1) Hiện còn lưu lại nhiều giai thoại về sự thông minh nhanh trí của Lương Thế Vinh như trả lời người hỏi nợ, làm voi đất biết đi, biết cử động, lấy buri ở hố sâu.

(2) Chuyện Quách Đình Bảo đến thăm thấy Lương Thế Vinh đang chơi thả diều trong thời kỳ sắp thi. Theo «Kiến văn tiều lục» của Lê Quý Đôn—Phần Tùng đàm—Nxb KHXH.

(3) Nghĩa là thiên hạ đều biết tên.

Theo «Trạng Nguyên Lương Thế Vinh sự ký». Bản chữ Hán, chép tay của tú tài Trần Hữu Tước người làng Cao Phương. Tài liệu lưu trữ tại đền Lương Thế Vinh và theo Đại Nam nhất thống chí tập 3 phần Hải Dương trang 423. Nxb KHXH 1971.

Nguyễn Đức Trinh, quê Nam Sách, Hải Dương, Quách Đình Bảo, quê Duyên Hà, Thái Bình, lúc đó đều thuộc Sơn Nam.

(4) Trích bài Đối đình sách của Lương Thế Vinh: bài văn sách thi Đình Khoa Quý Mùi của Lương Thế Vinh — CỤ TÚ TÀI TRẦN HỮU TƯỚC chép nguyên văn có ghi cả lời quan giám khảo và vua Lê phê. CỤ TRẦN HỮU PHU SỐ NHÀ 70 PHỐ CẦU GỖ, HÀ NỘI CUNG CẤP—LƯU TRỮ TẠI ĐỀN THỜ LƯƠNG THẾ VINH Ở CAO PHƯƠNG

(5) Theo Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên — Tập III trang 201 và 206. Nxb KHXH H. 1968.

(6) Trích bài Đối đình sách—Tài liệu đã dẫn.

(7) Trích bài Đối đình sách của Lương Thế Vinh—Tài liệu đã dẫn.

(8) Theo «Lịch triều hiến chương loại chí» của Phan Huy Chú — Nhân vật chí — Lương Thế Vinh truyện. Nxb KHXH.

Theo «Đại Nam nhất thống chí», phần nhân vật của Nam Đình truyện Lương Thế Vinh ghi: «văn thơ văng phọc về việc bang giao đều do ông nghĩ soạn».

(9) Theo «Đại Việt sử ký toàn thư» tập III, tr. 274—275. Sđd. Rõ nhất là những hành động sai trái của nhà Minh như dung túng cho người châu Tư Lãng tràn vào châu Lộc Bình (Lạng Sơn) cướp trâu bò của dân; phá giồng rào ở cửa ải Thông Quang, tri huyện Bằng Tường bắt giam, trái phép người của ta sai đi công cán với Nhà Minh.

(10) Theo «Đại Việt sử ký toàn thư» tập III, tr. 297.

tài năng và sự nghiệp của Trạng nguyên Lương Thế Vinh — một con người có tài kinh bang tế thế đã cống hiến cho Tổ quốc, nhiều công sức, góp phần xứng đáng vào nền văn hiến rực rỡ của đất nước xưa.

(11) Theo «Kiến văn tiều lục» của Lê Quý Đôn phần Tài phẩm tr. 316 nói về Lương Thế Vinh ghi: (ông) «làm quan đến Hàn Lâm thừa chỉ».

(12) Theo gia phả họ Lương ở làng Cao Phương (ghi năm Bảo Đại thứ 19 (tức 1943) thì Lương Thế Vinh soạn cuốn Thịnh thành toán pháp.

(13) Suy sắc thiên địa hòa đồng: mọi việc thay đổi trong trời đất.

Đằng đôi xích bốn, lãng quan hẹp hào: sự tính toán về đo lường không gian về các hình, về trọng lượng...

Hai câu thơ trên ý nói Lương Thế Vinh hiểu biết mọi sự vật trong trời đất, về cách tính toán đo lường khoảng cách các hình và các vật thể.

(14) Cứu Mệ: không rõ là gì? Có thể do chép sai.

(15) Trích trang 6 phần Cửu chương toán pháp ca của cuốn sách toán soạn bằng thơ nôm của tú tài Phạm Hữu Chung. Tú tài Phạm Hữu Chung, tự Phúc Căn, người làng Lai Hạ huyện Thanh Lâm, nay thuộc Nam Sách, Hải Hưng, người cùng làng với Bằng nhân Nguyễn Đức Trinh cùng thời với Lương Thế Vinh — Tài liệu do cụ đồ Trần Văn Hào xã Hải Trung, Hải Hậu cung cấp (hiện lưu trữ tại nhà Bảo tàng Hải Trung).

(16) Theo «Lịch triều hiến chương loại chí».

(17) Bài thơ Lê Thánh Tông nguyên văn.

Bắc phong huê thủ dữ thủy cầu
 Bất dạ thiên cao nguyệt ảnh có
 Mai lạc ngũ canh tùng viên hạn
 Sâu lai nhất nhật tự tam thu
 Hồn năng dẫn mộng tồn tâm phủ
 Tẩu đáo vọng hình tích túy vô
 Dục thức cổ nhân cự tiêu tức
 Khủng hý thiện nhận đảo thần châu

(18) Theo «Hợp tuyển thơ văn Việt Nam». Phần nhà Lê, Nxb Văn học, Hà Nội.

(19) Theo «Trạng nguyên Lương Thế Vinh sự ký», phần phụ lục thơ văn—Tài liệu đã dẫn.

(20, 21, và 22): Các bài thơ, phú và Đối đình sách còn chép ở «Trạng nguyên Lương Thế Vinh sự ký» (phụ lục). Tài liệu đã dẫn.

Người dịch: Bùi Văn Tam, Phạm Văn Hàm và Nguyễn Sĩ Ước (bản chép tay).

« Kiến văn tiểu lục » của Lê Quý Đôn phần nói về Lương Thế Vinh có ghi: « Lương Thế Vinh tài hoa danh vọng vượt bậc, đến nay người ta còn gọi là Trạng Lương, nhưng văn chương lưu hành ở đời chỉ có bài sách Đĩnh đối, bài ký chùa Diên Hựu và mấy bài bia, bài ký mà thôi ».

(23) « Lịch triều hiến chương loại chí » - Văn tịch chí.

(24) Hiện nay vùng quê Cao Phương, Vĩnh Lại v.v., có nhiều giai thoại nói về chuyện ham thích chèo của Lương Thế Vinh.

(25) « Đại Việt sử ký toàn thư » trang 116.

(26) Phần viết về Hỷ phường phá lục và các trích dẫn là theo tài liệu của đồng chí

Hà Văn Cầu tại lớp Bồi dưỡng cán bộ văn hóa của Bộ Văn hóa - Tài liệu in rônêo.

(27) Niên hiệu Thái Bình của Đinh Tiên Hoàng

(28) « Kiến văn tiểu lục ». Tài phẩm tr. 316.

(29) « Hợp tuyển thơ văn Việt Nam ». Văn học thời Lê. Phần Hà Nhiệm Đại - Nxb Văn học Hà Nội.

(30) Về năm mất của Lương Thế Vinh chưa thật rõ lắm. Nhưng biết là chết trước Lê Thánh Tông (Lê Thánh Tông mất ngày 30 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (năm 1497). Năm 1491 - 95, Lương Thế Vinh còn dự Tào Đàn, sau đó về làng và mất vào tháng 8 âm lịch. Vậy có lẽ ông mất vào năm 1495 hoặc 1496. Gia phả họ Lương ghi ông mất năm Đinh Mùi 1487 thì không đúng.

(31) *Thơ Lê Thánh Tông* - Nxb Văn học Hà Nội.

NHỮNG TRANG SỬ XÂM LƯỢC CỦA TRUNG QUỐC DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN GIA PHU

TRONG lịch sử thế giới, không hiếm những đế quốc có cương giới mênh mông rộng lớn; không hiếm những nước có nền văn minh phát triển sớm; không hiếm những ông vua có tư tưởng bá quyền, tự cho mình là vua của vũ trụ, «vua của bốn phương».

Nhưng trong lịch sử thế giới lại hiếm có trường hợp như Trung Quốc, một nước có đủ cả ba cơ sở sau đây:

1) Đất nước tuy rộng lớn, nhưng từ sớm đã thực hiện được sự thống nhất. Trong toàn bộ quá trình lịch sử, tuy cũng có nhiều lần bị chia cắt, nhưng phần lớn thời gian, cả nước nằm dưới quyền thống trị của những vương triều vững mạnh.

2) Văn hóa phát triển sớm, liên tục và do đó đến thời phong kiến, có thể nói, đứng vào bậc nhất thế giới.

3) Đặc biệt là, từ sớm đã hình thành một dân tộc làm chủ thể luôn luôn chiếm tuyệt đại đa số trong khối cư dân rất đông đảo trước sau đều đứng hàng đầu thế giới.

Trong khi đó, những nước xung quanh đều nhỏ hơn rất nhiều, và nói chung phát triển chậm hơn Trung Quốc về văn hóa.

Do vậy, sự hùng mạnh, chủ nghĩa bá quyền của các nước khác chỉ tồn tại được một thời gian nhất định, còn ở Trung Quốc, tư tưởng bá quyền ấy lại tồn tại liên tục, dai dẳng trong lịch sử.

Với những ưu thế nói trên và với sự kiêu ngạo mù quáng, tột đỉnh, các hoàng đế Trung Quốc dưới thời phong kiến kế thừa cái danh hiệu «thiên tử» của vua đời Chu, lại phát triển thêm một bước gọi triều đình của mình là «thiên triều», và cho rằng uy quyền của mình «bao trùm thiên hạ», «tỏa đến vạn bang», do đó chẳng những họ muốn lãnh thổ không ngừng được mở rộng mà còn «muốn nước bốn phương đều chạy đến thần phục và tự hợp trước sâu rộng».

Để thực hiện mưu đồ đó, các triều đại phong kiến Trung Quốc chủ yếu là dùng chiến tranh xâm lược để thôn tính, khuất phục. Nhưng do khả năng có hạn nên Trung Quốc phải thi hành chính sách «viên giao cận công» tức là bành trướng bằng ngoại giao hòa bình đối với các nước xa và tấn công xâm lược các nước ở gần Trung Quốc.

Mặc dầu chủ nghĩa bành trướng bá quyền là vấn đề thường xuyên ngự trị trong tư tưởng giai cấp thống trị Trung Quốc, nhưng không phải bất cứ lúc nào và bất luận đối phương như thế nào cũng có thể gây chiến tranh xâm lược, mà nói chung, Trung Quốc chỉ phát động những cuộc tấn công vào những thời kỳ Trung Quốc tương đối thống nhất ổn định và đối phương thì đang có những khó khăn về chính trị. Do vậy lịch sử chiến tranh xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến tập trung vào các thời sau đây:

1. Thời Tần Hán.

Trong thời kỳ cổ đại, Trung Quốc đã thôn tính được đất đai của các tộc xung quanh, nhưng cho đến cuối thời Chiến quốc, cương giới phía Nam của nước Sở chỉ mới bao gồm một dải dọc phía nam Trường Giang, tức là bộ phận phía bắc của các tỉnh Triết Giang, Giang Tây và Hồ Nam ngày nay.

Năm 223 trước công nguyên, ngay sau khi vừa tiêu diệt nước Sở, quân Tần thừa thắng liền xuống phía nam để chinh phục các tộc Việt. Đến năm 214, nhà Tần chiếm được một vùng rộng lớn gồm các tỉnh Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay rồi thành lập ở đó bốn quận mới là Mãn Trung, Nam Hải, Quế Lâm và Tượng. Nhưng khi tiến sâu hơn

nửa xuống phía nam. tấn công vào nước Âu Lạc của ta lúc bấy giờ. quân Tần đã bị thất bại nặng nề, tướng Tần là Đồ Thư bị giết chết, và do đó cuộc Nam tiến của triều Tần đến đây bị chặn lại.

Đến thời Hán Vũ Đế (140 - 87 trước công nguyên) Trung Quốc bước vào một thời kỳ ổn định và phát triển về mọi mặt. Trên cơ sở ấy, nhà Hán liên tiếp mở những cuộc chiến tranh xâm lược các nước xung quanh.

Ở phía Tây, vùng Tân Cương và Trung Á ngày nay, lúc bấy giờ có 36 nước nhỏ mà Trung Quốc gọi chung là Tây Vực. Năm 138 và năm 121 trước công nguyên, Vũ đế hai lần sai Trương Khiên đi tìm hiểu tình hình ở vùng này. Họ Trương đã đến các nước Ô-Tôn (ở Tân Cương), Đại Nhục Chi, Đại Hạ (ở Afganistan), Đại Uyển, Khang Cư (ở Liên Xô). Sau đó, hàng năm nhà Hán nhiều lần sai sứ giả sang Tây Vực.

Đến năm 104 trước công nguyên, lấy lý do Đại Uyển không chịu cung cấp một loại ngựa khỏe gọi là hãn huyết mã cho Trung Quốc, Hán Vũ đế sai Lý Quang Lợi đem quân sang đánh, nhưng cuộc hành quân này không thành công. Năm 102 trước công nguyên, nhà Hán cho 6 vạn quân sang tấn công nước Đại Uyển 30 vạn dân - kết quả quân Hán giành được thắng lợi nhưng chỉ có hơn 1 vạn người được hát khúc khải hoàn ca. Sau đó, bằng hệ thống dịch trạm và đồn điền, nhà Hán không chế được một vùng rộng lớn ở Trung Á.

Ở phía Bắc, từ năm 133 đến năm 119 trước công nguyên, Hán Vũ đế tập trung lực lượng để đánh người Hung nô và đã đẩy bộ tộc du mục này lên tận sa mạc Gobi. Công bằng mà nói, đây là cuộc tấn công có tính chất tự vệ vì Trung Quốc đã từng bị khổ cực, thậm chí tui nhục trong mấy thế kỷ do sự quấy nhiễu của Hung nô.

Ở phía Đông Bắc, trên bán đảo Triều Tiên và đất đai của các tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm của Trung Quốc ngày nay có các nước Cổ Triều Tiên, Phù Dư, Thỉn Quốc. Để kiềm chế xâm lược, năm 109 trước công nguyên, Vũ đế sai sứ sang quở trách nước Cổ Triều Tiên nào là thu nhận người Hán chạy trốn, nào là cản trở sứ giả các nước khác đến Trung Quốc. rồi sang năm 108 trước công nguyên. Nhà Hán đánh chiếm nước Cổ Triều Tiên. Quốc gia này bị chia thành bốn quận là Lạc Lăng, Chân Phiên, Huyền Thổ và Lâm Đôn và bị sáp nhập vào bản đồ Trung Quốc.

Ở phía Nam, lúc bấy giờ có nước Nam Việt do Triệu Đà thành lập từ năm 207 trước công nguyên ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay. Mặc dầu từ năm 179 trước công nguyên, Nam Việt đã thần phục nhà Hán,

nhưng Vũ đế không vừa lòng với quan hệ thần phục đó vì vậy năm 113 trước công nguyên, Vũ đế sai sứ sang đòi Nam Việt phải nội thuộc đế quốc Hán. Bị Thừa tướng Nam Việt là Lữ Gia kiên quyết phản đối và giết chết sứ giả, Vũ đế liền phái đại quân sang đánh, và đến năm 111 trước công nguyên, Nam Việt bị chính phục. Trước đó, từ năm 179 trước công nguyên, nước Âu Lạc của ta đã bị Nam Việt thôn tính nên nước ta cũng bị nhập vào đế quốc Hán.

Như vậy, sau hơn hai chục năm chinh phục bên ngoài, nhà Hán đã thôn tính và không chế được nhiều nước xung quanh, lập thành một đế quốc rộng lớn và hùng mạnh ở phương Đông.

Tuy nhiên sự cường thịnh của nhà Hán không bền vững. Sang thế kỷ I trước công nguyên, nhân khi Tây Hán suy yếu, Triều Tiên, Tây Vực dần dần thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc.

Đầu thời Đông Hán, Trung Quốc còn bận chinh chiến bên trong nước, tiếp đó lại phải chinh phục lại nước ta mà Hai Bà Trưng đã giành được độc lập một thời gian, nên chưa đủ sức bành trướng sang Tây Vực. Nhân đó, người Hung nô lại tiến xuống phía Nam và còn muốn phát triển thế lực đến vùng Tây Vực. Vì vậy, năm 73, Đông Hán một mặt phái quân đánh Hung nô, một mặt sai Ban Siêu đi lôi kéo các nước Tây Vực. Ở đây, Ban Siêu đã dùng đủ các ngón độc ác, nham hiểm, lường gạt, can thiệp nội bộ v.v... nên đã thần phục được một số nước. Tuy nhiên, các nước Tây Vực luôn luôn đấu tranh chống lại Đông Hán và đến nửa sau thế kỷ II thì hoàn toàn thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc.

2. Thời Tùy Đường.

Từ thời Tam quốc đến thời Nam Bắc triều (220-589), xã hội Trung Quốc luôn luôn hỗn loạn vì nội chiến và sự xâm xé của các tộc ở phía Bắc mà Trung Quốc gọi là Ngũ Hồ nên không thể xâm lược bên ngoài được.

Nhưng đến thời Tùy, vừa mới thống nhất Trung Quốc, chủ nghĩa bành trướng lại hiện nguyên hình, mà trong đó, mưu đồ thôn tính Triều Tiên đã tỏ ra cuồng nhiệt nhất.

Lúc bấy giờ, Triều Tiên chia làm ba nước đối lập với nhau là Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La, trong đó địa bàn của Cao Câu Ly gồm miền Bắc bán đảo Triều Tiên và hai tỉnh Liêu Ninh, Cát Lâm và một phần tỉnh Hắc Long Giang của Trung Quốc ngày nay.

Đề gây sự, năm 597, Tùy Văn đế gửi thư kẻ tội vua Cao Câu Ly nào là nhiều lần sai quân kỵ giết hại cư dân ở biên giới, nào là

ngâm mua chuộc thợ cung nô làm việc trong binh công xưởng của Trung Quốc trốn sang Cao Câu Ly. Năm sau (598) lại lấy có Cao Câu Ly cho quân cướp phá ở biên giới, Tuy Văn đế bèn đưa 30 vạn quân thủy bộ chia đường đánh Cao Câu Ly. Nhưng, bộ binh thì gặp lụt không tiếp tế lương thực được, lại bị ôn dịch, thủy quân thì gặp bão, phần lớn thuyền chiến bị đắm, quân sĩ bị chết mất tám chín phần mười, nên phải vội vàng rút về nước.

Dương đế lên ngôi, vua tôi nhà Tùy cho rằng Cao Câu Ly vốn là đất Trung Quốc, nay mới không thần phục, lập thành một xứ riêng, chả lẽ lại để « mảnh đất của mủ dai này vẫn có là xứ sở của bọn Man Di hay sao? » (1) Vì vậy năm 611 Dương đế hạ chiếu chuẩn bị đánh Cao Câu Ly.

Đầu xuân năm 612, Dương đế huy động 1.130.000 quân, chia làm hai đạo, thủy quân do Lai Hộ Nhi chỉ huy, vượt biển tấn công Bình Nhưỡng, lục quân do Dương đế đích thân chỉ huy gồm 40 đội kỵ binh, 80 đội bộ binh. Cả đoàn quân xâm lược không lờ áy phải xuất phát 40 ngày mới hết.

Lục quân của Tùy vậy thành Liêu Đông (nay là Liêu Dương của Trung Quốc) không hạ được Dương đế bèn sai Vũ Văn Thuật đi đường vòng, vượt sông Áp Lục để tấn công Bình Nhưỡng. Nhưng cánh quân này đã bị quân Cao Câu Ly đánh tan. Trong số 305.000 quân vượt sông chỉ còn 2.700 tên sống sót chạy về Liêu Đông. Trong khi đó, Thủy quân do Lai Hộ Nhi chỉ huy cũng thua to ở gần Bình Nhưỡng, số binh sĩ sống sót chỉ còn mấy nghìn người. Thế là, cả hai đạo quân đều bị thất bại hết sức nặng nề. Không còn con đường nào khác, tháng 7, năm đó, Tủy Dương đế phải ra lệnh rút tàn quân về nước.

Không cam tâm thất bại, năm 613, Dương đế lại tự mình đem quân đi xâm lược Cao Câu Ly lần thứ hai. Đang tấn công Liêu Đông chưa hạ được thì nghe tin Thượng trụ quốc Thượng thư Dương Huyền Cảm khởi binh chống Tùy. Dương đế vội vàng ra lệnh rút quân, bỏ lại quân trang quân nhu chất cao như núi.

Đẹp xong cuộc nổi dậy của Dương Huyền Cảm, năm 614, Dương đế lại « đốc binh lính cả nước » đi xâm lược Cao Câu Ly lần thứ ba. Nhưng lần này nông dân khắp nơi trong nước nổi dậy khởi nghĩa Dương đế lại phải kéo quân viễn chinh về để đối phó với phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc.

Như vậy, chỉ trong vòng 16 năm, nhà Tùy đã kéo đại quân sang xâm lược nước Cao Câu Ly 4 lần, nhưng kết quả là đã chuốc lấy sự thất bại hết sức nặng nề và nhục nhã.

Ở phía Nam, nhà Tùy chinh phục lại nước Việt Nam ta và tấn công Lâm Ấp (Chiêm Thành). Vào cuối thời Nam Bắc triều, Lý Bi khởi nghĩa đánh đuổi được quân Lương, thành lập nước Vạn Xuân, tồn tại ngót 60 năm (544 - 603). Năm 603, nhà Tùy sai Lưu Phương đem quân sang đánh Vạn Xuân, bắt Lý Phật Tử đưa về Trung Quốc.

Tiếp đó năm 605, nhà Tùy lại sai Liễu Phương đi xâm lược Lâm Ấp. Ở đây quân Tùy bị tổn thất nặng nề khi phải đong đầu với đàn voi trận. Do đó tuy tạm thời chiếm được đô thành của Lâm Ấp, nhưng sau khi cướp bóc, vợ vét, tàn phá đã phải vội vàng rút quân với sự tổn thất bốn năm phần mười binh sĩ. Bản thân Liễu Phương cũng « gặp nạn » (?) mà bỏ mạng trên đường rút về nước.

Ở phía Tây, năm 609, Dương đế tự mình đem quân đánh nước Đột Quyết Hồn (ở vùng tỉnh Cam Túc ngày nay), vì nước này chẳng những không thần phục Trung Quốc mà còn là một chướng ngại cho việc bành trướng sang Tây Vực cũng như việc đưa sản phẩm Tây Vực vào Trung Quốc. Sau đó, Dương đế tiếp tục tiến quân sang phía Tây, các nước Tây Vực phải thần phục, trong đó, nước Y Ngô (ở Tân Cương ngày nay) phải cắt cho Trung Quốc một vùng đất rộng mấy nghìn dặm. Ở đây, nhà Tùy thành lập 4 quận, đây tội phạm trong nước đến lập đồn điền trấn giữ. Nhưng chẳng bao lâu, tình hình Trung Quốc hỗn loạn, triều Tùy diệt vong, các nước Tây Vực lại thoát khỏi sự khống chế của Trung Quốc.

Đến đầu thời Đường, Trung Quốc lại được thống nhất và phát triển về mọi mặt. Với điều kiện chủ quan ấy, nhà Đường lại thi hành chính sách bành trướng mạnh mẽ để thôn tính các nước xung quanh.

Ở phía Bắc, nhà Đường lần lượt chinh phục Đột Quyết và Tiết Diên Đà.

Từ cuối đời Tùy, thế lực của Đột Quyết phát triển mạnh, nhưng đến đầu đời Đường, nhân khi Đột Quyết có mâu thuẫn nội bộ, năm 629, nhà Đường liên minh với Tiết Diên Đà ở phía bắc sa mạc Gôbi cùng tấn công Đột Quyết. Năm 630, Đột Quyết bị thua, quốc vương của họ bị bắt, người Đột Quyết một phần quy phục Tiết Diên Đà, một phần chạy sang Tây Vực, một phần đầu hàng Đường.

Sau khi quốc gia của người Đột Quyết diệt vong, thế lực của Tiết Diên Đà mạnh hẳn lên. Để làm suy yếu nước này, một mặt nhà Đường phong cho các con của vua Tiết Diên Đà làm tiểu vương, « bề ngoài tỏ ra đặc biệt đề cao, nhưng thực ra là muốn phân chia thế lực của họ » (2), đồng thời khôi phục nhà nước cho Đột Quyết ở đất cũ để kiềm chế thế lực của Tiết Diên Đà.

Không hài lòng về việc làm ấy của nhà Đường, năm 641, Tiết Diên Đà đem quân đánh Đột Quyết. Lập tức, nhà Đường đem hơn 10 vạn quân đánh Tiết Diên Đà. Tiết Diên Đà thua phải rút lui.

Năm 646, nhân khi nội bộ Tiết Diên Đà lục đục, Đường lại tấn công Tiết Diên Đà. Quốc vương nước này bỏ chạy, sau bị tộc Hồi Hột giết chết, Tiết Diên Đà diệt vong.

Những cuộc chinh phục nói trên đã mở rộng cương giới nhà Đường đến tận miền Bắc sa mạc Gôbi, và ngay năm ấy (646), nhà Đường thiết lập ở đây một cơ quan cai trị gọi là *An Bắc Đô hộ phủ*.

Về phía Tây Vực, nhà Đường thôn tính Đột Dục Hôn (năm 635), Cao Xương (640) rồi thành lập *An Tây Đô hộ phủ* để làm căn cứ tiếp tục xâm chiếm các nước khác ở Trung Á. Tiếp đó, quân Đường chiếm được nước Yên Kỳ (644), 'Cưu Tỳ (618)', và đến năm 658, thì đời An Tây Đô hộ phủ đến nơi này. Trước sự bành trướng của nhà Đường, một số nước nhỏ bé khác như Y Ngô, Sơ Lạc, Vu Điền phải thần phục Trung Quốc.

Ở phía Đông, nhà Đường vẫn muốn tiếp tục mưu đồ mà hơn cuộc chiến tranh xâm lược của nhà Tùy chưa thực hiện được. Lúc bấy giờ mâu thuẫn giữa ba nước Cao Câu Ly, Bách Tế và Tân La rất gay gắt. Riêng ở Cao Câu Ly, trong cung đình đang xảy ra chính biến: năm 642, Tuyên Cái Tô Văn giết vua Cao Vũ rồi lập Cao Tạng lên ngôi, còn tự mình thì làm Mạc lý chi (trưng tự như Tề tướng) và nắm lấy mọi quyền bính.

Rút kinh nghiệm thất bại của nhà Tùy, Đường Thái tông trước hết phải làm những động tác thăm dò như xúi dục người Khiết Đan và người Mạt Hạt xâm nhập, quấy nhiễu.

Từ đó, Cao Câu Ly ở vào thế bị Trung Quốc bao vây. Và lại, năm 666 Tuyên Cái Tô Văn chết, con trưởng là Tuyên Nam Sinh thay làm Mạc lý chi, do đó giữa Nam Sinh và hai em là Nam Kiến và Nam Sản đã xảy ra xung đột vũ trang. Nhân cơ hội đó, cuối năm 667, nhà Đường phái quân sang đánh Cao Câu Ly. Tháng 9 năm 668, Cao Câu Ly thất bại phải đầu hàng.

Trên đất đai mới chiếm được, nhà Đường thành lập *An Đông Đô hộ phủ*, và để thống nhất cách gọi các tổ chức cai trị những nước bị Trung Quốc thôn tính, năm 679 nhà Đường đổi Giao Châu Đô hộ phủ thành *An Nam Đô hộ phủ*.

Như vậy, trải qua gần bốn chục năm, các vua đầu đời Đường đã xâm lược thôn tính được nhiều nước xung quanh làm cho Trung Quốc trở thành một đế quốc rộng lớn vào bậc nhất thế giới đương thời. Nhưng những

thắng lợi phải trả bằng giá rất đắt ấy cũng chẳng duy trì được bao lâu. Chỉ 8 năm sau, do sự đấu tranh của nhân dân Triều Tiên dưới sự lãnh đạo của Tân La, năm 676, thế lực nhà Đường phải rút khỏi bán đảo và phải dời An Đông Đô hộ phủ từ Bình Nhưỡng về Liêu Đông.

Ở phía tây bắc và phía tây, đến giữa thế kỷ VIII, thế lực của Hồi Hột và Thổ Phồn lớn mạnh, họ chiếm nhiều đất đai mà trước kia nhà Đường đã chinh phục được và cắt đứt sự liên lạc giữa Trung Quốc và Tây Vực.

3. Thời Ngũ Đại, Tống, Nguyên.

Thời Ngũ Đại ở Trung Quốc lại diễn ra tình trạng quân phiệt cát cứ. Ở phía Bắc, nước Khiết Đan (cũng gọi là Liêu) thành lập năm 916 không ngừng lấn chiếm đất đai và đe dọa Trung Quốc. Tình hình đó không cho phép giai cấp phong kiến Trung Quốc có thể bành trướng mạnh mẽ ra bên ngoài, chỉ trừ nước Nam Hán ở Quảng Đông có xâm lược nước ta hai lần vào các năm 930 và 938 và tập kích Chiêm Thành một lần vào năm 930. Nhưng những cuộc viễn chinh xâm lược nước ta đều bị thất bại, đặc biệt là trong cuộc tấn công thứ hai, quân Nam Hán đã bị nhanh chóng đánh tan ở cửa sông Bạch Đằng, quân lính chết đuối quá nửa và tướng Hoảng Thao cũng bị chết.

Thời Bắc Tống, quân phiệt cát cứ chấm dứt, nhưng một phần đất đai rộng lớn ở phía bắc và tây bắc trở thành lãnh thổ của Liêu và Tây Hạ, hơn nữa Bắc Tống lại thường xuyên bị hai nước này lấn công. Bởi vậy, mặc dầu tư tưởng tự cao, đại dân tộc không giảm, mưu đồ bành trướng vẫn không cùng, nhưng khả năng xâm lược thì rất có hạn. Tuy nhiên, phần thì định chớp thời cơ, khi nội bộ cung đình nước ta không ổn định, phần thì muốn tạo nên một thắng lợi ở bên ngoài để làm tăng thanh thế ở bên trong, Bắc Tống xâm lược nước ta hai lần vào năm 981 và 1076, nhưng cả hai lần đều bị thất bại thảm hại.

Đến thời Nguyên, mang trong mình tính hiếu chiến của giai cấp quý tộc Mông Cổ và tiếp thu chủ nghĩa bá quyền của giai cấp phong kiến Trung Quốc, chỉ trong vòng hơn vài chục năm nhà Nguyên đã phát động nhiều cuộc chiến tranh để xâm lược Nhật Bản, Miến Điện, Chiêm Thành, Đại Việt và Java (Indonexia).

Từ lâu, Nhật Bản là một mục tiêu chinh phục của Mông Cổ. Năm 1266, Hốt Tất Liệt nhiều lần sai sứ đưa thư sang Nhật Bản yêu cầu lập quan hệ bang giao và dục vua Nhật

Bản cử ngay sứ giả sang triều đình Mông Cổ, nếu không đáp ứng yêu cầu đó thì chiến tranh sẽ không thể tránh khỏi. Nhưng trước sau Nhật Bản vẫn không trả lời.

Vì vậy, sau khi thành lập triều Nguyễn, năm 1274, Hốt Tất Liệt sai Hàn Đồ và Hồng Trà Khâu chỉ huy 900 thuyền và 3 vạn quân (Nguyễn sử chép: 15.000) sang đánh Nhật Bản. Quân Nguyễn chiếm được các đảo nhỏ Susima và Iki rồi đổ bộ lên miền tây bán đảo Kiuxiu. Tuy nhiên, tự nhận thấy chưa đủ lực lượng để tiến sâu hơn nữa, và lại tên bản đã hết, quân Nguyễn phải rút lui.

Chưa chịu từ bỏ âm mưu thôn tính Nhật Bản, năm 1281, nhà Nguyễn lại tấn công Nhật Bản lần thứ hai. Với hơn 10 vạn quân, trong đó phần lớn là người Trung Quốc, dưới sự chỉ huy của các tướng A Tháp Hải, Phạm Văn Hộ, Hàn Đồ, Hồng Trà Khâu, quân Nguyễn vừa mới tới Nhật Bản, chưa kịp giao chiến thì gặp bão, hầu hết thuyền bị đắm. «Vào Hồ cùng các tướng khác tự chọn lấy những chiếc thuyền chắc chắn và tốt để về, bỏ lại hơn 10 vạn binh sĩ ở dưới chân núi... mọi người đang chặt gỗ đóng thuyền để về thì... người Nhật Bản đến đánh, binh sĩ chết gần hết, còn lại hai ba vạn người trở về được mà thôi»⁽⁶⁾.

Nhà Nguyễn quyết định tấn công Nhật Bản một lần nữa nhưng khi đang chuẩn bị binh lính thuyền bè thì bị thất bại nhục nhã trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta năm 1285 nên năm 1286, Hốt Tất Liệt phải ra lệnh «bỏ việc Nhật Bản để chuyển vào việc Giao Chỉ»⁽⁷⁾.

Đối với Miến Điện, năm 1271, Hốt Tất Liệt nhiều lần sai sứ sang yêu cầu nước này đầu hàng, nhưng Miến Điện không chịu thần phục, thậm chí có lần còn giết sứ giả. Vì vậy năm 1277, nhà Nguyễn sai Hốt Đồ đem quân tấn công Miến Điện. Nguyễn sử khoác lác chép rằng, với 700 quân, Hốt Đồ đã đánh bại đội quân của Miến Điện gồm bốn năm vạn người, 800 con voi và 1 vạn con ngựa. Quân Miến Điện bị chết rất nhiều, thầy lập đây ba dòng kênh lớn, còn phía quân Nguyễn chỉ tồn thất 1 người vì bắt được voi nhưng không biết điều khiển nên bị nó quật chết (!) Tháng 10 năm đó, nhà Nguyễn lại tiếp tục đưa viện quân sang Miến Điện, nhưng sau đó «vì trời nóng nên phải kéo quân về»^(?).

Năm 1283, nhà Nguyễn lại xâm lược Miến Điện lần thứ hai. Quân Nguyễn bước đầu thu được một số thắng lợi. Để làm kế hoãn binh, vua Miến Điện đề nghị giảng hòa nhưng thực tế vẫn chưa thần phục.

Năm 1287 ở Miến Điện xảy ra chính biến. Vua cuối cùng của triều Pa Gan là Narathi-

hapatê bị đưa con vợ bé của mình là Thihatu bắt cầm tù, đồng thời ba người con vợ cả thì bị giết chết. Triều Pagan chấm dứt. Miến Điện bị chia thành nhiều vùng độc lập với nhau. Nhân cơ hội ấy, quân Nguyễn tấn công Miến Điện lần thứ ba. Tuy tiêu diệt được hơn 7.000 quân địch, nhưng lần này Miến Điện phải thần phục dưới hình thức nhận phong hiệu và phải triều cống nhà Nguyễn.

Sau đó, chính quyền Miến Điện bị ba anh em Athinheaya thuộc tộc San (tộc ộc Thái) lung đoạn. Năm 1298, anh em Athinheaya bắt vua Miến Điện cầm tù rồi giết chết. Người con rể và một người con trai của vua Miến Điện chạy trốn sang Trung Quốc.

Lợi dụng sự rối ren ấy, năm 1300, nhà Nguyễn lại xâm lược Miến Điện lần thứ tư. Anh em Athinheaya bị quân Nguyễn bao vây, bèn đem nhiều vàng bạc đến đút lót cho các tướng của địch, do đó tướng Nguyễn lấy lý do «trời nóng, lam chướng phát sinh quân khố nhược, nếu không về sợ bị tội vì từ thương»⁽⁸⁾ rồi lập tức rút quân. Về đến Trung Quốc, các tướng Cao Khánh và Sát Hân bất hòa đều bị xử tử vì tội ăn hối lộ làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược.

Như vậy, bốn lần viễn chinh Miến Điện, nhà Nguyễn không thu được kết quả gì hơn ngoài việc vua Miến Điện phải thần phục Trung Quốc về hình thức.

Chiếm Thành cũng là một mục tiêu chính phục của nhà Nguyễn. Năm 1279, Hốt Tất Liệt sai sứ sang yêu cầu vua Chiêm Thành sang châu, để tránh hiểm họa chiến tranh Chiêm Thành tỏ ý thần phục. Năm 1282, nhà Nguyễn sai Toa Đô sang lập cơ quan hành tỉnh để khống chế Chiêm Thành. Tất nhiên, Chiêm Thành không thể chấp nhận việc nhà Nguyễn coi nước mình như một tỉnh của Trung Quốc, vì vậy Hốt Tất Liệt quyết định đưa quân sang đánh Chiêm Thành.

Năm 1283, quân Nguyễn chia làm nhiều mũi để tấn công vào Kinh đô. Vua Chiêm Thành đốt kho tàng, tạm thời rút vào rừng. Sau đó vua Chiêm Thành giả vờ xin hàng, nhưng cương quyết không gặp tướng Nguyễn, đồng thời còn cho người giả vờ theo giặc để nhử quân Nguyễn vào một trận địa bố trí sẵn. Quân Nguyễn phải liêu chết chông dờ mới thoát được về đồn cố thủ và đến đầu năm 1284 phải lạng lẹ rút lui.

Đối với Việt Nam ta, trước khi thành lập triều Nguyễn, năm 1258 quân Mông Cổ ở Vạn Nam đã mở cuộc tấn công lần thứ nhất nhằm mục đích «đánh dẹp các xứ Man Di chưa phụ thuộc», đang thời đề khép kín vòng vây đối với Nam Tống, nhưng lần đầu tiên toàn quân viễn chinh của Mông Cổ đã bị thất bại. Sau

khi thống trị toàn bộ Trung Quốc, năm 1285 và 1287, nhà Nguyên hai lần đưa đại quân ào ạt tấn công nước ta nhưng đều bị thất bại thảm hại.

Đối với Indônêxia, năm 1292, Hốt Tất Liệt sai sứ đến Java, yêu cầu phải thần phục nhà Nguyên, nhưng vì sứ giả này bị vua Kritanagara thuộc triều Xingaxari thích chết vào mặt.

Vào vào có ấy, cuối năm 1292, Nhà Nguyên cử Sử Bật, Cao Hưng đem 2 vạn quân với 1.000 chiếc thuyền vượt biển tiến xuống phía nam và đến đầu năm 1293 thì đến Java.

Vào lúc đó, Kritanagara bị một chúa phong kiến là Jayacatoang giết để cướp ngôi. Vì vậy người con rể của Kritanagara là Rajen Vijaya giả vờ đầu hàng quân Nguyên để mượn lực lượng của kẻ xâm lược trả thù cho bố vợ. Nhờ vậy, quân Nguyên tạm thời thu được thắng lợi, nhưng lập tức, Rajen Vijaya tổ chức phản công, quân Nguyên thất bại phải rút lui. Về đến nước, tướng chỉ huy quân viễn chinh là Sử Bật bị phạt đánh 17 gậy và bị tịch thu 1/3 gia sản.

4. Thời Minh, Thanh.

Minh cũng là một triều đại phong kiến lớn của Trung Quốc, cho nên tư tưởng bành trướng bá quyền của các vua đời Minh nếu không hơn thì chẳng kém gì các vua đời Hán đời Đường. Tuy nhiên, vì phải tập trung lực lượng để đối phó với người Mông Cổ ở phía bắc, nên ở phía nam, nhà Minh chủ yếu thi hành chính sách «viễn giao cận công» cổ truyền.

Năm 1406, lợi dụng tình hình không ổn định trong cung đình Việt Nam, nhà Minh đã đem quân sang xâm lược. Mặc dầu lúc đầu tạm thời thu được thắng lợi, nhưng đến năm 1427, trước phong trào kháng chiến của nhân dân ta, tướng Minh là Vương Thông phải cam kết rút quân không điều kiện, chấp nhận sự thất bại hoàn toàn. Xấu hổ, tức giận, triều đình nhà Minh trút toàn bộ trách nhiệm lên đầu các tướng viễn chinh, khép họ vào tội «làm nhục quốc thể». Vương Thông và một loạt tướng lĩnh khác bị xử tử và tịch thu gia sản⁽⁹⁾.

Đến đời Thanh, sau khi dập tắt mọi cuộc chống đối của người Hán, nhà Thanh liên tiếp tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược để mở rộng phạm vi thống trị.

Ở phía bắc, cuối thời Minh, cương giới Trung Quốc chỉ đến dãy Vạn lý trường thành. Từ năm 1636, do bị tấn công, lời kéo các vương công ở miền nam Mông Cổ (sau thành Nội Mông Cổ) phải thần phục nước Kim (cùng

năm đó đổi tên thành nước Thanh). Năm 1644 vua Thanh tiến vào Bắc Kinh, thành lập một triều đại mới ở Trung Quốc và đem nước Mãn Châu của mình và vùng Nội Mông Cổ nhập vào bản đồ Trung Quốc.

Tiếp đó, từ năm 1690 đến năm 1697, lợi dụng sự xung đột giữa các chi tộc Mông Cổ ở phía bắc và phía tây sa mạc Gobi, nhà Thanh mở ba cuộc tấn công vào các năm 1690, 1696 và 1697 nhằm thôn tính vùng Ngoại Mông Cổ. Tuy có lúc bị thất bại nặng nề, nhưng cuối cùng nhà Thanh đã chiếm được vùng này tức là nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ ngày nay.

Ở phía tây nam, nhà Thanh nuôi âm mưu thôn tính Tây Tạng. Vào thế kỷ XV, ở đây xuất hiện một giáo phái mới của đạo Lạp ma gọi là phái Áo vàng để phân biệt với giáo phái cũ gọi là phái Áo đỏ. Giáo phái mới này do Đạt lai và Ban thiên đứng đầu. Đến thế kỷ XVI, giáo phái Áo vàng cũng được nhân dân Mông Cổ tôn sùng.

Đầu đời Thanh, Đạt lai V liên kết với người Mông Cổ Jumke ở Tây bắc Trung Quốc để đấu tranh với phái Áo đỏ, do đó đã tạo điều kiện cho người Mông Cổ không chế chính quyền Tây Tạng. Năm 1717, để dẹp những vụ lộn xộn do sự chống đối của người Tây Tạng, người Mông Cổ Jumke kéo quân vào chiếm đóng nước này.

Lấy lý do giúp đỡ Tây Tạng chống sự xâm lược của người Mông Cổ Jumke, năm 1718, nhà Thanh cũng đưa quân vào, đến năm 1720 thì đánh bại được người Mông Cổ và không chế Tây Tạng. Năm 1727, ở Tây Tạng xuất hiện xu hướng chống Thanh, nhà Thanh liền điều quân đến chiếm Tây Tạng và chính thức nhập nước này vào lãnh thổ đế quốc Thanh.

Tiếp đó, năm 1729, nhà Thanh hướng lên phía tây bắc tấn công người Mông Cổ Jumke. Trải qua nhiều khổ chiến khó khăn, đến năm 1757, nhà Thanh đánh bại hoàn toàn tộc Mông Cổ Jumke, chiếm lấy vùng Thiên Sơn.

Ngay năm sau, nhà Thanh tấn công người Duy Ngô Nhi (Uiguro, tức người Hồi Hột đời Đường) ở phía Nam Thiên Sơn quân Thanh bị bao vây, năm 1759, nhà Thanh phải điều quân các nơi đến mới chiếm được và đặt tên cho vùng này là Tân Cương nghĩa là «vùng biên cương mới».

Như vậy, bằng nhiều thủ đoạn và cũng phải trải qua nhiều thất bại, đến giữa thế kỷ XVIII, nhà Thanh đã chính phục được Mông Cổ, Tây Tạng, Tân Cương, đặt cơ sở cho việc xác lập cương giới Trung Quốc ngày nay.

Tuy vậy, âm mưu bành trướng của nhà Thanh chưa dừng lại ở đấy mà còn muốn tiếp tục/phát triển xuống phía nam.

Năm 1766, lấy lý do Miến Điện xâm phạm biên giới, Thanh Càn Long sai Dương Ứng Cư đem quân tấn công Miến Điện. Vua Miến Điện giả vờ đề nghị giảng hòa rồi tập trung lực lượng đánh bại quân Thanh. Dương Ứng Cư bị cách chức và buộc phải tự sát.

Năm 1767, Càn Long cử Phó mã Minh Thụy và Ngạch Nhĩ Cảnh Ni chia hai đường tiến quân vào Miến Điện và giao hẹn hai cánh quân sẽ gặp nhau ở kinh đô Ava. Nhưng những nơi quân Thanh đi qua, Miến Điện đều chỉ hành chính sách vườn không nhà trống làm cho chúng bị khốn đốn về lương thực. Hơn nữa, Ngạch Nhĩ Cảnh Ni bị chết ở dọc đường, cánh quân này phải thay chủ tướng, nên tiến quân rất chậm. Kế hoạch hai cánh quân gặp nhau ở Ava không thực hiện được, lại bị quân Miến Điện phục kích đánh đuổi nên bị tổn thất rất lớn. Đề tạ tội, Minh Thụy cắt tóc đổi sam của Minh gửi về triều đình rồi tự tử.

Vội tư thế của kẻ chiến thắng Miến Điện đề nghị giảng hòa nhưng nhà Thanh cay cú, không chấp nhận mà muốn theo đuổi chiến tranh đến cùng.

Năm 1769, Càn Long cử Phó Hạng chỉ huy một đội quân viễn chinh rất lớn để tấn công Miến Điện. Miến Điện dẫn quân thủy bộ ra nghênh chiến nhưng lúc đầu bị thua phải rút về cố thủ ở Caungtôn. Tại đây, quân Thanh bị đánh trả quyết liệt, hơn nữa do không quen khí hậu, bệnh dịch lây lan, bản thân Phó Hạng cũng bị bệnh tả, quân Thanh hết sức bị quan nao núng. Trước tình hình ấy Phó Hạng phải báo cáo thực tình với vua nhà Thanh.

Không có con đường nào khác, Càn Long phải cho rút tàn quân về nước. Tuy nhiên, để giữ thể diện, vua Thanh đã hạ chiếu giải thích quyết định đó của mình.

Sau khi huyênh hoang về những thắng lợi

của quân Thanh nào là "liên tiếp chiếm được trại giặc", nào là "việc hạ các trại giặc chỉ tính ngày đề lấy", tờ chiếu viết tiếp:

"Nhưng đất của chúng thủy thổ ác liệt, quan binh ở đó phần nhiều sinh bệnh tật, ngay các quan đại thần chỉ huy cũng có kẻ bị bệnh mà chết... Do đó, bắt quân sĩ dừng cầm của ta phải ném mũi chướng độc thì lòng cảm thấy không nề."

Trăm cho rằng uy nước không thể không phô trương, nhưng đã nhiều lần đoạt được trại, giặc chết ngổn ngang, như vậy cũng đã tỏ rõ được uy vũ của ta. Và lại khí hậu nóng độc không hợp, quân ta không nên ở lâu, quả thực là do hạn chế về mặt địa thế chứ không phải do binh lực không nhiều, lương thực khí giới không đủ.

Trăm nhất thiết phải thuận theo đạo trời mà làm, nay xét thời thế, tự biết khó khăn mà rút lui".⁽⁴⁰⁾

Đối với Việt Nam, triều Thanh cũng luôn luôn rình thời cơ đề thôn tính. Cuối năm 1788, dưới chiếu bài giúp nhà Lê khôi phục ngai vàng, Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị đem 20 vạn quân sang xâm lược nước ta, nhưng trong dịp tết Kỷ Dậu (đầu năm 1789), chúng đã bị nhân dân ta đánh cho đại bại. Tôn Sĩ Nghị phải vứt bỏ ấn tín vội vàng chạy thoát thân, còn toàn quân thì bị chết trận, chết đuối khi vượt cầu phao, bị chặn đánh trên đường chạy về nước nên bị tiêu diệt gần hết.

Đây là cuộc chiến tranh xâm lược có quy mô lớn cuối cùng của phong kiến Trung Quốc. Sau đó, nhà Thanh càng thối nát và đứng trước sự sụp đổ, xử xé của các nước đế quốc phương tây. Vì vậy, đến giữa thế kỷ XIX, tuy nhà Thanh một lần nữa cho quân tràn vào nước ta để tranh giành Bắc Kỳ với thực dân Pháp nhưng vì thế yếu lực kém nên phải rút lui.



Từ những trang sử bành trướng xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến, chúng ta có thể rút ra những nhận xét sau đây:

1. Trong suốt 2.000 năm lịch sử của chế độ phong kiến, Trung Quốc đã phát động rất nhiều cuộc chiến tranh xâm lược bên ngoài. Nói chung, hầu hết các nước láng giềng xung quanh đều là mục tiêu thôn tính của Trung Quốc. Đặc biệt, từ thế kỷ X về sau, phía nam là mục tiêu bành trướng chủ yếu mà trong đó, Việt Nam ta là nước phải chịu đựng nhiều nhất chính sách xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

2. Xuất phát từ tư tưởng nước lớn và tư tưởng đại dân tộc, chủ nghĩa bành trướng bá quyền là một vấn đề mà giai cấp thống trị Trung Quốc hết đời này sang đời khác chưa bao giờ từ bỏ. Nhưng nói chung, Trung Quốc chỉ đi xâm lược được khi nước họ tương đối thống nhất hùng mạnh. Còn những thời kỳ nước họ đang bị chia cắt rối ren mà cũng xuất quân viễn chinh như trường hợp nước Nam Hán xâm lược nước ta vào thập kỷ 30 của thế kỷ X chỉ là cá biệt.

3. Ngoài điều kiện chủ quan nói trên, Trung Quốc thường chớp lấy những thời cơ khách

quan mà họ cho là thuận lợi như khi đối phương không ổn định về chính trị để đem quân đi xâm lược. Hơn nữa, để có cơ gây chiến tranh và để giành phần chính nghĩa về mình, Trung Quốc thường đổ lỗi cho nước bị xâm lược nào là xâm phạm và quấy rối biên giới, nào là dẫm trái mệnh trời, nào là không đáp ứng yêu cầu của các hoàng đế Trung Quốc v.v..., hoặc nêu chiêu bài giúp đỡ khôi phục vương triều cũ bị tuyệt diệt hay báo thù cho quốc vương cũ bị giết chết.

4. Tuy đã tính toán kỹ những điều kiện chủ quan và khách quan, nhưng lịch sử chiến

tranh xâm lược của Trung Quốc là lịch sử thắng ít bại nhiều, thắng không vẻ vang mà bại thì thảm hại.

Riêng ở Việt Nam, từ Nam Hán đến Thanh, các triều đại phong kiến Trung Quốc đã nếm đủ 8 lần thất bại. Cứ tưởng đó là chuyện xưa xa của cái thời đại phong kiến xưa kia. Nào ngờ, đầu năm 1979, giới cầm quyền Bắc Kinh đã đưa đoàn quân mang danh hiệu «Trung Quốc nhân dân giải phóng quân» đi xâm lược nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa! Nhưng kết quả của cuộc tấn công đáng hổ thẹn này chỉ làm phong phú thêm minh chứng cho quy luật lịch sử nói trên.

Chú thích.

- (1) *Tùy thư* - Quyển 617. Truyện Bùi Cư.
- (2) *Cựu Đường thư*. Quyển 199 (hạ) truyện Bắc Kinh.
- (3) (4) (5) *Tư trị thông giám*. Quyển 198 - Đường kỷ XIV.
- (6) (7) *Nguyên sử*. Ngoại Di truyện. Quyển 95 - Nhật bản.

(8) *Tân Nguyên sử*.

(9) Vương Thông và các các tướng lĩnh khác tuy bị kết án tử hình nhưng chưa bị hành quyết ngay. Năm 1439, Vương Thông được tha về làm dân thường và đến năm 1450 thì được khôi phục chức quan và được trả lại gia sản.

(10) *Thanh triều Văn hiến thông khảo*.

NHÂN ĐỌC BÀI: « CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP Ở BÌNH ĐỊNH — PHÚ YÊN TỪ 1885 ĐẾN 1887 — THEO NHỮNG NGUỒN TÀI LIỆU PHÁP »

Của Giáo sư CHARLES FOURNIAU

ĐINH XUÂN LÂM

TỪ lâu Giáo sư sử học Charles Fourniau đã dành nhiều công sức tìm hiểu, nghiên cứu về phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX. Vốn có cảm tình đặc biệt với nhân dân ta, công việc này đối với Giáo sư tất nhiên có nhiều hứng thú. Nhưng là một người nước ngoài nghiên cứu về Việt Nam, Giáo sư không thể không gặp nhiều khó khăn. Nhận thức được điều đó, Giáo sư đã không bằng lòng với việc khai thác những nguồn tài liệu về thời kỳ « chinh phục và bình định » Việt Nam về phía Pháp⁽¹⁾, mà đã nhiều lần sang nước ta cả trong thời kỳ chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ để tiến hành sưu tầm, điều tra tại chỗ, cố gắng khai thác đến mức tối đa những nguồn tài liệu về phía Việt Nam. Giáo sư cũng đã có một số cuộc tiếp xúc, trao đổi ý kiến bổ ích với giới sử học Việt Nam tại Viện Sử học và Khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội về những công trình nghiên cứu của Giáo sư. « Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định — Phú Yên từ 1885 đến 1887. Theo những nguồn tài liệu Pháp » được dịch đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6 (207), tháng 11 — 12 năm 1982 là bài mới nhất của Giáo sư về đề tài này.

Khi đăng bài viết của Giáo sư, Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã tỏ ý « hy vọng rằng giới sử học Việt Nam sẽ tham gia trao đổi ý kiến với tác giả về những vấn đề khoa học đã nêu trong bài viết ». Về phía mình, qua bài viết, Giáo sư Fourniau cũng khẳng định « những kết luận đạt được này (trên cơ sở khai thác những nguồn tư liệu Pháp-DXL) vẫn một phần mang tính chất giả thuyết. Việc nghiên cứu dân tộc phải kiểm chứng lại những kết luận này bằng cách đối chiếu với những

nguồn tài liệu có được từ trong kho tài liệu dân tộc — đặc biệt là đối với việc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam — bằng những cuộc điều tra miệng tại chỗ mà các nhà sử học của nước Việt Nam Xã hội chủ nghĩa đã tiến hành nhiều lần và đã thành công ». Từ đó Giáo sư đề ra một số câu hỏi cụ thể để trao đổi ý kiến thêm với các bạn đồng nghiệp Việt Nam.

Sau đây chúng tôi xin phát biểu một số ý kiến về những vấn đề được nêu lên trong bài báo.



Vấn đề thứ nhất là giới hạn của đề tài. Giáo sư Fourniau đã giới hạn đề tài nghiên cứu của Giáo sư khá chặt chẽ: Về không gian, trong phạm vi hai tỉnh Bình Định và Phú Yên,⁽²⁾ về thời gian, từ năm 1885 đến năm 1887. Giáo sư cũng xác định đúng đắn rằng cuộc kháng chiến vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX là một hiện tượng chung của cả nước, diễn ra ở tất cả các địa phương khi giặc Pháp kéo tới, và nó đã phát triển liên tục ngay từ những ngày đầu tiên khi tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp nổ ở cửa biển Đà Nẵng (1-9-1858) cho đến khi Phong trào Cần vương bị kẻ thù dập tắt trong máu lửa vào cuối năm 1896. Như vậy nó là một thể thống nhất không thể tách rời được, nếu tách rời một bộ phận ra khỏi tổng thể, nếu có lập một sự kiện hay một giai đoạn nhỏ với toàn bộ thời kỳ, với bối cảnh chung sẽ là một sự sai lầm, dễ dẫn tới những nhận định khiên cưỡng. Nhưng đối với Phong trào Cần vương (1885 — 1896), Giáo sư lại thấy có hai đặc điểm song song tồn tại và phát triển: nó vừa là một hiện tượng chung, toàn diện; vừa mang

những đặc thù địa phương rất rõ nét. Trên cơ sở nhận thức đó, Giáo sư đã xác định việc nghiên cứu riêng biệt về phong trào kháng chiến ở hai tỉnh Bình Định-Phú Yên, vì theo Giáo sư đó là trung tâm kháng chiến lớn mạnh nhất trong toàn bộ phong trào ở phía Nam Kinh thành Huế vào thời ấy, với hai cái mốc khởi đầu và kết thúc là năm 1885 và năm 1887. Theo chúng tôi, vấn đề cần giải quyết ở đây là mối quan hệ giữa phong trào kháng chiến chung của cả nước với phong trào kháng chiến ở một vùng, giữa lịch sử toàn quốc với lịch sử địa phương.

Chúng ta đều biết phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX bùng nổ từ sáng ngày 5-7-1885, sau khi cuộc tấn công của lực lượng kháng chiến oằn sứt lại trong triều đình Huế do Tôn Thất Thuyết cầm đầu bị thất bại, Kinh thành bị lọt vào tay giặc Pháp, Hàm Nghi phải xuất bôn ra phía Bắc kêu gọi nhân dân, văn thân, sĩ phu trong cả nước đứng lên giúp vua đánh giặc, cứu nước. Chiều Cần vương vừa được ban bố lần thứ nhất (13-7-1885) thì một cao trào yêu nước chống xâm lược Pháp đã được phát động mạnh mẽ trong toàn quốc, từ miền xuôi lên miền ngược, từ biên giới ra hải đảo, trừ Nam Kỳ lục tỉnh là nơi bị thực dân Pháp xâm chiếm rất sớm, và chúng đã thiết lập ở đây một bộ máy đàn áp thống trị vô cùng khốc liệt nên việc hưởng ứng kịp thời và hiệu quả đối với phong trào chung bị hạn chế⁽³⁾. Nhưng chỉ sau một thời gian phát triển rầm rộ, sôi nổi, do sự đàn áp khốc liệt của thực dân Pháp, và bề lù phong kiến tay sai, Phong trào Cần vương dần dần bị lắng xuống, các phong trào kháng chiến ở địa phương cũng nối tiếp nhau tan rã.

Sau khi nhà văn thân yêu nước tiêu biểu nhất trong Phong trào Cần vương là Phan Đình Phùng hy sinh vào cuối năm 1895 và tiếp theo đó cuộc khởi nghĩa Hương Sơn-Hương Khê do ông lãnh đạo bị dập tắt, thì phong trào đấu tranh vũ trang chống xâm lược Pháp của nhân dân Việt Nam về cơ bản đã chấm dứt trong phạm vi cả nước.

Về những bước phát triển của phong trào kháng chiến chung đó, căn cứ vào sự biến chuyển về tính chất và những đặc điểm của Phong trào, giới sử học Việt Nam thường chia Phong trào ra 2 giai đoạn:

Giai đoạn thứ nhất (1885 - 1888) bắt đầu từ khi Phong trào Cần vương bùng nổ đến khi vua Hàm Nghi bị thực dân Pháp và phong kiến tay sai bố trí bắt cóc tại miền rừng núi phía Tây, tỉnh Quảng Bình (Bình Trị Thiên ngày nay). Trong giai đoạn này Phong trào

nổi lên đều khắp ở mọi nơi, nhưng mạnh nhất là ở phía Bắc Kinh thành Huế, trong các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, kể cả các tỉnh ở thượng du, trung du và đồng bằng Bắc Kỳ; còn ở phía Nam Kinh thành Huế từ Quảng Nam đến Bình Thuận ở tỉnh nào cũng có phong trào kháng chiến rất sôi nổi. Trong giai đoạn này Phong trào mang tính chất Cần vương rõ rệt, vì Phong trào đã bùng nổ kịp thời theo lời kêu gọi của Hàm Nghi và về danh nghĩa người lãnh đạo tối cao của Phong trào cũng là vị vua trẻ tuổi yêu nước chống Pháp: Hàm Nghi.

Giai đoạn thứ hai (1889-1896) từ sau khi Hàm Nghi bị bắt đến khi cuộc khởi nghĩa Hương Sơn-Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo bị dập tắt. Đây là một thời kỳ phát triển mới của Phong trào Cần vương. Trong giai đoạn này Phong trào không còn rầm rộ, sôi nổi như trong giai đoạn thứ nhất nữa mà đã quy tụ lại thành một số trung tâm kháng chiến lớn với một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1886 - 1892) ở Thanh Hóa, khởi nghĩa Hương Sơn - Hương Khê (1885-1896) ở Hà Tĩnh (Nghệ Tĩnh), khởi nghĩa Yên Thế ở trung du và xung quanh vùng đồng bằng, kể cả những phong trào chống Pháp ở thượng du Bắc Kỳ nữa.

Cũng trong giai đoạn này, vai trò lãnh đạo tối cao của Phong trào không còn, vì Hàm Nghi đã bị bắt đày sang An-giê-ri từ cuối năm 1888, và từ đầu năm 1886 Tôn Thất Thuyết đã lên đường sang Trung Quốc « cầu viện »⁽⁴⁾.

Xét về tính chất, trong giai đoạn thứ hai này Phong trào có một đặc điểm đáng chú ý là: mặc dù Hàm Nghi đã bị bắt đày đi đây, nhưng không vì thế mà phong trào yêu nước chống Pháp trong nhân dân Việt Nam bị dập tắt. Trái lại, Phong trào vẫn được tiếp tục và còn kéo dài thêm nhiều năm nữa trong những điều kiện ngày càng khó khăn, gian khổ. Nhiều thủ lĩnh cầm đầu Phong trào chống Pháp ở các địa phương đã hy sinh như Đinh Công Tráng, Nguyễn Quang Bích, Tạ Hiện...; có người bị bắt như Nguyễn Xuân Ôn; có người bị đánh bật ra nước ngoài như Nguyễn Thiện Thuật... Những căn cứ kháng chiến lớn như Ba Đình (Thanh Hóa), Bãi Sậy (Hưng Yên)... nối tiếp nhau tan vỡ. Nhưng sau năm 1888 Phong trào chung vẫn còn được đánh dấu bởi một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu như Hùng Lĩnh (Thanh Hóa), Hương Sơn - Hương Khê (Nghệ Tĩnh). Điều cần được nhấn mạnh ở giai đoạn này là tính nhân dân của Phong trào càng về sau càng thêm sâu sắc. Trong bộ phận lãnh đạo tối cao của hai cuộc khởi nghĩa nói trên, bên cạnh những sĩ phu, văn thân tiêu biểu, chúng ta đã thấy

xuất hiện các thủ lĩnh nông dân xuất sắc như Cao Thắng bên cạnh Phan Đình Phùng, Cao Điền bên cạnh Tống Duy Tân. Đó là chưa đề cập tới một đặc điểm nữa của Phong trào trong giai đoạn này là bên cạnh những cuộc khởi nghĩa do các văn thân, sĩ phu lãnh đạo vẫn sống song tồn tại và phát triển phong trào đấu tranh tự phát của nông dân với đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Sở dĩ có đặc điểm này là vì các văn thân, sĩ phu Việt Nam yêu nước chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX thuộc về giai cấp phong kiến, mà giai cấp này đã mất vai trò lịch sử từ năm 1884 với việc Triều đình Huế ký kết đầu hàng thực dân Pháp, nên họ không còn có điều kiện và khả năng thống nhất toàn bộ phong trào đấu tranh dân tộc về một mối dưới sự lãnh đạo duy nhất của họ.

Trên đây là một cái khung chung với những cái mốc lịch sử lớn của Phong trào Cần vương trong cả nước. Tất nhiên chúng ta không thể nào áp đặt những cái mốc lịch sử lớn nói trên chung cho cả nước vào bất cứ một địa phương nào, mà phải căn cứ vào tình hình cụ thể của phong trào ở từng địa phương để có một sự phân kỳ thích hợp. Một sự phân kỳ nội tại cho Phong trào chung là cần thiết, vì có làm như vậy chúng ta mới thấy hết được quá trình diễn biến của lịch sử với những nét phong phú, rất phức tạp của nó, mối quan hệ chặt chẽ giữa cái chung với cái riêng. Cho nên việc Giáo sư Fourniau giới hạn chủ đề bài viết của Giáo sư trong không gian hai tỉnh Bình Định - Phú Yên, và trong thời gian từ 1885 đến 1887 đúng về phương pháp luận mà nói là hợp lý. Nhưng vấn đề đặt ra ở đây là trong trường hợp cụ thể của Phong trào yêu nước chống Pháp ở phía Nam Kinh thành Huế có thật sự cần thiết phải giới hạn chặt chẽ về không gian và thời gian như vậy không? Chúng tôi cho rằng không cần thiết phải làm như vậy, vì trong thực tế toàn bộ Phong trào ở phía Nam Kinh thành Huế là một phong trào chung được phát động kịp thời, mạnh mẽ, ngay sau khi có chiếu Cần vương. Phong trào bùng nổ trước tiên ở Quảng Ngãi vào giữa tháng 7-1885 và từ đầu tháng 8-1885 Phong trào mới lan tràn đến Bình Định. Mặc dù nổi dậy chậm hơn, nhưng Phong trào ở Bình Định có vị trí rất quan trọng. Đúng như Giáo sư Fourniau đã phân tích các sĩ phu yêu nước ở Bình Định « không những kêu gọi dân chúng ở trong tỉnh mình mà còn kêu gọi dân chúng ở toàn thể các tỉnh Nam Trung Kỳ », và đã cử những lực lượng vũ trang vào « Khánh Hòa và Bình Thuận để làm cho nghĩa quân Cần vương chiến thắng », cũng như tiến ra phía Bắc Quảng Ngãi.

Như vậy là phong trào chống Pháp ở Bình Định - Phú Yên mạnh hơn cả và đã có tác dụng tiếp sức, thúc đẩy phong trào kháng chiến ở các tỉnh bạn. Nhưng không thể vì thế mà chúng ta phủ nhận những phong trào kháng chiến tại chỗ đã nổi dậy từ trước để hưởng ứng (chiếu Cần vương, mặc dù chúng còn yếu ớt, lẻ tẻ, phân tán. Từ ngày 4-9-1885 quyền lực của viên quan đầu tỉnh Bình Thuận là Tổng đốc Lê Liêm đã bị nghĩa quân địa phương tước bỏ. Trước đó mấy ngày, ngày 30-8-1885 một toán quân do viên Giáo thụ phủ Ninh Thuận là Bùi Đản đã từ trên núi tràn xuống định đánh chiếm Khánh Hòa và Bình Thuận.

Ở Khánh Hòa cũng có phong trào đấu tranh tự phát của nhân dân và văn thân, sĩ phu địa phương. Đến đầu tháng 9-1885 Bùi Đản rút quân từ Ninh Thuận ra để đẩy mạnh phong trào chống Pháp ở khắp vùng Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, và mãi đến tháng 3-1886 Bùi Đản mới bị đẩy lùi ra khỏi Phú Yên. Nhưng nghĩa quân địa phương vẫn bám chặt địa bàn chiến đấu và hầu như họ vẫn làm chủ trong vùng. Một số thủ lĩnh của Phong trào vẫn bí mật hoạt động ở nông thôn, không chịu giải tán nghĩa quân, mặc dù đến mùa hè 1886 thực dân Pháp đã tung quân từ Nam Kỳ ra tiến hành càn quét vô cùng ác liệt. Trong hoàn cảnh đó, phong trào chống Pháp ở các nơi dần dần bị tan rã: ở Phú Yên Phong trào bị sụp đổ rất nhanh chóng⁽⁴⁾. Chúng tôi cho rằng do tương quan lực lượng rất chênh lệch giữa thực dân Pháp và nghĩa quân trong thời kỳ này nên sự thất bại của các đội nghĩa quân riêng lẻ, hoàn toàn bị cô lập với bên ngoài, lại bị quân thù tấn công từ hai đầu dồn lại, là một điều dễ hiểu. Chúng ta cũng cần nhấn mạnh tới thủ đoạn đàn áp dã man của kẻ thù nhằm mục đích khủng bố dân chúng, tách rời nghĩa quân với nhân dân, làm cho nghĩa quân không có thời gian hồi phục lực lượng sau những trận đụng độ.

Nhân đề cập đến tình trạng thiếu thống nhất của Phong trào chống Pháp trong thời kỳ này, chúng tôi xin phát biểu luôn về vai trò của Trà Quý Bình trong Phong trào. Trong bài viết, Giáo sư Fourniau có nêu lên sự kiện ngày 4-9-1885 Tổng đốc Bình Thuận là Lê Liêm đã bị văn thân và binh lính trong thành (tức là lực lượng yêu nước tại chỗ - ĐXL) tước bỏ quyền lực của ông ta để giao lại cho Đinh điền sứ Trà Quý Bình. Nhưng ngay sau đó không rõ Giáo sư đã căn cứ vào nguồn tài liệu nào để khẳng định rằng Trà Quý Bình đã tìm cách thỏa hiệp với người Pháp ở Nam Kỳ và sử dụng lực lượng của mình để chống lại lực lượng của những người yêu nước ở Bình Định mới kéo vào. Tiếp theo

đó, Giáo sư còn nêu thêm chi tiết: Ngày 12-12-1885 đạo nghĩa quân Phú Yên do Bùi Đản chỉ huy đã bị Trà Quý Bình tập kích và đánh bại ở Ninh Thuận. Căn cứ vào tập 37 của bộ « Đại Nam thực lục chính biên » chúng tôi thấy có nói tới hành động chống lại nghĩa quân Bình Định của Bộ chánh Trà Quý Bình vào cuối năm 1885, và chính vì « thành tích » đó mà ông được Triều đình Huế thăng thụ Hồng lô tự khanh. Nhưng trong tập 38 của bộ sách trên lại cho biết sau đó Bộ chánh Trà Quý Bình bị triều đình Đồng Khánh kết tội vì ông có hiềm khích với Tổng đốc Bình Thuận là Lê Liêm nên đã thông với địch (chỉ nghĩa quân Bình Thuận - ĐXL) để há giận riêng, ngầm đề tù nhân trời Lê Liêm lại rồi đem nộp cho nghĩa quân Bùi Đản đim chết. (!)

Qua những tài liệu này, người đọc có thể hiểu rằng trong một thời gian ngắn của buổi đầu Trà Quý Bình đã đứng về phía nghĩa quân, song không vì chính nghĩa mà vì hiềm thù cá nhân, sau đó ông nhanh chóng quay ra chống phá Phong trào quyết liệt. Tuy nhiên theo những tài liệu do phong trào kháng chiến hoặc do nhân dân ta cung cấp thì Trà Quý Bình trước sau vẫn là một nhân vật tích cực chống Pháp, ông chưa bao giờ « thân Pháp », có « tìm cách thỏa hiệp với người Pháp ở Nam Kỳ ». Ở Bình Thuận người ta vẫn quen gọi ông là ông « Bó Trà » để phân biệt với ông « Bó Đồng Châu », tức là ông Nguyễn Thông. Hai ông Trà Quý Bình và Nguyễn Thông vừa là bạn thông gia vừa là bạn chiến đấu. Trà Quý Bình đã thảo một bài sớ gửi cho Tự Đức đề vạch rõ âm mưu « tâm ăn lá dâu » của thực dân Pháp, và báo động rằng nếu triều đình không có kế hoạch đối phó thích hợp, cứ nhân nhượng chúng từ, điều này đến điều khác thì « nước ta sẽ bị mất. Khi toàn bộ Nam Kỳ bị giặc Pháp chiếm đóng Trà Quý Bình đã cùng với Nguyễn Thông chạy ra Bình Thuận để chuẩn bị cơ sở chiến đấu lâu dài với giặc. Tình hình tài liệu về Trà Quý Bình như vậy là khá phức tạp, mâu thuẫn với nhau. Một cuộc điều tra sâu rộng trong nhân dân miền Nam chắc hẳn sẽ cung cấp thêm cho chúng ta nhiều tư liệu mới và quý để đi tới một nhận định dứt khoát về ông. Nhưng ngay từ bây giờ chúng tôi đã có thể căn cứ vào tình hình mâu thuẫn trong số tư liệu về phía Pháp và triều đình phong kiến tay sai để khẳng định vai trò tích cực của Trà Quý Bình trong phong trào chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta vào cuối thế kỷ XIX. Nếu không thế thì tại sao Aymonier, tên chỉ huy việc đàn áp tại hai tỉnh Nam Trung Kỳ, lại coi Trà Quý Bình như là một kẻ thù và muốn thủ tiêu ông? Và nếu căn cứ vào bộ sử chính thức của triều

Nguyễn là « Đại Nam thực lục chính biên » thì tại sao Trà Quý Bình đã « dõng tội lập công » như vậy mà Đồng Khánh còn cố tình xuyên tạc hành động chính nghĩa gia nhập hàng ngũ nghĩa quân ngay từ đầu của ông để có cơ buộc tội?

Vấn đề lớn thứ hai được Giáo sư Fourniau đặt ra để trao đổi ý kiến, với giới sử học Việt Nam là xác định ảnh hưởng của triều đại Tây Sơn đối với phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX. Giáo sư đề ra một số câu hỏi như: Đánh giá như thế nào về tàn dư kỹ niệm và lòng trung thành với nhà Tây Sơn ở thế kỷ XIX? Phạm vi của tàn dư và lòng trung thành đó đến đâu? Những cơ sở xã hội của chúng là gì? Đó là một hiện tượng dân gian, loại trừ những văn thân và quan đại, hay là một hiện tượng toàn diện hơn? Lòng trung thành với triều đại Tây Sơn là một sự việc riêng lẻ, hay là một trong những trường hợp khác không trung thành với nhà Nguyễn ngay trong bối cảnh của một cuộc kháng chiến ác liệt chống lại sự xâm lược của thực dân Pháp? Theo Giáo sư, số di phong trào kháng chiến ở Bình Định - Phú Yên hùng mạnh như vậy nhưng lại bị sụp đổ dễ dàng và nhanh chóng, thì đó không phải là do « bị đánh bại về mặt quân sự », mà là một sự « tự sụp đổ từ trong nội bộ về mặt chính trị ». Và cũng theo Giáo sư thì trong điều kiện về phía chính diện (về phía nghĩa quân) và về phía phản diện (về phía Pháp) đều có rất ít tư liệu, người ta bắt buộc phải đi tới những giả thuyết dựa vào một số lượng có giới hạn của những chỉ dẫn. Giáo sư đã đưa ra giả thuyết: về tàn dư của lòng trung thành đối với Tây Sơn. Cơ sở chính của giả thuyết đó là Mai Xuân Thưởng, người thủ lĩnh của Phong trào Bình Định - Phú Yên, khi bị bắt đưa ra pháp trường đã tuyên bố công khai rằng ông thuộc dòng dõi nhà Tây Sơn. Từ đó dẫn tới khả năng Mai Xuân Thưởng và một số thủ lĩnh của Bình Định - Phú Yên trong khi chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược đã không đứng dưới ngọn cờ Cần vương của Hàm Nghi, mà lại nhằm mục đích khôi phục triều đại Tây Sơn tại quê hương của cuộc khởi nghĩa. Trong khi đó thì một bộ phận khác của những văn thân và dân chúng, đặc biệt là ở Phú Yên, lại trung thành với Hàm Nghi. Chính vì sự chia rẽ nội bộ đó đã dẫn đến sự sụp đổ của phong trào kháng chiến ở Bình Định - Phú Yên vào năm 1887.

Để bảo vệ cho giả thuyết của mình, Giáo sư đã dẫn ra một số cứ liệu về phía Pháp và triều đình bù nhìn (như báo cáo ngày 22-11-1886 của Trần Bá Lộc gửi Pardon, Giám đốc Nội chính Pháp ở Sài Gòn; báo cáo ngày 2-4-1887

của Tirant, Công sứ ở Phú Yên gửi Pardon; du ký của cô Lemire, con gái của Lemire. Công sứ ở Phú Yên, viết năm 1890; và Thông tri của Tổng đốc Bình Định - Phú Yên gửi cho các quan lại dưới quyền). Nhưng về phía Việt Nam, cho tới nay chúng ta có thể khẳng định rằng chưa có một tài liệu thành văn nào nói tới điều đó. Ngay « Đại Nam thực lục chính biên » tập XXX của Quốc sử quán triều Nguyễn cũng chỉ chép việc Mai Xuân Thưởng bị triều đình Huế kết án chém cùng một lúc với nhiều người thân thuộc, họ hàng và tướng lĩnh. Bản thân Giáo sư Fourniau đã xác nhận rằng tình hình tư liệu về vấn đề này rất thiếu thốn nên chỉ có thể dừng lại ở mức độ phỏng đoán mà thôi. Trong khi đó mọi người đều biết rằng Mai Xuân Thưởng đã được nghĩa quân của ông suy tôn là Bình Tây Đại Nguyên soái, và chúng tôi cho rằng trong việc ghi chép của người Pháp về vấn đề này đã có sự lầm lẫn. Họ tưởng rằng Nguyễn soái là một ông vua, cũng như họ đã tự ý gán danh hiệu *Xương Ngai* cho « ông vua Mai Xuân Thưởng 27 tuổi được văn thân ở An Nhơn (Bình Định) suy tôn lên »; mà Giáo sư Fourniau đã ghi lại trong bài viết. Sự thật là danh từ « *Xương Ngai* » không có ý nghĩa gì hết, mà chỉ là một sự phiên âm sai lạc chữ *Nguyễn soái* mà thôi. Cũng như những chữ: *quyền hành ít nhiều có tính chất vương quyền* (autorité plus ou moins royale), *nhân vật vương giả* (personnage royal) đều không đủ để khẳng định rằng Mai Xuân Thưởng có quan hệ dòng họ với nhà Tây Sơn, và trong khi chống thực dân Pháp xâm lược ông đã tìm cách khôi phục lại triều đại này. Còn Nguyễn Duy Hiệu, thủ lĩnh của Phong trào Quảng Nam, cũng được người Pháp nói rằng ông đã tự ý thành lập một « Vương quốc » (un véritable royaume), « Vương quyền » (royauté), nhưng trong thực tế ông lại có quan hệ rất chặt chẽ với triều đình kháng chiến Hàm Nghi. Đó là một thí dụ sai lầm rất tiêu biểu của người Pháp về vấn đề này. Phong trào kháng chiến do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo bùng nổ ngay tại quê hương của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn vốn có truyền thống yêu nước chống xâm lược mạnh mẽ, được thể hiện trong tâm dư kỷ niệm sâu sắc đối với triều đại Tây Sơn trong nhân dân, vì vậy sự hưởng ứng của nhân dân trong vùng đối với phong trào chống Pháp tất nhiên cũng sôi nổi, mạnh mẽ hơn. Nhưng không thể vì hiện tượng này mà

chúng ta cho rằng chính vì mục tiêu muốn khôi phục triều đại Tây Sơn nên nhân dân đã nhiệt liệt hưởng ứng Phong trào.

Phong trào kháng chiến do Mai Xuân Thưởng lãnh đạo về cơ bản vẫn là một phong trào yêu nước chống Pháp thuộc phạm trù Cần vương như những phong trào cùng thời. Khi mới gia nhập Phong trào, Mai Xuân Thưởng chỉ giữ chức Tán tướng quân vụ dưới quyền của Tổng đốc hưu trí Đào Doãn Dịch. Sau khi Đào Doãn Dịch mất, ông mới lên thay. Còn như nếu căn cứ vào báo cáo ngày 22-8-1886 của tướng Jamont cho rằng ở Bình Định có hai « Trung tâm kháng chiến », « mà hai trung tâm này lại thù địch với nhau và không quan tâm đến ông vua Hàm Nghi bị phế truất » để khẳng định rằng sự thiếu thống nhất trong phong trào kháng chiến ở Bình Định là đúng, và đi xa hơn nữa lại cho rằng trong Phong trào Bình Định - Phú Yên lúc đó có hai phái: một phái ủng hộ Tây Sơn và một phái ủng hộ Hàm Nghi, hai phái chống đối nhau; lại càng sai lầm. Theo chúng tôi, có thể giải thích dễ dàng hiện tượng sau đây: tại sao lúc ấy vua Hàm Nghi không còn được quan tâm đến. Sở dĩ có tình trạng này là vì vào cuối năm 1886 trong nhân dân ta đã có tin đồn về cái chết của Hàm Nghi. Mặt khác do xa xôi cách trở, việc giao thông liên lạc giữa đại bản doanh của Hàm Nghi ở miền núi Quảng Bình vào Bình Định qua Kinh thành Huế, nơi đã bị giặc Pháp và bù nhìn tay sai hoàn toàn khống chế, cũng rất khó khăn, tin tức khó lòng thông suốt. Sự thiếu thống nhất trong phong trào chống Pháp trong thời kỳ này là một thực tế, nhưng sự thiếu thống nhất đó tuyệt đối không phải là do sự phân hóa về mục tiêu chính trị, mà chỉ có thể là về mặt tổ chức, về tình trạng tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau; mà những sự thiếu sót này lại thường gắn liền với bất cứ một phong trào đấu tranh tự phát nào trong thời kỳ phong kiến. Ở đây chúng ta phải loại trừ trường hợp Bùi Đản, vì lúc đầu Bùi Đản chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân, nhưng sau đó y đầu hàng giặc Pháp và quay ra chống phá Phong trào.

Trên đây chúng tôi đã phát biểu ý kiến về một số vấn đề được nêu lên trong bài viết của Giáo sư Fourniau. Rất mong còn có dịp được trao đổi ý kiến thêm với Giáo sư về vấn đề đầy hứng thú này.

Chú thích:

(1) Nguồn tài liệu này rất phong phú hiện lưu trữ tại Pháp, với ba Trung tâm lớn: Lưu trữ Hải ngoại ở Aix (AOM Aix); Lưu trữ của Bộ Thuộc địa (cũ) tại đường Oudinot, Paris

(Col); Lưu trữ của Viện Lịch sử Quân đội tại Vincennes (S. H. A).

(2) Nay thuộc hai tỉnh Nghĩa Bình và Phú Khánh. (Xem tiếp trang 95).

« LỊCH SỬ PHONG TRÀO CÔNG NHÂN VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN THANH HÓA »

NHUẬN CHỈ

NẾU so sánh với các tỉnh bạn trong cả nước ta, Thanh Hóa có thể tự hào một cách chính đáng là một trong những tỉnh đã xuất bản khá đều đặn và có kết quả những công trình nghiên cứu, biên soạn về lịch sử Đảng cũng như về lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn của tỉnh. Nhân dịp Đại hội đại biểu Đảng bộ lần XI và Đại hội đại biểu Công đoàn tỉnh lần XII vừa qua, Liên hiệp Công đoàn Thanh Hóa đã biên soạn, xuất bản cuốn « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa » (Từ khi hình thành đến tháng 7-1954) (Sơ thảo) ⁽¹⁾.

Ý nghĩa của việc biên soạn loại sách này thật to lớn, vì như Lenin đã khẳng định: « Đối với người công nhân giác ngộ, không có nhiệm vụ nào quan trọng hơn nhiệm vụ hiểu biết phong trào của chính giai cấp mình, liên kết bản chất, mục đích, nhiệm vụ, điều kiện và những hoạt động thực tiễn của phong trào đó » ⁽²⁾.

Trong Lời giới thiệu ở đầu cuốn sách, Ban Chấp hành Liên hiệp Công đoàn Thanh Hóa cũng nêu rõ mục đích của việc biên soạn là « mong giúp các đồng chí cán bộ, đoàn viên công đoàn và công nhân, viên chức trong tỉnh tìm hiểu truyền thống đấu tranh cách mạng và sự trưởng thành của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn tỉnh nhà; từ đó phát huy truyền thống vẻ vang của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn tỉnh ta, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ trong giai đoạn mới của cách mạng, xây dựng tổ chức công đoàn lớn mạnh, đưa phong trào công nhân tỉnh nhà không ngừng tiến lên » (tr. 3).

Để đạt được mục đích cụ thể, thiết thực nhưng to lớn đó, cuốn sách đã được cấu trúc theo một trình tự rõ ràng, hợp lý theo các thời kỳ đấu tranh lớn của lịch sử địa phương trong bối cảnh chung của lịch sử cả nước. Xuyên qua nội dung của cuốn sách, đặc biệt

là qua 3 chương chính: *Chương I*: « Sự hình thành giai cấp công nhân Thanh Hóa » (tr. 8-25); *Chương II*: « Giai cấp công nhân Thanh Hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945) » tr. 26 - 67); *Chương III*: « Phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa trong cuộc đấu tranh đề củng cố và bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân, xây dựng hậu phương vững mạnh của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) » (tr. 68 - 112); phong trào đấu tranh kiên cường, bất khuất, vô cùng gian khổ của đội ngũ công nhân và nhân dân Thanh Hóa từ những ngày đầu nhen nhóm phong trào cho đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược thành công (1930 - 1954) đã được vạch ra trên những nét lớn, được chứng minh bằng một số sự kiện lịch sử tiêu biểu, có chọn lọc, phân tích và đánh giá một cách thỏa đáng. Nhận thức lớn nhất và tâm đắc sâu sắc nhất của người đọc là phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa trong thời gian qua cũng như hiện nay đã không ngừng lớn mạnh, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, mà nguyên nhân cơ bản là nhờ có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, trực tiếp là của Đảng bộ Thanh Hóa, Đó là một thành công đáng kể của tập thể biên soạn sách ⁽³⁾.

Tuy nhiên đi sâu vào nội dung của tác phẩm, người đọc cũng dễ dàng nhận thấy có một số khuyết, nhược điểm mà chúng tôi muốn trao đổi cùng các tác giả để được sáng tỏ hơn.

Trước hết, chúng tôi xin nói về những nguồn tư liệu được sử dụng vào việc biên soạn cuốn sách này. Rõ ràng là tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng trong việc sưu tầm tư liệu từ nhiều nguồn, từ trung ương đến địa phương, cả chính diện lẫn phần diện. Tư liệu thành văn chính diện có Văn kiện Đảng về các mặt công tác nói chung, chủ yếu là về công tác vận động công nhân nói riêng, những cuốn lịch sử hoạt động của Đảng bộ toàn quốc

và của Đảng bộ Thanh Hóa; Nghị quyết của các Đại hội Công đoàn tỉnh; những hồi ký và báo chí cách mạng, v.v... (4). Về tư liệu phân diện có những cuốn địa chí. Niên giám thống kê, những Nghị định của Toàn quyền Đông Dương; công văn trao đổi giữa bọn Công sứ và mật thám Pháp; kể cả một số báo chí tay sai hồi đó (5). Các đồng chí lão thành cách mạng, các đồng chí cán bộ công đoàn lâu năm cũng cung cấp thêm tư liệu sống.

Nhưng đúng như *Lời giới thiệu ở đầu cuốn sách nhận định*: «những nguồn tư liệu sưu tầm được chưa đầy đủ nên cuốn sách cũng chỉ mới phác họa được những nét chính về quá trình hình thành, đấu tranh của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn tỉnh ta dưới sự lãnh đạo của Đảng trong thời kỳ 1930 - 1954» (tr. 4). Ban Chấp hành Liên hiệp công đoàn Thanh Hóa tỏ ý mong mỏi các đồng chí và các bạn «cung cấp thêm những tư liệu quý của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn tỉnh ta, giúp cho việc biên soạn cuốn lịch sử chính thức sau này» (tr. 4).

Chúng tôi rất tiếc chưa có điều kiện thâm nhập vào những nguồn tư liệu cần thiết về phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa nên không thể đóng góp thêm được gì cụ thể, mà chỉ xin phép gợi ra một số hướng khai thác tư liệu để tập thể tác giả biên soạn sách có thể nghiên cứu, bổ sung cho lần tái bản sau, chủ yếu là những tư liệu cần được chú ý khai thác khi nói về thành phần cấu tạo và số lượng đội ngũ công nhân Thanh Hóa (chúng tôi cho rằng dùng chữ đội ngũ thích hợp hơn là chữ giai cấp). Các tác giả đã căn cứ vào «Niên giám thống kê» của Pháp để đưa ra những con số cụ thể về số lượng công nhân các ngành ở Thanh Hóa, nhưng lại không có nhận xét; điều đó dễ gây cảm tưởng đối với người đọc là những con số đó là hoàn toàn chính xác và đầy đủ. Chúng tôi cũng cho rằng các tác giả còn chưa tận dụng những nguồn tư liệu có thể có, nên các con số đó cần được bổ sung thêm một số thành phần khác nữa. Thí dụ số người làm công cho các hiệu buôn lớn ở thị xã Thanh Hóa và ở một số huyện lỵ lớn trong thời Pháp thuộc, phần lớn số hiệu buôn này lại là của Hoa kiều. Riêng ở thị xã Thanh Hóa có một số hiệu buôn lớn của người Hoa đã hoạt động liên tục từ những năm đầu của thế kỷ XX đến khi Toàn quốc kháng chiến bùng nổ, thị xã phải thực hiện tiêu thổ kháng chiến, thì mới ngừng; như Tân Thành Vinh, Nhân Hoa Tường, Phúc Hưng, Phúc Ký, Cầm Chân, v.v... Mỗi hiệu buôn đều thuê một số công nhân khuôn vác, dịch vụ; cộng lại thành một số lượng công nhân đáng kể. Đó là chưa nói tới số công nhân làm cho các chủ cửa hàng Việt

Nam buôn thóc gạo, thuốc bắc (Đông y), cho các nhà in Phạm Gia Mỹ, Trịnh Ngọc Pháp.

Số lượng thợ thủ công trong tỉnh cũng rất đông, có nhiều làng chuyên sản xuất một mặt hàng nhất định để trao đổi rộng rãi trong và ngoài tỉnh; chưa kể số lượng thợ thủ công ở thị xã Thanh Hóa không phải là ít, tập trung trong một số phố và chuyên sản xuất những mặt hàng nhất định (phố Thọ Thêu, phố Hàng Guốc, phố Hàng Lọng, v.v...) Thêm vào đó, nói tới cư dân Thanh Hóa chúng ta không thể không đề cập tới những người lao động của phường Thủy cơ sống trên sông nước, lấy thuyền làm nhà, chuyên sống về nghề đánh cá (6). Ngoài ra, trong hoàn cảnh, một nước nông nghiệp như nước ta, khi nghiên cứu về quá trình tập hợp buổi đầu của đội ngũ công nhân chúng ta phải kể thêm số công nhân nông nghiệp lưu động giữa nông thôn và thành thị, số công nhân tuyển mộ tạm thời đi làm đường xá từ những năm đầu thế kỷ XX ở nước ta... Về các xí nghiệp tư bản Pháp ở Thanh Hóa, các tác giả không nhắc tới hãng dệt quyền rượu Fontaine (Fontaine) của chúng nằm ngay trên hữu ngạn sông Mã, sát cầu Hàm Rồng. Các tác giả đã chú ý trình bày về sự phát triển hệ thống đường giao thông vận tải của Thanh Hóa từ những năm đầu thế kỷ này, bao gồm các khâu tu bổ và xây dựng đường bộ, một số tuyến đường chiến lược, đường thủy, cầu cống, đường sắt; từ đó khẳng định: «Chỉ trong một thời gian ngắn ở Thanh Hóa đã xuất hiện những phương tiện giao thông cơ giới. Đường sắt trở thành phương tiện giao thông tiện nhất» (tr. 11). Sau đó các tác giả còn so sánh khối lượng vận chuyển trung bình hàng năm bằng đường sông và đường sắt từ năm 1924 đến năm 1926, thống kê số lượng hành khách lên xuống ở 10 ga xe lửa trong tỉnh và thu nhập hàng năm trong ba giai đoạn 1912 - 1916, 1917 - 1921, 1922 - 1926 (tr. 11 - 12). Thế nhưng chúng tôi vẫn thấy thiếu một số liệu rất quan trọng đối với việc hình thành đội ngũ công nhân Thanh Hóa, đó là số lượng công nhân phục vụ trên tuyến đường sắt chạy qua tỉnh dài 105 km (bao gồm số công nhân làm việc tại các ga chính, ga phụ, như bê ghi, kiểm tra, bảo dưỡng cầu đường, bốc vác ở nhà ga và các kho, v.v...). Trong bảng thống kê tình hình đội ngũ công nhân Thanh Hóa từ năm 1925 đến năm 1930 (tr. 25) chúng tôi không thấy có số liệu công nhân đường sắt, mà chỉ nhắc tới số liệu công nhân làm việc tại ga-ra ôtô S.T.A.I. ven ven chỉ có 15 người (trong đó có 9 kỹ thuật).

Một vấn đề nữa là khi nghiên cứu về sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam nói chung và của đội ngũ công nhân Thanh Hóa nói

riêng, chúng ta cần xuất phát từ những điều kiện cụ thể của Việt Nam và của Thanh Hóa để nhận định, đánh giá. Về điểm này, các tác giả đã có ý kiến xác đáng: « Là một bộ phận của giai cấp công nhân Việt Nam giai cấp công nhân Thanh Hóa có đầy đủ tính chất của giai cấp công nhân hiện đại. Song giai cấp công nhân Thanh Hóa còn có những nét riêng do hoàn cảnh lịch sử và các ngành kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa ở trong tình chi phối: ra đời muộn, sống không tập trung, số lượng không nhiều, công nhân kỹ thuật ít, đại bộ phận là công nhân « ăn công làm khoán » theo thời vụ, công nhân bán chuyên nghiệp và công nhân nông nghiệp, nguồn gốc từ nông dân, cơ cấu đội ngũ không ổn định, mang nặng tư tưởng nông dân » (tr. 25). Nhưng khi trình bày các tác giả lại không nhắc tới một số bộ phận công nhân gắn liền với quá trình hình thành phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân của chủ nghĩa đế quốc Pháp ở Thanh Hóa. Chính vì vậy mà người đọc chưa thấy rõ những đặc điểm của việc hình thành đội ngũ công nhân Thanh Hóa. Tất nhiên chúng ta phải khẳng định rằng trong sự tập hợp và hình thành đội ngũ công nhân của cả nước hay ở một địa phương thì bộ phận đầu tiên giữ vai trò trung tâm, nòng cốt của giai cấp công nhân phải là công nhân kỹ thuật chuyên nghiệp; họ trực tiếp làm việc trong các cơ sở kinh doanh tư bản chủ nghĩa, trong công việc hàng ngày họ phải tiếp xúc với máy móc hiện đại và bị tư bản Pháp bóc lột lao động thặng dư. Nếu không có sự tồn tại của bộ phận công nhân này - dù số lượng còn nhỏ bé - thì mặc dù số lượng công nhân ở những bộ phận khác có đông đảo bao nhiêu cũng không thể có kết lại thành một khối vững chắc được. Sự tồn tại của những bộ phận công nhân khác chỉ có tác dụng bổ sung, củng cố cho đội ngũ công nhân đang hình thành, đề trên cơ sở đó khi đội ngũ công nhân kỹ thuật chuyên nghiệp đã phát triển tương đối khá và kết hợp chặt chẽ được với các bộ phận công nhân khác thì giai cấp công nhân Việt Nam, cũng như đội ngũ công nhân Thanh Hóa mới có điều kiện ra đời.

Một vấn đề quan trọng khác gắn liền với quá trình tập hợp và phát triển đội ngũ công nhân Thanh Hóa là phong trào đấu tranh của đội ngũ này. Cuốn « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa » đã dành phần lớn số trang của cuốn sách để giới thiệu khá đầy đủ về phong trào đấu tranh của công nhân Thanh Hóa từ trước khi có Đảng (1930) đến kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi (1953). Các tác giả cũng chú ý giới thiệu và phân tích những

nét chủ yếu về sự du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin vào Thanh Hóa từ cuối năm 1925 với những hoạt động đầu tiên của đồng chí Lê Hữu Lập sau khi đồng chí học xong lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc mở tại Quảng Châu (Trung Quốc), được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội và được cử về quê hương tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, cách mạng. Đặc biệt là các tác giả đã nhấn mạnh tới ý nghĩa to lớn của sự kiện ngày 3-2-1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam. Chỉ 4 tháng sau ngày thành lập Đảng, ở Thanh Hóa đã thành lập được ba chi bộ cộng sản: chi bộ Hàm Hạ (Đông Sơn) (tháng 6-1930), chi bộ Phúc Lộc (Thiệu Hóa) và chi bộ Thọ Xuân (tháng 7-1930). Rồi đến ngày 29-7-1930 Đảng bộ Thanh Hóa ra đời « mở ra một bước ngoặt cho phong trào cách mạng ở tỉnh ta. Từ đây giai cấp công nhân trong tỉnh, thông qua chính đảng của mình đã thực sự là người tổ chức, lãnh đạo mọi thắng lợi ở địa phương » (tr. 29 - 30) Và mở đầu cho thời kỳ đấu tranh mới ấy là công nhân đồn điền của tư bản Pháp ở Vạn Lại (Thọ Xuân) tham gia rải truyền đơn nhân ngày Quốc tế chống chiến tranh 1 - 8 do Tỉnh ủy tổ chức. Rõ ràng là chúng ta có thể lấy cuộc đấu tranh này làm cái mốc lớn đánh dấu bước chuyển biến trong phong trào công nhân Thanh Hóa, vì từ ngay mục tiêu chính trị đã xuất hiện trong phong trào công nhân. Đáng tiếc là việc trình bày sự phát triển của phong trào công nhân Thanh Hóa chưa được các tác giả đặt vào trong sự phát triển chung của phong trào công nhân của cả nước, điều đó làm cho những đặc điểm phát triển của phong trào công nhân Thanh Hóa không có điều kiện bộc lộ rõ rệt. Ví như khi đề cập tới cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền Vạn Lại (tháng 8-1930), nếu các tác giả có sự liên hệ và sự so sánh với cuộc bãi công của công nhân sở đóng tàu Ba Sơn ở cảng Sài Gòn (8-1925) thì người đọc sẽ nhận thấy cụ thể hơn những đặc điểm phát triển của phong trào công nhân Thanh Hóa, bước chuyển biến từ « tự phát » lên « tự giác » của phong trào công nhân ở đây so với phong trào công nhân của cả nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào công nhân và hoạt động công đoàn của Thanh Hóa từ sau sự kiện lịch sử Vạn Lại ngày càng tiến tới và thông qua đó đội ngũ công nhân trong tỉnh đã góp phần to lớn, xứng đáng vào những thắng lợi chung của cách mạng trước kia và hiện nay. Đó là những thu hoạch lớn của chúng tôi sau khi đọc xong

cuốn « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa ».

Cuối cùng, chúng tôi thấy cần phải đính chính một vài sai sót về nhân danh, địa danh được nêu lên trong cuốn sách. Thí dụ, ở trang 77 có nói tới ấp Nguyễn Văn Ngọc, đúng ra đó là ấp của tên đại địa chủ kiêm tư sản mại bản Nguyễn Hữu Ngọc. Hai cha con Nguyễn Hữu Tiếp và Nguyễn Hữu Ngọc ở ngoài Bắc vào xây dựng cơ nghiệp ở Thanh Hóa từ những năm đầu thế kỷ XX.

Ở trang 70, có nhắc tới tổ chức phân cách mạng Đại Việt do Hoàng Trác cầm đầu, đúng ra là tên Nguyễn Trác được triều đình bù nhìn Huế phong chức Hồng lô.

Ở trang 65, khi nói về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền tháng 8-1945 ở huyện Hà Trung, các tác giả đã nhắc lầm tên viên Tri huyện Quảng Xương!

Trên đây là một số ý kiến của chúng tôi muốn đóng góp với tập thể tác giả cuốn « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa » (Từ khi hình thành đến tháng 7-1954) (Sơ thảo). Chúng tôi hy vọng rằng trong lần tái bản sau, các tác giả sẽ khắc phục được những khuyết, nhược điểm của lần này để cuốn sách được hoàn chỉnh, phong phú hơn.

Tháng 1-1984

Chú thích

(1) Liên hiệp Công đoàn Thanh Hóa - « Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa ». Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1983, 118 tr, khổ 13×19.

(2) Lenin « Toàn tập », tập 25, (bản tiếng Việt)

(3) Ban Sử Liên hiệp công đoàn Thanh Hóa với sự tham gia của đồng chí Nguyễn Trọng Côn, chuyên viên Ban Sử Tổng Công đoàn Việt Nam.

(4) « Văn kiện Đảng », 1945, tập I, (Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1978). « Văn kiện Đảng về công tác vận động công nhân », tập I, (Nhà xuất bản Lao động, Hà Nội, 1974); « Năm mươi năm hoạt động của Đảng bộ Thanh Hóa », (Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thanh Hóa; Nhà xuất bản Thanh Hóa, 1980). Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thanh Hóa (tháng 2-1948); Nghị quyết Đại hội Công đoàn

tỉnh lần thứ 4 (1951). Hồi ký: « Chiến khu Ngọc Trạo 1941 », Vươn tới cao trào », tập II (Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Tỉnh ủy Thanh Hóa xuất bản, 1977). Báo chí cách mạng: « Đuối giặc nước ».

(5) « Tỉnh Thanh Hóa » (« La province de Thanh Hóa ») Rô-bơ-can (Charles Robequain), Hà Nội, 1919.

« Niên giám thống kê » từ năm 1925 đến năm 1930 (« Annuaire statistique » de 1925-1930).

Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11-10-1936.

Công ăn của Chánh mật thám tỉnh Thanh Hóa, các ngày 15-6-1942, 15-6-1943.

Đông Pháp thời báo, số ra ngày 31-7-1931, 4-8-1931, 1-10-1931,...

(6) Tổng Thủy cơ gồm 13 làng với số dân theo sổ bộ nộp thuế là 330 người (theo sách « Tỉnh Thanh Hóa » của H. Le Breton, Tập chỉ Đông Dương, Hà Nội 1918).

HỘI NGHỊ KHOA HỌC « ẢNH HƯỞNG TƯ TƯỞNG CÁC MÁC ĐẾN TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ HIỆN TẠI »

NHẬN lời mời của Hiệp hội Xô viết các khoa học chính trị và được sự đồng ý của Nhà nước ta, đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam đã đi dự Hội nghị khoa học bàn tròn ở Xu khu mi, Liên Xô, với chủ đề: ảnh hưởng của tư tưởng Các Mác đến tư tưởng chính trị hiện tại, từ 31 tháng 10 đến 3 tháng 11 năm 1983.

Với gần 50 báo cáo, tham luận, Hội nghị đã thảo luận xung quanh luận cương 24 điểm do Chủ tịch Hiệp hội, Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô — Xacuđarốp đề ra. Hội nghị đã phân tích một cách toàn diện ảnh hưởng của tư tưởng C. Mác đến các khoa học chính trị hiện tại, khẳng định Mác và Ăng ghen không chỉ là người đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội khoa học nói chung mà còn là người đặt nền móng cho khoa học chính trị mác xít, khẳng định thắng lợi của ngành khoa học này trong mấy thập kỷ qua, nêu ra những nhiệm vụ mới cần phải chú trọng trong

tình hình hiện nay, và vấn đề phương pháp luận mác xít trong nhận thức, phân tích các sự kiện chính trị trước mắt. Hội nghị vạch rõ nhiệm vụ trung tâm của chúng ta hiện nay là phải đấu tranh ngăn ngừa chiến tranh hạt nhân, phải lấy việc bảo vệ hòa bình là mục tiêu chính của đường lối chính trị đối ngoại của mỗi nhà nước cách mạng.

Đại biểu Việt Nam đã tham luận về « Ảnh hưởng của tư tưởng Các Mác đến tư tưởng chính trị ở các nước châu Á », chú ý tới các nước đang phát triển, và nhấn mạnh tới vai trò của các Nhà nước Việt Nam, Lào, Campuchia trong việc phát triển khoa học chính trị mác xít trong quá trình đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội và góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình, ổn định ở Đông Nam châu Á và trên toàn thế giới.

P. V

HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGÀNH

NHẪM chuẩn bị biên soạn lịch sử của địa phương, vừa qua Thành ủy Hải Phòng và Tỉnh ủy Bắc Thái đã mời một đoàn cán bộ của Viện Sử học do đồng chí Văn Tạo, Viện trưởng Viện Sử học lãnh đạo về thăm và làm việc. Sau đó Thành ủy Hải Phòng và Tỉnh ủy Bắc Thái đã ra Quyết nghị thành lập bộ phận nghiên cứu và biên soạn lịch sử của địa phương. Trong thời gian ở thăm và làm việc tại Hải Phòng, Bắc Thái, Đoàn cũng tiếp xúc với Ban Lãnh đạo của Liên hiệp Công đoàn Hải Phòng, của các cơ sở sản xuất như Nhà máy xi măng Hải Phòng, Nông trường Thành Tô (Hải Phòng), v.v...; với Ban lãnh đạo của các ngành giao thông vận tải, thương nghiệp, khu Gang thép Thái Nguyên, Nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ, Huyện ủy Định Hóa, v.v... của Bắc Thái.

Đoàn hứa sẽ tích cực giúp đỡ các địa phương các ngành và các cơ sở sản xuất nói trên về những kinh nghiệm tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn lịch sử, nhất là về phương pháp luận và phương pháp cụ thể: đề các địa phương, các ngành, các cơ sở có thể nhanh chóng triển khai công tác của mình.

Ban Lịch sử Tổng Công đoàn Việt Nam, Phòng khoa học của Bộ Nội vụ đã phối hợp với Viện Lịch sử Đảng Trung ương và Ban Lịch sử địa phương-chuyên ngành của Viện Sử học đã mở lớp tập huấn cho các Ban Nghiên cứu lịch sử của Liên hiệp Công đoàn Hải Phòng, Liên hiệp Công đoàn Nghệ Tĩnh và ngành Công an, về phương pháp luận và phương pháp cụ thể của khoa học lịch sử, về vai trò của chi bộ Đảng trong xí nghiệp, về những nội dung chính của một cuốn lịch sử xí nghiệp.

P. V.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC SỬ LIỆU VỀ THỜI KỲ HAI BÀ TRUNG (LẦN THỨ HAI)

Tiếp theo Hội nghị Khoa học sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng lần thứ nhất (22-3-1983), ngày 6-3-1984 Viện Thông tin Khoa học xã hội thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã tổ chức Hội nghị khoa học lần thứ hai về đề tài này, với 18 báo cáo khoa học được gửi đến tham gia Hội nghị.

Phòng Khoa học Lịch sử thuộc Viện Thông tin Khoa học xã hội trình bày bản báo cáo: « Tình hình công tác sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng. Kết quả và triển vọng », đi kèm một cách có hệ thống hoạt động sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng từ Hội thảo khoa học vào tháng 3-1982 đến nay, về các mặt tổ chức, chỉ đạo, đội ngũ cán bộ nghiên cứu tham gia và những kết quả đã thu được.

Những kết quả hoạt động trong 3 năm qua có nhiều, nhưng tập trung vào hai nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thống nhất được về mặt lý luận nhận thức rằng có những nguồn sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng có thể khai thác được, và nêu ra những biện pháp khai thác, xử lý những nguồn tư liệu này.

2. Bước đầu làm sáng tỏ được một số nguồn sử liệu còn ẩn giấu trong di tích chữ viết, hiện vật khảo cổ, tài liệu dân tộc học, tài liệu ngôn ngữ học, tài liệu dân gian, tài liệu khoa học tự nhiên và kỹ thuật có liên quan đến thời kỳ này.

Tiếp theo, các tác giả đã đọc những bản báo cáo khoa học, tập trung vào việc nghiên cứu những loại hình sử liệu chính sau đây:

1. Về cổ địa lý - thủy văn. Thông qua những tư liệu thu thập, hệ thống hóa được về cổ địa lý - thủy văn của đồng bằng Bắc Bộ, có đối chiếu, so sánh với những ghi chép trong thư tịch cổ; các tác giả đã bước đầu tìm được con sông chảy qua huyện Khúc Dương (sông Khúc Giang) và hệ thống sông Ngân, sông Uất; cũng như nêu lên về quá trình hình thành đồng bằng sông Hồng vào giai đoạn cuối của nó và giới hạn của đồng bằng này vào khoảng đầu Công nguyên (có thể lấy tuyến Yên Khánh (Hà Nam Ninh) - Thủy Nguyên (Hải Phòng) làm chuẩn).

2. Về hiện vật khảo cổ. Bằng cách sưu tầm, hệ thống hóa, so sánh, đối chiếu các di chỉ khảo cổ học có niên đại trước và sau Công nguyên (chủ yếu là các loại hình mộ táng), các di tích, các mẫu lúa, ... với những tư liệu thư tịch cổ; các tác giả đã chứng minh rằng những hiện vật khảo cổ học về thời kỳ Hai

Bà Trưng đều thuộc hai nhóm hiện vật văn hóa Đông Sơn và văn hóa Hán; rằng người Việt cổ đã có kỹ thuật xây dựng thành ngay từ trước khi bọn phong kiến Hán sang xâm lược nước ta và kỹ thuật này vẫn phát triển vào đầu Công nguyên, kể cả thời kỳ Hai Bà Trưng; rằng nhà Hán đã thay đổi hẳn chính sách xâm lược và chính sách đồng hóa của chúng đối với nước ta trước và sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng; rằng cư dân Lạc Việt đã có một nền kinh tế trồng lúa nước từ rất lâu đời và họ đã biết thuần hóa, phát triển, chuyển hóa nhiều giống lúa gieo trồng trên địa bàn của họ.

3. Về ngôn ngữ địa danh cổ. Căn cứ vào những địa danh cổ hoặc những địa danh hành chính cổ đã bị Hán hóa; các tác giả đã nêu ra một số ý kiến về phạm vi lãnh thổ, cộng đồng dân cư, truyền thống dân tộc của nước ta trong thời kỳ Hai Bà Trưng; cũng như đã bóc dần những yếu tố Hán hóa của địa danh hành chính cổ để phục nguyên một số yếu tố Việt cổ trong những địa danh này đã xuất hiện ngay từ thuở dựng nước đầu tiên của chúng ta.

4. Về tư liệu thư tịch cổ và tư liệu dân gian. Trong loại hình tư liệu này, các tác giả đã cố gắng sưu tầm, hệ thống hóa so sánh, đối chiếu, giám định giữa tư liệu ghi chép trong thư tịch cổ với tư liệu dân gian có liên quan đến thời kỳ Hai Bà Trưng; để tìm hiểu sâu thêm về một số mặt của thời kỳ lịch sử này như: về những tướng lĩnh của Hai Bà Trưng ở Hải Hưng, Thái Bình; về căn cứ khởi nghĩa - kháng chiến của nghĩa quân, ở vùng đất phía đông tỉnh Hải Hưng tiếp giáp với thành phố Hải Phòng; về hoạt động, tổ chức của thủy quân Hai Bà Trưng và những trận thủy chiến có khả năng thực tế đã xảy ra giữa nghĩa quân Việt Nam với quân xâm lược Hán ở đồng bằng Bắc Bộ trong cuộc khởi nghĩa - kháng chiến của Hai Bà;...

Ngoài ra, báo cáo « Những hiện vật có ký hiệu chữ viết thuộc các thế kỷ trước và sau Công nguyên » căn cứ vào 5 hiện vật mới tìm thấy có ký hiệu chữ viết (chừng 20 ký hiệu) đã mạnh dạn nêu lên nhận xét bước đầu: có khả năng đã tồn tại chữ viết của người Việt cổ cho đến thời kỳ Hai Bà Trưng.

Giáo sư Tiến sĩ Phạm Huy Thông, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam đã kết thúc Hội nghị.

SUMMARIES

The building of the material and technical basis of socialism in the conditions of war in Vietnam (1955-1975).

VĂN TẠO - NGUYỄN HỮU ĐẠO

Could socialism be built in a small country with a dense population in wartime? Could the capitalist stage of development be side-stepped? How do we advance to socialism? The authors hold that we have gained considerable successes in building the material and technical basis of socialism, and we indebted for those successes to the leadership of the Party, the revolutionary enthusiasm, and the solidarity of the socialist community and the progressive mankind.

Some remarks on land ownership in the Đồng Nai - Gia Định area in the first half of the XIX century.

HUỶNH LỬA

The paper brings to our notice the factors that have some influence on the establishment of land ownership in Cochinchina in the early XIX century, and the various types of land ownership that have existed. In conclusion, it makes some remarks on the particularities of land ownership.

There exists a Vietnamese nation, a socialist Vietnamese nation.

ĐẶNG NGHIỆM VẠN

Based on theoretical considerations and historical facts, the author maintains that the Vietnamese nation has come into being prior to the existence of capitalism, and a socialist Vietnamese nation is now forming. He rejects the replacement of the term "Vietnamese nation" by "Vietnamese people", and does not accept the term "socialist Vietnamese people" in place of "socialist Vietnamese nation".

The Hà Âm - Hà Dương insurgency in the province of Kiên Giang.

NGUYỄN PHAN QUANG

This is one of the great insurgencies of the Nam Bộ nationalities against the Nguyễn dynasty - in the early reign of Thiệu Trị. From their bases at Hà Âm - Hà Dương, the insurgents, joining with those of Thất Sơn, have stormed several positions of imperial troops in the Hà Châu district, menaced the Hà Tiên-citadel, built up their bases of operation in the Rạch Giá and Rạch Sỏi areas, and dealt deadly blows at the enemies.

Ancient currency under the Thiệu Trị reign

ĐỖ VĂN NINH

After examining 108 species of coins put into circulation during seven years of Thiệu Trị reign, the author comes to the conclusion that the social production in this period still restricts itself to a simple goods production.

Huỳnh Thúc Kháng, a lettered patriot (1876—1947).

CHƯƠNG THẦU

The author inquires into the personality and the patriotism of Huỳnh Thúc Kháng, an incarnation of the persevering struggle for the people. Huỳnh Thúc Kháng has taken an active part in the revolution and has contributed largely to the building of the country.

Lương Thế Vinh, an outstanding talent of our nation in the XV century

BÙI VĂN TAM

Lương Thế Vinh is a man of great talent and of high repute (Lê Quý Đôn). His scientific, literary and artistic achievements have contributed handsomely to the evolution of our national culture. His probity and righteousness command the respect of all his contemporaries. The whole life of Lương Thế Vinh is dedicated to the welfare of the people and the prosperity of the country.

The historical pages of the invasions made by feudal China

NGUYỄN GIA PHU

Chauvinism and expansionism are two typical features of feudal China. Its neighbouring countries have successively been victims of the invasions undertaken by various Chinese dynasties: Tsin, Han, Tang, Sung, Yuan, a Ming and Ching. Our country, through its history, has repeatedly been overrun by invading troops from the North, and has inflicted heavy losses upon enemy forces. In 1979, the « People's Republic of China » once again incurs a severe punishment in its aggressive acts against Vietnam.

Nhân đọc bài: «Cuộc kháng chiến...

(Tiếp theo trang 87)

(3) Đến năm 1885 ở Nam Kỳ chỉ còn có những cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Phạm Văn Hớn (Quần Hớn), Nguyễn Văn Bường (Đề Bường) tại Bà Điểm - Hóc Môn.

Trước sự đàn áp dã man của giặc Pháp, những cuộc khởi nghĩa này đều tan rã dần dần về chuyên sang một hình thái đấu tranh mới là Hội kín với những hoạt động khá sôi nổi

trong thời kỳ 1911 - 1916. Về thực chất, Hội kín là các tổ chức yêu nước bí mật của nông dân miền Nam trước khi giai cấp vô sản Việt Nam chính thức lãnh đạo cách mạng ở nước ta.

(4) Có một số thủ lĩnh nghĩa quân đã rút vào miền núi và tiếp tục chiến đấu như Phạm Toàn đến năm 1890 mới mất, hoặc Ba Su đến đầu năm 1892 mới bị bắt.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

Phó tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 2 (215)

III—IV

1984

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Công cuộc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh ở Việt Nam (1955 - 1975).	1
NGUYỄN MỤC ĐẠO		
HUỶNH LỬA	- Mấy nhận xét về cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đông Nai-Gia Định (Nam bộ cũ) vào nửa cuối thế kỷ XIX.	14
ĐẶNG NGHIÊM VẠN	- Có một dân tộc Việt Nam. Có một dân tộc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.	28
NGUYỄN PHAN QUANG	- Khởi nghĩa ở Hà Âm-Hà Dương tỉnh Kiên Giang (1841-1842).	38
ĐỖ VĂN NINH	- Tiền cổ thời Thiệu Trị.	45
CHƯƠNG THÂU	- Huỳnh Thúc Kháng, nhà sĩ phu yêu nước (1876-1947).	56
BÙI VĂN TAM	- Lương Thế Vinh, một nhân tài xuất sắc của dân tộc hồi thế kỷ XV.	67
NGUYỄN GIA PHU	- Những trang sử xâm lược của Trung Quốc dưới thời phong kiến.	75

Trao đổi ý kiến

ĐINH XUÂN LÂM	- Nhân đọc bài «Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Bình Định - Phú yên 1885-1887 theo những nguồn tài liệu Pháp».	83
---------------	--	----

Đọc sách

NHUẬN CHI	- «Lịch sử phong trào công nhân và hoạt động công đoàn Thanh Hóa».	88
-----------	--	----

Thông tin

Editor in-chief: **VĂN TẠO**

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà Nội

Tel: N°53200

CONTENTS

Văn Tào Nguyễn Hữu Đạo	- The building of the material and technical basis of socialism in the conditions of war in Vietnam (1955 - 1975)	1
Huỳnh Lúa	- Some remarks on land ownership in the Đồng Nai - Gia Định (former Nam Bộ) area in the first half of the XIX century	14
Đặng Nghiêm Vạn	- There exists a Vietnamese nation. A socialist Vietnamese nation	28
Nguyễn Phan Quang	- The Hà Âm - Hà Dương insurgency in the province of Kiên Giang (1841 - 1842)	38
Đỗ Văn Ninh	- Ancient currency under the Thiệu Trị reign	45
Chương Thâu	- Huỳnh Thúc Kháng - A lettered patriot (1876-1947)	56
Bùi Văn Tam	- Lương Thế Vinh, an outstanding talent of our nation in the XV century	67
Nguyễn Gia Phú	- The historical pages of the invasions made by feudal China	75

EXCHANGE OF OPINIONS

Đình Xuân Lâm	- About the article: « The national resistance at Phú Yên - Bình Định in the 1885 - 1887 period and its repression by French colonialism »	83
----------------------	--	----

BOOKS REVIEWS

Nhuận Chi	- « History of the working-class movement and the trade-union activities of Thanh Hóa »	88
------------------	---	----

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

ВЫХДИТ 6 РАЗ В ГОД

НОМЕР 2 (215)

Главный редактор: ВАН ТАО

Зам. главного редактора,
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакци:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 53200

III - IV

1984

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО НГУЕН ХЫН ДАО	- Строительство материально - технической базы социализма во Вьетнаме в условиях войны (1955 - 1975 гг).	1
ХУИН ЛЫА	- Некоторые замечания о структуре земельной собственности в районе Донгнай - Задия в первой половине XIX в.	14
ДАНГ НГИЕМ ВАН	- Есть вьетнамская нация, есть вьетнамская социалистическая нация	28
НГУЕН ФАН КУАНГ	- Восстание в Хаам - Хазыонге провинции Киен-занга (1841 - 1842 гг.)	38
ДО ВАН НИН ЧЫОНГ ТХАУ	- Манета при династии Тхнеу Чи	45
БУЙ ВАН ТАМ	- Хунн Тхук Ханг - патриотический интеллигент (1876 - 1947 гг.)	56
НГУЕН ЗА ФУ	- Лыонг Тхе Вин - талантливый человек нашей страны в XV в.	67
	- История агрессии со стороны Китая при феодализме	75

ОБМЕН МНЕНИЯМ

ДИНЬ ЦУАН ЛАМ	- К статье «Народное сопротивление и его подавление французскими колонизаторами в Фуенене и Биндине в 1885 - 1887 гг.	83
---------------	---	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

Нюан Ти	- «История рабочего движения и деятельности профсоюзов в тханхоа»	88
---------	---	----

ИНФОРМАЦИИ